

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÁC PHÉP ĐO
CHỦ ĐỀ 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN, DỤNG CỤ ĐO
VÀ AN TOÀN THỰC HÀNH

BÀI 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm khoa học tự nhiên.
- Trình bày được vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống.
- Phân biệt được các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.
- Nêu được những đặc điểm để nhận biết vật sống.

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự học và tự chủ:
 - + Chủ động, tích cực nhận nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.
 - + Tự quyết định cách thức thực hiện, phân công trách nhiệm cho các thành viên trong nhóm.
 - + Tìm kiếm thông tin, tham khảo nội dung sách giáo khoa.
 - + Tự đánh giá quá trình và kết quả thực hiện của các thành viên và nhóm.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác:
 - + Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự.
 - + Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
 - + Hỗ trợ các thành viên trong nhóm cách thực hiện nhiệm vụ.
 - + Ghi chép kết quả làm việc nhóm một cách chính xác, có hệ thống.
 - + Thảo luận, phối hợp tốt và thống nhất ý kiến với các thành viên trong nhóm để cùng hoàn thành nhiệm vụ nhóm.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận biết được các hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên.
- Nhận biết được các hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên đúng với các lĩnh vực của khoa học tự nhiên
- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống trong tự nhiên.

3. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Yêu nước, tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu và sáng tạo để góp phần phát triển đất nước, bảo vệ thiên nhiên.
- Nhân ái, tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của người khác.

- Chăm chỉ, ham học hỏi, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Trung thực khi thực hiện các nhiệm vụ học tập, báo cáo kết quả.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Phiếu học tập số 1, 2, 3 cho mỗi nhóm.
- Giấy A0 cho mỗi nhóm 6 HS
- Hình ảnh 1.1, 1.2, 1.4 SGK.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là tìm hiểu khái niệm, vai trò, các lĩnh vực chủ yếu và đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên.

a) Mục tiêu: Giúp học sinh xác định được vấn đề học tập là tìm hiểu khái niệm, vai trò, các lĩnh vực chủ yếu và đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên.

b) Nội dung:

- HS thảo luận nhóm theo tổ trong 2 phút về những vấn đề sau:
- + Tổ 1: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu không có điện?
- + Tổ 2: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu không có dự báo thời tiết?
- + Tổ 3: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu không phát hiện ra virus corona và vaxcin?
- + Tổ 4: Cuộc sống sẽ như thế nào nếu con người không biết gì về vũ trụ?

c) Sản phẩm: Phần trình bày của đại diện các nhóm HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV thông báo nhiệm vụ thảo luận nhóm theo tổ trong 2 phút về 4 vấn đề.
- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm, trình bày ra giấy nháp.
- Đại diện 4 tổ lần lượt lên báo cáo kết quả thảo luận.
- GV dẫn dắt HS xác định vấn đề học tập: Từ cổ xưa cho đến ngày nay, con người luôn luôn tìm hiểu về thế giới tự nhiên, nhờ đó mà ta có được các thành tựu khoa học rất quan trọng để ứng dụng vào cuộc sống. Hoạt động đó được gọi là nghiên cứu khoa học tự nhiên, vậy khoa học tự nhiên là gì và đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên là gì?

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới về Khoa học tự nhiên

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm khoa học tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm khoa học tự nhiên
- Nhận biết được các hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên.

b) Nội dung:

- HS thảo luận nhóm đôi trong 3 phút hoàn thành PHT số 1.

Nội dung thảo luận:

- Thế giới tự nhiên xung quanh chúng ta bao gồm các hiện tượng tự nhiên, các sự vật như động vật, thực vật,... và cả con người. Trong các hoạt động sau, đâu là hoạt động nghiên cứu về thế giới tự nhiên và đối tượng nghiên cứu của hoạt động đó là gì?



a) Tìm hiểu vi khuẩn bằng kính hiển vi



b) Tìm hiểu vũ trụ



c) Tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở vùng biển Việt Nam



d) Tập thể dục



e) Vận chuyển xăng, dầu



g) Lai tạo giống cây trồng mới

Kết luận:

1. Các hoạt động đó được gọi là hoạt động nghiên cứu Khoa học tự nhiên.

Vậy em hiểu Khoa học tự nhiên là ngành khoa học như thế nào?

2. Nhà khoa học là ai?

3. Phương pháp nghiên cứu chung của Khoa học tự nhiên là gì?

c) Sản phẩm: Câu trả lời trong PHT số 1, có thể:

- Hoạt động nghiên cứu thế giới tự nhiên và đối tượng của hoạt động đó là:

+ Tìm hiểu vi khuẩn bằng kính hiển vi: vi khuẩn.

+ Tìm hiểu vũ trụ: vũ trụ

+ Tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở vùng biển Việt Nam: dầu khí ở vùng biển

VN.

+ Lai tạo giống cây trồng mới: các giống cây trồng mới.

1. Khoa học tự nhiên là ngành khoa học nghiên cứu các sự vật, hiện tượng của thế giới tự nhiên và ảnh hưởng của thế giới tự nhiên đến cuộc sống của con người.

2. Nhà khoa học là những người chuyên nghiên cứu khoa học tự nhiên.

3. Phương pháp nghiên cứu chung của khoa học tự nhiên là tìm hiểu để khám phá những điều mà con người còn chưa biết về thế giới tự nhiên, hình thành tri thức khoa học.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập: Thảo luận nhóm đôi trong 3 phút trả lời câu hỏi để hoàn thành phiếu học tập số 1.

- HS thảo luận nhóm hoàn thành PHT số 1.

- Đại diện 1 nhóm HS trình bày kết quả PHT số 1, các nhóm khác nhận xét.

- GV chốt kiến thức, yêu cầu HS ghi vở.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống

a) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống.

b) Nội dung:

- HS thảo luận nhóm 6 trong 5 phút thực hiện nhiệm vụ trong PHT số 2.

Nội dung thảo luận:

Hãy hoàn thành bảng 1 với các nội dung sau:

1. Quan sát hình 1.2 SGK và cho biết những vai trò của khoa học tự nhiên với cuộc sống con người.
2. Hãy nêu tối thiểu 10 hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên và xác định lợi ích của chúng với cuộc sống con người bằng cách đánh dấu tích vào cột tương ứng.

Vai trò của Hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên				

c) Sản phẩm: Câu trả lời trong PHT số 2, có thể:

Vai trò của Hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên	Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người	Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế	Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người	Bảo vệ môi trường
Tìm hiểu vi khuẩn	✓		✓	
Tìm hiểu vũ trụ	✓			
Tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở vùng biển VN		✓		
Nghiên cứu xử lí ô nhiễm nước				✓

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ: HS hoạt động nhóm 6 trong 5 phút thực hiện nhiệm vụ trong PHT 2 (PHT cỡ A0).
- HS thảo luận nhóm hoàn thiện PHT số 2.
- Đại diện 1 nhóm HS nêu được nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học nhất lên trình bày kết quả PHT số 2, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt kiến thức về vai trò của khoa học tự nhiên với cuộc sống con người.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Phân biệt được các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.
- Nhận biết được các hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên đúng với các lĩnh vực của khoa học tự nhiên

b) Nội dung:

- HS thảo luận nhóm 6 trong 8 phút, tham khảo SGK và trả lời câu hỏi bằng cách trình bày ra giấy A0.

1. Khoa học tự nhiên gồm có những lĩnh vực vào và đối tượng nghiên cứu của mỗi lĩnh vực đó là gì?

2. Lấy 3 ví dụ về đối tượng nghiên cứu cho mỗi lĩnh vực khoa học tự nhiên.

c) Sản phẩm: Bài trình bày của HS ra giấy A0, có thể dùng cách liệt kê hoặc sơ đồ tư duy, sơ đồ cây, kẻ bảng.

Nội dung dự kiến:

1. Khoa học tự nhiên gồm 5 lĩnh vực, có thể chia thành 2 nhóm:

- Khoa học về vật chất:

+ Vật lí: nghiên cứu về vật chất, năng lượng và sự vận động của chúng trong tự nhiên.

+ Hóa học: nghiên cứu về các chất và sự biến đổi các chất trong tự nhiên.

+ Thiên văn học: nghiên cứu về vũ trụ, hành tinh và các ngôi sao.

+ Khoa học Trái Đất: nghiên cứu về Trái Đất – ngôi nhà chung của chúng ta.

- Khoa học về sự sống:

+ Sinh học: nghiên cứu các sinh vật và sự sống trên Trái Đất.

2. Ví dụ về đối tượng nghiên cứu của từng lĩnh vực:

- Vật lí: dòng điện, tương tác giữa nam châm, lực,...

- Hóa học: chất cấu tạo nên than đá, sự biến đổi chất khi đun nóng đường, cấu trúc của hạt muối,...

- Thiên văn học: ngân hà, mặt trời, mặt trăng,...

- Khoa học Trái Đất: Hình dạng trái đất, bầu khí quyển, động đất,...

- Sinh học: vi khuẩn, rêu, loài chim...

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ: HS hoạt động nhóm 6 trong 8 phút thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu các lĩnh vực của khoa học tự nhiên bằng cách trả lời 2 câu hỏi sau, trình bày ra giấy khổ A0:

1. Khoa học tự nhiên gồm có những lĩnh vực vào và đối tượng nghiên cứu của mỗi lĩnh vực đó là gì?

2. Lấy 3 ví dụ về đối tượng nghiên cứu cho mỗi lĩnh vực khoa học tự nhiên.

- HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi và trình bày kết quả thảo luận ra giấy.

- GV gọi ngẫu nhiên 3 nhóm treo kết quả thảo luận lên bảng, đại diện 1 nhóm trong 3 nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét bài trình bày và cả 2 bài còn lại trên bảng.

- GV chốt kiến thức về các lĩnh vực của khoa học tự nhiên và đối tượng nghiên cứu tương ứng.

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về vật sống, vật không sống

a) Mục tiêu:

- Nêu được những đặc điểm để nhận biết vật sống.

- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống trong khoa học tự nhiên.

b) Nội dung:

- HS thảo luận nhóm đôi trong 5 phút hoàn thành PHT số 3.

Nội dung thảo luận:

Hãy hoàn thành bảng 2 với các nội dung sau:

1. Các nhà khoa học phân chia các vật trong tự nhiên thành 2 loại: vật sống (hữu sinh) và vật không sống (vô sinh). Quan sát hình 1.4 SGK, hãy xác định những vật đó là vật sống hay vật không sống.

2. Hãy tìm hiểu SGK và ghi lại những đặc điểm nhận biết của vật sống rồi xác định xem mỗi vật trong bảng có những đặc điểm nào.

Vật trong tự nhiên	Xếp loại		Đặc điểm nhận biết						
	Vật sống	Vật không sống							

Bảng 2 – Phân biệt vật sống, vật không sống

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời trong PHT số 3, có thể:

Vật trong tự nhiên	Xếp loại		Đặc điểm nhận biết						
	Vật sống	Vật không sống	Thu nhận chất cần thiết	Thải bỏ chất thải	Di chuyển	Lớn lên	Sinh sản	Cảm ứng	Chết
Con cá	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Con sếu	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Cây đậu	✓		✓	✓		✓	✓	✓	✓
Con sứa	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Chiếc cốc		✓							
Đôi giày		✓							
Xe đạp		✓							

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV giao nhiệm vụ: HS hoạt động nhóm đôi trong 5 phút hoàn thành PHT số 3.
- HS thảo luận nhóm hoàn thiện PHT số 3.
- Đại diện 1 nhóm HS trình bày kết quả thảo luận nhóm, các nhóm khác nhận xét.
- GV chốt kiến thức về vật sống, vật không sống.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) **Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học về khái niệm, vai trò, các lĩnh vực chủ yếu và đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên.

b) **Nội dung:**

- Cá nhân HS tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy

c) **Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung bài học.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu cá nhân HS tóm tắt lại nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy vào vở hoặc giấy A4.
- Mỗi HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ học tập.
- GV chiếu ngẫu nhiên 3-5 sơ đồ tư duy của HS lên máy chiếu, mời 1 HS trình bày sơ đồ tư duy để nhấn mạnh lại nội dung bài học.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.

b) Nội dung:

- Tìm hiểu thông tin về một thành tựu của nghiên cứu khoa học tự nhiên mà em biết, hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu về sự phát triển nhờ khoa học công nghệ của các lĩnh vực mà em quan tâm như: giao thông vận tải, du hành vũ trụ, thông tin liên lạc, y tế,... Chia sẻ với các bạn khác qua “Góc học tập” của lớp.

c) Sản phẩm:

- Tranh ảnh, tài liệu, thông tin tóm tắt của một thành tựu nghiên cứu khoa học tự nhiên hoặc sự phát triển nhờ khoa học công nghệ của một lĩnh vực trong cuộc sống.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV thông báo nhiệm vụ về nhà, thực hiện theo cá nhân HS: Tìm hiểu thông tin về một thành tựu của nghiên cứu khoa học tự nhiên mà em biết, hoặc sưu tầm tranh ảnh, tài liệu về sự phát triển nhờ khoa học công nghệ của các lĩnh vực mà em quan tâm như: giao thông vận tải, du hành vũ trụ, thông tin liên lạc, y tế,... Chia sẻ với các bạn khác qua “Góc học tập” của lớp.

- HS thực hiện nhiệm vụ sau giờ học, báo cáo nhiệm vụ bằng tranh ảnh, tài liệu, văn bản tóm tắt nộp vào Góc học tập của lớp.

BÀI 2: MỘT SỐ DỤNG CỤ ĐO VÀ QUY ĐỊNH TRONG PHÒNG THỰC HÀNH

Môn học: Khoa học tự nhiên 6

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- Phân biệt được một số dụng cụ đo lường thường gặp trong học tập môn KHTN, biết cách sử dụng một số dụng cụ đo thể tích.
- Sử dụng được kính lúp và kính hiển vi quang học để quan sát mẫu vật.
- Phát biểu được quy định, quy tắc an toàn trong phòng thực hành.
- Nêu được ý nghĩa của các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành.
- Nhận biết được một số biển báo an toàn.
- Nêu được ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- NL tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về các quy định, các kí hiệu cảnh báo về an toàn trong phòng thực hành. Nội quy phòng thực hành để tránh rủi ro có thể xảy ra.
- NL giao tiếp và hợp tác:
 - + Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự.
 - + Hỗ trợ các thành viên trong nhóm cách thực hiện nhiệm vụ.

- + Ghi chép kết quả làm việc nhóm một cách chính xác, có hệ thống.
- + Thảo luận, phối hợp tốt và thống nhất ý kiến với các thành viên trong nhóm để cùng hoàn thành nhiệm vụ nhóm.
- NL giải quyết vấn đề và sáng tạo:
- + Sử dụng ngôn ngữ chính xác có thể diễn đạt mạch lạc, rõ ràng.
- + Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
- + Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.
- + Biết đặt các câu hỏi khác nhau về các vấn đề trong bài học.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên:

- Sử dụng đúng mục đích và đúng cách một số dụng cụ đo thường gặp trong học tập môn KHTN.
- Sử dụng được kính lúp và kính hiển vi quang học để quan sát mẫu vật.
- Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.
- Phân biệt được các hình ảnh quy tắc an toàn trong phòng thực hành.

3. Phẩm chất:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về các quy định, quy tắc an toàn trong phòng thực hành.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về các biển báo an toàn, hình ảnh các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm.
- Trung thực: Báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện.
- Tôn trọng: Biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- SGK.
- Bài giảng powerpoint (Kèm kèm: tranh, hình ảnh về quy định an toàn trong phòng thực hành).
- Video liên quan đến nội dung về các quy định an toàn trong phòng thực hành: Link:.....https://www.youtube.com/watch?v=11G_IWP5Ey0
- Kính lúp, kính hiển vi quang học. Bộ mẫu vật tế bào cố định hoặc mẫu vật tươi, lamên, lam kính, nước cất, que cấy....
- Một số dụng cụ đo lường thường gặp trong học tập môn KHTN: Cân đồng hồ, nhiệt kế, ống đong, pipet, cốc đong....
- Video liên quan đến nội dung về cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học để quan sát mẫu vật: Link:.....<https://www.youtube.com/watch?v=MR1dsx1WFnA>
- Phiếu học tập cá nhân; Phiếu học tập nhóm.

2. Chuẩn bị của học sinh:

- Đọc bài trước ở nhà. Tự tìm hiểu về các tài liệu trên internet có liên quan đến nội dung của bài học.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là an toàn trong phòng thực hành

a) Mục tiêu:

Giúp học sinh xác định được vấn đề: Cần phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.

b) Nội dung:

- Chiếu video về 01 vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm đã được đưa lên VTV1 năm 20.. (Link:.....). <https://www.youtube.com/watch?v=JOPLHO4UOA4>

- Yêu cầu mỗi học sinh dự đoán, phân tích và trình bày về nguyên nhân, hậu quả của vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm.

c) Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của cá nhân HS. HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh: Xem video phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu HS trả lời 2 câu hỏi sau ra giấy:

Câu 1. Video nói đến sự kiện gì? Diễn ra ở đâu?

Câu 2. Nguyên nhân và hậu quả vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm?

- Thực hiện nhiệm vụ (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ): Học sinh xem video và thực hiện viết câu trả lời ra giấy. GV có thể chiếu lại video lần 2 để HS hiểu rõ hơn.

- Báo cáo kết quả (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo kết quả, thảo luận): GV gọi 1 HS bất kì trình bày báo cáo kết quả đã tìm được, viết trên giấy. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- Kết luận, nhận định (giáo viên "chốt"): Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

Câu 1. Video nói đến sự kiện vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm. Diễn ra phòng thực hành thí nghiệm.

Câu 2. Nguyên nhân và hậu quả vụ nổ phòng thực hành thí nghiệm: Sử dụng các hóa chất chưa an toàn. Gây ra hiện tượng cháy nổ, chết người....

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS dựa trên mức độ chính xác so với 2 câu đáp án.

GV: Làm rõ vấn đề cần giải quyết/giải thích; nhiệm vụ học tập phải thực hiện tiếp theo: Phòng thực hành là gì? Tại sao phải thực hiện các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành? Để an toàn khi học trong phòng thực hành, cần thực hiện những quy định an toàn nào? Muốn giảm thiểu rủi ro và nguy hiểm khi học trong phòng thực hành, cần biết những kí hiệu cảnh báo nào?

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới/giải quyết vấn đề/thực thi nhiệm vụ đặt ra từ Hoạt động 1.

2.1. Hoạt động tìm hiểu: Một số quy định an toàn khi học trong phòng thực hành

a) Mục tiêu:

Giúp học sinh: Hiểu được: Ý nghĩa của các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành. Ý nghĩa, tác dụng của việc thực hiện những quy định an toàn. Phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành.

b) Nội dung:

- Giáo viên chiếu slide hình 2.9 SGK trang 18. Yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm (06 HS/nhóm): quan sát SGK kết hợp nhìn trên slide, trả lời câu hỏi trong thời gian 05p.

c) Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của nhóm HS. Nhóm HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến: Quy tắc an toàn khi học trong PTH.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ (giáo viên giao, học sinh nhận):
+ GV chiếu slide hình 2.9 SGK trang 18.
+ GV yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm trong thời gian 05p (06 HS/nhóm), đọc sách giáo khoa; Quan sát các hoạt động của HS trong phòng thực hành ở hình 2.9 và trả lời câu hỏi ra PHT nhóm:

Câu 1: Những điều cần phải làm trong phòng thực hành, giải thích?

Câu 2: Những điều không được làm trong phòng thực hành, giải thích?

Câu 3: Sau khi tiến hành xong thí nghiệm cần phải làm gì?

- Thực hiện nhiệm vụ (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ):

+ Học sinh quan sát hình 2.9 và thực hiện trả lời câu hỏi.

+ Học sinh thảo luận, làm việc nhóm và thực hiện trả lời câu hỏi ra PHT nhóm.

- Báo cáo, thảo luận (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo, thảo luận):

+ GV gọi 01 HS bất kì trình bày câu trả lời. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

+ GV lựa chọn 01 nhóm học sinh báo cáo kết quả: Viết lên bảng. Yêu cầu ghi rõ các ý trả lời theo câu hỏi đã đưa ra. Nhóm HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- Kết luận, nhận định (giáo viên "chốt"): Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

+ PTH cũng là nơi có nhiều nguy cơ mất an toàn cho GV và HS vì chứa nhiều thiết bị, dụng cụ, mẫu vật, hóa chất...

+ Để an toàn tuyệt đối khi học trong phòng thực hành, cần tuân thủ đúng và đầy đủ những nội quy, quy định an toàn PTH.

+ Những điều cần phải làm trong phòng thực hành: Thực hiện các quy định của phòng thực hành; Làm theo hướng dẫn của thầy cô giáo, giữ phòng thực hành ngăn nắp sạch sẽ, đeo găng tay và kính bảo hộ (nếu cần), thận trọng khi dùng đèn cồn, thông báo ngay với thầy cô khi gặp sự cố.

+ Những điều không được làm trong phòng thực hành: Tự ý vào phòng thực hành, làm thí nghiệm khi không được cho phép; ngửi nếm hóa chất; tự ý đổ hóa

chất lẫn nhau; đổ hóa chất vào cống thoát nước hoặc môi trường; ăn uống trong phòng thực hành; chạy nhảy làm mất trật tự.

+ Sau khi tiến hành thí nghiệm: cần thu gom chất thải để đúng nơi quy định, lau dọn sạch sẽ chỗ làm, sắp xếp dụng cụ gọn gàng, rửa tay bằng xà phòng.

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án.

2.2. Hoạt động tìm hiểu: Kí hiệu cảnh báo trong PTH

a) Mục tiêu:

Giúp học sinh: Hiểu được tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH. Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo thường sử dụng trong PTH.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm trong thời gian 03p (02 HS/1 bàn/nhóm), đọc sách giáo khoa; Quan sát một số kí hiệu cảnh báo trong PTH, hình 2.10. SGK, trang 20 và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của nhóm 02 HS. Nhóm HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ (giáo viên giao, học sinh nhận): Giáo viên chiếu slide có hình 2.10. SGK trang 20. Yêu cầu HS quan sát SGK kết hợp nhìn trên slide, trả lời câu hỏi:

Câu 4. Tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH ở hình 2.10, SGK trang 20 là gì?

Câu 5. Tại sao lại sử dụng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ?

- Thực hiện nhiệm vụ (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ): Nhóm 02 Học sinh/1 bàn thực hiện quan sát một số kí hiệu cảnh báo trong PTH, hình 2.10, SGK trang 20 + quan sát slide và trả lời câu hỏi.

- Báo cáo, thảo luận (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo, thảo luận): GV lựa chọn 01 nhóm 02 học sinh nhanh nhất báo cáo trình bày: Thuyết trình trên slide/ máy chiếu. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- Kết luận, nhận định (giáo viên "chốt"): Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

+ Tác dụng, ý nghĩa của các kí hiệu cảnh báo trong PTH ở hình 2.10, SGK trang 20: Để giúp chủ động phòng tránh và giảm thiểu các rủi ro, nguy hiểm trong quá trình làm thí nghiệm. Các kí hiệu cảnh báo thường gặp trong PTH gồm: Chất độc; chất dễ cháy, chất ăn mòn, chất gây nổ, chất gây độc hại môi trường, chất độc hại sinh học...

+ Sử dụng kí hiệu cảnh báo thay cho mô tả bằng chữ vì: Kí hiệu cảnh báo có hình dạng và màu sắc riêng dễ nhận biết.

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án.

2.3. Hoạt động tìm hiểu: Giới thiệu một số dụng cụ đo - Thực hành sử dụng một số dụng cụ đo thể tích.

a) Mục tiêu:

Giúp học sinh: Hiểu được khái niệm dụng cụ đo, giới hạn đo, tác dụng và biết cách sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo... thường gặp trong PTH.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm trong thời gian 07p (02 HS/1 bàn/nhóm), đọc sách giáo khoa; Quan sát một số dụng cụ đo có trong PTH và hình 2.2. SGK, trang 13, 14 và trả lời câu hỏi trên PHT.

- Thực hành sử dụng dụng cụ đo thể tích vật thể...

c) Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của nhóm 02 HS. Nhóm HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ (giáo viên giao, học sinh nhận): Giáo viên chiếu slide có hình 2.2. SGK, trang 13, 14, đọc thông tin SGK. Yêu cầu HS quan sát SGK kết hợp nhìn trên slide, dụng cụ đo có trong PTH, trả lời câu hỏi trên PHT và TH:

Câu 6. Gia đình em sử dụng những dụng cụ nào để đo kích thước, khối lượng, nhiệt độ, thời gian? Hãy kể tên các dụng cụ đo mà em biết?

Câu 7. Tác dụng của các thiết bị, dụng cụ... thường gặp trong PTH ở 2.2. SGK, trang 13, 14 là gì?

Câu 8. Trình bày và TH cách sử dụng cốc chia độ, ống đong để đo thể tích chất lỏng?

Câu 9. Trình bày và TH cách sử dụng pipet nhỏ giọt để hút chất lỏng?

Thực hành: Đo khối lượng và thể tích hòn đá bằng 2 dụng cụ: Cân đo và cốc chia độ. Ghi lại kết quả vào giấy.

- Thực hiện nhiệm vụ (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ): Nhóm 02 Học sinh/1 bàn thực hiện quan sát hình 2.2. SGK, trang 13, 14 kết hợp nhìn trên slide, đọc thông tin SGK trang 14,15, trả lời câu hỏi trên PHT. Thực hành: Đo khối lượng và thể tích hòn đá. Ghi lại kết quả vào giấy.

- Báo cáo, thảo luận (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo, thảo luận): GV lựa chọn 01 nhóm 02 học sinh nhanh nhất báo cáo trình bày: Thuyết trình trên slide/ máy chiếu/bảng. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- Kết luận, nhận định (giáo viên "chốt"): Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

Câu 6. Gia đình em sử dụng những dụng cụ nào để đo kích thước, khối lượng, nhiệt độ, thời gian: thước cuộn-đo kích thước, nhiệt kế-đo nhiệt độ, cân đồng hồ- đo khối lượng, đồng hồ đo thời gian... Một số dụng cụ đo khác: cân điện tử, pipet, cốc chia độ, ống đong,...

Câu 7. Tác dụng của các thiết bị, dụng cụ... thường gặp trong PTH ở hình 2.2. SGK, trang 13, 14: thước cuộn, thước dây, thước kẻ-đo kích thước, cân điện tử, cân đồng hồ, cân phân tích- đo khối lượng; cốc đong, ống đong, bình tam giác,

pipet-đo thể tích chất lỏng và hút dung dịch, đồng hồ -đo thời gian, nhiệt kế-đo nhiệt độ,...

Câu 8. Cách sử dụng cốc chia độ, ống đong để đo thể tích chất lỏng. TH: Gồm 5 bước:

- + Ước lượng thể tích chất lỏng cần đo
- + Chọn cốc chia độ/ống đong thích hợp với thể tích cần đo
- + Đặt cốc chia độ/ống đong thẳng đứng, cho chất lỏng vào bình
- + Đặt mắt nhìn ngang với độ cao mức chất lỏng trong cốc/ống
- + Đọc và ghi kết quả đo theo vạch chia gần nhất với mức chất lỏng trong cốc/ống đong

Câu 9. Cách sử dụng pipet nhỏ giọt để hút chất lỏng. TH. Gồm 3 bước: (Chú ý: Luôn giữ pipet ở tư thế thẳng đứng)

- + Bóp trước một lực nhỏ ở phần đầu cao su hoặc đầu nhựa
- + Nhúng đầu pipet vào chất lỏng cần hút, sau đó nhả tay từ từ để hút chất lỏng lên
- + Bóp nhẹ để nhả từng giọt một (mỗi giọt có thể tích khoảng 50Microlit, 20 giọt là 1 ml)

Thực hành: Đo khối lượng và thể tích hòn đá bằng 2 dụng cụ: Cân đo và cốc chia độ. Ghi lại kết quả vào giấy.

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án.

GV theo dõi, nhắc nhở HS chú ý: Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ, phòng trường hợp vỡ => HD HS biện pháp xử lý để không gây thương tích.

GV theo dõi, hỗ trợ, đánh giá các thao tác thực hành đo khối lượng và thể tích vật thể và việc ghi lại kết quả của HS.

2.4. Hoạt động tìm hiểu: Kính lúp và kính hiển vi quang học – Thực hành sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học

a) Mục tiêu:

Giúp học sinh: Hiểu được tác dụng của kính lúp và kính hiển vi quang học. Phân biệt được các bộ phận cấu tạo của kính lúp và kính hiển vi quang học. Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học để quan sát vật thể.

b) Nội dung:

- GV yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm trong thời gian 07p (02 HS/1 bàn/nhóm), đọc sách giáo khoa; Quan sát kính lúp và kính hiển vi quang học thật và trên hình 2.7-2.8, SGK trang 16, 17 và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:

- Bài trình bày và câu trả lời của nhóm 02 HS. Nhóm HS khác đánh giá, bổ sung ý kiến.

- Hình ảnh mẫu vật HS quan sát được qua kính lúp và kính hiển vi quang học.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ (giáo viên giao, học sinh nhận): Giáo viên chiếu slide có hình hình 2.7-2.8 SGK trang 16, 17. Yêu cầu HS quan sát SGK kết hợp nhìn trên slide, kính lúp và kính hiển vi quang học có trong PTH, trả lời câu hỏi và TH:

Câu 10. Tác dụng của kính lúp? Cấu tạo và cách sử dụng kính lúp? Thực hành sử dụng kính lúp để quan sát chữ trong sách. Ghi nhận xét ra giấy.

Câu 11. Tác dụng của kính hiển vi quang học? Cấu tạo, cách sử dụng, bảo quản kính hiển vi quang học? Thực hành sử dụng kính hiển vi quang học để quan sát tiêu bản/mẫu vật sinh học. Vẽ hình ảnh quan sát được ra giấy/vở.

- Thực hiện nhiệm vụ (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ): Nhóm 02 Học sinh/1 bàn thực hiện quan sát hình 2.7-2.8 SGK, trang 16, 17 + quan sát slide, kính lúp, kính hiển vi quang học trong PTH và trả lời câu hỏi. Thực hành sử dụng kính lúp để quan sát chữ trong sách. Ghi nhận xét vào giấy. Thực hành sử dụng kính hiển vi quang học để quan sát tiêu bản/mẫu vật sinh học. Vẽ hình ảnh quan sát được ra giấy/vở.

- Báo cáo, thảo luận (giáo viên tổ chức, điều hành; học sinh báo cáo, thảo luận): GV lựa chọn 01 nhóm 02 học sinh nhanh nhất báo cáo trình bày: Thuyết trình trên slide/ máy chiếu hoặc trực tiếp trên kính lúp, kính hiển vi quang học. Báo cáo kết quả quan sát được khi sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học. HS khác bổ sung, nhận xét, đánh giá.

- Kết luận, nhận định (giáo viên "chốt"): Trình bày cụ thể câu trả lời đúng:

Câu 10. Tác dụng của kính lúp: Khi sử dụng kính lúp, kích thước vật thể to hơn nhiều lần. $\Rightarrow$ Giúp quan sát vật thể to, rõ hơn. Kính lúp được sử dụng quan sát rõ hơn các vật thể nhỏ mà mắt thường khó quan sát. Cấu tạo kính lúp: Có nhiều loại kính lúp (kính lúp cầm tay, có giá đỡ...) nhưng đều gồm 3 bộ phận chính: Mặt kính, khung kính và tay cầm (giá đỡ). Cách sử dụng kính lúp: Tay cầm kính lúp. Điều chỉnh khoảng cách giữa kính với vật cần quan sát cho tới khi quan sát rõ vật.

Thực hành sử dụng kính lúp để quan sát chữ trong sách. Ghi nhận xét ra giấy: Chữ có kích thước to và quan sát rõ hơn.

Câu 11. Tác dụng của kính hiển vi quang học: KHVQH là thiết bị được sử dụng để quan sát các vật thể có kích thước nhỏ bé mà mắt thường không thể nhìn thấy/ quan sát được (VD: tế bào). KHV bình thường có độ phóng đại từ 40-3000 lần.

Cấu tạo kính hiển vi quang học: Hình 2.7-SGK trang 16. (GV chiếu slide/ HS chỉ trên kính thật). Gồm 4 hệ thống chính: Hệ thống giá đỡ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phóng đại và hệ thống điều chỉnh.

Cách sử dụng kính hiển vi quang học: Hình 2.8, SGK trang 17: Gồm 6 bước:

+ Bước 1: Cố định tiêu bản hiển vi lên bàn kính vào đúng khoảng sáng.

+ Bước 2: Xoay núm điều chỉnh thô để tiêu bản về gần vật kính.

+ Bước 3: Quan sát tiêu bản qua thị kính.

+ Bước 4: Điều chỉnh thấu kính, đèn chiếu sáng hoặc gương để có nguồn sáng vừa phải.

+ Bước 5; Xoay núm điều chỉnh thô để nhìn thấy tiêu bản.

+ Bước 6: Xoay núm điều chỉnh tinh để nhìn rõ tiêu bản.

Thực hành sử dụng kính hiển vi quang học để quan sát tiêu bản/mẫu vật sinh học. Vẽ hình ảnh quan sát được ra giấy/vở.

GV theo dõi, nhắc nhở HS chú ý: Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ, phòng trường hợp vỡ, sử dụng điện an toàn => HD HS biện pháp xử lý để không gây thương tích.

GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án và mẫu vật.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu:

Củng cố cho HS kiến thức về các kí hiệu cảnh báo an toàn, quy định an toàn PTN... và kiến thức về sử dụng các dụng cụ đo, kính lúp, kính hiển vi QH.

b) Nội dung:

Câu hỏi, bài tập GV giao cho học sinh thực hiện:

Câu 1. Việc làm nào sau đây được cho là KHÔNG an toàn trong phòng thực hành?

- A. Đeo găng tay khi lấy hóa chất.
- B. Tự ý làm thí nghiệm.
- C. Quan sát lối thoát hiểm của phòng thực hành.
- D. Rửa tay trước khi ra khỏi phòng thực hành.

Câu 2. Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành, em cần:

- A. Báo cáo ngay với giáo viên trong phòng thực hành
- B. Tự xử lý và không thông báo với giáo viên
- C. Nhờ bạn xử lý sự cố
- D. Tiếp tục làm thí nghiệm

Câu 3. Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hóa chất độc hại?

A.



B.



C.



D.



Câu 4. Cho các dụng cụ sau trong phòng thực hành: Lực kế, nhiệt kế, cân đồng hồ, thước dây.

Hãy chọn dụng cụ thích hợp để đo:

a) Nhiệt độ của một cốc nước

b) Khối lượng của viên bi sắt

Câu 5. Kính lúp và KHV thường được dùng để quan sát những vật có đặc điểm như thế nào?

c) Sản phẩm:

- Đáp án, lời giải của các câu hỏi, bài tập do học sinh thực hiện.

- Dự kiến câu trả lời:

1.B	2.A	3.D	4. a. Nhiệt kế b. Cân đồng hồ
-----	-----	-----	----------------------------------

Câu 5: Kính lúp và kính hiển vi được dùng để quan sát những vật có kích thước nhỏ trong nghiên cứu khoa học.

d) Tổ chức thực hiện:

GV chiếu câu hỏi lên slide, yêu cầu HS trả lời và cho điểm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

Vận dụng kiến thức, kỹ năng an toàn trong phòng thực hành để xử lý tình huống thực tế

b) Nội dung:

Cách sơ cứu khi bị bỏng axit.

c) Sản phẩm:

Câu trả lời của HS, các HS khác nhận xét bổ sung.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ (giáo viên giao, học sinh nhận):

GV đưa ra tình huống: Bạn Nam lên phòng thí nghiệm nhưng không tuân theo quy tắc an toàn, Nam nghịch hóa chất, không may làm đổ axit H_2SO_4 đặc lên người. Khi đó cần làm gì để sơ cứu cho Nam? Giao cho các nhóm HS trao đổi đưa ra câu trả lời

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, GV gọi 1 nhóm lên trình bày câu trả lời, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Kết luận, nhận định (giáo viên "chốt"):

+ Tùy theo mức độ nặng nhẹ của vết bỏng mà xử lý kịp thời. Nếu axit chỉ bám nhẹ vào quần áo thì ngay lập tức cởi bỏ. Nếu quần áo đã bị tan chảy dính vào da thì không được cởi bỏ.

+ Đặt phần cơ thể bị dính axit dưới vòi nước chảy trong khoảng 15p, lưu ý không để axit chảy vào vùng da khác, không được kì cọ, chà sát vào da.

+ Nếu ở gần hiệu thuốc, hãy mua thuốc muối ($NaHCO_3$), sau đó pha loãng rồi rửa lên vết bỏng.

+ Che phủ vùng bị bỏng bằng gạc khô hoặc quần áo sạch rồi đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu.

- GV đánh giá cho điểm câu trả lời của HS/ nhóm HS dựa trên mức độ chính xác so với các câu đáp án.

CHỦ ĐỀ 2: TẾ BÀO – ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG
CHỦ ĐỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6 : TẾ BÀO
(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

Phẩm chất, năng lực	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	(STT) của YCCĐ hoặc dạng mã hoá của YCCĐ	
		(STT)	Dạng mã hoá
NĂNG LỰC KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
Nhận thức KHTN	- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.	(1)	KHTN 1.1
	- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào như tế bào của rễ, thân, lá.	(2)	KHTN 1.1
	- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (màng sinh chất, chất tế bào và nhân).	(3)	KHTN 1.2
	- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.	(4)	KHTN 1.1
	- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ, thông qua quan sát hình ảnh.	(5)	KHTN 1.3
	- Dựa vào sơ đồ nhận biết sự lớn lên và sinh sản của tế bào.	(6)	KHTN 1.1
	- Nêu được ý nghĩa của của sự lớn lên và sinh sản của tế bào	(7)	KHTN 1.1
Tìm hiểu tự nhiên	Quan sát được tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.		KHTN.2.4
NĂNG LỰC CHUNG			
Tự chủ - tự học	Tích cực, chủ động thực hiện những công việc được phân công	(8)	TC 1.1
Giao tiếp và hợp tác	Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.	(9)	HT 1.4
PHẨM CHẤT CHỦ YẾU			
Trung thực	Trả lời trung thực kết quả quan sát tiêu bản tế bào.	(10)	TT 0.1
Trách nhiệm	Có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ	(11)	TN

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

Máy chiếu, file hình ảnh, tranh ảnh, phiếu học tập, giấy A0

2. Học sinh

- Phiếu học tập 1,2,3,4,5

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động học (thời gian)	Mục tiêu		Nội dung dạy học trọng tâm	PP/KTDH chủ đạo	Phương án đánh giá	
	ST T	Mã hóa			Phương pháp	Công cụ
Hoạt động 1: Khởi động (3 phút)	(9)	TC1.1	- Điều học sinh đã biết về tế bào - Điều học sinh muốn biết về tế bào		Hỏi – đáp	Câu hỏi
Hoạt động 2: Hình thành kiến thức : 2.1 Tìm hiểu khái quát về tế bào (5 phút)	(1)	KHTN 1.1	- Khái niệm tế bào - Hình dạng và kích thước của tế bào.	- PP: trực quan - KTDH: khăn trải bàn, hỏi- đáp	Hỏi – đáp	Câu hỏi.
	(2)	KHTN 1.1				
	(9)	TC 1.1				
	(12)	TN				
	(10)	HT 1.4				
2.2 Tìm hiểu cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào (10 phút)	(3)	KHTN 1.2	- Cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần.	- PP: trực quan, hợp tác - KTDH: hỏi- đáp, khăn trải bàn	Viết	Bài tập.
	(9)	TC 1.1				
	(10)	HT 1.4				
	(12)	TN				
2.3 Phân biệt các loại tế bào (10phút)	(4)	KHTN 1.3	- Phân biệt tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua hình ảnh.	- PPDH: trực quan. - KTDH: Hỏi – đáp	Viết, hỏi đáp	Câu hỏi, bài tập
	(9)	TC 1.1				
2.4 Nhận biết sự lớn lên và phân chia của tế bào (10 phút)	(5)	KHTN 1.1	- Nhận biết sự lớn lên và sinh sản của tế bào,	- PPDH: giải quyết vấn đề, trực quan. - KTDH: hỏi – đáp. - PPDH: giải quyết vấn đề, trực	Viết, hỏi – đáp	Câu hỏi, bài tập.
	(6)	KHTN 1.1	- Nêu nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.			
		KHTN 1.1	- Nhận biết tế bào là đơn vị cấu tạo và đơn			

Chứng minh tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống	(7)	TC 1.1	vị chức năng của cơ thể	quan. - KTDH: hỏi đáp.		
	(9)					
2.5 <i>Quan sát tế bào</i> 2.5.1 Quan sát tế bào lớn (10 phút)	(8)	KHTN.2.4 GT-HT.4 TT.1	- Quan sát tế bào lớn	- PPDH: Dạy học trực quan (Sử dụng vật mẫu)	- Phương pháp viết	- Bảng hỏi ngắn
2.5.2 Quan sát tế bào nhỏ (30 phút)	(10)					
	(11)	KHTN.2.4 GT-HT.4 TT.1	- Quan sát tế bào nhỏ	- PPDH: Dạy học trực quan (GV biểu diễn TN) Kỹ thuật Phòng tranh	- Phương pháp đánh giá qua sản phẩm học tập	- Bảng kiểm, Rubrics
<i>Hoạt động 3: Luyện tập</i> (7 phút)	(9)	TC 1.1`	HS làm được các bài tập cơ bản trong chủ đề.		Viết, hỏi – đáp	Câu hỏi trắc nghiệm
<i>Hoạt động 4: Vận dụng</i> (5 phút)			HS biết vận dụng kiến thức vào thực tiễn.		Quan sát	Bài tập thực tiễn

B. CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

1. Hoạt động 1: HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút)

- PPDH: Hợp tác, vấn đáp.

1.1. Mục tiêu:

- Điều hs đã biết về tế bào
- Điều hs muốn biết về tế bào

1.2. Nội dung:

- Phân biệt tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua hình ảnh: chỉ ra sự giống và khác nhau của tế bào động vật với tế bào thực vật.

1.3. Sản phẩm học tập:

- Câu trả lời của HS
- + Giống nhau: đều gồm màng sinh chất, chất tế bào , nhân.
- + Khác nhau: Tế bào động vật không có thành xenlulozo còn tế bào thực vật có thành xenlulozo.

1.4. Tổ chức hoạt động

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV: Giao nhiệm vụ học tập.

GV tổ chức cho toàn thể lớp

- Phân biệt tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua hình ảnh.

+ Em hãy chỉ ra sự giống và khác nhau của tế bào động vật với tế bào thực vật.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập có sự hợp tác.

+ HS: Chia nhóm theo cặp bàn, hoàn thiện yêu cầu

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Trình bày kết quả thảo luận của nhóm.

+ Đại diện nhóm báo cáo, nhóm khác nhận xét bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định

GV tóm tắt nội dung của HS báo cáo và đánh giá hoạt động học tập của HS.

Từ đó gv hướng học sinh tới mục tiêu của bài học cần đạt

1.5. Đề xuất phương án đánh giá:

- Phương pháp hỏi đáp

- Công cụ :

Câu hỏi tự luận

Hoạt động 2: HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái quát về tế bào. (5 phút)

2.1.1. Mục tiêu:

KHTN 1.1: - Khái niệm tế bào

KHTN 1.1:- Hình dạng và kích thước của tế bào.

2.1.2. Nội dung.

Hệ thống câu hỏi liên quan đến:

- Khái niệm tế bào

- Hình dạng, kích thước tế bào

2.1.3. Sản phẩm học tập:

- Nội dung các câu trả lời và phần trình bày của HS

2.1.4. Tổ chức hoạt động

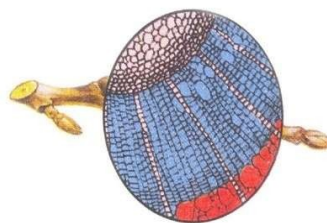
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:

HS thực hiện các nội dung sau:

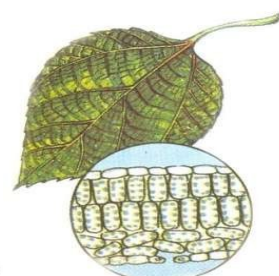
1) Quan sát cấu tạo trong của rễ, thân, lá em có nhận xét gì?



Hình 7.1. Lát cắt ngang một phần rễ cây



Hình 7.2. Lát cắt ngang một phần thân cây



2) Tế bào là gì?

3) Em có nhận xét gì về hình dạng và kích thước của các TB của rễ, thân, lá?

4) Tế bào có chức năng gì đối với cơ thể sống?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS hoạt động nhóm (4 hs), quan sát tranh, hoàn thành nhiệm vụ học tập

+ Nhận giấy A₀ chia thành 4 phần và 1 phần trung tâm

+ Mỗi thành viên độc lập suy nghĩ viết câu trả lời vào ô của mình

+ Thảo luận thống nhất ý kiến ghi nội dung học tập vào phần trung tâm

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

- HS trình bày theo phân công
- + Nhóm 1 : câu 1
- + Nhóm 2 : câu 2
- + Nhóm 3 : câu 3
- + Nhóm 4 : câu 4
- HS các nhóm hỏi – đáp lẫn nhau , hoàn thành nhiệm vụ học tập

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm. Bổ sung kiến thức
- Qua hỏi – đáp , HS kết luận:
- + Rễ, thân, lá được cấu tạo bởi các ô, mỗi một ô nhỏ là 1 tế bào → rễ, thân, lá được

cấu tạo

bởi TB.

- + Tế bào là đơn vị cấu tạo của cơ thể
- + Hình dạng, kích thước tế bào khác nhau (đa dạng)

2.1.5 Dự kiến cách đánh giá năng lực.

- Phương pháp đánh giá: hỏi - đáp
- Công cụ đánh giá là câu hỏi tự luận:

1) Tế bào là gì?

2) Em có nhận xét gì về hình dạng và kích thước của các TB của rễ, thân, lá?

Thang đánh giá tiêu chí số 1

Nội dung đánh giá	Mức 4 (Giỏi)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Trung bình)	Mức 1 (Yếu)
Trả lời câu hỏi	Trả lời đúng câu hỏi. Viết/ trình bày rõ ràng, ngắn gọn.	Trả lời được hầu hết các ý đúng, có thể viết còn dài hoặc quá ngắn.	Trả lời được khoảng 50% các ý đúng, diễn đạt còn chưa súc tích.	Trả lời được một ít ý đúng, diễn đạt lúng túng.

2.2 : Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng các thành phần trong tế bào. (10 phút)

2.2.1. Mục tiêu:

KH 1.2:

- Trình bày được cấu tạo của tế bào
- Nêu được các thành phần chính của tế bào: màng, chất tế bào, nhân tế bào; nêu được chức năng của các thành phần của tế bào

2.2.2. Nội dung:

Hệ thống câu hỏi liên quan đến:

- Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào.

2.2.3. Sản phẩm học tập:

- Phiếu học tập số 1

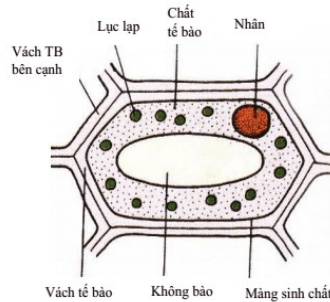
Thành phần cấu tạo tế bào thực vật	Chức năng
Vách tế bào	Làm cho tế bào có hình dạng nhất định
Màng sinh chất	Bao bọc ngoài chất tế bào
Chất tế bào	Chứa các bào quan: lục lạp (chứa chất diệp lục ở tế bào thịt lá)
Nhân	Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào

2.2.4. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:

HS thực hiện các nội dung sau:

Dựa vào hình Sơ đồ cấu tạo tế bào thực vật để hoàn thành phiếu học tập số 1



Sơ đồ cấu tạo tế bào thực vật

4) Quan sát 2 chiếc lá cây. Nhận xét về màu sắc của 2 chiếc lá? Tại sao lá 1 có màu xanh?



Lá 1

Lá 2

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

học tập

- HS hoạt động nhóm (4 hs), quan sát tranh, hoàn thành phiếu học tập
 - + Nhận giấy A₀ chia thành 4 phần và 1 phần trung tâm
 - + Mỗi thành viên độc lập suy nghĩ viết câu trả lời vào ô của mình

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

- + Thảo luận thống nhất ý kiến ghi nội dung học tập vào phần trung tâm
- Liên hệ bảo vệ môi trường : không được bẻ cành, hái lá, chặt phá thân cây làm ảnh hưởng đến sức sống của cây (trừ các loại cây thu hoạch lá, hoặc sự cần thiết khác)

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm. Bổ sung kiến thức

2.2.5. Dự kiến cách đánh giá năng lực.

- Phương pháp đánh giá: Viết, hỏi đáp.
- Công cụ đánh giá: Phiếu học tập số 1

2.3. Phân biệt các loại tế bào. (10 phút)

2.3.1. Mục tiêu

KHTN 1.3:

- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ, thông qua quan sát hình ảnh.
- Tích cực, chủ động thực hiện những công việc được phân công

2.3.2. Nội dung:

Hệ thống câu hỏi:

- Phân biệt tế bào thực vật và tế bào động vật
- Phân biệt tế bào nhân thật và tế bào nhân sơ

2.3.3. Sản phẩm học tập

PHIẾU HỌC TẬP 2

Đặc điểm	Cấu tạo từ tế bào	Thành xenlulozo ở tế bào
Trang phân biệt		

Thực vật	X		X	
Động vật	X			X

PHIẾU HỌC TẬP 3

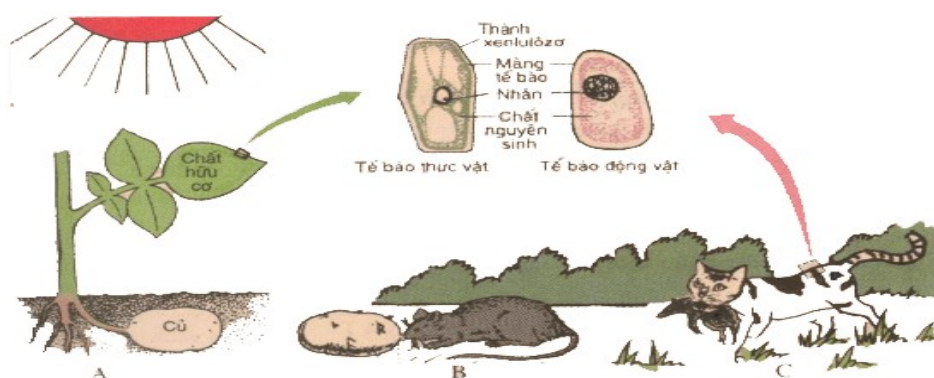
<i>Dấu hiệu so sánh</i>	<i>Tế bào nhân sơ</i>	<i>Tế bào nhân thực</i>
<i>Cấu trúc của nhân</i>	Không có màng nhân	Có màng nhân
<i>Kích thước</i>	Kích thước nhỏ = 1/10 tế bào nhân thực	Kích thước lớn hơn.

2.3.4. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

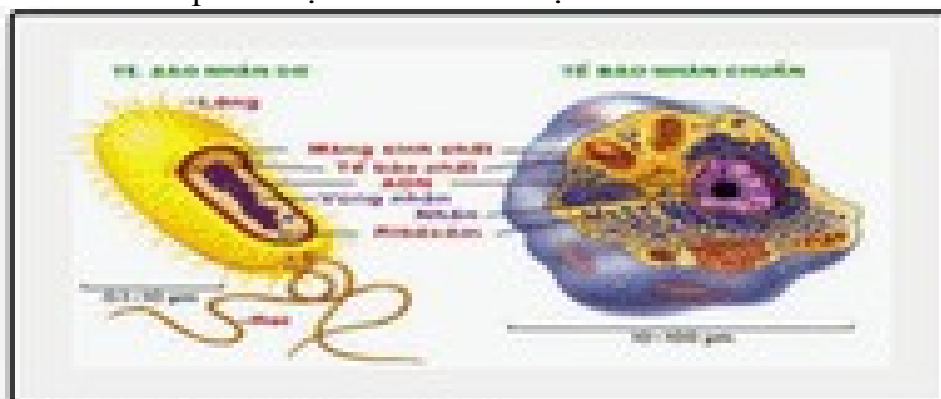
HS thực hiện các nội dung sau:

1) Phân tích H 3.1 để phân biệt tế bào thực và tế bào động vật.



H. 3.1 Các biểu hiện đặc trưng của giới động vật và thực vật

2) Phân tích H 3.2 để phân biệt tế bào nhân thực và tế bào nhân sơ.



H 3.2 Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực

3) Hoàn thành phiếu học tập 1 và phiếu học tập số 2.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

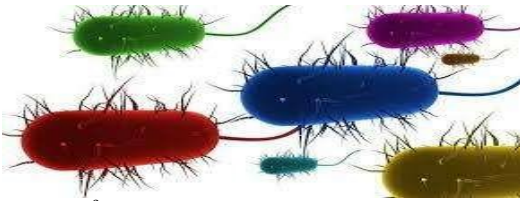
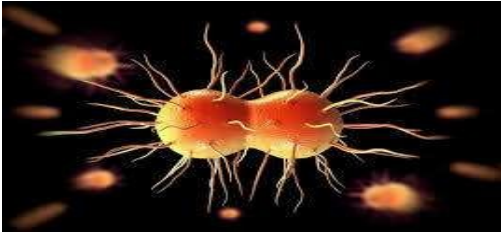
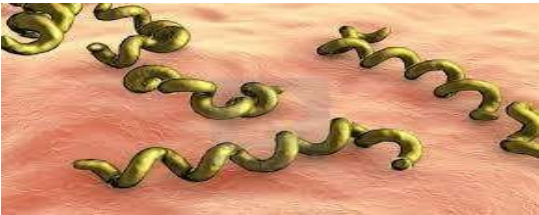
- HS hoạt động nhóm, quan sát tranh, thảo luận hoàn thành phiếu học tập 1 và phiếu học tập số 2

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, và các nhóm nhận xét và lẫn nhau (10 phút)

Bước 4: Kết luận, nhận định

GV đánh giá sản phẩm của HS và bổ sung kiến thức sinh vật nhân sơ, sinh vật nhân thực qua nhận xét kết quả phần khởi động.

Sinh vật nhân sơ	Sinh vật nhân thực
 Vi khuẩn ăn thịt người WHITMORE	 Trùng roi
 Vi khuẩn ECOLI	 Nấm
 Song cầu khuẩn	 Mèo
 Xoắn khuẩn	 Hoa hồng
	 Cá chép

2.4: Tìm hiểu sự lớn lên và phân chia của tế bào?(10 phút)

2.4.1. Mục tiêu

- KHTN 1.1: Dựa vào sơ đồ nhận biết sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- KHTN 1.1: Nêu được ý nghĩa của của sự lớn lên và sinh sản của tế bào
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ hợp tác

2.4.2. Nội dung:

Hệ thống câu hỏi thảo luận:

- Sự lớn lên và phân chia của tế bào.

2.4.3. Sản phẩm học tập

PHIẾU HỌC TẬP 4

Vi sao tế bào lớn lên được?	Nhờ vào quá trình trao đổi chất
-----------------------------	---------------------------------

Mô tả sự lớn lên của tế bào	Tế bào non thay đổi về kích thước, khối lượng lớn dần lên thành tế bào trưởng thành
Mô tả sự phân chia của tế bào	- Tách một nhân thành 2 nhân tách xa nhau - Phân chia chất tế bào đều sang 2 bên - Hình thành vách ngăn chia tế bào mẹ thành hai tế bào con
Ý nghĩa của sự lớn lên và phân chia của tế bào đối với sinh vật	Giúp cho cơ thể sinh vật lớn lên và trưởng thành

2.3.5. Dự kiến cách đánh giá năng lực

- Phương pháp đánh giá: Viết, hỏi đáp.
- Công cụ đánh giá:

Rubric

Năng lực KHTN	Mức 3 (Rất tốt)	Mức 2 (Tốt)	Mức 1 (Trung bình)
(5) KHTN 1.1	Vẽ được sơ đồ cấu tạo đơn giản của tế bào thực vật, tế bào động vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.	Phân biệt được tế bào thực vật, tế bào động vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ qua một số dấu hiệu cơ bản.	Nhận dạng được tế bào thực vật, tế bào động vật, tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực qua hình ảnh.

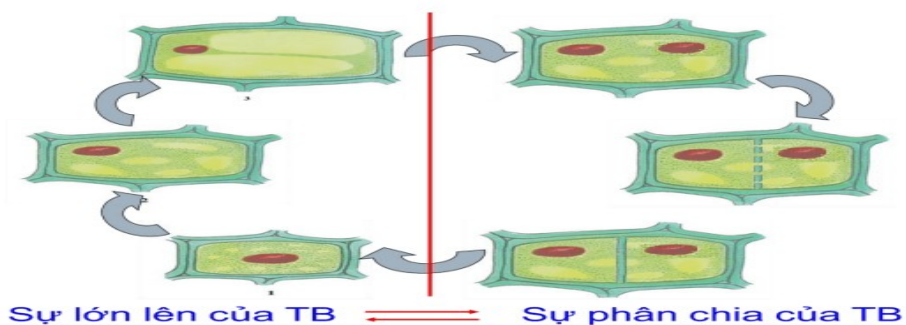
2.4.4. Tổ chức hoạt động

HS xem video sự lớn lên và phân chia của tế bào thực và phát triển của cây đậu

* **Đặt vấn đề:** Vì sao cây đậu tương lớn lên được?

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- 1) HS quan sát tranh + video Sự lớn lên và phân chia của tế bào nhận biết sự lớn lên và sinh sản của tế bào.



- 2) HS quan sát tranh + video sự phát triển của cây đậu tương, của con người nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và phân chia của tế bào.

SOYBEAN PLANT GROWTH
Infographic elements



Sự lớn lên của cây đậu tương



Sự lớn lên của cơ thể người

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu học tập 4

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Các nhóm gắn phiếu học tập 3 và trình bày kết quả thảo luận
- Các nhóm nhận xét trao đổi lẫn nhau hoàn chỉnh phiếu học tập 4

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV nhận xét kết quả của mỗi nhóm và bổ sung chốt kiến thức chuẩn
- HS kết luận:
 - + Quá trình trao đổi chất là gì?
 - + 3 giai đoạn phân chia tế bào → Kết quả phân chia tế bào ?
 - + Mối quan hệ giữa sự lớn lên và sự phân chia của tế bào? → Sự lớn lên cung cấp nguyên liệu (tế bào trưởng thành) cho quá trình phân chia; Sự phân chia cung cấp nguyên liệu (tế bào non) cho sự lớn lên của tế bào
 - +Tế bào nào của cây có khả năng phân chia?

2.5 Quan sát tế bào

2.5.1. Quan sát tế bào lớn: (10 phút)

2.5.1.1. Mục tiêu:

KHTN.2.4, GT-HT.4, TT.1

2.5.1.2 Nội dung

- Quan sát tế bào thực vật kích thước lớn

2.5.1.3 Sản phẩm:

Phiếu 1:

BẢNG HỎI NGẮN (PHIẾU 1)

Câu hỏi	Đáp án
1. Tế bào tép bưởi/chanh có thể quan sát bằng mắt thường được hay không?	
2. Tế bào tép bưởi và tế bào tép chanh có hình dạng gì?	
3.Tế bào tép bưởi, tép chanh có kích thước như thế nào?	

2.5.1.4. Tổ chức hoạt động

* Chuẩn bị:

GV chia lớp thành 4 nhóm (Mỗi nhóm có 01 nhóm trưởng và 01 thư kí)

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập (2 phút)

- Phát phiếu 1 (Bảng hỏi ngắn) và kính lúp (3 cái/ nhóm) cho 4 nhóm
- Nêu yêu cầu:
 - + Quan sát tế bào tép bưởi, tép chanh bằng mắt thường và kính lúp (3 phút).
 - + Thảo luận ghi các câu trả lời phiếu 1 (2 phút)

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập (5 phút)

- Các nhóm tiến hành quan sát tế bào tép bưởi, tép chanh bằng mắt thường và kính lúp
- Thảo luận ghi câu trả lời vào phiếu 1

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: (2 phút)

Đại diện 1- 2 nhóm lên trình bày kết quả quan sát, các nhóm khác nhận xét.

Bước 4: Kết luận, nhận định(1 phút)

GV đánh giá kết quả hoạt động

2.5.1.5. Dự kiến cách đánh giá năng lực

GV tổng hợp ý kiến của các nhóm, nhận xét hoàn chỉnh phiếu 1

2.5.2. Quan sát tế bào nhỏ: (30 phút)

2.5.2.1. Mục tiêu:

KHTN.2.4, GT-HT.4, TT.1

2.5.2.2. Nội dung

- Quan sát tế bào thực vật kích thước nhỏ

2.5.2.3 Sản phẩm

- Vẽ hình tế bào đã quan sát được
- Phiếu 2

Các tiêu chí	Có	Không
Chuẩn bị mẫu vật: Hành tây, cà chua chín		
Thực hiện được theo các bước hướng dẫn		
Có sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm		
Vẽ được hình tế bào đã quan sát		

2.5.2.4. Tổ chức hoạt động

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập (5 phút)

- GV hướng dẫn quy trình các bước làm tiêu bản tế bào vẩy hành và tế bào thịt quả cà chua chín kết hợp làm mẫu 2 tiêu bản trên cho HS quan sát.
- Phát phiếu 2 (bảng kiểm) hướng dẫn các nhóm sau thực hành học sinh sẽ đánh giá lẫn nhau trong cùng một nhóm theo các tiêu chí trong bảng kiểm)
- Nêu yêu cầu:
 - + Các nhóm tiến hành thực hành làm tiêu bản tế bào vẩy hành và tế bào thịt quả cà chua chín và quan sát hình ảnh tế bào trên kính hiển vi. Từng cá nhân vẽ lại hình ảnh quan sát được đó vào vở. (20 phút)
 - + Các tiêu bản của từng nhóm sẽ được chiếu trên màn hình, để học sinh làm căn cứ để đánh giá lẫn nhau trong một nhóm thông qua bảng kiểm (2 phút)

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập (20 phút)

- Các nhóm tiến hành làm tiêu bản tế bào vảy hành và tế bào thịt quả cà chua chín theo các bước giáo viên đã hướng dẫn

- Luân phiên quan sát hình ảnh tiêu bản tế bào, vẽ vào vở

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập: (5 phút)

Kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HS là hình ảnh tiêu bản tế bào của các nhóm trên màn chiếu và hình vẽ trong vở

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- Gv đánh giá kết quả hoạt động

2.5.2.5. Dự kiến cách đánh giá năng lực

- Đánh giá cá nhân: Hình vẽ tế bào thịt quả cà chua chín và tế bào vảy hành của mỗi HS (2 phút)

- Đánh giá nhóm: Các nhóm căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của các nhóm tiến hành đánh giá đồng đẳng lẫn nhau thông qua bảng kiểm. (3 phút)

3. HOẠT ĐỘNG 3: HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (7 phút).

3.1. Mục tiêu:

Củng cố các kiến thức cấu tạo tế bào

Hoàn thành các câu hỏi/bài tập trong phiếu.

3.2. Nội dung:

Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm:

Trả lời câu hỏi trắc nghiệm khoanh tròn vào các chữ cái A,B,C,D câu trả lời đúng.

Câu 1. Trong các loại tế bào dưới đây, tế bào nào dài nhất ?

A. Tế bào mô phân sinh ngọn

B. Tế bào sợi gai

C. Tế bào thịt quả cà chua

D. Tế bào tép bưởi

Câu 2. Trong cấu tạo của tế bào thực vật, bào quan nào thường có kích thước rất lớn, nằm ở trung tâm tế bào và đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì áp suất thẩm thấu ?

A. Nhân

B. Không bào

C. Ti thể

D. Lục lạp

Câu 3. Ở tế bào thực vật, bộ phận nào là ranh giới trung gian giữa vách tế bào và chất tế bào ?

A. Không bào

B. Nhân

C. Màng sinh chất

D. Lục lạp

Câu 4. Dịch tế bào nằm ở bộ phận nào của tế bào thực vật ?

A. Không bào

B. Nhân

C. Màng sinh chất

D. Lục lạp

Câu 5. Ở tế bào thực vật, bộ phận nào có chức năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào ?

A. Chất tế bào

B. Vách tế bào

C. Nhân

D. Màng sinh chất

Câu 6. Trong các bộ phận sau, có bao nhiêu bộ phận có ở cả tế bào thực vật và tế bào động vật ?

1. Chất tế bào

2. Màng sinh chất

3. Vách tế bào

4. Nhân

A. 3

B. 2

C. 1

D. 4

Câu 7. Lục lạp hàm chứa trong bộ phận nào của tế bào thực vật ?

A. Chất tế bào

B. Vách tế bào

C. Nhân

D. Màng sinh chất

Câu 8. Các tế bào vậy hành thường có hình lục giác, thành phần nào của chúng đã quyết định điều đó ?

- A. Không bào B. Nhân C. Vách tế bào D. Màng sinh chất

Câu 9. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau : ... là nhóm tế bào có hình dạng, cấu tạo giống nhau và cùng nhau đảm nhiệm một chức năng nhất định.

- A. Bào quan B. Mô C. Hệ cơ quan D. Cơ thể

Câu 10. Ai là người đầu tiên phát hiện ra sự tồn tại của tế bào ?

- A. Antonie Leeuwenhoek B. Gregor Mendel
C. Charles Darwin D. Robert Hook

3.3. Sản phẩm học tập:

Phiếu học tập

Đáp án

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	B	C	A	C	A	A	C	B	D

3.4. Tổ chức hoạt động:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV phát phiếu trắc nghiệm

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

HS làm phiếu trắc nghiệm

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV yêu cầu học sinh trả lời đáp án, lớp nhận xét, bổ sung

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét kết quả

3.5. Dự kiến cách đánh giá năng lực:

- Phương pháp: Hỏi – đáp, đánh giá qua sản phẩm của học sinh.
- Công cụ: câu hỏi, bài tập trắc nghiệm.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG – MỞ RỘNG (5 phút)

4.1. Mục tiêu:

- HS vận dụng kiến thức, kỹ năng mới học trong bài để trả lời câu hỏi và làm các việc nêu ra trong sách (Vận dụng).
- Khuyến khích HS khám phá, mở rộng kiến thức về chất và tính chất của chất (Mở rộng).

4.2. Nội dung:

- So sánh tế bào thực với tế bào động vật ?
- Vì sao lá cây có màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng? Quan sát và nhận xét hiện tượng xảy ra

4.3. Sản phẩm học tập

+ **Nhiệm vụ 1** (Vận dụng): Câu trả lời của các nhóm thông qua phiếu học tập.

+ **Nhiệm vụ 2** (Mở rộng): Kết quả bài làm của học sinh.

4.4. Tổ chức hoạt động:

* Chuẩn bị cho hoạt động vận dụng:

- GV chia lớp làm 6 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và một thư ký
- Giấy A0 cho mỗi nhóm

*** Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

GV sử dụng dạy học hợp tác, kỹ thuật khăn trải bàn, hình thức làm việc nhóm

Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập

+ **Nhiệm vụ 1 (Vận dụng):** GV chia nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm, giải thích nhiệm vụ, yêu cầu trả lời câu hỏi sau:

(?) So sánh tế bào thực với tế bào động vật ?

(?) Vì sao lá cây có màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng? Quan sát và nhận xét hiện tượng xảy ra.

+ **Nhiệm vụ 2 (Mở rộng):** GV cho HS thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi: Cơ thể thực vật và động vật đều được cấu tạo từ tế bào? Em có nhận xét gì về ý kiến trên.

GV hướng dẫn HS thực hiện HĐ này ở nhà (có thể trao đổi với bạn bè, người thân...). Không bắt buộc tất cả HS đều phải làm, tuy nhiên nên khuyến khích HS khá, giỏi, HS say mê học tập/nghiên cứu làm và chia sẻ kết quả với HS khác.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

+ **Nhiệm vụ 1 (Vận dụng):** Các nhóm tự lực thực hiện nhiệm vụ được giao, chuyển giao nhiệm vụ cho các thành viên, giải quyết nhiệm vụ, báo cáo kết quả.

+ **Nhiệm vụ 2 (Mở rộng):** HS thực hiện theo yêu cầu và hướng dẫn của GV.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

+ **Nhiệm vụ 1 (Vận dụng):** Đại diện các nhóm trình bày kết quả, học sinh khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung

GV cùng với HS tổng kết kiến thức cơ bản.

+ **Nhiệm vụ 2 (Mở rộng):** Đại diện HS trình bày kết quả bài làm của mình, học sinh khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

GV cùng với các HS khác nhận xét, tổng kết kiến thức.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét kết quả của mỗi nhóm, đánh giá ở mỗi nhiệm vụ

4.5. Dự kiến cách đánh giá năng lực:

- Phương pháp: Hỏi – đáp, đánh giá qua sản phẩm của học sinh.

- Công cụ: câu hỏi, bài tập, phiếu học tập.

IV. HỒ SƠ DẠY HỌC

A. Nội dung dạy học cốt lõi

*** Nội dung dạy học của giáo viên:**

Quy trình thực hành là tiêu bản tế bào thịt quả cà chua chín và tế bào vảy hành.

*** Nội dung học của học sinh:**

- Các thành phần chính của tế bào (thực vật) và chức năng của từng thành phần:

+ Màng sinh chất: bao bọc bên ngoài chất tế bào.

+ Chất tế bào: dạng keo lỏng, bên trong chứa các bào quan như lục lạp, thực hiện các hoạt động sống của tế bào.

+ Nhân: điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.

- Sự lớn lên của tế bào: Tế bào lớn lên bằng cách tăng dần kích thước, nhờ các quá trình trao đổi chất.

- Sự phân chia của tế bào:

- + Đầu tiên từ một nhân hình thành 2 nhân, tách xa nhau.
- + Sau đó chất tế bào được phân chia, xuất hiện vách ngăn, ngăn đôi tế bào cũ thành 2 tế bào con.
- Tế bào ở mô phân sinh có khả năng phân chia
- Ý nghĩa: Giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.

B. Các hồ sơ khác

BẢNG HỎI NGẮN (PHIẾU 1)

Câu hỏi	Đáp án
1. Tế bào tép bưởi/chanh có thể quan sát bằng mắt thường được hay không?	
2. Tế bào tép bưởi và tế bào tép chanh có hình dạng gì?	
3. Tế bào tép bưởi, tép chanh có kích thước như thế nào?	

**BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH THÍ NGHIỆM
(PHIẾU 2)**

(DÀNH CHO HỌC SINH)

Các tiêu chí	Có	Không
Chuẩn bị mẫu vật: Hành tây, cà chua chín		
Thực hiện được theo các bước hướng dẫn		
Có sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm		
Vẽ được hình tế bào đã quan sát		

**BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM
(DÀNH CHO GIÁO VIÊN)**

Phẩm chất – Năng lực	Tiêu chí	Mức độ đạt được		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Giao tiếp và hợp tác	Chuẩn bị mẫu vật			
Tìm hiểu tự nhiên	Thực hiện được theo các bước làm tiêu bản			
Giao tiếp và hợp tác	Có sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm			
Trung thực	Vẽ được hình tế bào đã quan sát			

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM

Kĩ năng	Mức độ biểu hiện		
	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Chuẩn bị mẫu vật	Chuẩn bị đầy đủ các nguyên vật liệu, dụng cụ thực hành thí nghiệm	Chuẩn bị được hầu hết các nguyên vật liệu, dụng cụ thực hành thí nghiệm	Không chuẩn bị hoặc có chuẩn bị nhưng còn thiếu nhiều nguyên vật liệu, dụng cụ thực hành thí nghiệm
Thực hiện được theo các bước hướng dẫn	Thực hiện chính xác và nhanh toàn bộ các bước trong quy trình thí nghiệm	Thực hiện đúng phần lớn các bước trong quy trình thí nghiệm	Không thực hiện được hoặc thực hiện không đúng nhiều bước trong quy trình thí nghiệm
Có sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm	Tất cả thành viên trong nhóm có sự trao đổi, thống nhất với nhau, giúp đỡ lẫn nhau khi thực hành.	Các thành viên trong nhóm chưa có sự thống nhất, chưa giúp đỡ lẫn nhau khi thực hành.	Các thành viên trong nhóm chưa có sự thống nhất, chưa giúp đỡ nhau thực hành, còn học sinh chỉ quan sát mà không thực hiện.
Làm được tiêu bản, vẽ lại được tế bào đang quan sát	Làm được tiêu bản theo đúng các bước thí nghiệm, vẽ lại được tế bào đang quan sát một cách chính xác	Làm được tiêu bản các bước thí nghiệm, chưa vẽ lại được tế bào đang quan sát một cách chính xác	Làm tiêu bản các bước thí nghiệm nhưng chưa quan sát được, chưa vẽ lại được tế bào đang quan sát

CHỦ ĐỀ 7: TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

BÀI 19 + 20 + 21 Thời lượng: 3 tiết

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT	YÊU CẦU ĐẠT ĐƯỢC	(STT) của YCCĐ hoặc dạng mã hoá của
---------------------	------------------	-------------------------------------

		YCCĐ	
		(STT)	Dạng mã h
NĂNG LỰC KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
Nhận thức khoa học tự nhiên (KHTN 1)	Nhận biết được cơ thể đơn bào Lấy ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào...)	(1)	KHTN1.1
	Nhận biết được cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy ví dụ minh họa (cơ thể đa bào: thực vật, động vật...)	(2)	KHTN1.1
	Trình bày được mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.	(3)	KHTN 1.2
	Nêu được các khái niệm về mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được ví dụ minh họa.	(4)	KHTN 1.1
	Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh.	(5)	KHTN 1.1
	Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh.	(6)	KHTN 1.3
	Quan sát và vẽ được cơ thể đơn bào (tảo lam, trùng roi, trùng giày...).	(7)	KHTN 2.4
	Trình bày được mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.	(8)	KHTN 1.2
	- Quan sát và vẽ được một số cơ thể đơn bào	(9)	KHTN.2.5
	- Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh	(10)	KHTN.2.5
	- Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người	(11)	KHTN.2.5
NĂNG LỰC CHUNG			
Tự chủ và tự học	Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao và hỗ trợ bạn trong hoạt động nhóm	(12)	TC.1.1
Giao tiếp và hợp tác	- Thực hiện các bài thực hành, thực tập theo nhóm, các hoạt động trải nghiệm	(13)	GT-HT
	- Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc của bản thân	(14)	GT-HT
PHẨM CHẤT CHỦ YẾU			
Trách nhiệm	Có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ	(15)	4. TN.1.1
Trung thực	- Báo cáo đúng kết quả thí nghiệm.	(16)	TT
Chăm chỉ	- Thích đọc sách báo, tìm tư liệu trên mạng internet để mở rộng kiến thức.	(17)	CC
	- Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các	(18)	CC

	nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hàng ngày		
--	--	--	--

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Hoạt động học	Giáo viên	Học sinh
Hoạt động 1: Đặt vấn đề (10 phút)	Tranh ảnh	Dụng cụ học tập: tập, sách,...
Hoạt động 2: Tìm hiểu về cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào (35 phút)	Hình 25.1 trùng roi Hình 25.2 cây cà chua	Dụng cụ học tập: tập, sách,...
Hoạt động 3: Các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào (45 phút)	Giấy A0 thiết kế phiếu ‘Khăn trải bàn’. Hình 26.1 Mối quan hệ giữa tế bào và mô thực vật. Hình 26.2 Mối quan hệ giữa tế bào và mô động vật.	Dụng cụ học tập: tập, sách,...
Hoạt động 4: Thực hành quan sát sinh vật (45 phút)	- Kính hiển vi kết nối với màn chiếu, kính hiển vi cho các nhóm, tiêu bản, lamên, kim mũi mác, dao mổ, cốc đựng nước, ống nhỏ giọt. (4 bộ) Mô hình tháo lắp cơ thể người. Phần mềm mô hình 3D cơ thể người	- Vật mẫu: nước ao hồ, nước đọng lâu ngày, mẫu nuôi cấy Vật mẫu: cây cà rốt, cây hành tây, cây lạc, cây quýt, cây xương rồng, cây khoai tây,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động học (thời gian)	Thời gian	Mục tiêu (Có thể ghi ở dạng STT hoặc dạng mã hoá đối với YCCĐ)		Nội dung dạy học trọng tâm	PP, KTDH chủ đạo	Phương án đánh giá
		(STT)	YCCĐ			
Hoạt động 1: Đặt vấn đề	(3 phút)			So sánh các loài sinh vật trên trái đất	PP: trực quan	
<u>Hoạt động 2:</u> Tìm hiểu cơ	22 phút	(1)	1. KHTN 1.1	Thế nào là cơ thể đơn bào Ví dụ minh hoạ	- PP: trực quan, khăn trải bàn (Phương pháp	- Câu - Thar đo Cậ lời của

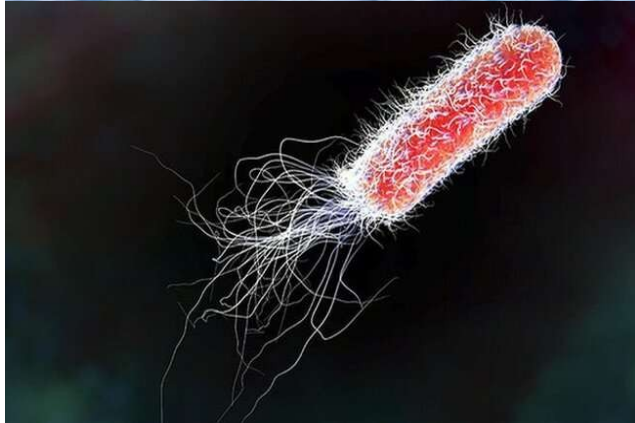
thể đơn bào					sử dụng tranh hình) - KTDH: hỏi-đáp	học sinh
<u>Hoạt động 3:</u> Tìm hiểu cơ thể đa bào	25 phút	(2)	2. KHTN1.1	Thế nào là cơ thể đa bào Ví dụ minh họa	-Dạy học trực quan (Phương pháp sử dụng tranh hình) -Kỹ thuật: hỏi - đáp	- Câu hỏi - Thảo luận đo Câu hỏi của học sinh
Hoạt động 4: Tìm hiểu về cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào	25 phút	1,2	KHTN 1.1	Đặc điểm cơ thể trùng roi. Cấu tạo cơ thể đơn bào. Ví dụ. Cấu tạo cơ thể đa bào. Ví dụ. Sự khác nhau giữa cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào.	- Dạy học trực quan (phương pháp sử dụng tranh, hình ảnh). - Kỹ thuật động não – công não.	Câu hỏi
Hoạt động 5: Các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào	20 phút	3,4	KHTN 1.2	Mối quan hệ giữa tế bào và mô. Mối quan hệ giữa mô và cơ quan Mối quan hệ giữa cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.	- Phương pháp dạy học trên dự án. - Kỹ thuật khăn trải bàn.	Giáo viên đánh giá qua sản phẩm ‘khăn trải bàn’ của học sinh
Hoạt động 6: Thực hành quan sát sinh vật	45 phút	7 5 6	KHTN 2.4 KHTN 1.2 KHTN 1.3	Quan sát cơ thể đơn bào trong 1 giọt nước ao, hồ dưới kính hiển vi và vẽ lại hình mình đã quan sát được. Xác định thành phần của TV dựa trên mẫu vật. Các cơ quan cấu tạo nên cơ thể người.	Phương pháp: dạy học trực quan (mẫu vật, mô hình) Kỹ thuật: KWL, kỹ thuật công não, động não.	Bài thực hành học sinh dưới dạng bảng KWL.

B. HOẠT ĐỘNG HỌC

Trích mô tả một hoạt động học

Hoạt động 1: Khởi động (3 phút)

- GV cho HS quan sát các hình ảnh



Cá voi dài 30m

Vi khuẩn E.coli dài 1µm

- Hai hình ảnh trên cho ta thấy sự khác biệt rất lớn về kích thước cơ thể của các loài sinh vật > Vậy lý do là gì? Bài học hôm nay sẽ cùng tìm hiểu

Hoạt động 2: Tìm hiểu cơ thể đơn bào (22 PHÚT)

1. **Mục tiêu:** (1) KHTN 1.1: Nhận biết được cơ thể đơn bào. Lấy ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào...)

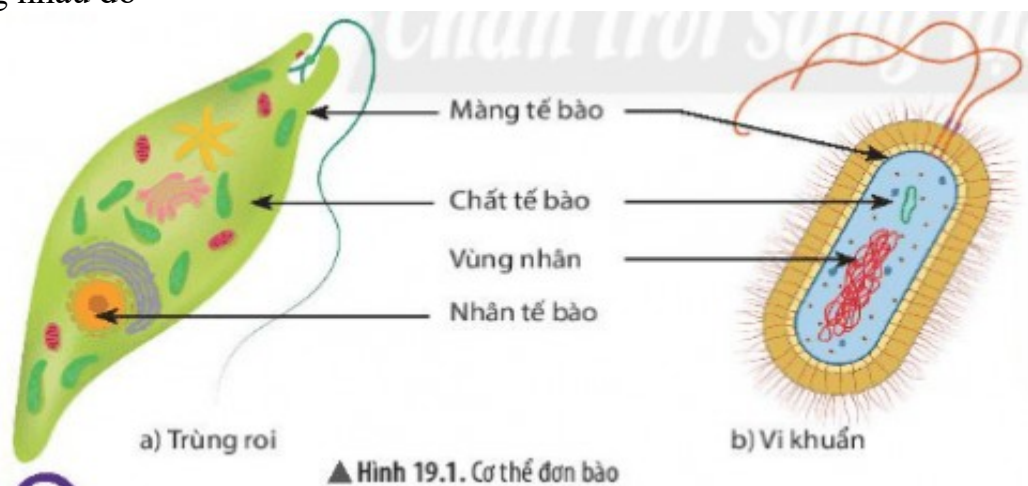
(3) TC.1.1: Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao và hỗ trợ bạn trong hoạt động nhóm

(4) 4. TN.1.1: Có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

2. Tổ chức hoạt động

2.1/ GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: (5 phút)

- GV yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh và thảo luận nhóm các câu hỏi:
 - 1) Hãy chỉ ra đặc điểm chung nhất của các cơ thể trong hình? Nhận xét về sự giống nhau đó



▲ Hình 19.1. Cơ thể đơn bào

2) Trên thực tế em có quan sát được trùng roi và vi khuẩn bằng mắt thường không? Vì sao?

3/ Cơ thể đơn bào là gì? Cho ví dụ

2.2) HS thực hiện nhiệm vụ học tập (17 phút)

- HS hoạt động nhóm (4 hs), quan sát tranh, hoàn thành nhiệm vụ học tập (7 phút)

+ Nhận giấy A₀ chia thành 4 phần và 1 phần trung tâm

+ Mỗi thành viên đọc lập suy nghĩ viết câu trả lời vào ô của mình

+ Thảo luận thống nhất ý kiến ghi nội dung học tập vào phần trung tâm

- HS các nhóm hỏi – đáp lẫn nhau, hoàn thành nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm. Bổ sung kiến thức

- Qua hỏi – đáp, HS kết luận:

+ Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bào. Tế bào thực hiện được các chức năng của một cơ thể sống. Ví dụ: Trùng roi, tảo silic, vi khuẩn lao...

3. Sản phẩm học tập:

- Nội dung các câu trả lời trên giấy A₀ và phần trình bày của HS:

BẢNG KẾT QUẢ

+ Giống nhau: màng tế bào, chất tế bào, nhân → cấu tạo của 1 tế bào
+ Trên thực tế em không quan sát được trùng roi và vi khuẩn bằng mắt thường vì chúng có kích thước quá nhỏ bé
+ Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bào. Tế bào thực hiện được các chức năng của một cơ thể sống. Ví dụ: Trùng roi, tảo silic, vi khuẩn lao...

4. Phương án đánh giá:

- GV sử dụng THANG ĐO MỨC ĐỘ để đánh giá HS

Nội dung đánh giá	Mức 1 (5đ)	Mức 2 (7đ)	Mức 1 (10đ)	Điểm
Trả lời câu hỏi	Trả lời được khoảng 50% các ý đúng, diễn đạt còn chưa súc tích.	Trả lời được hầu hết các ý đúng, có thể viết còn dài hoặc quá ngắn.	Trả lời đúng câu hỏi. Viết/ trình bày rõ ràng, ngắn gọn.	
Đóng góp ý kiến	Chỉ nghe ý kiến	Có ý kiến	Có nhiều ý kiến, ý tưởng	
Tiếp thu, trao đổi ý kiến, hỗ trợ bạn cùng nhóm	Lắng nghe	Có lắng nghe, phản hồi	Lắng nghe ý kiến các thành viên khác, phản hồi và tiếp thu ý kiến có hiệu quả	

Hoạt động 3: Tìm hiểu cơ thể đa bào (25 phút)

1. Mục tiêu: (2) KHTN 1.1: Nhận biết được cơ thể đa bào. Lấy ví dụ minh họa (cơ thể đa bào: động vật, thực vật...)

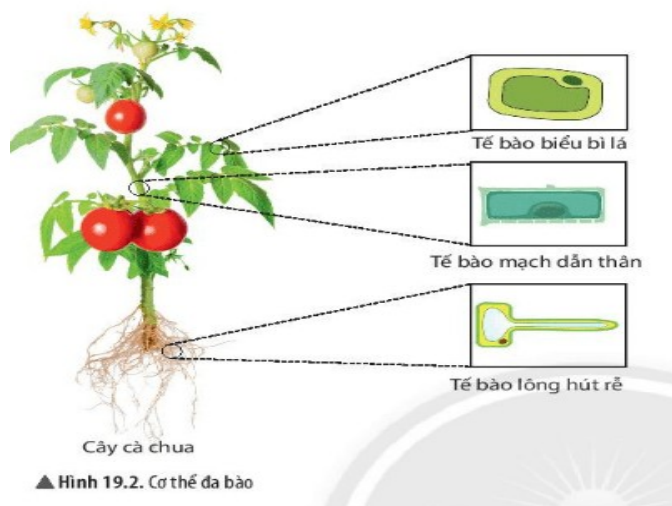
(3) TC.1.1: Chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao và hỗ trợ bạn trong hoạt động nhóm

(4) 4. TN.1.1: Có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ

2.1/ GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: (5 phút)

- GV yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh và thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập:

1) So sánh cơ thể đơn bào và đa bào



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đặc điểm	Vi khuẩn E. coli	Trùng roi	Con ếch	Cây cà chua	
1. Số lượng tế bào					
2. Có thể nhìn thấy bằng mắt thường hay không ?					
3. Đơn bào/ Đa bào					

2.2) HS thực hiện nhiệm vụ học tập (20 phút)

- HS hoạt động nhóm (4 hs), quan sát tranh, hoàn thành nhiệm vụ học tập (10 phút)

- HS các nhóm hỏi – đáp lẫn nhau , hoàn thành nhiệm vụ học tập
- GV nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm. Bổ sung kiến thức
- Qua hỏi – đáp , HS kết luận:

+ Cơ thể đa bào là cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào các tế bào khác nhau thực hiện được các chức năng khác nhau trong cơ thể. Ví dụ: cây phượng, cây hoa hồng, con mèo...

3. Sản phẩm học tập:

- Nội dung các câu trả lời trên giấy A0 và phần trình bày của HS:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đặc điểm	Vi khuẩn E. coli	Trùng roi	Con ếch	Cây cà chua	Con m
----------	---------------------	-----------	---------	-------------	-------

4. <i>Số lượng tế bào</i>	Một tế bào	Một tế bào	Nhiều tế bào	Nhiều tế bào	Nhiều tế bào
5. <i>Có thể nhìn thấy bằng mắt thường hay không ?</i>	Không	Không	Có	Có	Có
6. <i>Đơn bào/ Đa bào</i>	Đơn bào	Đơn bào	Đa bào	Đa bào	Đa bào

5. Phương án đánh giá:

- GV sử dụng THANG ĐO MỨC ĐỘ để đánh giá HS

Nội dung đánh giá	Mức 1 (5đ)	Mức 2 (7đ)	Mức 1 (10đ)	Điểm
Trả lời câu hỏi	Trả lời được khoảng 50% các ý đúng	Trả lời được hầu hết các ý đúng	Trả lời đúng câu hỏi. Tìm được thêm ví dụ minh họa	
Đóng góp ý kiến	Chỉ nghe ý kiến	Có ý kiến	Có nhiều ý kiến, ý tưởng	
Tiếp thu, trao đổi Tiếp thu, trao đổi ý kiến, hỗ trợ bạn cùng nhóm	Lắng nghe	Có lắng nghe, phản hồi	Lắng nghe ý kiến các thành viên khác, phản hồi và tiếp thu ý kiến có hiệu quả	

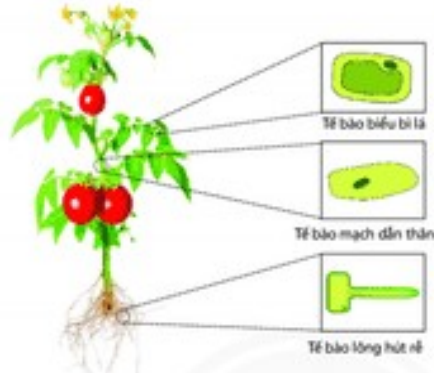
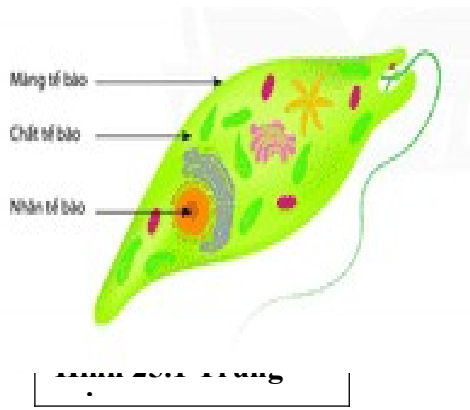
IV. HỒ SƠ DẠY HỌC

A. NỘI DUNG DẠY HỌC CỐT LÕI

- Nhận biết được cơ thể đơn bào Lấy ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào...).
- Nhận biết được cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy ví dụ minh họa (cơ thể đa bào: thực vật, động vật...)

HOẠT ĐỘNG 4: TÌM HIỂU VỀ CƠ THỂ ĐƠN BÀO VÀ CƠ THỂ ĐA BÀO (20 phút)

1. Mục tiêu hoạt động: (1), (2)
2. Tổ chức hoạt động:
□ Chuẩn bị: Tranh ảnh



Hình 25.2 Cây cà chua

3. Nội dung

a. Cơ thể đơn bào

- Bước 1: Cho học sinh quan sát hình trùng roi.
 - Bước 2: Yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi
- Quan sát hình 25.1, cho biết đặc điểm cơ thể của trùng roi. Từ đó hãy cho biết cơ thể đơn bào là gì? Lấy ví dụ.
- Bước 3: Nhận xét câu trả lời của học sinh và rút ra kết luận.

b. Cơ thể đa bào

- Bước 1: Cho học sinh quan sát hình 25.2 cây cà chua.
 - Bước 2: Yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi
- + Kể tên một số tế bào cấu tạo nên cơ thể thực vật.
- + Em hãy nêu điểm khác biệt giữa cơ thể trùng roi và cây cà chua. Từ đó hãy cho biết cơ thể đa bào là gì?
- Bước 3: Nhận xét câu trả lời của học sinh và rút ra kết luận.

c. Luyện tập

- Bước 1: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc và hoàn thành câu hỏi cuối bài.
- Bước 2: Học sinh trình bày.
- Bước 3: Giáo viên nhận xét và kết luận.

HOẠT ĐỘNG 5: CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC TRONG CƠ THỂ ĐA BÀO (20 phút)

1. Mục tiêu hoạt động: (1), (2)
2. Tổ chức hoạt động:

□ Chuẩn bị:

- Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí.
- Giấy A0 theo mẫu giáo viên thiết kế.

□ Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV sử dụng dạy học trên dự án, Kỹ thuật khăn trải bàn, hình thức làm việc nhóm.

- Bước 1: Giới thiệu dự án

+ Giáo viên khai thác những hiểu biết sơ bộ của học sinh về tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể bằng phương pháp trực quan.

+ Giáo viên giới thiệu dự án “Ở cơ thể đơn bào, mỗi tế bào là một cơ thể, vậy với cơ thể đa bào, các tế bào có sự phối hợp hoạt động với nhau như thế nào để tạo thành cơ thể sống. Em hãy tìm hiểu mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan để biết được sự phối hợp hoạt động của chúng trong cơ thể”?

Để biết được sự phối hợp hoạt động của các tế bào trong cơ thể đa bào, chúng ta cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- + Tìm hiểu về mối quan hệ giữa tế bào và mô.
- + Tìm hiểu mối quan hệ giữa mô và cơ quan.
- + Tìm hiểu mối quan hệ giữa cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.

Nhiệm vụ	Nội dung cần thực hiện	Sản phẩm dự kiến
Nhóm 1,4	Quan sát hình 26.1 và 26.2 cho biết mối quan hệ giữa tế bào và mô. Các tế bào cấu tạo nên mỗi loại mô có đặc điểm gì? Từ đó, hãy cho biết mô là gì?	Phiếu đáp án theo mẫu của hs.
Nhóm 2,5	Quan sát hình 26.3 cho biết lá cây và dạ dày được cấu tạo từ những loại mô nào? Lá là cơ quan thực hiện chức năng quang hợp ở thực vật, dạ dày là cơ quan thực hiện chức năng tiêu hóa ở động vật. Vậy cơ quan là gì? Lấy ví dụ về một số cơ quan trong cơ thể người.	Phiếu đáp án theo mẫu của hs. Hình 26.4
Nhóm 3,6	Quan sát hình 26.4, em hãy kể tên một số cơ quan thuộc hệ chồi của thực vật. Quan sát hình 26.5 và cho biết những cơ quan nào tham gia vào chức năng tiêu hóa ở người? Từ đó hãy nêu mối quan hệ giữa cơ quan và hệ cơ quan ở sinh vật? Hãy kể tên một số hệ cơ quan trong cơ thể của thực vật và động vật. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối quan hệ với nhau như thế nào?	Phiếu đáp án theo mẫu của hs. Hình 26.5

- Bước 2: Lập kế hoạch thực hiện dự án.

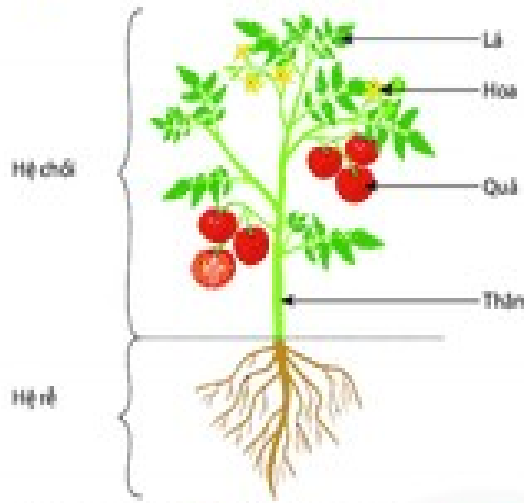
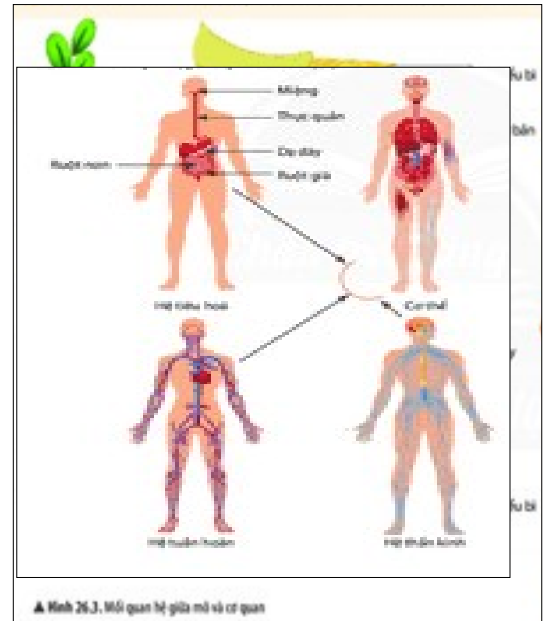
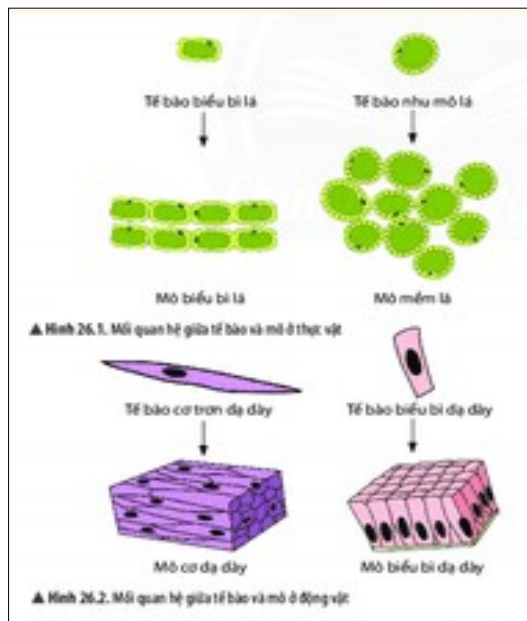
Giáo viên hướng dẫn học sinh nội dung hoạt động trong nhóm, thiết kế tiến trình làm việc cho nhóm theo định hướng nhiệm vụ.

Nhóm 1,4: Tìm hiểu về mối quan hệ giữa tế bào và mô.

Nhóm 2,5: Tìm hiểu mối quan hệ giữa mô và cơ quan.

Nhóm 3,6: Tìm hiểu mối quan hệ giữa cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.

Bảng phân công nhiệm vụ và dự kiến các sản phẩm dự án của nhóm



Hình 26.4 Mối quan hệ giữa cơ quan, cơ thể thực vật.

Hình 26.5 Mối quan hệ giữa cơ quan, hệ cơ quan của người.

Tiến trình thực hiện dự án

Nội dung	Hoạt động của hs	Hoạt động của gv
Thu thập thông tin	Thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch	Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ các nhóm.
Thảo luận nhóm để xử lý thông tin	Từng cá nhân trong nhóm phân tích kết quả thu thập được và trao đổi về cách trình bày sản phẩm.	Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ các nhóm.
Hoàn thành báo cáo	Xây dựng báo cáo sản phẩm của nhóm.	Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ các nhóm.

- Bước 4: Viết báo cáo và trình bày báo cáo.

Dự án: ‘Tìm hiểu mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể’

Các nhóm sẽ báo cáo theo kế hoạch đã thực hiện, được công bố dưới dạng sơ đồ của kĩ thuật khăn trải bàn trước lớp.

- Bước 5: Đánh giá kết quả thực hiện dự án

Học sinh và giáo viên đánh giá kết quả học tập dựa trên sản phẩm của các nhóm.

c. Luyện tập

- Bước 1: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc và hoàn thành câu hỏi cuối bài.

- Bước 2: Học sinh trình bày.

- Bước 3: Giáo viên nhận xét và kết luận.

HOẠT ĐỘNG 6: THỰC HÀNH QUAN SÁT SINH VẬT (45 PHÚT)

1. Mục tiêu hoạt động: (5), (6), (7)

2. Tổ chức hoạt động:

□ Chuẩn bị:

- Bảng KWL.

Mẫu vật: mẫu vật tự nhiên, bộ ảnh thực vật, mô hình lắp ráp cơ thể người.

- Dụng cụ: Kính hiển vi, lam kính, lame, pipette, giấy thấm, bông, giấy bìa, kim chỉ, keo dán.

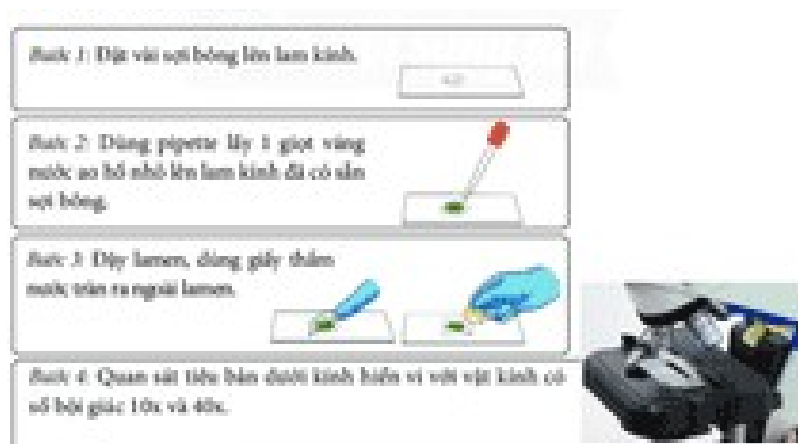
3. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên sử dụng phương pháp: dạy học trực quan (mẫu vật, mô hình), kĩ thuật: KWL

Chia lớp thành 4 nhóm.

Quan sát cơ thể đơn bào

Bước 1: GV chuẩn bị đầy đủ dụng cụ thực hành và hướng dẫn học sinh cách làm tiêu bản trong thí nghiệm quan sát cơ thể đơn bào cho học sinh quan sát.



Bước 2: Tạo bảng KWL trên bảng lớn và yêu cầu mỗi nhóm có 1 bảng KWL.

K	W	L

--	--	--

Bước 3: Giáo viên yêu cầu học sinh điền những điều đã biết về cơ thể đơn bào vào cột K.

Bước 4: Giáo viên yêu cầu học sinh suy nghĩ và viết vào cột W những điều muốn tìm hiểu (Em muốn tìm hiểu thêm điều gì về cơ thể đơn bào).

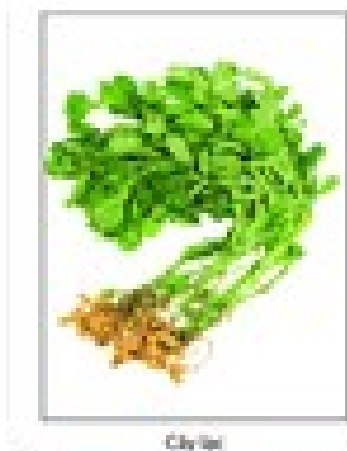
Bước 5: Giáo viên yêu cầu học sinh làm thí nghiệm và tự trả lời câu hỏi vào cột L.

Bước 6: Giáo viên yêu cầu học sinh so sánh những điều đã ghi tại cột K và cột W để kiểm chứng tính chính xác của cột K, mức độ đáp ứng nhu cầu của những điều muốn biết (cột W ban đầu).

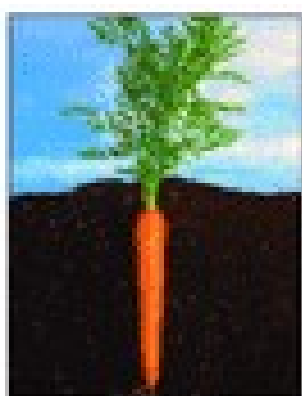
Bảng KWL trong quan sát cơ thể đơn bào

K	W	L
Sinh vật có cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ 1 tế bào. Tế bào đó thực hiện được chức năng của cơ thể sống. Cơ thể đa bào là cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào thực hiện các chức năng khác nhau của cơ thể.	Trong môi trường tự nhiên (giọt nước ao, hồ) có những sinh vật nhỏ bé nào không thể quan sát được bằng mắt thường? Bằng cách nào quan sát được những sinh vật có kích thước nhỏ bé? Cấu tạo cơ thể sinh vật đó như thế nào?	- Trùng roi, trùng biến hình, trùng giày..... - Để quan sát được chúng ta phải làm tiêu bản và xem dưới kính hiển vi. Cấu tạo cơ thể các sinh vật quan sát dưới kính hiển vi: Trùng roi cơ thể chỉ gò 1 tế bào và tế bào đó thực hiện các chức năng của cơ thể sống, có khả năng di chuyển, di chuyển nhờ roi.

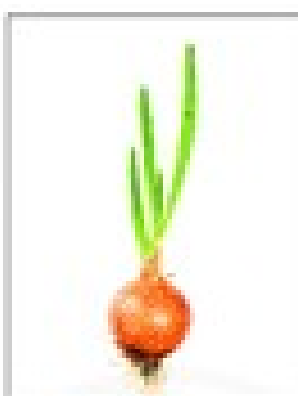
Quan sát các cơ quan cây xanh



Cây họ



Cây cà rốt



Cây hành tây



Cây quýt



Cây xương rồng

▲ Hình 37.2. Một số loài thực vật

Giáo viên sử dụng phương pháp: dạy học trực quan (mẫu vật), kỹ thuật: công não – động não

Các nhóm tiếp tục chuyển sang hoạt động học tập mới ‘quan sát cơ quan cây xanh’

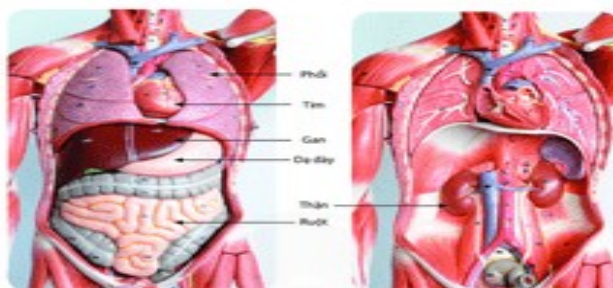
Bước 1: Nhóm trưởng điều phối quá trình ‘quan sát cơ quan cây xanh’, thư kí ghi nhận các ý kiến của nhóm.

Bước 2: Mỗi thành viên quan sát cây xanh và đưa ra ý kiến của cá nhân về việc quan sát cơ quan cây xanh.

Bước 3: Kết thúc thảo luận, các nhóm chốt các ý kiến và thư kí trình bày.

Bước 4: Đánh giá.

Quan sát mô hình cấu tạo cơ thể người



Giáo viên sử dụng phương pháp: dạy học trực quan (mô hình), kỹ thuật: công não – động não

Các nhóm tiếp tục chuyển sang hoạt động học tập mới ‘quan sát mô hình cấu tạo cơ thể người’

Bước 1: Nhóm trưởng điều phối quá trình ‘quan sát mô hình cấu tạo cơ thể người’

+ Đặt mô hình vào vị trí thích hợp.

+ Quan sát tổng thể các thành phần cấu tạo ngoài của cơ thể người.

+ Quan sát cấu tạo hệ cơ quan bằng cách tháo dần các bộ phận của mô hình.

+ Lắp mô hình về dạng ban đầu.

Bước 2: Mỗi thành viên trong nhóm quan sát và tháo lắp mô hình theo sự hướng dẫn của giáo viên.

Bước 3: Kết thúc quan sát, giáo viên nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Các nhóm viết và nộp báo cáo ‘quan sát sinh vật’ theo mẫu.

B. CÁC HỒ SƠ KHÁC

1. Phiếu học tập số 1

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đặc điểm	Vi khuẩn E. coli	Trùng roi	Con ếch	Cây cà chua	
7. Số lượng tế bào					
8. Có thể nhìn thấy bằng mắt thường hay không ?					
9. Đơn bào/ Đa bào					

2. Tiêu chí đánh giá sản phẩm học tập Hoạt động 1:

Nội dung đánh giá	Mức 1 (5đ)	Mức 2 (7đ)	Mức 1 (10đ)	Điểm
Trả lời câu hỏi	Trả lời được khoảng 50% các ý đúng, diễn đạt còn chưa súc tích.	Trả lời được hầu hết các ý đúng, có thể viết còn dài hoặc quá ngắn.	Trả lời đúng câu hỏi. Viết/ trình bày rõ ràng, ngắn gọn.	
Đóng góp ý kiến	Chỉ nghe ý kiến	Có ý kiến	Có nhiều ý kiến, ý tưởng	
Tiếp thu, trao đổi ý kiến, hỗ trợ bạn cùng nhóm	Lắng nghe	Có lắng nghe, phản hồi	Lắng nghe ý kiến các thành viên khác, phản hồi và tiếp thu ý kiến có hiệu quả	

3. Tiêu chí đánh giá sản phẩm học tập Hoạt động 2:

Nội dung đánh giá	Mức 1 (5đ)	Mức 2 (7đ)	Mức 1 (10đ)	Điểm
Trả lời câu hỏi	Trả lời được khoảng 50% các ý đúng	Trả lời được hầu hết các ý đúng	Trả lời đúng câu hỏi. Nêu được ví dụ minh họa	
Đóng góp ý kiến	Chỉ nghe ý kiến	Có ý kiến	Có nhiều ý kiến, ý tưởng	
Tiếp thu, trao đổi ý kiến, hỗ trợ bạn cùng nhóm	Lắng nghe	Có lắng nghe, phản hồi	Lắng nghe ý kiến các thành viên khác, phản hồi và tiếp thu ý kiến có hiệu quả	

PHIẾU HỌC TẬP
QUAN SÁT CƠ THỂ ĐƠN BÀO

QUAN SÁT CÁC CƠ QUAN CẤU TẠO CÂY XANH
Em hãy nêu cấu tạo của cây xanh ?

QUAN SÁT CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI
(Sơ đồ tư duy)

BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH THÍ NGHIỆM
(DÀNH CHO HỌC SINH)

Các tiêu chí	Có	Không
Hoạt động 1		
Chuẩn bị mẫu vật: mẫu nước ao hồ, nước đọng lâu ngày, mẫu nuôi cấy		
Thực hiện được theo các bước hướng dẫn		

Có sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm		
Vẽ được hình cơ thể đơn bào đã quan sát		
Hoạt động 2		
Chuẩn bị mẫu vật: cây cà rốt, cây hành tây, cây lạc, cây quýt,...		
Thực hiện được theo các bước hướng dẫn		
Có sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm		
Nhận dạng được các bộ phận của cây xanh		

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM(DÀNH CHO GIÁO VIÊN)

Tiêu chí	Mức độ biểu hiện			Điểm
	Mức 1 (8 – 10)	Mức 2 (5 – 7)	Mức 3 (<5)	
Chuẩn bị mẫu vật	Chuẩn bị đầy đủ các nguyên vật liệu, dụng cụ thực hành thí nghiệm	Chuẩn bị được hầu hết các nguyên vật liệu, dụng cụ thực hành thí nghiệm	Không chuẩn bị hoặc có chuẩn bị nhưng còn thiếu nhiều nguyên vật liệu, dụng cụ thực hành thí nghiệm	
Thực hiện được theo các bước hướng dẫn	Thực hiện chính xác và nhanh toàn bộ các bước trong quy trình thí nghiệm	Thực hiện đúng phần lớn các bước trong quy trình thí nghiệm	Không thực hiện được hoặc thực hiện không đúng nhiều bước trong quy trình thí nghiệm	
Có sự hợp tác giữa các thành viên trong nhóm	Tất cả thành viên trong nhóm có sự trao đổi, thống nhất với nhau, giúp đỡ lẫn nhau khi thực hành.	Các thành viên trong nhóm chưa có sự thống nhất, chưa giúp đỡ lẫn nhau khi thực hành.	Các thành viên trong nhóm chưa có sự thống nhất, chưa giúp đỡ nhau thực hành, còn học sinh chỉ quan sát mà không thực hiện.	
Làm được sản phẩm	- Làm được tiêu bản theo đúng các bước thí nghiệm, vẽ lại được cơ thể đang quan sát một cách chính xác - Nhận dạng đủ các cơ quan, hệ cơ quan của cây xanh - Nhận dạng đủ các cơ quan, hệ cơ quan của cơ thể người	- Làm được tiêu bản các bước thí nghiệm, chưa vẽ lại được cơ thể đang quan sát một cách chính xác - Nhận dạng được 2/3 các cơ quan, hệ cơ quan của cây xanh - Nhận dạng 2/3 các cơ quan, hệ cơ quan của cơ thể người	- Làm tiêu bản các bước thí nghiệm nhưng chưa quan sát được, chưa vẽ lại được cơ thể đang quan sát - Nhận dạng 1/3 các cơ quan, hệ cơ quan của cây xanh - Nhận dạng 1/3 các cơ quan, hệ cơ quan của cơ thể người	
Tổng điểm				

CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

Phân loại thể giới sống

NỘI DUNG 1: BÀI 22 PHÂN LOẠI THỂ GIỚI SỐNG

NỘI DUNG 2 :BÀI 23: THỰC HÀNH KHÓA LƯỠNG PHÂN

Phẩm chất, năng lực	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	(STT) của YCCĐ hoặc dạng mã hoá của YCCĐ	
		(STT)	Dạng Mã hoá
1. Năng lực KHTN			
Nhận thức khoa học tự nhiên	Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. Nêu được khái niệm và nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân -Nhận biết được các bước xây dựng khóa lưỡng phân	(1)	1.KHTN.1.1
	Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân thông qua ví dụ	(2)	2.KHTN.1.1
	Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học	(3)	3.KHTN.1.1
	Nhận biết được năm giới sinh vật và lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới	(4)	4.KHTN.1.1
	Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: Loài, chi, họ, bộ ,lớp, ngành, giới	(5)	5.KHTN.1.3
Tìm hiểu tự nhiên	Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.	(6)	6.KHTN.2.4
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Liên hệ việc sắp xếp các loại sách vào giá sách với việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại có ý nghĩa gì?	(7)	7.KHTN.3.1
2. Năng lực chung			
Tự chủ tự học	Chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao và hỗ trợ bạn học trong hoạt động nhóm.	(8)	8.TC.1.1
Giao tiếp và hợp tác	Biết sử dụng các thuật ngữ chuyên môn để trình bày khái niệm, nêu tên sinh vật	(9)	9.GTHT.1.4
3. Phẩm chất chủ yếu			
Trách nhiệm	Có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ	(10)	10.TT.1

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Hoạt động học nội dung 1	Giáo viên	Học sinh
--------------------------	-----------	----------

Hoạt động 1. Đặt vấn đề (5 phút)	Hình ảnh, video clip	
Hoạt động 2. Tìm hiểu về sự cần thiết phân loại thế giới sống (..... phút)	Hình ảnh, video clip	Phiếu học tập kết quả thảo luận nhóm (bút chì,...)
Hoạt động 3. Tìm hiểu về các bậc phân loại và các gọi tên các loài sinh vật (....phút)	Hình ảnh	Phiếu học tập kết quả thảo luận nhóm (bút chì,...)
Hoạt động 4. Tìm hiểu về năm giới sinh vật (.... phút)	Hình ảnh, video clip	Phiếu học tập kết quả thảo luận nhóm (bút chì,...)
Hoạt động 5. Tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân (.... phút)	Hình ảnh, Bảng phụ	Phiếu học tập kết quả thảo luận nhóm (bút chì,...)
Hoạt động 6. Vận dụng	Bảng hỏi	Phiếu học tập kết quả thảo luận nhóm (bút chì,...)
Hoạt động học Nội dung 2	Giáo viên	Học sinh
Hoạt động 7. Đặt vấn đề (5 phút)	Hình ảnh, clip	
Hoạt động 2. Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bảy bộ côn trùng. (15 phút)	+ Dụng cụ: Laptop, bảng phụ + Bộ ảnh đại diện bảy bộ côn trùng + Bộ ảnh đại diện năm giới sinh vật + Phiếu học tập	Vở ghi, tài liệu, phiếu học tập, giấy A2
Hoạt động 3 Xây dựng khóa lưỡng phân và báo cáo (15 phút)	+ Bộ ảnh đại diện bảy bộ côn trùng	Sơ đồ khóa lưỡng phân
Hoạt động 4. Vận dụng (10 phút)	Hình ảnh các động vật: heo, gà, cá rô, vịt, cây cam, bắp cải, cà rốt, hoa hồng, hoa lan, ốc.	Bảng báo cáo kết quả thực hành

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

NỘI DUNG 1: BÀI 22 PHÂN LOẠI THỂ GIỚI SỐNG

A. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động học (thời gian)	Mục tiêu (Có thể ghi ở dạng STT hoặc dạng mã hóa đối với YCCĐ)		Nội dung dạy học trọng tâm	PP/KTDH chủ đạo	Phương án đánh giá	
	(STT)	Mã hóa			Phương án	Công cụ
Hoạt động 1. Đặt vấn đề (5 phút)	Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống, nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân Biết được các vấn đề cần khám phá trong bài học		Kiến thức của việc phân loại thể giới sống, nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân	- Dạy học trực quan.	Hỏi đáp	Câu hỏi
Hoạt động 2. Tìm hiểu về sự cần thiết phân loại thể giới sống (.... phút)	(1)	1.KHT N.1.1	- Học sinh biết cách phân loại thể giới sống dựa theo các tiêu chí - Hiểu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống	- Dạy học trực quan.	Viết	Câu hỏi
Hoạt động 3. Tìm hiểu về các bậc phân loại và các gọi tên các loài sinh vật (....phút)	(5) (3) (3)	5.KHT N.1.3 3.KHT N.1.1 9.GTHT .1.4	- Học sinh phải biết được cách phân loại sinh vật từ thấp đến cao - Học sinh biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên phổ thông, tên địa phương và tên khoa học	- Dạy học trực quan.	Viết	Câu hỏi
Hoạt động 4. Tìm hiểu về năm	(4)	4.KHT N.1.1 8.TC.1. 1	- Học sinh biết được sinh vật được chia làm mấy giới và biết được đại diện của	- Sử dụng phương pháp dạy học trực quan	Viết và sản phẩm học tập.	Bảng kiểm

giới sinh vật (.... phút)		10.TT.1	mỗi giới			
Hoạt động 5. Tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân (.... phút)	(2)	2.KHT N.1.1 8.TC.1.1 10.TT.1	Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân thông qua ví dụ	Sử dụng phương pháp dạy học trực quan	Viết và sản phẩm học tập.	Bảng kiểm
Hoạt động 6. Vận dụng	(7)	7.KHT N.3.18. TC.1.1 10.TT.1 9.GTHT .1.4	Liên hệ việc sắp xếp các loại sách vào giá sách với việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại có ý nghĩa gì? - Làm được các bài tập liên quan nội dung bài học	- Dạy học giải quyết vấn đề.	Viết và Sản phẩm học tập	-Bảng hỏi -Rubric
Hoạt động học (thời gian)	Mục tiêu (Có thể ghi ở dạng STT hoặc dạng mã hóa đối với YCCĐ)		Nội dung dạy học trọng tâm	PP/KTDH chủ đạo	Phương án đánh giá	
	(STT)	Mã hóa			Phương án	Công cụ
Hoạt động 1. Đặt vấn đề (5 phút)	Học sinh huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân về các loài sinh vật gần gũi trong cuộc sống,		Đưa ra câu hỏi định hướng: Em hãy kể tên một số loài sinh vật mà em gặp trên đường đi học?	- Dạy học trực quan.	Hỏi đáp	Câu hỏi
Hoạt động 2. Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bảy	(1)	1.KHT N.1.1	Nêu được tên một số loài sinh vật trong tự nhiên . - Nêu được khái niệm và nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân	- Dạy học trực quan. - hợp tác - Khăn trải bàn	Hỏi đáp	Câu hỏi

bộ côn trùng. (15 phút)			-Nhận biết được các bước xây dựng khóa lưỡng phân			
	(5)	2.KHT N.1.3	- Phân loại một số loài sinh vật trong tự nhiên mà theo các tiêu chí khác nhau.	- Dạy học trực quan. - Kỹ thuật: động não - công não	Viết, phiếu học tập	Phiếu học tập
Hoạt động 3. Xây dựng khóa lưỡng phân (15 phút)	(7)	7.KHT N.3.1	Phân tích các bước xây dựng khóa lưỡng phân.	- Dạy học trực quan. - Kỹ thuật: động não - công não	Quan sát Hỏi đáp	Câu hỏi
	(8)	8.KHT N.3.1	Lựa chọn được phương pháp thích hợp (so sánh những đặc điểm đối lập khác nhau của sinh vật).	- Dạy học trực quan Kỹ thuật: động não - công não	- Quan sát	Sử dụng bảng kiểm
		11.KH TN.2.6	Đưa ra được quyết định và đề xuất ý kiến xây dựng khóa lưỡng phân theo yêu cầu.	- Dạy học trực quan	-sản phẩm học tập	Sử dụng bảng kiểm
Hoạt động 4. Vận dụng (10 phút)	Dựa vào kiến thức khóa lưỡng phân để giải quyết thực tiễn cuộc sống.		Xây dựng một khu vườn phù hợp với đời sống của các sinh vật, giáo viên đưa ra một khu vườn cho các loài sinh vật: heo, gà, cá rô, vịt, cây cam, bắp cải, cà rốt, hoa hồng,hoa lan, ốc.	- Dạy học giải quyết vấn đề.	Viết và Sản phẩm học tập	- Phiếu học tập - Rubri c

NỘI DUNG 2 :BÀI 23: THỰC HÀNH KHÓA LƯƠNG PHÂN

Hoạt động học (thời gian)	Mục tiêu (Có thể ghi ở dạng STT hoặc dạng mã hóa đối với YCCĐ)		Nội dung dạy học trọng tâm	PP/KTDH chủ đạo	Phương án đánh giá	
	(STT)	Mã hóa			Phương án	Công cụ
Hoạt động 1. Đặt vấn đề (5 phút)	Học sinh huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân về các loài sinh vật gần gũi trong cuộc sống,		Đưa ra câu hỏi định hướng: Em hãy kể tên một số loài sinh vật mà em gặp trên đường đi học?	- Dạy học trực quan.	Hỏi đáp	Câu hỏi
Hoạt động 2. Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bộ côn trùng. (15 phút)	(1)	1.KHT N.1.1	Nêu được tên một số loài sinh vật trong tự nhiên . - Nêu được khái niệm và nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân -Nhận biết được các bước xây dựng khóa lưỡng phân	- Dạy học trực quan. - hợp tác - Khăn trải bàn	Hỏi đáp	Câu hỏi
	(5)	2.KHT N.1.3	- Phân loại một số loài sinh vật trong tự nhiên mà theo các tiêu chí khác nhau.	- Dạy học trực quan. - Kỹ thuật: động não - công não	Viết, phiếu học tập	Phiếu học tập
Hoạt động 3. Xây dựng khóa lưỡng phân (15 phút)	(7)	7.KHT N.3.1	Phân tích các bước xây dựng khóa lưỡng phân.	- Dạy học trực quan. - Kỹ thuật: động não - công não	Quan sát Hỏi đáp	Câu hỏi
	(6)	6.KHT N.2.4	Lựa chọn được phương pháp thích hợp (so sánh	- Dạy học trực quan Kỹ thuật:	- Quan sát	Sử dụng bảng

	(7)		những đặc điểm đối lập khác nhau của sinh vật).	động não - công não		kiểm
		7.KHT N.3.1	Đưa ra được quyết định và đề xuất ý kiến xây dựng khóa lưỡng phân theo yêu cầu.	- Dạy học trực quan	-sản phẩm học tập	Sử dụng bảng kiểm
Hoạt động 4. Vận dụng (10 phút)		Dựa vào kiến thức khóa lưỡng phân để giải quyết thực tiễn cuộc sống.	Xây dựng một khu vườn phù hợp với đời sống của các sinh vật, giáo viên đưa ra một khu vườn cho các loài sinh vật: heo, gà, cá rô, vịt, cây cam, bắp cải, cà rốt, hoa hồng,hoa lan, ốc.	- Dạy học giải quyết vấn đề.	Viết và Sản phẩm học tập	-Phiếu học tập - Rubric

B. CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

Hoạt động 1.Đặt vấn đề (3 phút)

1. Mục tiêu: Đưa ra các tình huống có vấn đề.

2. Tổ chức hoạt động:

* **Chuẩn bị:** GV chuẩn bị Hình ảnh, video clip

* **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- Học sinh xem đoạn clip và ghi tên các sinh vật xuất hiện trong clip đó.

* **HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Hs ghi tên các sinh vật trong clip vào nháp

3. Sản phẩm học tập

Câu trả lời của học sinh.

4. Phương án đánh giá

Câu hỏi:

- Em hãy kể tên các sinh vật xuất hiện trong đoạn clip vừa xem.
- Vì sao mỗi loài đều có tên gọi riêng.
- Dựa vào đâu em có thể phân biệt được các nhóm sinh vật.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về sự cần thiết phân loại thế giới sống (7 phút)

1. Mục tiêu:1.KHTN.1.1

2. Tổ chức hoạt động

* **Chuẩn bị:** GV cho hs xem hình ảnh.

* **GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- Giáo viên giới thiệu hình ảnh các sinh vật trong tự nhiên.

Câu hỏi:

- Em hãy kể tên các sinh vật trong hình 22.1?
- Từ hình ảnh SGK và clip em hãy phân loại các sinh vật và cho biết tiêu chí mà em dựa vào để phân loại.
- Sao đó Gv giới thiệu các tiêu chí phân loại đúng.
- Vì sao chúng ta phải phân loại thế giới sinh vật. Và rút ra phân loại thế giới sống là gì?

*** HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Hs xem hình và kể tên các sinh vật.
- Các em dựa vào hình ảnh để phân loại các sinh vật và đưa ra các tiêu chí mà các em dựa vào để phân loại.
- HS đọc thông tin SGK để tìm ra ý nghĩa của việc phân loại thế giới sinh vật.

3. Sản phẩm học tập

Câu trả lời của học sinh.

4. Phương án đánh giá

Sử dụng bảng kiểm 1 sau đây để đánh giá:

Nội dung đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
1.KHTN.1.1 Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.	1. HS có kể được tên của các loài sinh vật có trong hình (đoạn phim)?		
	2. HS có thể phân loại các loại được các loài sinh vật vừa quan sát được không?		
	3. Học sinh có chỉ ra được các tiêu chí để phân loại thế giới sống không?		
	4. Từ nội dung tìm hiểu học sinh có giải thích được vì sao cần phân loại thế giới sống không?		
	5. Học sinh có nêu được khái niệm phân loại thế giới sống không?		

Hoạt động 3. Tìm hiểu về các bậc phân loại và các gọi tên các loài sinh vật (7phút)

1. Mục tiêu: 5.KHTN.1.3, 3.KHTN.1.1, 9.GTHT.1.4

2. Tổ chức hoạt động

*** Chuẩn bị:** GV cho hs xem hình ảnh.

*** GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- Gv giới thiệu hình 22.2
- Em hãy kể tên các bậc phân loại từ thấp đến cao.
- Yêu cầu Hs quan sát hình 22.3: Cho biết các bậc phân loại của loài gấu trắng. Có thể cho hs làm thêm ví dụ các loài sinh vật khác có trong hình 22.3.
- Gv giới thiệu hình 22.4 và cách gọi tên của chúng.

Câu hỏi

- Em hãy cho biết sinh vật có những cách gọi tên nào?
- Yêu cầu Hs nêu cách gọi tên khoa học của 1 số loài như SGK yêu cầu.
- Gv nhấn mạnh cách gọi tên khoa học và ví dụ minh họa để Hs nắm rõ cách gọi tên

*** HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Hs quan sát hình và kể tên các bậc phân loại từ thấp đến cao.
- Các em nêu được tên các bậc phân loại sinh vật. Từ đó xác định các bậc phân loại của loài gấu trắng và 1 số loài khác theo yêu cầu của Gv.
- Hs dựa vào hình ảnh để gọi tên của các loài sinh vật.

3. Sản phẩm học tập

Câu trả lời của học sinh.

4. Phương án đánh giá

Sử dụng bảng kiểm 2 sau đây để đánh giá:

Nội dung đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
5.KHTN.1.3 Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: Loài, chi, họ, bộ ,lớp, ngành, giới	1. HS có kể tên được tên các bậc phân loại từ thấp đến cao không?		
	2. HS có xác định được các bậc phân loại của gấu trắng không?		
	3. HS có lấy được ví dụ về bậc phân loại của sinh vật khác không?		
3.KHTN.1.1 Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học	1. HS có biết các gọi tên khoa học các loài sinh vật không?		
9.GTHT.1.4	HS có biết sử dụng các thuật ngữ chuyên môn để gọi tên sinh vật?		

Hoạt động 4. Tìm hiểu về năm giới sinh vật(10 phút)

1. Mục tiêu:4.KHTN.1.1, 10.TT.1,8.TC.1.1.

2. Tổ chức hoạt động

*** Chuẩn bị:** GV cho hs xem hình ảnh.

*** GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- Giới thiệu hình ảnh 22.5
- Yêu cầu hs cho biết sinh vật được chia thành mấy giới.
- Kể tên đại diện sinh vật thuộc mỗi giới.
- Em có thể phân biệt 5 giới sinh vật dựa vào những tiêu chí nào.
- Gv nhận xét và giới thiệu sơ lược về các giới.
- Yêu cầu **hs thảo luận nhóm xác định** môi trường sống của đại diện các sinh vật thuộc 5 giới theo bảng trong SGK

- Sau khi thảo luận xong giáo viên cho Hs rút ra nhận xét số lượng loài và đa dạng về môi trường sống của thế giới sinh vật.

-Gv cho Hs trình bày và sửa bảng.

*** HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Hs dựa vào hình ảnh SGK để nêu tên và cho ví dụ các giới sinh vật.

- Nêu được các tiêu chí để phân biệt giới sinh vật.

- Hs thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1 để xác định được môi trường sống của các giới sinh vật.

- Sau đó đại diện nhóm lên trình bày phiếu học tập.

3. Sản phẩm học tập

Phiếu học tập.

4. Phương án đánh giá

Sử dụng bảng kiểm 3 sau đây để đánh giá:

Nội dung đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
4.KHTN.1.1 Nhận biết được năm giới sinh vật và lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới	1. HS có biết được sinh vật chia thành mấy giới không?		
	2. HS có kể tên được đại diện của các giới không?		
	3. HS có xác định được môi trường sống của các đại diện không?		
6.KHTN.2.4 Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.	4. Hs có rút ra nhận xét số lượng loài và đa dạng về môi trường sống của thế giới sinh vật được không?		
8.TC.1.1	1. Học sinh có tích cực chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao không?		
	2. HS có hỗ trợ bạn học trong hoạt động nhóm không?		
10.TT.1	1. HS có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ không?		

Hoạt động 5.Tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân(10phút)

1. Mục tiêu:2.KHTN.1.1, 10.TT.1,8.TC.1.1.

2. Tổ chức hoạt động

*** Chuẩn bị:** GV cho hs xem hình ảnh.

*** GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- Cho Hs quan sát hình 22.6, 22.7 thảo luận nhóm trả lời 2 câu hỏi sau:
- Cho biết các đặc điểm được sử dụng trong hình.
- Cho biết cách xây dựng khóa lưỡng phân từ đó đưa ra khái niệm khóa lưỡng phân là gì?
- Gv nhận xét và mở rộng kiến thức cho Hs.

*** HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Hs quan sát hình và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.
- Trình bày đáp án của nhóm thảo luận hoàn thành phiếu học tập số 2

3. Sản phẩm học tập

Phiếu học tập.

4. Phương án đánh giá

Sử dụng bảng kiểm 4 sau đây để đánh giá:

Nội dung đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
2.KHTN.1.1 Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân thông qua ví dụ	1. HS có nêu được các đặc điểm sử dụng để xây dựng khóa lưỡng phân không?		
	2. HS có biết cách xây dựng một khóa lưỡng phân khác không?		
	3. HS có nêu được khái niệm khóa lưỡng phân là gì không?		
8.TC.1.1	1. Học sinh có tích cực chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao không?		
	2. HS có hỗ trợ bạn học trong hoạt động nhóm không?		
10.TT.1	1. HS có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ không?		

Hoạt động 6. Vận dụng (6phút)

1. Mục tiêu: 7.KHTN.3.1, 10.TT.1, 8.TC.1.1, 9.GTHT.1.4.

2. Tổ chức hoạt động

*** Chuẩn bị:**

- Gv chuẩn bị phiếu học tập có nội dung bài tập 1,2,3 SGK.

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1: Thế giới sinh vật được chia vào các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự.

- Loài – chi – họ- bộ- lớp- ngành- giới.
- Loài – họ- chi - bộ- lớp- ngành- giới.
- Giới- ngành- bộ- lớp- họ- chi – loài
- Giới- họ- lớp- ngành- bộ- họ- chi- loài.

Câu 2: Tên khoa học của loài người là Homo sapiens Linnaeus, 1758. Hãy xác định tên giống, loài, tác giả, năm tìm ra loài đó.

.....

Câu 3: Quan sát hình SGK trang 106 và cho biết các loài sinh vật thuộc giới nào?

.....

Câu 4: Em hãy liên hệ việc sắp xếp các loại sách vào giá sách với việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại và từ đó cho biết ý nghĩa của việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại ?

.....

- Gv sửa bài.

3. Sản phẩm học tập

- Phiếu học tập 3

4. Phương án đánh giá

- GV và HS cùng đánh giá hoạt động của nhóm dựa trên bảng kết quả của các nhóm.

- Sử dụng bảng kiểm 5 sau đây để đánh giá cho câu hỏi 1,2,3:

Nội dung đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
5.KHTN.1.3 Câu 1 - A	1. HS có biết cách sắp xếp các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn không?		
3.KHTN.1.1 Câu 2	2. HS nhận biết được thành phần của tên gọi của loài không?		
4.KHTN.1.1	3. HS có sắp xếp được các loài vào đúng các giới sinh vật không?		
8.TC.1.1	1. Học sinh có tích cực chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao không?		
	2. HS có hỗ trợ bạn học trong hoạt động nhóm không?		
10.TT.1	1. HS có ý thức hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ không?		
9.GTHT.1.4.	-HS có biết cách xác định các thành phần tên gọi của loài không?		

- Rubric dùng đánh giá cho câu hỏi 4

Tiêu chí	Mức độ			Điểm
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	
1.KHTN.1.1 Nêu được sự cần thiết của việc phân loại	Giúp gọi tên đúng sinh vật	- Giúp gọi tên đúng sinh vật - Đưa sinh vật vào đúng	- Giúp gọi tên đúng sinh vật - Đưa sinh vật vào đúng	

thể giới sống.		nhóm phân loại	nhóm phân loại - Nhận ra sự đa dạng của sinh giới	
	(3 điểm)	(4 điểm)	(5 điểm)	

Hoạt động 7. Đặt vấn đề (5 phút)

1.Mục tiêu: Giúp học sinh huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân về các loài sinh vật gần gũi trong cuộc sống, câu hỏi được đặt ra là: “Em hãy kể tên một số sinh vật mà em đã gặp khi đến trường? Làm thế nào để phân biệt được các sinh vật đó?”, từ đó kích thích sự tò mò, mong muốn tìm hiểu bài học mới của học sinh.

2.Tổ chức thực hiện:

Giáo viên: Đưa ra câu hỏi định hướng: Em hãy kể tên một số loài sinh vật mà em gặp trên đường đi học?

Học sinh: Suy nghĩ và đưa ra các câu trả lời khác nhau.

Giáo viên: Làm thế nào để em phân biệt được các sinh vật đó?

Học sinh: Suy nghĩ và đưa ra các phương án khác nhau.

Giáo viên dẫn dắt để đặt vấn đề vào bài mới:

Có nhiều cách để phân biệt các loài sinh vật, nhưng cách phân biệt đơn giản nhất thường được sử dụng là khóa lưỡng phân.

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

4. Phương án đánh giá:

Câu hỏi:

Làm thế nào để em phân biệt được các sinh vật đó?

Hoạt động 8. Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bảy bộ côn trùng (15 phút)

1.Mục tiêu: Hoạt động này giúp học sinh nêu được khái niệm khóa lưỡng phân. Nhận biết được nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân. Đưa ra được đặc điểm khác nhau đối lập của một số sinh vật gần gũi trong đời sống. Phát triển năng lực: (1.1); (1.3).

2.Tổ chức thực hiện:

- Gv chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí

a) Nội dung: Học sinh làm phiếu học tập để đưa ra được khái niệm khóa lưỡng phân.

b) Sản phẩm: - Kết quả phiếu học tập.

- Khái niệm và nguyên tắc của khóa lưỡng phân

Giáo viên sử dụng phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ kết hợp kĩ thuật khăn trải bàn.

Giáo viên chiếu hình ảnh một số sinh vật đã chuẩn bị: con tôm, con cá, con mèo, con bộ ngựa, con chim. Yêu cầu học sinh thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi phiếu học tập.

Học sinh:

Giáo viên: Gọi đại diện nhóm bất kì lên trình bày, các nhóm khác nhận xét.

Giáo viên: Cách các em vừa phân chia các đối tượng sinh vật như trên chính là khóa lưỡng phân. Vậy khóa lưỡng phân là gì, nguyên tắc như thế nào?

Học sinh: Khóa lưỡng phân là kiểu phổ biến nhất trong các khóa phân loại sinh vật.

Nguyên tắc: Từ một tập hợp các đối tượng ban đầu được tách thành hai nhóm có những đặc điểm đối lập khác nhau. Sau mỗi lần tách ta được hai nhóm nhỏ hơn và khác nhau bởi các đặc điểm dùng để tách.

Câu 2: Dựa vào đáp án câu 1, em hãy chia các sinh vật trên thành 2 nhóm dựa vào đặc điểm khác nhau đối lập. Từ 2 nhóm đó, em hãy nêu đặc điểm khác nhau và phân ra thành 2 nhóm nhỏ hơn.

Lưu ý. Mỗi lần phân chia chỉ chia 1 nhóm lớn thành 2 nhóm nhỏ hơn tới khi mỗi đặc điểm chỉ còn một loài sinh vật.

- Học sinh: thảo luận theo nhóm, ghi câu trả lời ra giấy a2 và trình bày.

Dự kiến phân trả lời của hs:

Câu 1: Đặc điểm cấu tạo:

	Râu	Cánh	Càng	Chân	Vảy	Đuôi
Con tôm	Có	Không	Có	Có	Có	Có
Con cá	Không	Không	Không	Không	Có	Có
Con mèo	Có	Không	Không	Có	Không	Có
Con bộ ngựa	Có	Có	Có	Có	Không	Không
Con chim	Không	Có	Không	Có	Không	Có

Câu 2:

Một số loài sinh vật

Học sinh có thể xây dựng sơ đồ khác cũng được. Chỉ cần các em ghi đúng các đặc điểm đối lập.

3. sản phẩm học tập: phiếu học tập của các nhóm

4. Đánh giá: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

Hoạt động 9 Xây dựng khóa lưỡng phân (15 phút)

1.Mục tiêu: Nhận biết được các bước xây dựng khóa lưỡng phân; Phát triển năng lực: (2.2); (2.3); (2.6).

a) Nội dung: Giáo viên đưa ra các câu hỏi để học sinh suy nghĩ trả lời.

c) Sản phẩm: Trình bày được 2 bước để xây dựng được khóa lưỡng phân.

2 Tổ chức hoạt động: Giáo viên sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở.

Giáo viên: Chiếu hình 1 sơ đồ phân loại khóa lưỡng phân để cả lớp quan sát. Giới thiệu với học sinh về sơ đồ phân loại sinh vật theo khóa lưỡng phân. Hỏi học sinh: “Dựa vào sơ đồ vừa quan sát, em hãy cho đề xuất các bước thực hiện để xây dựng được sơ đồ phân loại trên?”

Học sinh: Quan sát sơ đồ và suy nghĩ độc lập để tìm câu trả lời, phát biểu. Các bạn khác nhận xét, bổ sung.

Giáo viên: Đưa ra các bước để xây dựng một khóa lưỡng phân:

+ Bước 1: Lựa chọn đặc điểm để phân chia các loài cần phân loại thành 2 nhóm. Tiếp tục cách làm như vậy ở các nhóm tiếp theo cho đến khi xác định được từng loài.

+ Bước 2: Lập sơ đồ phân loại.

Dự kiến phần trả lời của hs: Học sinh có thể đưa ra các bước xây dựng khác nhau. Chỉ cần hướng xây dựng của các em đi đúng theo trình tự đều có thể chấp nhận.

3. Sản phẩm: Sơ đồ khóa lưỡng phân mà các nhóm đã xây dựng.

4. Phương án đánh giá:

Sử dụng bảng kiểm sau đây để đánh giá:

Nội dung đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
KHTN	Phân tích các bước xây dựng khóa lưỡng phân được không?		
	Lựa chọn được phương pháp thích hợp (so sánh		

	những đặc điểm đối lập khác nhau của sinh vật) không?			
	Đưa ra được quyết định và đề xuất ý kiến xây dựng khóa lưỡng phân theo yêu cầu không?			
7.TC.1.1	1. Học sinh có tích cực chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao không?			
	2. HS có hỗ trợ bạn học trong hoạt động nhóm không?			
8.TT.1	1. HS có báo cáo đúng kết quả không?			

4. Hoạt động 10: Vận dụng (10 phút)

1. Mục tiêu:Đưa ra được quyết định và đề xuất ý kiến xây dựng khóa lưỡng phân theo yêu cầu. Dựa vào kiến thức khóa lưỡng phân để giải quyết thực tiễn cuộc sống.

2 Tổ chức hoạt động

- Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm hoàn thành phiếu học tập: trong phiếu phân loại được các loài sinh vật rồi từ đó xây dựng mô hình (khu vườn) hợp lý, đạt năng suất cao.

Học sinh làm việc theo nhóm để xây dựng một khu vườn phù hợp với đời sống của các sinh vật, giáo viên đưa ra một khu vườn cho các loài sinh vật: heo, gà, cá rô, vịt, cây cam, bắp cải, cà rốt, hoa hồng,hoa lan, ốc.

- Giáo viên: giao cho các nhóm phiếu học tập

- Học sinh: Các nhóm nhận phiếu học tập và tiến hành hoạt động giải quyết yêu cầu của bài, hoàn thành phiếu học tập, đại diện nhóm báo cáo. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Giáo viên: Nhận xét

3. Sản phẩm: Xây dựng được khu vườn hợp lý phù hợp với đời sống của các sinh vật được yêu cầu..

4. Đánh giá: Rubric 1

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 9 CỦA NHÓM

Tên nhóm đánh giá:.....

Tên nhóm được đánh giá:.....

Tiêu chí	Mức 3	Mức 2	Mức 1	Điểm
Đánh giá mức độ hoàn thành của từng nhóm: Xây dựng được sơ đồ khóa lưỡng phân hợp lý,	Xây dựng được mô hình (2.5đ)	Xây dựng được sơ đồ khóa lưỡng phân(3đ)	Xây dựng được sơ đồ khóa lưỡng phân (4đ)	
sắp xếp vị trí các sinh vật hợp lý trên	5/10 sinh vật (2.5đ)	8/10 sinh vật (3đ)	10/10 sinh vật (4đ)	

	mô hình,				
	Giải thích được sự phù hợp với môi trường sống của từng loài sinh vật.	Không (0đ)	Có giải thích được (1.5đ)	Giải thích đúng và hợp lý (2đ)	

IV. HỒ SƠ DẠY HỌC

A. NỘI DUNG DẠY HỌC CỐT LÕI

I. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống

- Giúp gọi tên đúng sinh vật
- Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại
- Nhận ra sự đa dạng của sinh giới

II. Các bậc phân loại

- Trong phân loài người ta chia các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: Loài- chi/ giống- họ- bộ- lớp- ngành- giới
- Cách gọi tên sinh vật: Tên phổ thông, tên khoa học, tên địa phương.

III. Các giới sinh vật

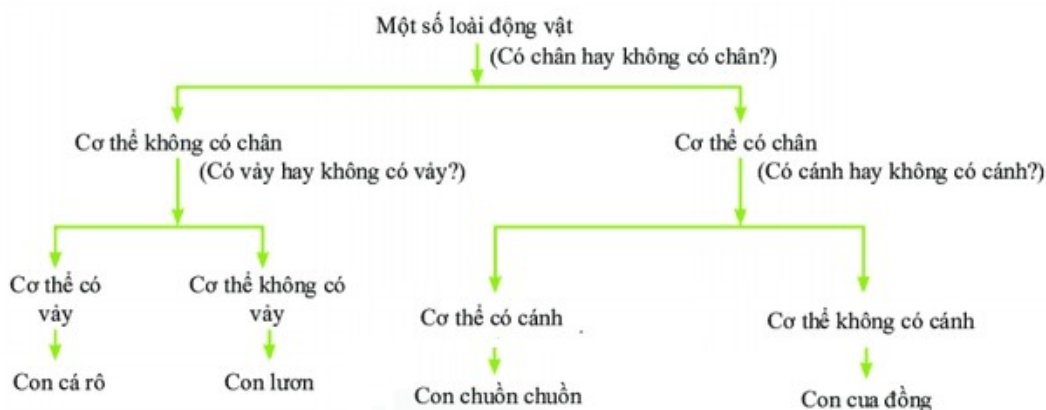
Dựa vào đặc điểm cấu tạo tế bào, mức độ tổ chức cơ thể, khả năng di chuyển, kiểu dinh dưỡng sinh vật được chia thành 5 giới: Giới khởi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật

IV. Khóa lưỡng phân.

- Là cách phân loại sinh vật dựa trên 1 đôi đặc điểm đối lập để phân chia chúng thành 2 nhóm.
- Cách xây dựng khóa lưỡng phân: xác định đặc điểm đặc trưng đối lập của mỗi sinh vật, dựa theo đó phân chia chúng thành 2 nhóm cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn lại 1 sinh vật.



Một số loài động vật



B. CÁC HỒ SƠ KHÁC

Các phiếu học tập

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

GIỚI	ĐẠI DIỆN	MÔI TRƯỜNG SỐNG		
KHỞI SINH	VI KHUẨN	NƯỚC	CẠN	SINH VẬT
NGUYÊN				
SINH				
NĂM				
THỰC VẬT				
ĐỘNG VẬT				

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Câu 1: Cho biết các đặc điểm được sử dụng trong hình.

.....

Câu 2: Cho biết cách xây dựng khóa lưỡng phân

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Câu 1: Thế giới sinh vật được chia vào các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự.

- Loài – chi – họ- bộ- lớp- ngành- giới.
- Loài – họ- chi - bộ- lớp- ngành- giới.
- Giới- ngành- bộ- lớp- họ- chi – loài
- Giới- họ- lớp- ngành- bộ- họ- chi- loài.

Câu 2: Tên khoa học của loài người là Homo sapiens Linnaeus, 1758. Hãy xác định tên giống, loài, tác giả, năm tìm ra loài đó.

.....

Các phiếu học tập nội dung 2

Câu 3: Quan sát hình SGK trang 106 và cho biết các loài sinh vật thuộc giới nào?

Câu 4: Em hãy liên hệ việc sắp xếp các loại sách vào giá sách với việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại và từ đó cho biết ý nghĩa của việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại ?

Phiếu học tập 4

Câu 1. Quan sát hình ảnh, hãy điền có hoặc không vào bảng sau:

	Râu	Cánh	Càng	Chân	Vảy	Đuôi
Con tôm						
Con cá						
Con mèo						
Con bộ ngựa						
Con chim						

Câu 2: Dựa vào đáp án câu 1, em hãy chia các sinh vật trên thành 2 nhóm dựa vào đặc điểm khác nhau đối lập. Từ 2 nhóm đó, em hãy nêu đặc điểm khác nhau và phân ra thành 2 nhóm nhỏ hơn.

Lưu ý. Mỗi lần phân chia chỉ chia 1 nhóm lớn thành 2 nhóm nhỏ hơn tới khi mỗi đặc điểm chỉ còn một loài sinh vật.

Sử dụng bảng kiểm để đánh giá cho Hoạt động 9

Nội dung đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Kết quả	
		Có	Không
KHTN	Phân tích các bước xây dựng khóa lưỡng phân được không?		
	Lựa chọn được phương pháp thích hợp (so sánh những đặc điểm đối lập khác nhau của sinh vật) không?		
	Đưa ra được quyết định và đề xuất ý kiến xây dựng khóa lưỡng phân theo yêu cầu không?		
7.TC.1.1	1. Học sinh có tích cực chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao không?		
	2. HS có hỗ trợ bạn học trong hoạt động nhóm không?		
8.TT.1	1. HS có báo cáo đúng kết quả không?		

Rubric (PHIẾU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 10 CỦA NHÓM)

Tên nhóm đánh giá:.....

Tên nhóm được đánh giá:.....

Tiêu chí	Mức 3	Mức 2	Mức 1	Điểm
Đánh giá mức độ hoàn thành của từng nhóm: Xây dựng được sơ đồ khóa lưỡng phân hợp lý,	Xây dựng được mô hình (2.5đ)	Xây dựng được sơ đồ khóa lưỡng phân(3đ)	Xây dựng được sơ đồ khóa lưỡng phân (4đ)	
sắp xếp vị trí các sinh vật hợp lý trên mô hình,	5/10 sinh vật (2.5đ)	8/10 sinh vật (3đ)	10/10 sinh vật (4đ)	
Giải thích được sự	Không	Có giải thích	Giải thích	

phù hợp với môi trường sống của từng loài sinh vật.	(0đ)	được (1.5đ)	đúng và hợp lý (2đ)	
---	------	-------------	---------------------	--

CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

SỰ ĐA DẠNG CÁC NHÓM SINH VẬT

NỘI DUNG 1: BÀI 24 VIRUT

NỘI DUNG 2 :BÀI 25: VI KHUẨN

NỘI DUNG3:Thực hành quan sát Vi Khuẩn – Các bước làm sữa chua.

THÀNH PHẦN NL, KHTN	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	LOẠI NỘI DUNG KIẾN THỨC	ĐỊNH HƯỚNG PPDH/KHDH
Nhận thức KHTN	– Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. – Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). – Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. – Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. - Quan sát và vẽ được hình ảnh vi khuẩn. Nhận biết được một số loại vi khuẩn khác từ tiêu bản mẫu. - Nêu được các bước làm sữa chua.	Cấu trúc – chức năng: + Hình thái vi khuẩn. + Đặc điểm nhận dạng. + Đa dạng của vi khuẩn. + Một số bệnh do vi khuẩn gây ra. (loại kiến thức này mang tính chất mô tả sự kiện, hiện tượng và phân tích mối quan hệ giữa các sự vật hiện tượng đó)	- PPDH: + Dạy học trực quan(sử dụng tranh ảnh, vật mẫu, video, quan sát ngoài thiên nhiên) - Dạy học hợp tác. - DHHT: + Khăn trải bàn. + Chia nhóm. + Các mảnh ghép + Sơ đồ tư duy. + Công não – động não
Tìm hiểu tự nhiên	Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan	Cấu trúc – chức năng: Hình thái của vi	- PPDH: + Dạy học khám phá.

	sát được dưới kính hiển vi quang học.	khuẩn (loại kiến thức này yêu cầu hs phải làm TN quan sát, điều tra, so sánh...) thông qua đó để tìm hiểu kiến thức, lập được KH giải quyết vấn đề theo quy trình cơ bản)	+ Dạy học hợp tác - KTDH: + Chia nhóm. + Phòng tranh
Vận dụng kiến thức kỹ năng đã học	Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn. – Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu; biết cách làm sữa chua, ...).	Kiến thức ứng dụng(loại kiến thức này HS phải tự tìm tòi nội dung kiến thức và sau đó vận dụng vào thực tiễn, đề ra các biện pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn)	- PPDH: + Dạy học dựa trên dự án. - Dạy học định hướng Stem. - KTDH: Chia nhóm Phân vai KWL

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

Phẩm chất, năng lực	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	(STT) của YCCĐ hoặc dạng mã hoá của YCCĐ	
		(STT)	Dạng mã hoá
NĂNG LỰC KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
Nhận thức KHTN	- Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. - Quan sát và vẽ được hình ảnh vi khuẩn. Nhận biết được một số loại vi khuẩn khác từ tiêu bản mẫu.	(1)	KHTN 1.1
	-Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).	(2)	KHTN 1.3
	-Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của virut, vi khuẩn.	(3)	KHTN 1.2

	- Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.	(4)	KHTN 1.4
Tìm hiểu tự nhiên	-Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.	(5)	KHTN 2.3
Vận dụng kiến thức kỹ năng đã học	- Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn.	(6)	KHTN 3.1
	- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu; biết cách làm sữa chua, ...) Vẽ tranh tuyên truyền phòng chống dịch bệnh do vi rút gây ra.	(7)	KHTN 3.2
NĂNG LỰC CHUNG			
Tự chủ - tự học	Biết chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; không đồng tình với những hành vi sống dựa dẫm, ỷ lại.	(8)	TC TH 1
	Vận dụng được một cách linh hoạt những kiến thức, kĩ năng đã học hoặc kinh nghiệm đã có để giải quyết vấn đề trong những tình huống mới.	(9)	TC TH 4.1
Hợp tác	Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.	(10)	GT-HT.1.5
	Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân.	(11)	GT-HT.4
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.	(12)	GQ-ST.2
PHẨM CHẤT CHỦ YẾU			
Chăm chỉ	Ham học: - Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập. - Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên mạng Internet để mở rộng hiểu biết. - Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.	(13)	CC.1
Trách	Có thói quen giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể,	(14)	TN.1.1

nhiệm	chăm sóc sức khỏe.		
Trung thực	Trung thực trong học tập, báo cáo thí nghiệm.	(15)	TT 1.1

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

NỘI DUNG 1: BÀI 24 VIRUT

Hoạt động 1: Khởi động	Máy chiếu, máy tính, video về bệnh cúm gà H5N1, virut Corona, virut HIV,...	Tài liệu KHTN 6
Hoạt động 2: Đặc điểm Vi rút Quan sát tìm hiểu hình dạng, cấu tạo một số loại vi rút. Tìm hiểu một số bệnh do Vi rút	Máy chiếu, file hình ảnh, tranh ảnh, phiếu học tập, giấy, video về vi rút.	Tài liệu KHTN 6
Hoạt động 3: Vai trò của vi rút và cách phòng tránh bệnh do vi rút gây ra.	Máy tính, máy chiếu. Video Phiếu học tập	Tài liệu KHTN 6
Hoạt động 4: Phát họa vẽ tranh phòng chống bệnh do virut gây ra.	Máy tính, máy chiếu.	Tài liệu KHTN 6 Bút chì màu, giấy A ₄ (làm ở nhà dưới sự giám sát của phụ huynh)

NỘI DUNG 2 :BÀI 25: VI KHUẨN

NỘI DUNG 3: Thực hành quan sát Vi Khuẩn – Các bước làm sữa chua.

Hoạt động học	Giáo viên	Học sinh
Hoạt động : Khởi động	Chiếu video về vi khuẩn liên cầu lợn.	Tài liệu KHTN
Hoạt động 5: Đặc điểm Vi khuẩn Quan sát tìm hiểu một số loại vi khuẩn. Tìm hiểu một số bệnh do Vi khuẩn	Máy chiếu, file hình ảnh, tranh ảnh, phiếu học tập, kính hiển vi, bộ dụng cụ thực hành sinh học 6, giấy, video 3 D về vi khuẩn	Bút chì màu, giấy A ₄
Hoạt động 6: Vai trò của vi khuẩn và cách phòng tránh bệnh do vi khuẩn gây ra.	Video Phiếu học tập	Tài liệu KHTN
Hoạt động 7: Hướng dẫn các bước làm sữa chua.	Video giới thiệu các bước làm sữa chua.	Sữa đặc, sữa chua cái Nước sôi, nước sôi để

		ngươi Thùng xốp, nhiệt kế, chậu thủy tinh, đĩa thủy tinh. (làm ở nhà dưới sự giám sát của phụ huynh)
Hoạt động 8: Sữa chua handmade	Phiếu đánh giá, phiếu học tập	Sản phẩm sữa chua do mình tự làm.
Hoạt động 9: Quan sát vi khuẩn	Kính hiển vi quang học, tiêu bản, lamên, pipette, giấy lọc. Dung dịch xanh methylene	Nước dừa muối, nước cà muối. Tài liệu KHTN

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

NỘI DUNG 1: BÀI 24VIRUT

Hoạt động học (thời gian)	Mục tiêu		Nội dung dạy học trọng tâm	PP/KTDH chủ đạo	Phương án đánh giá	
	ST T	Mã hóa			Phương pháp	Công cụ
Hoạt động 1 : Khởi động (5 phút)	1	KHTN1.1	Giới thiệu khái quát nội dung học tập	Dạy học trực quan.	Hỏi – đáp	Câu hỏi
Hoạt động 2: Đặc điểm Vi rút -Quan sát tìm hiểu một số loại vi rút (15 phút)	1 (3) (8) (9) (10) (11) (13)	KHTN1.1 KHTN1.2 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1	– Quan sát hình ảnh và mô tả được cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein). Quan sát hình và nhận xét hình dạng của vi rút. - Nhận biết số đại diện vi rút thông qua quan sát hình ảnh, video.	Dạy học trực quan. Hoạt động nhóm - KTDH: Phòng tranh	Hỏi – đáp Quan sát qua sản phẩm học tập	Câu hỏi Bảng kiểm 10%
Hoạt động 3: Vai trò của vi rút, một số bệnh do Vi rút gây ra và cách phòng chống	(4) (7) (5) (9) (10) (11) (13)	KHTN1.4 KHTN3.2 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1	- Nêu được một số bệnh do vi rút gây ra.Vận dụng được hiểu biết về virus vào giải thích một số hiện tượng trong thực	- PPDH: Dạy học trực quan Dạy học hợp tác - KTDH: Công não –	Kiểm tra viết (TNKQ) Đánh giá qua SP học	Câu hỏi10 % Rubric 10%

(20 phút)			tiền (ví dụ: Giải thích được ưu điểm của thuốc trừ sâu có nguồn gốc từ virus so với thuốc trừ sâu hóa học. – Một số bệnh do vi rút gây ra. Cách phòng và chống bệnh.	động não Chia nhóm. Mảnh ghép	tập (phiếu học tập)	
Hoạt động 4: Trung bày tranh phòng chống bệnh do virus gây ra. (5phút)	(6) (7) (8) (9) (10) (11) (13) (14)	KHTN3.1 KHTN3.2 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1 TN.1.1	– Hs các nhóm trình bày sản phẩm: tranh vẽ phòng chống bệnh do vi rút gây ra.	- PPDH: dạy học dựa trên dự án Dạy học hợp tác - KTDH Chia nhóm	Quan sát qua sản phẩm học sinh Hồ sơ học tập	Bảng kiểm 10% Sản phẩm học tập 20% Hồ sơ học tập

NỘI DUNG 2 :BÀI 25: VI KHUẨN

NỘI DUNG3:Thực hành quan sát Vi Khuẩn – Các bước làm sữa chua.

Hoạt động học (thời gian)	Mục tiêu		Nội dung dạy học trọng tâm	PP/KTDH chủ đạo	Phương án đánh giá	
	ST T	Mã hóa			Phương pháp	Công cụ
Hoạt động : Khởi động (3 phút)	1	KHTN1.1	Giới thiệu khái quát nội dung học tập	Dạy học trực quan./KWL	Hỏi – đáp	Câu hỏi
Hoạt động 5: Đặc điểm Vi khuẩn (10 phút)	1 (3) (8) (9) (10) (11) (13)	KHTN1.1 KHTN1.2 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1	– Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.	Dạy học trực quan. Hoạt động nhóm KWL	Hỏi – đáp	Câu hỏi

Quan sát tìm hiểu một số loại vi khuẩn (10 phút)	(1) (3) (2) (8) (9)	KHTN1.1 KHTN1.2 KHTN1.3 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1	Quan sát hình và video 3D về được một số loại vi khuẩn: hình que (trực khuẩn lị) hình cầu (tụ cầu khuẩn), hình xoắn (xoắn khuẩn giang mai), hình dấu phẩy (phẩy tả khuẩn)..	- PPDH: Dạy học trực quan - KTDH: Phòng tranh	Quan sát qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm 10%
Tìm hiểu một số bệnh do Vi khuẩn (7 phút)	(1) (2)	KHTN1.4 KHTN2.3 KHTN1.2 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1	- Nhận biết số đại diện vi khuẩn thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật, video - Một số bệnh do vi khuẩn	- PPDH: Dạy học trực quan (sử dụng tranh ảnh, vật mẫu, video, quan sát ngoài thiên nhiên). Dạy học hợp tác. - KTDH: Khăn trải bàn Sơ đồ tư duy KWL	Quan sát Qua sản phẩm học sinh	Bảng kiểm 10%
Hoạt động 6: Vai trò của vi khuẩn và cách phòng tránh bệnh do vi khuẩn gây ra (8 phút)	(3) (4) (5)	KHTN1.4 KHTN3.1 KHTN3.3 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1	Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu; – Một số bệnh do vi khuẩn gây ra. Cách phòng và chống bệnh.	- PPDH: Dạy học hợp tác - KTDH: Công não – động não Chia nhóm. Mảnh ghép	Kiểm tra viết (TNKQ) Đánh giá qua SP học tập	Câu hỏi 10% Rubric 10%
Hoạt động 7: Các bước làm sữa chua. (7 phút)	(7)	KHTN3.1 KHTN3.3 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5	– Hướng dẫn học sinh là sữa chua để chuẩn bị cho tiết thực hành	- PPDH: dạy học định hướng stem Dạy học hợp tác	Phiếu học tập	Bảng kiểm 10% Sản phẩm

		GT-HT.4 CC.1 TN.1.1		- KTDH Chia nhóm		học tập 20% Hồ sơ học tập
Hoạt động 8: Sữa chua handmade 15 phút	(8) (9)	KHTN 3.2 TC TH 4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1 TN.1.1 TT 1	Đánh giá sản phẩm sữa chua học sinh tự làm tại nhà	PPDH: dạy học theo định hướng stem Dạy học hợp tác KTDH: theo nhóm	Phiếu đánh giá	Bảng kiểm
Hoạt động 9: Quan sát vi khuẩn 30 phút		KHTN1.1 KHTN1.2 KHTN1.3 TC-TH.1 TC-TH.4.1 GT-HT.1.5 GT-HT.4 CC.1	-Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.	- PPDH: Dạy học trựcquan - KTDH: Phòng tranh	Quan sát qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm

B. CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

NỘI DUNG 1: BÀI 24 VIRUT

Hoạt động 1: Khởi động:

*Cho HS xem đoạn clip liên quan đến các đại dịch? HS đoán đó là đại dịch gì?
Đối tượng gây nên các đại dịch đó là gì? Chúng ta cần làm gì để phòng chống
đại dịch đó?*

Hoạt động 2: Đặc điểm virút

a) Mục tiêu hoạt động

KHTN1.1

TC-TH.1

b) Tổ chức hoạt động

*** Chuẩn bị:**

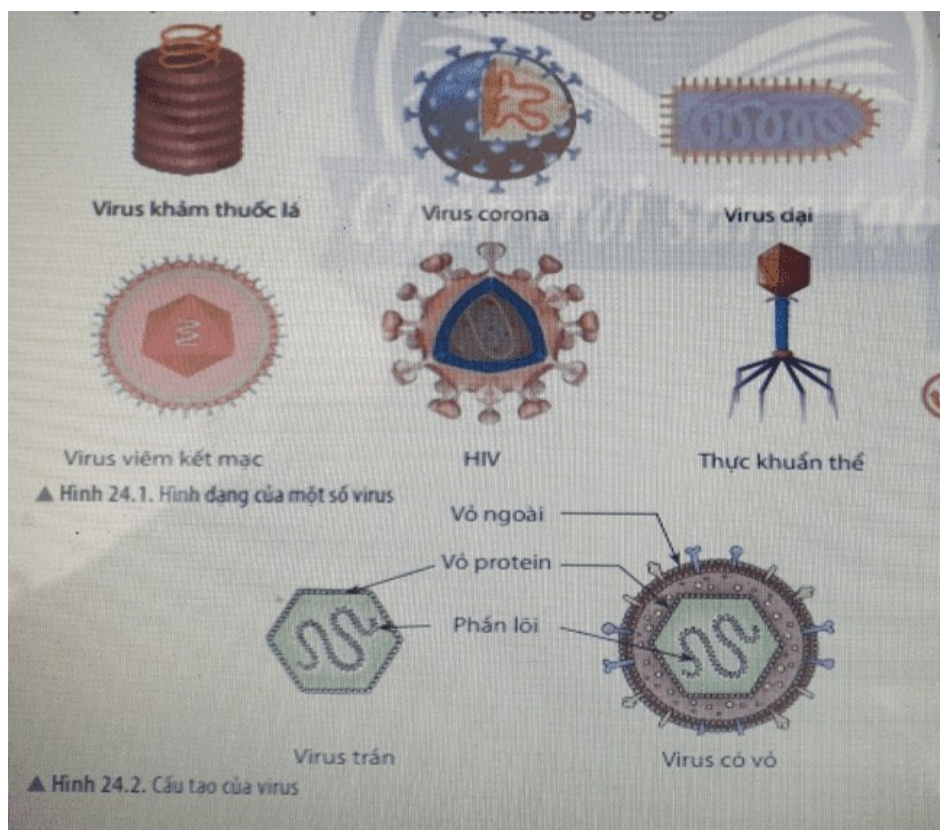
Giáo viên

+ Tranh, video về các loại vi rút

+ Phiếu học tập.

Học sinh

- HS chuẩn bị tranh ảnh một số viruts



Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS:

2. Xem clip về các dạng viruts
3. Làm việc theo nhóm:’
4. Quan sát hình 24.1, em có nhận xét gì về hình dạng của các loại virút. Lấy ví dụ
 - Quan sát hình 24.2, em hãy nêu cấu tạo vi khuẩn. Cấu tạo của virut có gì khác so với cấu tạo của tế bào sinh vật nhân sơ và nhân thực mà em đã học?
 - Tại sao viruts phải sống kí sinh nội bào bắt buộc?
 - **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.**

Nhận nhiệm vụ

Tiến hành hoạt động động: HS xem clip và quan sát hình ảnh

Thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.

- e) Hs báo cáo: nhận xét hình dạng, kích thước, cấu tạo của 3 loại vi rut.

PHIẾU HỌC TẬP HĐ 2

Dạng virut	Tên virut	Cấu tạo
Dạng xoắn		
Dạng hình khối		
Dạng hỗn hợp		
.....		

- e) HS nêu nhận xét, bổ sung.

- f) HS rút ra kiến thức chung:

Virut có 3 dạng hình dạng đặc trưng:

- g) Dạng xoắn: Viruts khảm thuốc lá, virut đại
- h) Dạng hình khối: Virut cúm, virut viêm kết mạc.

- i) **Dạng hỗn hợp:** Thực khuẩn thể,
Virus có cấu tạo đơn giản gồm lớp vỏ protein và phần lõi chứa vật chất di truyền, một số virus có thêm lớp vỏ ngoài.

Bước 3: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập hoạt động

Đánh giá đồng đẳng

PP đánh giá: Quan sát & qua sản phẩm học tập.

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (10% điểm chủ đề)

e) Dự kiến phương án đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu

- GV đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu thông qua bảng kiểm liên quan đến hoạt động.

BẢNG KIỂM - ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 2

PC-NL	Các tiêu chí	Có	Không
Tìm hiểu tự nhiên	- Quan sát và nêu được cấu tạo virus - Nhận diện được 3 hình dạng của virus		
NL giao tiếp và hợp tác	- Phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm.		
NL Tự học và tự chủ	- Chuẩn bị mẫu, tranh, video về virus		
Phẩm chất, trung thực, trách nhiệm chăm chỉ	Thực hiện phiếu học tập của nhóm. Giữ gìn vệ sinh, trật tự khi xem clip		

Hoạt động 3: Vai trò của virus và một số bệnh do virus gây ra cách phòng chống

Mục tiêu hoạt động:

KHTN1.4

KHTN3.2

TC-TH.1

TC-TH.4.1

GT-HT.1.5

GT-HT.4

CC.1

Tổ chức hoạt động:

Giai đoạn chuẩn bị: Clip, tranh ảnh, phiếu học tập.



Sốt



Đau đầu

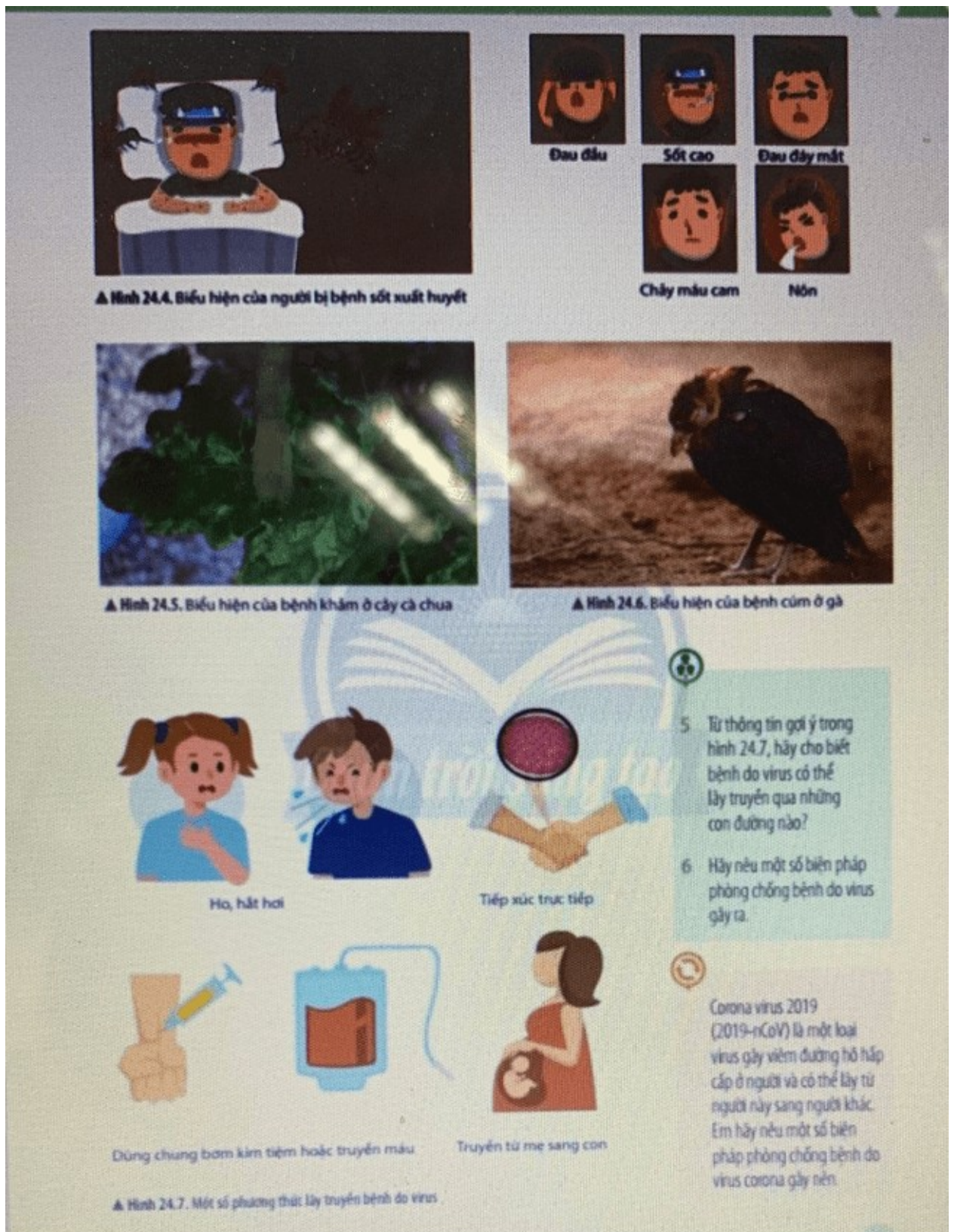


Đau họng



Sổ mũi

▲ Hình 24.3. Biểu hiện của người bị bệnh cúm



Bước 1 : Giao nhiệm vụ học tập

Nhiệm vụ của các nhóm:

Tìm hiểu thông tin và quan sát hình và hoàn thành phiếu học tập (mảnh ghép)

- Nêu được một số bệnh do vi rút gây ra. Vận dụng được hiểu biết về virus vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: Giải thích được ưu điểm của thuốc trừ sâu có nguồn gốc từ vi rút so với thuốc trừ sâu hóa học).
- Quan sát hình 24.7 cho biết bệnh do vi rút có thể lan truyền qua những con đường nào? Hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do vi rút gây ra.

4 Quan sát hình 24.3, 24.4, 24.5, 24.6 và hoàn thiện bảng theo mẫu sau.

Tên bệnh	Tác nhân gây bệnh	Biểu hiện bệnh
Bệnh cúm	?	?
?	Dengue	?
Bệnh cúm ở gà	?	?
Bệnh khảm ở cây cà chua	?	?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ có sự hợp tác

Nhiệm vụ	Nội dung cần thực hiện	Sản phẩm
Nhóm 1-2 : Tìm hiểu vai trò của vi rút trong tự nhiên và trong thực tiễn.	Các nhóm tìm hiểu nhiệm vụ được giao tìm tài liệu , Các nhóm thuyết trình báo cáo, theo các nội dung: Vi rút có lợi (Sản xuất chế phẩm sinh học: thuốc kháng sinh, vaccine, ...) Virut có hại cho người, động vật và thực vật. Các nhóm nhận xét , bổ sung	Bài thuyết trình PP
Nhóm 3-4: Tìm hiểu các bệnh do virút gây ra và cách phòng bệnh. Đề xuất biện pháp phòng chống bệnh do vi rút gây	Các nhóm tìm hiểu nhiệm vụ được giao Các nhóm báo cáo theo các nội dung Các bệnh thường gặp do virút gây ra	Bài thuyết trình, báo cáo PP

ra.	Nêu được cách phòng bệnh. Các nhóm nhận xét, bổ sung	
-----	---	--

Bước 3 : Trình bày – đánh giá kết quả

GV đưa ra các tiêu chí đánh giá trong rubric cho các nhóm.

Các nhóm sẽ thực hiện báo cáo theo kế hoạch đã thực hiện, được công bố dưới dạng bài trình diễn PowerPoint... Các sản phẩm vật chất kèm theo là những video, tập san, bài hát ...

Bước 4 : Đánh giá kết quả thực hiện :

Đại diện nhóm trình bày kết quả trước lớp .

HS nhận xét phản hồi

Rubric đánh giá sản phẩm của các nhóm.

nhóm				
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Điểm
	Mức 1(0.4)	Mức 2(0.7)	Mức 3(1.0)	
Liệt kê các vai trò của vi rút (4) KHTN1.4 (6)KHTN3.1 (7)KHTN3.3 (4 điểm)	Nêu được 1 loại vai trò: có lợi/ có hại.	Nêu được 2 loại vai trò có lợi và có hại	Nêu được 3 loại trở lên vai trò có lợi và có hại	
Dựa vào hình thức sản phẩm(3 điểm)	Nộp bài không đúng hạn, Trình bày sơ sài, không minh chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo có hình ảnh , có dẫn chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo đầy đủ , chi tiết, rõ ràng , trình bày lôi cuốn	
Dựa vào quá trình tham gia hoạt động của nhóm(3 điểm)	Chưa tích cực Còn lơ là , mất trật tự	Tham gia đầy đủ các hoạt động của lớp	Tham gia tốt các hoạt động của lớp Có những ý kiến hay, độc đáo	
Tổng điểm:				
Nhận xét:				

Nhóm 1,2 đánh giá nhóm 3,4

nhóm				
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Điểm
	Mức 1(0.4)	Mức 2(0.7)	Mức 3(1.0)	
Bệnh và cách phòng bệnh(4)KHTN1.4 (7)KHTN3.3 (4 điểm)	Nêu được 1 loại bệnh – cách phòng bệnh	Nêu được 2 loại bệnh – cách phòng bệnh trở lên	Nêu được 3 loại bệnh – cách phòng bệnh trở lên	

Dựa vào hình thức sản phẩm(3 điểm)	Nộp bài không đúng hạn, Trình bày sơ sài, không minh chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo có hình ảnh , có dẫn chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo đầy đủ , chi tiết, rõ ràng , trình bày lời cuốn	
Dựa vào quá trình tham gia hoạt động của nhóm(3 điểm)	Chưa tích cực Còn lơ là, mất trật tự	Tham gia đầy đủ các hoạt động của lớp	Tham gia tốt các hoạt động của lớp Có những ý kiến hay, độc đáo	
Tổng điểm:				
Nhận xét:				

Câu hỏi TNKQ (HS tự đánh giá)

1. Phân biệt virus và vi khuẩn

2. Trong các bệnh: *Cúm gà, bệnh viêm da, bệnh dại, bệnh viêm gan B, bệnh lao phổi, bệnh zona thần kinh, bệnh quai bị, bệnh khảm ở cây cà chua, bệnh sốt xuất huyết, bệnh Covid - 19 ở người, bệnh nào do virus, bệnh nào do vi rút gây nên?*

3. Nêu lợi ích và tác hại của virút. Lấy ví dụ

Phân biệt vi khuẩn và virus:

- Vi khuẩn là cơ thể sống được cấu tạo nên từ tế bào, có thể tự tồn tại mà không cần đến tế bào vật chủ
- Virus không phải là cơ thể sống, nhỏ hơn vi khuẩn từ 10 đến 100 lần, tồn tại được nhờ phải kí sinh nội bào vật chủ nếu không sẽ trở thành vật không sống

2. Bệnh do vi khuẩn: bệnh lỵ, bệnh viêm da, , bệnh lao phổi,

Bệnh do virus: bệnh thủy đậu, bệnh dại, bệnh viêm gan B, bệnh zona thần kinh, bệnh quai bị, bệnh sốt xuất huyết, bệnh Covid-19, bệnh khảm cà chua, cúm gà.

3. Lợi ích của vi rút:

Vi rút có lợi (Sản xuất chế phẩm sinh học: thuốc kháng sinh, vaccine, ...)

Virut có hại cho người, động vật và thực vật.

HOẠT ĐỘNG 4. Trưng bày tranh phòng chống bệnh do virut gây ra.

1. Mục tiêu hoạt động

KHTN3.1

KHTN3.3

TC-TH.1
TC-TH.4.1
GT-HT.1.5
GT-HT.4
CC.1
TN.1.

Tổ chức hoạt động

a. Chuẩn bị:

GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí.

b. GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập

Bước 1: GV sử dụng kỹ thuật KWL để điều tra thông tin sự hiểu biết của HS về các bệnh do virus gây ra

Xem video clip và thực tiễn cuộc sống

Bước 2: Lập kế hoạch thực hiện

Giáo viên hướng dẫn học sinh nội dung hoạt động, thiết kế tiến trình làm việc trong nhóm theo định hướng nhiệm vụ:

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập vẽ tranh
- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập vào đầu giờ học tiết sau.

3. Dự kiến sản phẩm học tập

Sản phẩm học tập dự kiến của HS là tranh đa dạng, vẽ và trưng bày đẹp.

4. Dự kiến phương án đánh giá kết quả học tập

Đánh giá qua quan sát sản phẩm tranh vẽ. (50%)

Đánh giá chéo của học sinh (50%)

NỘI DUNG 2 :BÀI 25- VI KHUẨN

NỘI DUNG3: BÀI 26-Thực hành quan sát Vi Khuẩn – Các bước làm sữa chua.

Hoạt động 5: Đặc điểm vi khuẩn

1.Mục tiêu hoạt động

KHTN1.1
KHTN1.2
KHTN1.3
KHTN1.4
KHTN2.3
TC-TH.1
TC-TH.4.1
GT-HT.1.5
GT-HT.4
CC.1

2. Tổ chức hoạt động

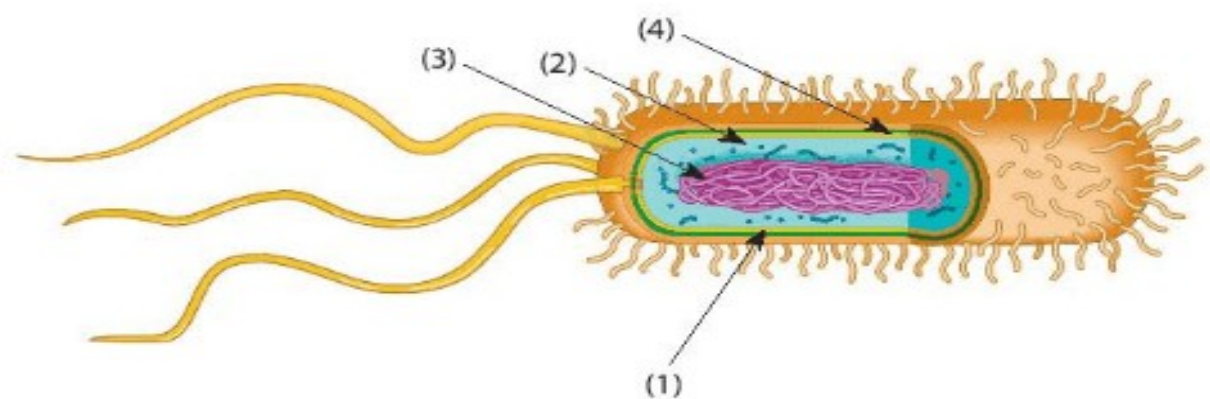
*** Chuẩn bị:**

Giáo viên

- + Hướng dẫn HS chuẩn bị mẫu.
- + Kính hiển vi, dụng cụ thực hành...
- + Tranh, video về các loại vi khuẩn
- + Phiếu học tập.

Học sinh

Chuẩn bị mẫu trước 1 tuần lên lớp: vi khuẩn lactic trong dưa chua, sữa chua, các vi khuẩn gây bệnh ở người...



▲ Hình 25.2. Cấu tạo của vi khuẩn

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

GV yêu cầu HS:

5. Làm việc theo nhóm:

- Quan sát hình 25.1, em có nhận xét gì về hình dạng của các loại vi khuẩn. Lấy ví dụ
- Tìm hiểu thông tin về sự phân bố của vi khuẩn trong tự nhiên. Em có nhận xét gì về môi trường sống của vi khuẩn? Lấy ví dụ
- Quan sát hình 25.2, em hãy xác định các thành phần cấu tạo vi khuẩn bằng cách chú thích các phần được đánh dấu từ (1) -> (4)

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

Nhận nhiệm vụ

Tiến hành hoạt động động: quan sát hình ảnh và mẫu vật trên video

Thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.

Các nhóm quan sát, báo cáo kết quả quan sát được và trưng bày hình vẽ quan sát được.

f) GV theo dõi, quan sát, hướng dẫn các nhóm quan sát mẫu vật bằng kính hiển vi quang học và hoàn thành phiếu học tập.

g) HS báo cáo: nhận xét hình dạng, kích thước, cấu tạo của 3 loại vi khuẩn.

PHIẾU HỌC TẬP HD 5

Tế bào	Hình vẽ(chú thích cấu tạo)	Đặc điểm phân biệt (hình dạng, kích thước, cấu tạo)
Liên cầu khuẩn		
Xoắn khuẩn		
Trực khuẩn		
Tụ cầu khuẩn		

j) HS nêu nhận xét, bổ sung.

k) HS rút ra kiến thức chung:

- Đa số Vi khuẩn có hình que (trực khuẩn lỵ) hình cầu (tụ cầu khuẩn), hình xoắn (xoắn khuẩn giang mai), hình dấu phẩy (phẩy tả khuẩn)..

- Cấu tạo Vi khuẩn gồm các thành phần: Thành tế bào, màng tế bào, chất tế bào và vùng nhân. Một số tế bào còn có thể có lông bơi hoặc roi bơi để di chuyển...

Bước 3: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập hoạt động

Đánh giá đồng đẳng

PP đánh giá: Quan sát & qua sản phẩm học tập.

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (10%điểm chủ đề)

f) Dự kiến phương án đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu

2. GV đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu thông qua bảng kiểm liên quan đến hoạt động.

BẢNG KIỂM - ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 5

PC-NL	Các tiêu chí	Có	Không
Tìm hiểu tự nhiên	- Quan sát và nêu được cấu tạo vi khuẩn. - Nhận diện được 4 hình dạng của vi khuẩn. - Chú thích được các bộ phận của vi khuẩn. - Kể ra được các vi khuẩn có lợi, có hại thường gặp. - Thực hiện được các thao tác thực hành.		
NL giao tiếp và hợp tác	- Phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm.		
NL Tự học và tự chủ	- Chuẩn bị mẫu nước dưa chua và sữa chua.		
Phẩm chất, trung thực, trách nhiệm chăm chỉ	Thực hiện phiếu học tập của nhóm. Giữ gìn vệ sinh, trật tự khi thực hành quan sát.		

Hoạt động 6: Vai trò của vi khuẩn và một số bệnh do vi khuẩn gây ra cách phòng chống

Mục tiêu hoạt động:

KHTN1.4

KHTN3.1

KHTN3.3

TC-TH.1

TC-TH.4.1

GT-HT.1.5

GT-HT.4

CC.1

Tổ chức hoạt động:

Giai đoạn chuẩn bị:

Giáo viên: Hướng dẫn HS chuẩn bị

Chia nhóm, Chuyển giao nhiệm vụ học tập.

Học sinh: Chuẩn bị và xây dựng báo cáo thời gian chuẩn bị: 2 buổi (trước khi lên lớp, thực hiện ngoài lớp học)

Poster

Bài thuyết trình (8-10 phút)



Rau, củ, quả muối



Sữa chua

▲ Hình 25.4. Một số sản phẩm lên men nhờ vi khuẩn



▲ Hình 25.5. Biểu hiện của người bệnh tiêu chảy



▲ Hình 25.6. Biểu hiện của người bị bệnh lao phổi

Bước 1 : Giao nhiệm vụ học tập

Nhiệm vụ của các nhóm:

- Quan sát hình 25.3, em hãy nêu vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên
- Nêu vai trò của vi khuẩn trong quá trình chế biến các sản phẩm ở hình 25.4. Kể tên một vài ứng dụng của vi khuẩn trong thực tiễn
- Hãy đề xuất một số phương pháp bảo quản thực phẩm trong gia đình
- Quan sát hình 25.5, 25.6 và hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Tên bệnh	Tác nhân gây bệnh	Biểu hiện bệnh
Bệnh tiêu chảy	Trực khuẩn đường ruột	?
?	Vi khuẩn lao	?

-
- Theo em bệnh do vi khuẩn gây ra có thể lây truyền theo con đường nào? Hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra
- Từ các con đường lây truyền bệnh, em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh tiêu chảy
- Theo em, điều gì sẽ xảy ra nếu trong đất không có vi khuẩn?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ có sự hợp tác

Nhiệm vụ	Nội dung cần thực hiện	Sản phẩm
Nhóm 1-2 : tìm hiểu vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và trong thực tiễn.	Các nhóm tìm hiểu nhiệm vụ được giao tìm tài liệu , xây dựng sản phẩm. Các nhóm thuyết trình báo cáo, theo các nội dung: Vi khuẩn có lợi (vi khuẩn trong cơ thể người, trong đất, vi khuẩn lên men tạo 1 số thực phẩm, dược liệu...) Vi khuẩn có hại trực khuẩn lỵ, tụ cầu khuẩn, xoắn khuẩn giang mai, phẩy tả khuẩn. Các nhóm nhận xét , bổ sung	Bài thuyết trình PP
Nhóm 3-4: Tìm hiểu các	Các nhóm tìm hiểu	Bài thuyết trình,báo cáo

bệnh do vi khuẩn gây ra và cách phòng bệnh. Đề xuất phương án bảo quản đồ ăn trong gia đình tránh nhiễm vi khuẩn có hại ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.	nhiệm vụ được giao xây dựng sản phẩm. Các nhóm báo cáo theo các nội dung Các bệnh thường gặp do vi khuẩn gây ra Nêu được cách phòng bệnh. Đề xuất phương án bảo quản đồ ăn trong gia đình tránh nhiễm vi khuẩn có hại Các nhóm nhận xét, bổ sung	PP
--	---	----

Bước 3 : Trình bày – đánh giá kết quả

GV đưa ra các tiêu chí đánh giá trong rubric cho các nhóm.

Các nhóm sẽ thực hiện báo cáo theo kế hoạch đã thực hiện, được công bố dưới dạng bài trình diễn PowerPoint... Các sản phẩm vật chất kèm theo là những video, tập san, tiểu phẩm...

Bước 4 : Đánh giá kết quả thực hiện :

Đại diện nhóm trình bày kết quả trước lớp .

HS nhận xét phản hồi

Rubric đánh giá sản phẩm của các nhóm HĐ 6

nhóm				
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Điểm
	Mức 1(0.4)	Mức 2(0.7)	Mức 3(1.0)	
Liệt kê các vai trò của vi khuẩn (5) KHTN1.4 (6)KHTN3.1 (7)KHTN3.3 (4 điểm)	Nêu được 1 loại vai trò: có lợi/ có hại.	Nêu được 2 loại vai trò có lợi và có hại	Nêu được 3 loại trở lên vai trò có lợi và có hại	
Dựa vào hình thức sản phẩm(3 điểm)	Nộp bài không đúng hạn, Trình bày sơ sài, không minh chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo có hình ảnh , có dẫn chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo đầy đủ , chi tiết, rõ ràng , trình bày lôi cuốn	
Dựa vào quá trình tham gia hoạt động của nhóm(3 điểm)	Chưa tích cực Còn lo ra , mất trật tự	Tham gia đầy đủ các hoạt động của lớp	Tham gia tốt các hoạt động của lớp Có những ý kiến hay, độc đáo	

Tổng điểm:
Nhận xét:

Nhóm 1,2 đánh giá nhóm 3,4
Câu hỏi TNKQ (HS tự đánh giá)

1. Phân biệt virus và vi khuẩn
2. Trong các bệnh: *bệnh lị, bệnh thủy đậu, bệnh viêm da, bệnh dại, bệnh than, bệnh viêm gan B, bệnh lao phổi, bệnh zona thần kinh, bệnh quai bị, bệnh sốt xuất huyết, bệnh Covid - 19* ở người, bệnh nào do virus, bệnh nào do vi khuẩn gây nên?
3. Nêu lợi ích và tác hại của vi khuẩn. Lấy ví dụ

Phân biệt vi khuẩn và virus:

- Vi khuẩn là cơ thể sống được cấu tạo nên từ tế bào, có thể tự tồn tại mà không cần đến tế bào vật chủ
 - Virus không phải là cơ thể sống, nhỏ hơn vi khuẩn từ 10 đến 100 lần, tồn tại được nhờ phải kí sinh nội bào vật chủ nếu không sẽ trở thành vật không sống
2. Bệnh do vi khuẩn: bệnh lị, bệnh viêm da, bệnh than, bệnh lao phổi,
- Bệnh do virus: bệnh thủy đậu, bệnh dại, bệnh viêm gan B, bệnh zona thần kinh, bệnh quai bị, bệnh sốt xuất huyết, bệnh Covid-19
3. Lợi ích của vi khuẩn: vi khuẩn tham gia vào quá trình phân hủy các sinh vật và chất thải hữu cơ làm sạch môi trường; đóng vai trò trong chế biến một số loại thực phẩm
- Ví dụ: làm sữa chua, làm rượu, làm muối chua, làm phân bón,...

Tác hại của vi khuẩn: gây bệnh cho người, động vật, thực vật; làm hỏng thực phẩm

HOẠT ĐỘNG 7. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu hoạt động
 KHTN3.1
 KHTN3.2
 TC-TH.1
 TC-TH.4.1
 GT-HT.1.5
 GT-HT.4
 CC.1
 TT .1
2. Tổ chức hoạt động
 c. Chuẩn bị:

GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí.

d. GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập

Bước 1: Giới thiệu các bước làm sữa chua

- GV sử dụng kỹ thuật KWL để điều tra thông tin sự hiểu biết của HS về sữa chua

Xem video clip giới thiệu về thị trường và tác dụng của sữa chua .

- GV giới thiệu các nguyên liệu và cách thức thực hiện.

Bước 2: Lập kế hoạch thực hiện

Giáo viên hướng dẫn học sinh nội dung hoạt động , thiết kế tiến trình làm việc trong nhóm theo định hướng nhiệm vụ:

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập làm sữa chua tại nhà dưới sự giám sát của phụ huynh.

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập vào đầu giờ học sau.

3. Dự kiến sản phẩm học tập

Sản phẩm học tập dự kiến của HS là sữa chua sau khi ủ phải có độ sánh, mịn, có màu trắng sữa và có vị chua nhẹ.

4. Dự kiến phương án đánh giá kết quả học tập

Đánh giá qua quan sát sản phẩm sữa chua (50%)

Đánh giá chéo của học sinh (50%)

Hoạt động 8: Sữa chua handmade

1. Mục tiêu hoạt động

KHTN 3.2

TC TH 4.1

GT-HT.1.5

GT-HT.4

CC.1

TN.1.1

TT 1

2. Tổ chức hoạt động

a. Chuẩn bị:

GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí.

Phiếu đánh giá, rubric

b. GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập

Bước 1: Giới thiệu và kiểm tra sản phẩm sữa chua

- GV sử dụng kỹ thuật KWL để kiểm tra quá trình tự làm sữa chua của HS.
- GV nghe quá trình thực hiện của một số học sinh.
- Học sinh nhận phiếu thực hiện đánh giá chéo các nhóm khác theo nội dung yêu cầu.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

Nhận nhiệm vụ

Tiến hành hoạt động động: quan sát mẫu vật, thử sữa chua, đánh giá đồng đẳng. Thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.

h) GV theo dõi, quan sát, hướng dẫn các nhóm quan sát đánh giá sản phẩm sữa chua.

i) Hs báo cáo, nhận xét, đánh giá sữa chua của các nhóm khác.

Bước 3: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập hoạt động

Đánh giá đồng đẳng

PP đánh giá: Quan sát & qua sản phẩm học tập.

Công cụ đánh giá: phiếu đánh giá của giáo viên và học sinh .

g) **Dự kiến phương án đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu**

3. GV đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu thông qua bảng kiểm liên quan đến hoạt động.

BẢNG KIỂM - ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 8

Bảng kiểm đánh giá sản phẩm sữa chua:

Các tiêu chí	Có	Không
Chuẩn bị sản phẩm đầy đủ.		
Độ sánh mịn		
Vị chua nhẹ		
Màu trắng sữa		
Thuyết trình sản phẩm rõ ràng, hấp dẫn		

3. Dự kiến sản phẩm học tập

Sản phẩm học tập dự kiến của HS là sữa chua sau khi ủ phải có độ sánh, mịn, có màu trắng sữa và có vị chua nhẹ.

4. Dự kiến phương án đánh giá kết quả học tập

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM SỮA CHUA – NHÓM 1

Nội dung	Độ sánh, mịn 10 điểm	Màu sắc 10 điểm	Vị chua 10 điểm	Tổng
Nhóm 2				
Nhóm 3				
Nhóm 4				

h) PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM SỮA CHUA CỦA GIÁO VIÊN

i)

Nội dung	Độ sánh, mịn 10 điểm	Màu sắc 10 điểm	Vị chua 10 điểm	Tổng
Nhóm 1				
Nhóm 2				
Nhóm 3				
Nhóm 4				

Hoạt động 9: Quan sát vi khuẩn

1. Mục tiêu hoạt động

KHTN1.1
KHTN1.2
KHTN1.3

KHTN1.4
KHTN2.3
TC-TH.1
TC-TH.4.1
GT-HT.1.5
GT-HT.4
CC.1
TT.1

2. Tổ chức hoạt động

* Chuẩn bị:

Giáo viên

- + Hướng dẫn HS chuẩn bị mẫu.
- + Kính hiển vi, dụng cụ thực hành...
- + Phiếu học tập.

Học sinh

Chuẩn bị mẫu trước 1 tuần lên lớp: vi khuẩn lactic trong dưa chua, sữa chua,

b. GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập

Bước 1: Giới thiệu cách sử dụng kính hiển vi quang học

- GV sử dụng kỹ thuật KWL để kiểm tra quá trình sử dụng kính hiển vi quang học.
- GV nghe quá trình thực hiện thao tác sử dụng kính của một số học sinh.
- Học sinh quan sát, vẽ lại hình dạng vi khuẩn trên tiêu bản và tiêu bản mẫu.
- Học sinh hoàn thành báo cáo thí nghiệm theo yêu cầu.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

Nhận nhiệm vụ

Tiến hành hoạt động quan sát vi khuẩn lactic trong nước dưa theo các bước.

Thảo luận và hoàn thành phiếu báo cáo thí nghiệm.

j) GV theo dõi, quan sát, hướng dẫn các nhóm quan sát đánh giá quá trình thực hành của các nhóm.

k) Học sinh thực hiện các thao tác thí nghiệm và hoàn thành báo cáo.

Bước 3: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập hoạt động

PP đánh giá: Quan sát & qua sản phẩm học tập.

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (10% điểm chủ đề)

j) Dự kiến phương án đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu

4. GV đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu thông qua bảng kiểm liên quan đến hoạt động.

BẢNG KIỂM - ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 9

PC-NL	Các tiêu chí	Có	Không
Tìm hiểu tự nhiên	- Quan sát và nêu được cấu tạo vi khuẩn. - Vẽ được các bộ phận của vi khuẩn. - Thực hiện được các thao tác thực hành.		
NL giao tiếp và hợp tác	- Phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm.		
NL Tự học và tự chủ	- Chuẩn bị mẫu nước dưa chua và sữa		

	chua.		
Phẩm chất, trung thực, trách nhiệm chăm chỉ	Thực hiện phiếu học tập của nhóm. Giữ gìn vệ sinh, trật tự khi thực hành quan sát.		

3. Dự kiến sản phẩm học tập

Sản phẩm học tập dự kiến của HS là : Phiếu báo cáo thực hành

PHIẾU BÁO CÁO THỰC HÀNH QUAN SÁT VI KHUẨN VÀ TÌM HIỂU CÁC BƯỚC LÀM SỮA CHUA

Thứngày.....tháng....năm.....

Nhóm:lớp

1. Vẽ và mô tả hình dạng vi khuẩn lactic có trong tiêu bản:
2. Vẽ và nhận dạng một số vi khuẩn có trong tiêu bản.
3. Tại sao chúng ta phải bảo quản sữa chua trong ngăn mát tủ lạnh?

4. Dự kiến phương án đánh giá kết quả học tập

Bảng kiểm đánh giá KN thực hành thí nghiệm như sau:

Các tiêu chí	Có	Không
Chuẩn bị mẫu vật, dụng cụ đạt yêu cầu của bài thí nghiệm.		
Thiết kế được các bước thí nghiệm.		
Thực hiện các thao tác thí nghiệm thành thạo.		
Ghi chép quá trình thí nghiệm đầy đủ.		
Vẽ được hình quan sát rõ ràng.		
Trả lời câu hỏi chính xác.		

IV. HỒ SƠ DẠY HỌC

A. Nội dung dạy học

B. Các hồ sơ khác:

1. Các phiếu học tập
2. Các rubric, bảng kiểm, bảng đánh giá, sản phẩm học tập: tranh vẽ video về virus, vi khuẩn và phòng chống bệnh do virus và vi khuẩn

PHIẾU HỌC TẬP HĐ 2

Dạng virus	Tên virus	Cấu tạo
Dạng xoắn		
Dạng hình khối		
Dạng hỗn hợp		
.....		

BẢNG KIỂM - ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 2

PC-NL	Các tiêu chí	Có	Không
Tìm hiểu tự nhiên	- Quan sát và nêu được cấu tạo vi rút - Nhận diện được 3 hình dạng của vi rút		
NL giao tiếp và hợp tác	- Phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm.		
NL Tự học và tự chủ	- Chuẩn bị mẫu, tranh, video về virus		
Phẩm chất, trung thực, trách nhiệm chăm chỉ	Thực hiện phiếu học tập của nhóm. Giữ gìn vệ sinh, trật tự khi xem clip		

PHIẾU HỌC TẬP HĐ 5

Tế bào	Hình vẽ(chú thích cấu tạo)	Đặc điểm phân biệt (hình dạng, kích thước, cấu tạo)
Liên cầu khuẩn		
Xoắn khuẩn		
Trực khuẩn		
Tụ cầu khuẩn		

BẢNG KIỂM - ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 5

PC-NL	Các tiêu chí	Có	Không
Tìm hiểu tự nhiên	- Quan sát và nêu được cấu tạo vi khuẩn. - Nhận diện được 4 hình dạng của vi khuẩn. - Chú thích được các bộ phận của vi khuẩn. - Kể ra được các vi khuẩn có lợi, có hại thường gặp . - Thực hiện được các thao tác thực hành.		
NL giao tiếp và hợp tác	- Phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm.		
NL Tự học và tự chủ	- Chuẩn bị mẫu nước dưa chua và sữa chua.		
Phẩm chất, trung thực, trách nhiệm chăm chỉ	Thực hiện phiếu học tập của nhóm. Giữ gìn vệ sinh, trật tự khi thực hành quan sát.		

Rubric đánh giá sản phẩm của các nhóm HĐ 6

nhóm				
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá			Điểm
	Mức 1(0.4)	Mức 2(0.7)	Mức 3(1.0)	
Bệnh và cách phòng bệnh(4)KHTN1.4 (7)KHTN3.3 (4 điểm)	Nêu được 1 loại bệnh – cách phòng bệnh	Nêu được 2 loại bệnh – các phòng bệnh trở lên	Nêu được 3 loại bệnh – các phòng bệnh trở lên	
Dựa vào hình thức sản phẩm(3 điểm)	Nộp bài không đúng hạn, Trình bày sơ sài, không minh chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo có hình ảnh , có dẫn chứng cụ thể	Nộp bài đúng hạn Bài báo cáo đầy đủ , chi tiết, rõ ràng , trình bày lôi cuốn	
Dựa vào quá trình tham gia hoạt động của nhóm(3 điểm)	Chưa tích cực Còn lo ra , mất trật tự	Tham gia đầy đủ các hoạt động của lớp	Tham gia tốt các hoạt động của lớp Có những ý kiến hay, độc đáo	
Tổng điểm:				
Nhận xét:				

BẢNG KIỂM - ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG 8

Bảng kiểm đánh giá sản phẩm sữa chua:

Các tiêu chí	Có	Không
Chuẩn bị sản phẩm đầy đủ.		
Độ sánh mịn		
Vị chua nhẹ		
Màu trắng sữa		
Thuyết trình sản phẩm rõ ràng, hấp dẫn		

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM SỮA CHUA – NHÓM 1

Nội dung	Độ sánh, mịn 10 điểm	Màu sắc 10 điểm	Vị chua 10 điểm	Tổng
Nhóm 2				
Nhóm 3				
Nhóm 4				

k) PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM SỮA CHUA CỦA GIÁO VIÊN

l)

Nội dung	Độ sánh, mịn 10 điểm	Màu sắc 10 điểm	Vị chua 10 điểm	Tổng
----------	-------------------------	--------------------	--------------------	------

Nhóm 1				
Nhóm 2				
Nhóm 3				
Nhóm 4				

Rút kinh nghiệm bài học

CHỦ ĐỀ 3: VẬT SỐNG

BÀI 12: TẾ BÀO – ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: tiết

I. Mục tiêu

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài học này học sinh sẽ

- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.
- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.

- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào); nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.
- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.
- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.
- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào $\rightarrow$ 2 tế bào $\rightarrow$ 4 tế bào... $\rightarrow$ n tế bào).
- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

Thực hiện bài học này sẽ góp phần hình thành và phát triển một số năng lực của học sinh như sau:

- Năng lực tự chủ và tự học: tự tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát hình ảnh, đoạn video để hình thành kiến thức về tế bào, phân biệt các loại tế bào, mô tả được sự lớn lên và phân chia tế bào,... hoàn thành các nhiệm vụ của giáo viên.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thông qua thảo luận nhóm, hoàn thành được mô hình tế bào theo phân công và trình bày trước lớp; phân biệt được sự khác nhau giữa Tb động vật và TB thực vật; xác định được sự thay đổi (lớn lên) của tế bào non; kết quả của việc phân chia (sinh sản) liên tục của tế bào.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

+ Sử dụng được các vật liệu để tạo sản phẩm mô phỏng tế bào thực vật, động vật và vi khuẩn.

+ Giải quyết vấn đề trong thực tiễn liên quan đến sự lớn lên và phân chia tế bào.

.Tại sao tế bào hồng cầu lại có hình đĩa lõm hai mặt và mềm dẻo có khả năng thay đổi hình dạng, trong khi tế bào thần kinh lại rất dài (dài nhất đến 100cm)

.Tại sao người ta dùng cách đông đá người ta có thể bảo quản thịt mà không thể bảo quản rau bằng cách tương tự?

.Tại sao sau khi đứt đuôi thằn lằn có thể mọc lại đuôi mới; các vết thương lõm sau một thời gian thì đầy lại?

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên (sinh học)

* Nhận thức sinh học

- Phát biểu được khái niệm tế bào, cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần.

- Trình bày được các bước cơ bản trong sự sinh sản (phân chia) của tế bào. Kết quả của sự phân chia đó.

- Xác định được nhờ đâu tế bào có thể lớn lên, tăng trưởng về kích thước, khối lượng.

- Thực hiện được bài tính toán đơn giản về số lượng tế bào sau một số lần sinh sản (phân chia) liên tiếp.

* Tìm hiểu thế giới sống

- Đưa ra nhận định, phán đoán về vấn đề thực tiễn liên quan đến tế bào.

* Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học

Giải thích kiến thức giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn liên quan tới tế bào:

+ Tại sao tế bào hồng cầu lại có hình đĩa lõm hai mặt và mềm dẻo có khả năng thay đổi hình dạng, trong khi tế bào thần kinh lại rất dài (dài nhất đến 100cm)

+ Tại sao người ta dùng cách đông đá để bảo quản thịt mà không thể bảo quản rau bằng cách tương tự?

+ Tại sao sau khi đứt đuôi thằn lằn có thể mọc lại đuôi mới; các vết thương lõm sau một thời gian thì đầy lại?

3. Phẩm chất

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó đọc SGK và các tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân để giải quyết các vấn đề trong các phiếu về chủ đề TB

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động thực hiện các nhiệm vụ tìm hiểu về hình dạng kích thước, cấu tạo tế bào, sự lớn lên và phân chia của TB, thực hành quan sát tế bào.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh từ 12.1 đến 12.12 SGK và một số hình ảnh liên quan.

- Một vài múi bưởi, cam, chanh...

- Đoạn phim về sự phân chia của tế bào thực vật.

- Vật liệu làm mô hình mô phỏng cấu tạo TB: túi nilon có khóa, hộp đựng thực phẩm trong suốt, gelatin, rau củ quả, xốp,...có hình dạng giống các bào quan.

- Phiếu học tập bài 12

- Kính hiển vi, kính lúp, các dụng cụ làm tiêu bản hiển vi quan sát tế bào vẩy hành và các tiêu bản mẫu về các loại tế bào khác.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống.

a. Mục tiêu: Giúp học sinh phát sinh nhu cầu tìm hiểu về vấn đề cần giải quyết trong bài học là TB.

b. Nội dung: Học sinh thực hiện:

Thảo luận cặp đôi, hoàn thành mục em đã biết và muốn biết trong KWL của PHT

c. Sản phẩm:

- Hoàn thành nội dung bảng KWL cột đã và muốn biết.

Em đã biết	Em muốn biết	Em học được
------------	--------------	-------------

- Có tế bào gốc có thể giúp con người làm đẹp - Cơ thể có rất nhiều tế bào - ...	- Tế bào trông như thế nào? - Tế bào có màu sắc không? - Có phải tất cả các TB đều giống nhau không? Phân loại tế bào nếu có? - Tế bào có sinh sản không? Bằng cách nào? - ...	
--	--	--

d. Tổ chức thực hiện:

□ Giáo viên giao nhiệm vụ

- Giáo viên chiếu hình ảnh đơn vị cấu tạo của ngôi nhà là viên gạch. Hỏi “ vậy cơ thể thực vật, động vật thì có đơn vị cấu tạo cơ bản là gì?” → chiếu đáp án là TB.
- Giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động cặp đôi trong thời gian 2 phút để hoàn thành phiếu KWL cột em đã và muốn biết với ít nhất 2 câu mỗi phần.

□ Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh hoạt động cặp đôi trong 2 phút hoàn thành nội dung phiếu KWL ở cột 1 và 2.

□ Báo cáo thảo luận

- Giáo viên gọi ngẫu nhiên 1 nhóm trình bày vấn đề đã và muốn biết của đội mình. Nhóm trình bày sau không nêu lại các câu hỏi trùng với nhóm trình bày trước.
- Các HS còn lại dùng bút màu đỏ đánh dấu nội dung trùng, và bút màu xanh bổ sung nội dung chưa có vào phần KWL trong PHT.

□ Kết luận, nhận định

- Giáo viên ghi lại các câu hỏi vào góc bảng rồi tổng kết chia chúng thành các vấn đề chính
- + Hình dạng kích thước TB
 - + Phân loại TB
 - + Lớn lên và sinh sản của tế bào

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Giáo viên thông qua chương trình ghiên cứu tế bào

Buổi 1: Quan sát được một số tế bào, hình dạng, kích thước (I, II)

Buổi 2&3: Tìm hiểu cấu tạo chung và phân loại tế bào (kết hợp làm dự án xây dựng mô hình TB thực vật, động vật, TB nhân sơ) (III, IV)

Buổi 4: Tìm hiểu mối quan hệ giữa hoạt động tế bào với sự lớn lên của cơ thể (V)

Buổi 5: Thực hành quan sát tế bào thực vật, động vật (IV)

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về khái niệm, hình dạng, kích thước của tế bào.

a. Mục tiêu: Sau khi học xong hoạt động này, học sinh sẽ

- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.
- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.
- Giải thích được: Tại sao tế bào hồng cầu lại có hình đĩa lõm hai mặt và mềm dẻo có khả năng thay đổi hình dạng, trong khi tế bào thần kinh lại rất dài (dài nhất đến 100cm)

b. Nội dung:

Quan sát một số tế bào cấu tạo nên: vi khuẩn, nấm men, cà chua và người từ đó khẳng định tế bào là đơn vị cấu tạo cơ sở của cơ thể sống.

Hoạt động nhóm tìm hiểu thông tin hình 12.6 SGK tr79, hoàn thành Bảng 12.1 SGK tr79- hình dạng kích thước một số tế bào và rút ra nhận xét

c. Sản phẩm:

Bảng 12.1 SGK tr79- hình dạng kích thước một số tế bào

Tế bào	Hình dạng	Kích thước
Vi khuẩn E.coli	Hình que	2µm x 1µm
Nấm men	Hình cầu, hơi oval	5µm x 6µm
Biểu bì vảy hành	Hình lục giác	200µm x 70µm
Hồng cầu	Hình đĩa lõm hai mặt	7µm
Xương người	Hình sao	5µm x 20µm
Thần kinh người	Hình sao có sợi kéo dài	10µm x 30µm

Tép bưởi	Hình giọt nước kéo dài	45mm x 5,5mm
----------	------------------------	--------------

- Nhận xét: Tế bào có nhiều hình dạng kích thước khác nhau để thực hiện các chức năng khác nhau.

d. Tổ chức thực hiện:

☐ **Giáo viên giao nhiệm vụ**

Yêu cầu HS quan sát một số đơn vị cơ bản cấu tạo nên cơ thể: vi khuẩn, nấm men, cà chua và người.

Phát vấn: Nếu viên gạch là đơn vị cấu tạo nên ngôi nhà thì qua quan sát, đơn vị cấu tạo cơ sở của cơ thể sống có tên là gì?

Yêu cầu HS hoạt động nhóm 4-6 HS (3 phút) tìm hiểu thông tin hình 12.6 SGK tr79, hoàn thành Bảng 12.1 SGK tr79- hình dạng kích thước một số tế bào và rút ra nhận xét

Nêu vấn đề: Tế bào khác nhau lại có hình dạng kích thước khác nhau theo em nhằm mục đích gì?

☐ **Thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện quan sát hình 12.2-12.5 SGK tr 77,78 đưa ra nhận định: Mọi cơ thể sống đều được cấu tạo từ các tế bào

HS hoạt động nhóm tìm hiểu thông tin hình 12.6SGK tr79, hoàn thành Bảng 12.1 SGK tr79 từ đó rút ra nhận định: Tế bào có hình dạng kích thước rất khác nhau để thực hiện các chức năng khác nhau: vận chuyển, dẫn truyền...

☐ **Báo cáo thảo luận**

GV gọi cá nhân bất kì trong lớp xác định đơn vị cấu tạo cơ bản cấu tạo nên cơ thể sống.

GV yêu cầu nhóm hoạt động tích cực nhất trình bày bảng quan sát hình dạng kích thước và nhận xét, nhóm khác tham gia phản biện và thống nhất kết luận cuối cùng về hình dạng kích thước TB.

☐ **Kết luận, nhận định**

HS thảo luận đưa ra kết luận, GV khẳng định nhận định đúng hoặc đưa thêm thông tin để học sinh xem xét lại kết luận ban đầu để đưa kết quả khác phù hợp hơn.

- GV chia nhóm, bốc thăm ngẫu nhiên mô hình tế bào để lên ý tưởng, chuẩn bị vật liệu hoàn thiện ở buổi sau.

- Gợi ý vật liệu: Tạo mô hình mô phỏng tế bào động vật và tế bào thực vật:

Các bước	Mô phỏng tế bào động vật	Mô phỏng tế bào thực vật
Bước 1	Chuẩn bị một túi nilon có khóa	Chuẩn bị một túi nilon có khóa đặt vào hộp đựng thực phẩm trong suốt
Bước 2	Dùng thìa chuyên gelatin dạng lỏng vào mỗi túi cho đến khi đạt $\frac{1}{2}$ thể tích mỗi túi	
Bước 3	Chọn các loại rau củ, quả(hoặc đất nặn, xốp) mà em thấy có hình dạng giống các bào quan ở tế bào động vật và thực vật, sau đưa vào mỗi túi tương ứng với mô phỏng tế bào động vật và thực vật(cố gắng xếp xếp chặt các loại rau củ, quả), sau đó đổ gelatin gần đầy rồi kéo khóa miệng túi lại.	

Hoạt động 2.2: Làm mô hình mô phỏng cấu tạo tế bào.

a. Mục tiêu: Sau khi học xong hoạt động này, học sinh sẽ

- Tìm hiểu được thông tin về 1 loại tế bào (thực vật, động vật hay vi khuẩn) và chuẩn bị được các vật liệu cho ý tưởng mô hình TB.

- Tạo được mô hình và trình bày trên mô hình các bộ phận của tế bào cũng như chức năng của bộ phận đó.

b. Nội dung

HS hoạt động nhóm thực hiện xây dựng mô hình mô phỏng cấu tạo tế bào

c. Sản phẩm:

Mô hình mô phỏng cấu tạo tế bào thực vật, động vật hoặc vi khuẩn.

d. Tổ chức thực hiện:

☐ **Giáo viên giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm đã phân công thực hiện xây dựng mô hình mô phỏng cấu tạo tế bào trong thời gian 20 phút.

☐ **Thực hiện nhiệm vụ**

Học sinh thảo luận nhóm, sử dụng vật liệu hoàn thiện mô hình tế bào dưới sự góp ý kịp thời của giáo viên khi có khó khăn; chuẩn bị bài báo cáo sản phẩm.

☐ **Báo cáo thảo luận**

HS từng nhóm lần lượt trình bày kết quả tiến độ công việc, mức độ hoàn thiện, ý tưởng mới...

□ Kết luận, nhận định

Giáo viên nhận xét tính kỉ luật và tiến độ của mỗi nhóm. Nhóm đã hoàn thành để lại sản phẩm trình bày tại lớp, nhóm chưa hoàn thành sẽ hoàn thành nốt tại nhà và mang sản phẩm trưng bày tới lớp vào buổi sau.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về cấu tạo tế bào thực vật và tế bào động vật.

a. Mục tiêu: Sau khi học xong hoạt động này, học sinh sẽ

- Trình bày được cấu tạo tế bào (động vật, thực vật) và chức năng mỗi thành phần trên mô hình của nhóm.
- So sánh được tế bào động vật, tế bào thực vật.
- Vận dụng giải thích được một số vấn đề trong cuộc sống liên quan đến sự khác biệt giữa TBTv với TBĐv.

b. Nội dung:

- HS trình bày trên mô hình cấu tạo tế bào thực vật và động vật
- Kết hợp thông tin H12.7 SGK tr80, hoạt động nhóm hoàn thành bảng so sánh tế bào thực vật với TB động

vật.

c. Sản phẩm:

Bảng so sánh tế bào động vật và thực vật

	Tế bào động vật	Tế bào thực vật
Giống nhau	Đều có 3 thành phần + Màng : kiểm soát sự di chuyển các chất ra vào tế bào. + Chất tế bào : chứa nhiều bào quan, là nơi diễn ra hoạt động sống của TB. + Nhân : có màng nhân (hoàn chỉnh) bao bọc bảo vệ vật chất di truyền.	
Khác nhau	Không có thành tế bào	Có thành tế bào → tế bào có hình dạng xác định
	Chất tế bào + không có lục lạp + Không bào nhỏ	Chất tế bào + Có lục lạp → khả năng quang hợp của TBTv + Không bào lớn hơn nhiều .

Giải thích cho một số câu hỏi khác sâu về sự khác nhau giữa TBTv và TBĐv

+ Sản phẩm từ cellulose: bàn ghế, cột đình chùa, mái nhà cổ, vở, quần áo cotton....

+ Cấu trúc giúp cây cứng cáp là: Vách tế bào

+ Lục lạp mang sắc tố quang hợp nên có thể thực hiện được chức năng quang hợp, bởi vậy tạo được chất hữu cơ nuôi cơ thể lớn lên mà không cần di chuyển tìm kiếm thức ăn như động vật.

d. Tổ chức thực hiện:

□ Giáo viên giao nhiệm vụ

GV yêu cầu đại diện nhóm báo cáo mô hình tế bào động vật (TBĐv) và TB thực vật (TBTv) lên trình bày báo trên mô hình của nhóm. Các nhóm và thành viên còn lại

- Nghe, phản biện, nhận xét rút kinh nghiệm.

- Rút ra kết luận chung về cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần.

- Tìm thông tin trả lời câu hỏi: TBTv có gì khác TBĐv?

- Hãy kể tên các sản phẩm trong cuộc sống làm từ cellulose của thành tế bào thực vật?

- Cấu trúc nào của tế bào thực vật giúp cây cứng cáp dù không có hệ xương nâng đỡ như ở động vật?

- Những điểm khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật có liên quan gì đến hình thức sống khác nhau của chúng?

- Tại sao lục lạp thực hiện được chức năng quang hợp? Có liên quan gì với màu xanh trên lục địa trái đất?

□ Thực hiện nhiệm vụ

- HS nhóm trình bày mô hình TBĐv trước, TBTv sau. Nội dung trình bày bao gồm

+ Tên và vị trí cơ quan trên mô hình.

+ Vật liệu làm cơ quan.

+ Chức năng của cơ quan đó với hoạt động sống của tế bào.

+ Những cơ quan đặc biệt chỉ có ở TBTv mà không có ở TBĐv và chức năng của các cơ quan đó. (chỉ với nhóm TBTv)

- Cá nhân học sinh hoàn thiện bảng so sánh TBTv và TBĐv trong PHT.

□ Báo cáo thảo luận

- Nhóm làm mô hình TBĐv trình bày trước, TBTv trình bày sau để có căn cứ so sánh và rút ra điểm giống và khác nhau giữa hai loại TB.

- Đại diện 1 HS đọc bài tập điền từ, học sinh khác nhận xét rút ra kết luận cuối cùng.

□ Kết luận, nhận định

GV chốt chung cho các vấn đề đúng hoặc còn tồn tại trong thảo luận cuối cùng của hoạt động nhóm và hoạt động cá nhân.

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về cấu tạo tế nhân sơ và tế bào nhân thực (TB động vật, TB thực vật).

a. Mục tiêu: Sau khi học xong hoạt động này, học sinh sẽ

- Trình bày được cấu tạo tế bào nhân sơ (vi khuẩn)
- So sánh được TB nhân sơ (vi khuẩn) với TB nhân thực (tế bào động vật, tế bào thực vật).

b. Nội dung:

- HS trình bày trên mô hình cấu tạo tế bào nhân sơ (vi khuẩn)
- Kết hợp thông tin H12.8 SGK tr81, hoạt động nhóm hoàn thành bảng so sánh TB nhân sơ (vi khuẩn) và TB nhân thực (TBĐV, TBTv)

c. Sản phẩm:

		Tế bào nhân sơ (Tế bào vi khuẩn)	Tế bào nhân thực (Tế bào động vật, thực vật)
Giống		Đều có màng tế bào và tế bào chất và nhân (hoặc vùng nhân)	
Khác nhau	Tế bào chất	Không có các bào quan có màng	Có các bào quan có màng
	Nhân	Chưa hoàn chỉnh: chỉ có vùng nhân, không có màng bao bọc	Hoàn chỉnh: có màng nhân bao bọc
	Kích thước	Nhỏ	Lớn hơn (gấp khoảng 10 lần)

d. Tổ chức thực hiện:

□ Giáo viên giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu đại diện nhóm báo cáo mô hình tế bào động vật (TBĐV) và TB thực vật (TBTv) lên trình bày báo trên mô hình của nhóm. Các nhóm và thành viên còn lại

- Nghe, phân biệt.
- Tìm điểm khác nhau cơ bản giữa TB vi khuẩn (nhân sơ) với TBTv và TBĐV đã học.

- Sau đó: Yêu cầu cá nhân học sinh hoàn thiện hoàn thành bài tập so sánh tế bào nhân sơ và nhân thực trong

PHT

□ Thực hiện nhiệm vụ

- HS nhóm trình bày mô hình TBĐV trước, TBTv sau. Nội dung trình bày bao gồm
- + Tên và vị trí cơ quan trên mô hình.
- + Vật liệu làm cơ quan.
- + Nhận định ban đầu của nhóm về sự khác nhau giữa TB nhân sơ và tế bào nhân thực.
- Cá nhân hoàn thành nội dung PHT phân so sánh TB nhân sơ với nhân thực.

□ Báo cáo thảo luận

- Nhóm mô hình TB nhân sơ trình bày cấu tạo TB nhân sơ trên mô hình của nhóm, đưa ra những nhận định ban đầu về điểm khác biệt cơ bản giữa TB nhân sơ với TB nhân thực đã trình bày trước đó.

□ Kết luận, nhận định

- GV chốt chung cho các vấn đề đúng hoặc còn tồn tại trong thảo luận cuối cùng của hoạt động nhóm và hoạt động cá nhân.

Hoạt động 2.5: Tìm hiểu về sự lớn lên và phân chia của tế bào.

Giáo viên đặt vấn đề cho học sinh dự đoán bằng kiến thức đã có và sau đó phát sinh nhu cầu tìm ra người có dự đoán đúng và tìm hiểu nội dung hoạt động 2.5

Từ 1 viên gạch có thể xây được một ngôi nhà không? Giải thích.

Từ một TB, ta có thể tạo được một cơ thể hoàn thiện? Giải thích vì sao?

Hoạt động 2.5.1: Tìm hiểu về sự lớn lên của TB.

a. Mục tiêu:

- Mô tả được sự lớn lên của TB (thay đổi vị trí kích thước của nhân và TB chất)
- Xác định được cơ sở của sự lớn lên của TB là hoạt động trao đổi chất.

b. Nội dung:

Học sinh làm việc với SGK

+ mô tả sự lớn lên của TB.

+ Trả lời câu hỏi của giáo viên: . Nhờ hoạt động sống nào mà TB có thể lớn lên?
. TB có lớn lên mãi không? Tại sao?

c. Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

- Bảng so sánh:

Nội dung	TB non	TB trưởng thành
Kích thước nhân	Nhỏ	Lớn hơn
TB chất	Ít	Nhiều hơn
Vị trí của nhân	ở trung tâm TB	Nằm lệch về 1 phía
Kích thước, khối lượng TB	Kích thước, khối lượng nhỏ	Kích thước, khối lượng tăng hơn so với ban đầu

- Nhờ trao đổi chất (lấy vào chất cần thiết, loại bỏ chất không cần thiết) mà TB lớn lên.

- TB không lớn lên mãi vì đến một giới hạn xác định màng TB sẽ vỡ

d. Tổ chức thực hiện:

□ Giáo viên giao nhiệm vụ

- GV yêu cầu cá nhân học sinh thực hiện nhiệm vụ hoàn thành bài tập 1 PHT

- Phát vấn các câu hỏi nhận thức về quá trình lớn lên của TB: Nhờ hoạt động sống nào mà TB có thể lớn lên? TB có lớn lên mãi không? Tại sao?

□ Thực hiện nhiệm vụ

- Cá nhân học sinh hoàn thành bảng so sánh

- Đọc SGK và tìm ra nhận định về nguyên nhân bên trong dẫn tới sự lớn lên của TB, nhận định về giới hạn trong sự lớn lên của TB và giải thích.

□ Báo cáo thảo luận

- Giáo viên yêu cầu 1-2 học sinh đại diện trình bày kết quả và nhận xét hoàn thiện bảng so sánh và quan điểm cá nhân về nguyên nhân bên trong và giới hạn lớn lên của TB.

□ Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét kết quả nhận thức của cá nhân về kết quả so sánh và trả lời câu hỏi nhận thức

- Giáo viên chốt lại về sự lớn lên của TB bằng một sơ đồ chữ về sự lớn lên của TB là hệ quả của quá trình trao đổi chất của TB.

Hoạt động 2.5.2: Tìm hiểu về sự sinh sản (phân chia) của TB và mối quan hệ giữa lớn lên và phân chia TB.

a. Mục tiêu:

- Mô tả được quá trình sinh sản của TB và kết quả

- Phân tích được mối quan hệ giữa quá trình lớn lên với quá trình phân chia TB và phát hiện được kết quả của sự lớn lên và sinh sản của TB

b. Nội dung:

- Quan sát đoạn phim, cá nhân hoàn thành bài tập 2 PHT, sau đó thảo luận nhóm thống nhất kết quả: các giai đoạn trong quá trình sinh sản của TB và kết quả của phân chia.

- Quan sát hình trên slide của giáo viên nêu mối quan hệ giữa quá trình lớn lên và phân chia của TB.

c. Sản phẩm:

Quá trình phân chia:

- Quá trình phân chia của TB gồm hai giai đoạn

+ Phân chia **nhân**: Nhân của TB nhân đôi và đi về hai cực TB

+ Phân chia **TB chất**: TB chất chia đều cho hai TB con bằng cách hình thành vách ngăn ngang (ở TB thực vật) hoặc thắt lại (ở TB động vật)

- Kết quả: Từ 1 TB trưởng thành sau khi phân chia hình thành **2** TB con.

Mối quan hệ:

- TB non nhờ quá **trình lớn lên** mà thành TB trưởng thành có khả năng phân chia (sinh sản). Kết quả quá trình **phân chia** lại sinh ra những TB non mới.

d. Tổ chức thực hiện:

□ Giáo viên giao nhiệm vụ

- Giáo viên yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân quan sát đoạn phim, tìm kiếm thông tin để lựa chọn những nội dung phù hợp hoàn thành bài tập 2 PHT tìm hiểu về sự phân chia của TB và mối quan hệ giữa quá trình lớn lên và phân chia TB.

- Giáo viên yêu cầu học sinh hoạt động nhóm (3 phút) thống nhất kết quả.

□ Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh hoạt động cá nhân hoàn thành bài 2 PHT, sau đó trao đổi nhóm 4-6 HS trong 3 phút, dựa vào đoạn phim và hình trên slide của giáo viên để hoàn thành tìm hiểu về quá trình phân chia và mối quan hệ

□ Báo cáo thảo luận

- Giáo viên yêu cầu 2 nhóm nhanh nhất đại diện lên báo cáo kết quả hoạt động nhóm.

- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung và thống nhất chốt lại kết quả cuối cùng về sự phân chia của TB và mối quan hệ với sự lớn lên.

☐ Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm.
- Chốt lại hai bước của quá trình phân chia và mối quan hệ giữa phân chia và lớn lên.

Hoạt động 2.5.3: Ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

a. Mục tiêu:

- Phát hiện được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của TB với cơ thể.

b. Nội dung:

- Trả lời các câu hỏi SGK và câu hỏi nêu vấn đề của giáo viên.
- + cây ngô lớn lên được nhờ quá trình nào?
- + nhờ quá trình nào cơ thể có được những TB mới để thay thế cho những TB già, chết hoặc TB tổn thương?
- + Dự đoán của học sinh nào đúng cho câu hỏi “từ 1 tế bào nào có thể xây dựng được cơ thể hoàn thiện hay không?”

c. Sản phẩm:

- + Cây ngô lớn lên được nhờ sự lớn lên và phân chia nhiều lần của các TB ở rễ, thân, lá cây ngô.
- + Cả khi ngừng lớn thì nhờ lớn lên và sinh sản của TB cơ thể vẫn tạo ra các TB mới thay thế cho những TB già, chết đi trong quá trình sống.
- + Một viên gạch không xây được 1 ngôi nhà, nhưng từ 1 TB khi đủ các điều kiện cần thiết có thể tạo được cả một cơ thể hoàn thiện. Có sự khác nhau đó vì TB là một đơn vị sống có khả năng lớn lên, sinh sản; nhưng viên gạch thì không.

d. Tổ chức thực hiện:

☐ Giáo viên giao nhiệm vụ

- Giáo viên giao nhiệm vụ cho HS quan sát hình H1, H2 và H3 trên slide, thảo luận cặp đôi trả lời hệ thống các câu hỏi trong SGK và rút ra ý nghĩa của quá trình lớn lên, phân chia TB.
- Giáo viên quay lại giải quyết câu hỏi đặt vấn đề?
- + Từ một viên gạch không thể xây được một ngôi nhà. Nhưng từ một TB có thể xây dựng được một cơ thể. Giải thích tại sao có sự khác nhau đó? (câu hỏi nêu vấn đề ở hoạt động 1) Theo em câu trả lời của bạn nào là đúng nhất? Nếu cho rằng chưa có câu trả lời đúng thì em hãy đưa ra nhận định mới chính xác hơn.

☐ Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh quan sát hình H1, H2 và H3 trên slide, hoạt động cặp đôi trả lời hệ thống câu hỏi.

☐ Báo cáo thảo luận

- Giáo viên yêu cầu đại diện 1-2 nhóm đưa quan điểm báo cáo kết quả hoạt động cặp đôi.
- Các học sinh khác nhận xét, bổ sung và thống nhất chốt lại kết quả cuối cùng về ý nghĩa của sự lớn lên, phân chia TB.

☐ Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét kết quả hoạt động của các nhóm.
- Chốt lại ý nghĩa của lớn lên và phân chia TB giúp cơ thể lớn lên và thay thế các TB già chết tự nhiên.

Hoạt động 2.6: Thực hành quan sát tế bào .

Hoạt động 2.6.1: Xác định mục tiêu của nhóm trong giờ thực hành, kiểm tra dụng cụ, mẫu vật của mỗi nhóm.

a. Mục tiêu: Giúp học sinh xác định được nhiệm vụ của nhóm và kiểm tra được thiết bị, dụng cụ, mẫu vật đầy đủ để tiến hành thực hành.

b. Nội dung: Học sinh thực hiện:

- Thảo luận nhóm xác định
- + Mục tiêu nhóm đạt được trong giờ thực hành
- + Kiểm tra thiết bị, dụng cụ, mẫu vật và các bước tiến hành

c. Sản phẩm:

- Hoàn thành nội dung (I), (II) và (III) trong phiếu học tập nhóm.

(I) Mục tiêu

- ☐ Thực hiện chính xác các bước làm tiêu bản sinh học.
- ☐ Quan sát được TB biểu bì vảy hành bằng kính hiển vi, TB trứng cá bằng kính lúp.
- ☐ Vẽ được tiêu bản TB biểu bì vảy hành, TB trứng cá đã quan sát.
- ☐

(II) Dụng cụ.

(III) Cách tiến hành

Thứ tự tiến hành	Làm tiêu bản biểu bì vảy hành	Thứ tự tiến hành	Quan sát tế bào trứng cá
..... 3.....	Đặt lam kính lên bàn kính và quan sát.	...1.....	Nhỏ một giọt nước cất vào đĩa petri
.....	Tách 1 vảy hành → tạo vết cắt	...3.....	Quan sát hình dạng tế bào trứng

1.....	hình vuông → lột lấy lớp biểu bì trên cùng		cá bằng mắt thường và kính lúp
..... 2.....	Nhỏ 1 giọt nước trên lam kính → đặt lớp biểu bì lên giọt nước → đẩy lamên → thấm nước thừa	...2.....	Dùng kim mũi mác khuấy nhẹ để trứng cá tách rời

d. Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên yêu cầu các nhóm thực hành (6-8 học sinh) thảo luận nhóm + phân công nhóm trưởng, thư kí....
- + xác định mục tiêu của nhóm, kiểm tra dụng cụ mẫu vật, cách tiến hành.

Hoạt động 2.6.2: Thực hành quan sát TB biểu bì vây hành và TB trứng cá.

a. Mục tiêu:

- Quan sát được tế bào vây hành và TB trứng cá dưới kính hiển vi và kính lúp.
- Thực hiện được các bước làm tiêu bản sinh học.

b. Nội dung:

Học sinh làm việc nhóm theo phân công, làm tiêu bản hiển vây hành và tiêu bản trứng cá, mỗi thành viên biết điều chỉnh kính hiển vi, kính lúp để quan sát, mô tả và vẽ lại vào phiếu học tập hoàn thành mục (IV)

c. Sản phẩm:

- Hai tiêu bản: tế bào biểu bì vây hành, tế bào niêm mạc miệng.
- Nội dung hoàn thiện của mục (IV) phiếu học tập.

d. Tổ chức thực hiện:

☐ Giáo viên giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ học sinh thực hành theo nhóm

☐ Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh làm việc nhóm: quan sát, vẽ hình, thảo luận tìm thành phần giúp phân biệt tế bào hành tây (TB thực vật) với tế bào trứng cá (TB động vật)

☐ Báo cáo thảo luận

- Giáo viên yêu cầu các nhóm dán sản phẩm lên bảng
- Đại diện một nhóm lên trình bày, các nhóm khác đóng góp tham luận, tất cả các nhóm thống nhất kết quả về: bộ phận của TB nhìn thấy được, không nhìn thấy được, bộ phận giúp phân biệt tế bào thực vật với tế bào động vật.

☐ Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét quá trình làm việc nhóm (tính an toàn, kỉ luật...), kết quả của các nhóm
- Chuẩn hóa kiến thức: tế bào thực vật có một vách cứng bên ngoài màng sinh chất nhưng tế bào động vật thì không có.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu:

Hệ thống lại được các kiến thức về TB vừa học tham gia trò chơi “đấu trường 35”

b. Nội dung:

Trò chơi đấu trường 35 với học sinh cả lớp.

c. Sản phẩm:

Đáp án cho các câu hỏi:

1.A	2.B	3.B	4.B	5.A	6.B	7.D	8.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

d. Tổ chức thực hiện:

☐ Giáo viên giao nhiệm vụ

Lưu ý thao tác giáo viên:

Thay đổi sĩ số học sinh phù hợp: 32, 30....

Bấm vào số để ra câu hỏi theo thứ tự

Bấm vào biểu tượng quyền sách ở slide trả lời để quay về màn hình chính

Bấm vào tên học sinh trả lời sai. Loại trực tiếp

Giáo viên phổ biến luật chơi:

- Mỗi học sinh sẽ có 1 bảng ghi đáp án đúng cho mỗi câu hỏi trong vòng 5 giây suy nghĩ.
- Học sinh nào có đáp án sai sẽ dừng cuộc chơi và bị loại khỏi danh sách chơi → thành khán giả cổ vũ.

☐ Thực hiện nhiệm vụ

Tham gia chơi, theo dõi cổ vũ khi bị loại khỏi cuộc chơi.

☐ Báo cáo thảo luận : Tổng kết, trao thưởng cho người chiến thắng

☐ Kết luận, nhận định

Giáo viên đánh giá cuối cùng, nhận xét về tinh thần, kỉ luật, nhắc nhở hoặc động viên kịp thời....

4. Hoạt động 4: Vận dụng (giao về nhà qua mỗi buổi học)

a. Mục tiêu:

Phát triển năng lực tự học, năng lực tìm hiểu thế giới sống thông qua hệ thống được kiến thức về lớn lên và sinh sản của TB và vận dụng giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự lớn lên và sinh sản của TB.

b. Nội dung:

- HS tìm các hiện tượng thực tế có thể giải thích bằng sự kiến thức hiểu biết về TB?
- + Tại sao tế bào hồng cầu lại có hình đĩa lõm hai mặt và mềm dẻo có khả năng thay đổi hình dạng, trong khi tế bào thần kinh lại rất dài (dài nhất đến 100cm)
- + Tại sao người ta dùng cách đông đá để bảo quản thịt mà không thể bảo quản rau bằng cách tương tự?
- + Tại sao sau khi đứt đuôi thằn lằn có thể mọc lại đuôi mới; các vết thương lõm sau một thời gian thì đầy lại?
- + Tìm những hiện tượng ngoài tự nhiên có thể giải thích bằng sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

c. Sản phẩm:

+ Hồng cầu có dạng hình đĩa lõm hai mặt và mềm dẻo có khả năng thay đổi hình dạng để tăng việc thực hiện chức năng vận chuyển oxi đến các tế bào trong cơ thể; trong khi đó tế bào thần kinh lại có sợi trục rất dài để dễ dàng thực hiện chức năng truyền thông tin thần kinh từ nơi này sang nơi khác.

+ Tế bào động vật không có thành tế bào nên khi đông đá rồi rã đông tế bào không bị phá vỡ. Tế bào thực vật có thành (vách tế bào) bao bên ngoài màng tế bào giúp cho tế bào có hình dạng xác định, trong tế bào thực vật đặc biệt rau ăn lá chứa một hàm lượng nước (khá nhiều). Nếu để vào ngăn đá, nước sẽ đóng băng, khi nước đóng băng làm tế bào to ra sẽ phá vỡ các bào quan và thành tế bào nên khi rã đông cây rau không thể hồi phục về trạng thái ban đầu, mất giá trị sử dụng → chỉ bảo quản rau trong ngăn mát với thời gian hữu hạn.

+ Sự lớn lên và phân chia của tế bào có ý nghĩa giúp cơ thể sinh trưởng và tạo các tế mới thay thế cho những tế bào đã chết già tự nhiên hoặc tế bào bị tổn thương ở các vết thương. Nhờ thế vết thương lành lại và lấp đầy sau một thời gian.

+ Một số hiện tượng có thể giải thích được bằng sự lớn lên và phân chia TB.

.Hiện tượng mọc lại đuôi ở thằn lằn

.Các vết thương lõm sau một thời gian thì đầy lại.

.Cơ thể động, thực vật lớn lên.

. Chiếc lá non bé xíu, sau một thời gian thì thành lá trưởng thành...

d. Tổ chức thực hiện:

Giáo viên giao về nhà học sinh tìm hiểu và báo cáo ở sau mỗi buổi học.

Phụ lục nội dung câu hỏi trò chơi “Đấu trường 35”

Câu 1. Một TB mẹ sau khi phân chia (sinh sản) sẽ tạo ra bao nhiêu TB con ?

- A. 2 B. 1 C. 4 D. 8

Câu 2. Cơ thể sinh vật lớn lên chủ yếu dựa vào những hoạt động nào dưới đây?

1. Sự hấp thụ và ứ đọng nước trong dịch TB theo thời gian.
2. Sự gia tăng số lượng TB qua quá trình phân chia.
3. Sự tăng kích thước của từng TB do trao đổi chất.

- A. 1, 2, 3 B. 2, 3 C. 1, 3 D. 1, 2

Câu 3. Hiện tượng nào dưới đây không phản ánh sự lớn lên và phân chia của TB?

- A. Sự gia tăng diện tích bề mặt của một chiếc lá
- B. Sự xẹp, phồng của các TB khí khổng
- C. Sự tăng dần kích thước của một củ khoai lang
- D. Sự vươn cao của thân cây tre

Câu 4. Sự lớn lên của TB có liên quan mật thiết đến quá trình nào dưới đây ?

- A. Trao đổi chất, cảm ứng và sinh sản
- B. Trao đổi chất
- C. Sinh sản
- D. Cảm ứng

Câu 5. Một TB mô phân sinh ở thực vật tiến hành phân chia liên tiếp 4 lần. Hỏi sau quá trình này, số TB con được tạo thành là bao nhiêu ?

- A. 32 TB B. 4 TB C. 8 TB D. 16 TB

Câu 6. Quá trình phân chia TB gồm hai giai đoạn là:

- A. Phân chia TB chất → phân chia nhân
- B. Phân chia nhân → phân chia TB chất.
- C. Lớn lên → phân chia nhân
- D. Trao đổi chất → phân chia TB chất.

Câu 7. Phát biểu nào dưới đây về quá trình lớn lên và phân chia của TB là **đúng** ?

- A. Mọi TB lớn lên rồi đều bước vào quá trình phân chia TB.
- B. Sau mỗi lần phân chia, từ một TB mẹ sẽ tạo ra 3 TB con giống hệt mình.
- C. Sự phân tách chất TB là giai đoạn đầu tiên trong quá trình phân chia.
- D. Phân chia và lớn lên và phân chia TB giúp sinh vật tăng kích thước, khối lượng.

Câu 8. Điều gì sẽ xảy ra với cơ thể nếu không kiểm soát được quá trình phân chia TB?

- A. Cơ thể lớn lên thành người khổng lồ.
- B. Xuất hiện các khối u ở nơi phân chia mất kiểm soát.
- C. Cơ thể phát triển mất cân đối (bộ phận to, bộ phận nhỏ không bình thường).
- D. Cơ thể vẫn phát triển bình thường.

BÀI TẬP CHỦ ĐỀ 7

Môn học: KHTN- Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. Mục tiêu

4. Kiến thức:

- Củng cố, hệ thống hóa các kiến thức tế bào.
- + Cấu tạo và chức năng của tế bào.
- + Sự lớn lên và phân chia tế bào.
- + Đặc điểm sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào.
- + Đặc điểm sinh vật nhân sơ, sinh vật nhân thực.
- Vận dụng kiến thức để giải các bài tập lý thuyết, các bài tập tính toán có liên quan và giải thích các hiện tượng trong thực tiễn.

5. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- Năng lực giao tiếp.
- Năng lực hợp tác.
- Năng lực tự chủ, tự học.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Năng lực phân tích, tổng hợp kiến thức.
- Năng lực vận dụng kiến thức sinh học trả lời câu hỏi, bài tập
- Năng lực vận dụng kiến thức sinh học giải thích các hiện tượng thực tiễn.
- Năng lực quan sát, năng lực ghi nhớ kiến thức.

6. Phẩm chất:

- Sôi nổi hào hứng trong các bài tập giải trí.
- Làm việc nghiêm túc, tự giác, tích cực, hợp tác trong học tập.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Máy chiếu, máy tính, nội dung câu hỏi và các hình ảnh, video trò chơi “ NHÀ LEO NÚI TÀI BA”

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Khởi động .

c) **Mục tiêu:** Giúp học sinh (HS) hệ thống hóa kiến thức liên quan đến tế bào.

d) **Nội dung:** HS trình bày tóm tắt kiến thức tổng kết về tế bào bằng sơ đồ tư duy (đã chuẩn bị ở nhà).

c) **Sản phẩm:**

Sơ đồ tư duy của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trình bày tóm tắt kiến thức tổng kết về tế bào bằng sơ đồ tư duy (đã chuẩn bị ở nhà).
- GV gọi ngẫu nhiên HS trình bày, HS khác nhận xét bổ sung. GV nhận xét, cho điểm.
- GV chiếu sơ đồ tư duy chốt lại kiến thức về tế bào.

2. Hoạt động 2: Luyện tập.

l) **Mục tiêu:** Củng cố, vận dụng kiến thức để giải các bài tập lý thuyết, các bài tập tính toán có liên quan và giải thích các hiện tượng trong thực tiễn.

m) **Nội dung:**

- HS tham gia trả lời 15 câu hỏi trong trò chơi “ NGƯỜI LEO NÚI TÀI BA” Chinh phục đỉnh Phan – Xi – Phăng có độ cao hơn 3000m.
- HS củng cố kiến thức đã học thông qua trò chơi.

n) **Sản phẩm:**

- Câu trả lời của HS.

o) **Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu 100% HS trong lớp tham gia trò chơi, trò chơi thành gồm 3 hành trình leo núi tương ứng với 3 ngọn núi có độ cao tăng dần. Để chinh phục được mỗi ngọn núi HS phải trả lời được 5 câu hỏi tương ứng. HS nào trả lời sai sẽ dừng lại.

- GV lưu ý ở hành trình thứ 2 sẽ có nhóm Cứu trợ: GV thành lập 1 nhóm gồm 8 HS chơi trò chơi kẹp bóng trong vòng 2 phút. Số bóng kẹp được tương ứng với số HS được cứu trợ.

+ **Hành trình 1: Khởi động “Chinh phục độ cao 1000m”.**



Câu 1: Tế bào nói chung gồm có bao nhiêu bộ phận chính?

- A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

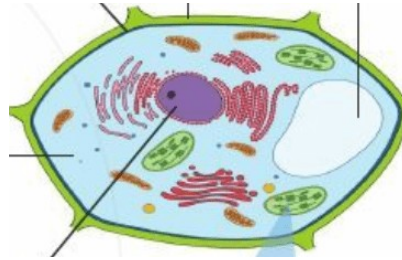
Câu 2: Cấp độ nào sau đây được xem là đơn vị cấu tạo và chức năng cơ bản của sự sống?

- A. Mô B. Tế bào C. Cơ quan D. Hệ cơ quan.

Câu 3: Bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở thực vật là

- A. thành tế bào. B. lục lạp. C. nhân. D. không bào trung tâm.

Câu 4: Quan sát sơ đồ sau



Cho biết sơ đồ trên mô tả tế bào của loài sinh vật nào dưới đây?

A. Thực vật. B. Động vật. C. Vi khuẩn Ecoli. D. Nấm men.

Câu 5: Tập hợp các tế bào giống nhau phối hợp cùng thực hiện một chức năng nhất định gọi là

A. mô. B. tế bào. C. cơ quan. D. hệ cơ quan.

Hành trình 2: Tăng tốc: “Chinh phục độ cao hơn 2000 m”.



Câu 1: Sinh vật nào dưới đây là đơn bào?

A. Người. B. Cây chuối. C. Cây hoa hướng dương. D. Tảo lục.

Câu 2: Nhóm sinh vật đa bào gồm

A. trùng roi, cây ôi, con ngựa vằn. B. cây bắp cải, con rắn, con ngựa vằn.
C. Cây bắp cải, vi khuẩn, con rắn. D. cây bắp cải, trùng giày, con cua đỏ.

Câu 3: Trong cơ thể người, loại tế bào nào có kích thước dài nhất?

A. Tế bào thần kinh. B. Tế bào cơ vân.

C. Tế bào xương. D. Tế bào da.

Câu 4: Ở người tim, gan và tai là ví dụ cho cấp tổ chức nào của cơ thể?

A. mô. B. tế bào. C. cơ quan. D. hệ cơ quan.

Câu 5: Vi khuẩn là các cơ thể có cấu tạo

A. đa bào, nhân sơ. B. đơn bào, nhân sơ.

C. đa bào, nhân thực. D. đơn bào, nhân thực.

Hành trình 3: Về đích: “chinh phục đỉnh Phan – Xi – Phăng (Lào cai) có độ cao hơn 3000m”.

Câu 1: Từ một tế bào sau khi phân chia liên tiếp tạo 32 tế bào con. Hãy cho biết số lần phân chia từ tế bào ban đầu?

A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

Câu 2: Ở người trưởng thành loại tế bào không có nhân là

A. tế bào cơ. B. tế bào hồng cầu. C. tế bào gan. D. tế bào thần kinh.

Câu 3: Cơ thể người trưởng thành có khoảng bao nhiêu tế bào?

A. 10 nghìn tỉ tế bào. B. 30 - 40 nghìn tỉ tế bào.

C. 20 nghìn tỉ tế bào D. 60 - 70 nghìn tỉ tế bào.

Câu 4: Tế bào nhân thực thường có kích thước lớn gấp mấy lần tế bào nhân sơ?

A. 8 lần. B. 15 lần.

C. 5 lần. D. 10 lần.

Câu 5: Trong cơ thể người, loại tế bào nào sau đây sau khi hình thành sẽ không phân chia thêm lần nào?

A. Tế bào thần kinh. B. Tế bào gan.

C. Tế bào da. D. Tế bào niêm mạc má.



- Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia chuẩn bị 4 miếng bìa ghi tương ứng 4 đáp án A, B, C, D và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
- Báo cáo: GV yêu cầu 100% HS giờ đáp án khi thời gian kết thúc
- Kết luận: GV nhấn mạnh lại nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy một lần nữa, trao phần thưởng cho HS chiến thắng.

3. Hoạt động 3: Vận dụng

- d) **Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo và năng lực tìm hiểu đời sống.
- e) **Nội dung:** HS sử dụng các nguyên liệu gần gũi như đất nặn; nguyên liệu làm bánh; gelatin(nguyên liệu làm thạch rau câu) làm mô hình tế bào thực vật.
- f) **Sản phẩm:** Mô hình tế bào thực vật.
- m) **Tổ chức thực hiện:** Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm vào tiết sau.

BÀI 13. TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. Mục tiêu

7. Kiến thức:

- Nhận biết và nêu được sự khác nhau cơ bản giữa sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào và lấy được ví dụ minh họa.
- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và lấy được ví dụ minh họa.
- Phân tích được mối liên hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể.
- Nhận biết, quan sát, vẽ được hình đại diện sinh vật đơn bào.
- Nhận dạng, xác định, mô tả được các cơ quan cấu tạo cơ thể cây xanh.
- Nhận dạng, xác định được một số cơ quan ở cơ thể người.

8. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, chủ động theo dõi sự hướng dẫn của GV, chủ động trao đổi ý kiến với bạn để xác định rõ yêu cầu, các nhiệm vụ, cách thức thực hiện các hoạt động học tập, chủ động thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và của nhóm.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thiện nhiệm vụ học tập; trao đổi kết quả quan sát, rút ra nhận xét và hoàn thiện báo cáo thu hoạch.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: xác định được sinh vật đơn bào, đa bào thường gặp trong tự nhiên; quan sát và mô tả được hình dạng, cấu tạo của đại diện sinh vật đơn bào; nhận dạng và xác định được các cơ quan cấu tạo cơ thể cây xanh, cơ thể người.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận thức khoa học tự nhiên: nhận biết và trình bày được đặc điểm của sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào; nhận biết được các cơ quan của cơ thể đa bào (cây xanh có hoa, cơ thể người); trình bày, phân tích được mối liên hệ giữa các tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể.

- Tìm hiểu tự nhiên: thực hiện quan sát cơ thể đơn bào bằng kính hiển vi, cơ thể đa bào bằng mắt thường và kính lúp; ghi chép lại kết quả quan sát, trình bày và phân tích được kết quả quan sát.

- Vận dụng kiến thức: tăng cường quan sát các sinh vật trong tự nhiên, xác định được sinh vật đơn bào, đa bào; thấy được sự thống nhất toàn vẹn của tổ chức cơ thể sinh vật, sự thích nghi của sinh vật với môi trường từ đó chủ động, tích cực bảo vệ môi trường sống và các loài sinh vật.

9. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, tự giác thực hiện các nhiệm vụ học tập của cá nhân và phối hợp tích cực với các thành viên trong nhóm.
- Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả dựa theo quan sát.
- Yêu động vật, tích cực, chủ động bảo vệ môi trường sống của động vật và các loài động vật có ích.
- Nhân ái: tôn trọng cơ thể của bản thân và của mọi người, chủ động giữ gìn vệ sinh cơ thể và vệ sinh môi trường, góp phần bảo vệ cuộc sống của con người.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh:
 - + Một số sinh vật đơn bào, đa bào; trùng giày (hình dạng, hoạt động sống).
 - + Sơ đồ mô tả các cấp độ tổ chức từ tế bào đến cơ thể ở cây xanh.
 - + Sơ đồ mô tả các cấp độ tổ chức của cơ thể người.
 - + Một số loại mô ở cây xanh và ở người.
- Mô hình: cơ thể người, một số cơ quan ở cây xanh.
- Mẫu vật: dịch nấm men, mẫu cây xanh: cây rau cải, cây rau mồng tơi,...(tùy địa phương và khả năng sưu tầm mẫu của HS, GV).
- Kính hiển vi, kính lúp, đĩa đồng hồ, lam kính và lamên, giấy thấm.
- Dung dịch và hóa chất: lọ đựng dịch huyền phù nấm men, lọ nước cất, lọ đựng xanh methylene.
- Phiếu học tập, phiếu báo cáo thu hoạch.

III. Tiến trình dạy học

3. Hoạt động 1: Xác định nội dung, nhiệm vụ bài học

l) Mục tiêu:

- Xác định được các nhiệm vụ, nội dung cơ bản sẽ tìm hiểu trong bài học.

m) Nội dung:

- HS dựa vào hiểu biết hiện có, trả lời câu hỏi, tạo mối quan tâm và mong muốn tìm hiểu về cơ thể sinh vật.

n) Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

- HS đưa ra ý kiến dựa trên hiểu biết hiện có của HS về cơ thể sinh vật: cho VD về cơ thể sống, xác định cơ thể đơn bào hay đa bào, giải thích.
- Nêu rõ được các nhiệm vụ, nội dung tìm hiểu trong bài học:
 - + Nhận dạng và phân biệt sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào.
 - + Tìm hiểu tổ chức cơ thể đa bào, các cấp độ: mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể.
 - + Quan sát và tìm hiểu đặc điểm của cơ thể đơn bào, đa bào thông qua một số đại diện: cơ thể đơn bào (vd: nấm men), đại diện cơ thể đa bào (cây xanh và con người).

o) Tổ chức thực hiện:

- GV nêu câu hỏi, tạo tình huống:
 - + Kể tên 3 đại diện sinh vật mà em biết. Hãy cho biết chúng có cấu tạo đơn bào hay đa bào.
 - + Quan sát hình 13.1. Một số sinh vật, hãy xác định: sinh vật đơn bào- sinh vật đa bào. Hãy đưa ra lý do giúp em xác định được như vậy?

- HS liên hệ thực tế, dựa vào vốn hiểu biết trả lời câu hỏi.

- GV ghi lại ý kiến của HS → dẫn dắt để HS quan tâm, xác định được nội dung tìm hiểu trong bài học: Trên trái đất của chúng ta, sinh vật có sự đa dạng, phong phú. Tuy nhiên có thể chia chúng thành 2 nhóm: sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào. Vậy sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào có đặc điểm như thế nào? Các ý kiến của các em nêu ra có đúng hoàn toàn không? Tổ chức sống từ tế bào đến cơ thể được thể hiện như thế nào?

4. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Nhận dạng, phân biệt sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào

e) Mục tiêu:

- Nhận biết và nêu được sự khác nhau cơ bản giữa sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào và lấy được ví dụ minh họa.

f) Nội dung:

- HS theo nhóm: quan sát hình 13.2 và hình ảnh về trùng giày, tìm hiểu về sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào → hoàn thiện phiếu học tập 1.

g) Sản phẩm:

- Phiếu học tập 1 đã hoàn thiện theo từng nhóm.

h) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập: thực hiện theo nhóm:
- + Quan sát hình 13.2 và hình ảnh về trùng giày, đại diện cơ thể đa bào, tìm hiểu về sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào.
- + Thảo luận nhóm, điền thông tin thích hợp, hoàn thiện Phiếu học tập số 1.
- HS thực hiện nhiệm vụ.
- Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày ý kiến, nhóm khác nhận xét, bổ sung (HS giải thích rõ thể nào là tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực theo hiểu biết, quan sát và suy luận).
- Kết luận:
- + GV giải thích thêm đặc điểm tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực- nếu cần.
- + Đáp án Phiếu học tập 1: Bảng: Phân biệt sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào:

Tiêu chí	Sinh vật đơn bào	Sinh vật đa bào
Số lượng tế bào	1	Nhiều
Số loại tế bào	1 (Các hoạt động sống được thực hiện trong khuôn khổ 1 tế bào)	Nhiều loại với hình dạng, cấu tạo khác nhau và thực hiện chức năng khác nhau.
Cấu tạo từ tế bào nhân sơ hay tế bào nhân thực	- Có đại diện cấu tạo từ tế bào nhân sơ (vi khuẩn). - Có đại diện cấu tạo từ tế bào nhân thực (trùng giày, trùng biến hình,...)	Từ tế bào nhân thực
Ví dụ	Trùng biến hình, các loài vi khuẩn,...	Cây phượng, con gà,...

+ HS đọc hiểu mục Em có biết SGK tr 88.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu tổ chức cơ thể đa bào:

a) Mục tiêu:

- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và lấy được ví dụ minh họa.

- Phân tích được mối liên hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể ở sinh vật đa bào.

b) Nội dung:

- HS quan sát hình 13.3, hình 13.4, 13.5, thảo luận theo cặp- 2 HS cùng bàn, thực hiện các yêu cầu tương ứng (Phiếu học tập số 2).

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của các nhóm HS, có thể là:
- + Với yêu cầu 1: Quan sát hình 13.3, liệt kê các cấp độ tổ chức của cơ thể cây xanh theo thứ tự từ thấp đến cao: Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan → Cơ thể.
- + Với yêu cầu 2: Quan sát các hình trong hình 13.4, sắp xếp các hình đó theo cấp độ tổ chức của cơ thể người từ thấp đến cao và gọi tên của các cấp độ đó: hình c (tế bào) → hình d (mô) → hình b (cơ quan) → hình a (hệ cơ quan).
- + Với yêu cầu 3: Quan sát các loại mô trong hình 13.4, 13.5:
 - Hình dạng, kích thước của các tế bào trong từng loại mô có sự giống nhau.
 - Một số loại mô cấu tạo nên lá ở cây xanh: mô giậu, mô xốp, mô bì.
 - Một số loại mô cấu tạo nên ruột non ở người: mô liên kết, mô cơ, mô biểu bì.
- + Với yêu cầu 4: Quan sát hình 13.3, 13.4, kể tên một số cơ quan:
 - Trong hệ chồi của cây: thân, lá, hoa.
 - Trong hệ tiêu hóa của người: thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, gan,...
- Ý kiến nhận xét của HS → HS khái quát, trả lời:
 - Yêu cầu 5: Nêu các khái niệm và viết sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể (Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan → Cơ thể).

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập: thực hiện theo cặp- 2 HS cùng bàn, hoàn thiện các yêu cầu trong phiếu học tập số 2:

- + Quan sát các hình 13.3, 13.4, 13.5 – tr 88, 89 trả lời các yêu cầu tương ứng:
 - Yêu cầu 1: Quan sát hình 13.3, liệt kê các cấp độ tổ chức của cơ thể cây xanh theo thứ tự từ thấp đến cao.
 - Yêu cầu 2: Quan sát các hình trong hình 13.4, sắp xếp các hình đó theo cấp độ tổ chức của cơ thể người từ thấp đến cao và gọi tên của các cấp độ đó
 - Yêu cầu 3: Quan sát các loại mô trong hình 13.4, 13.5: Nhận xét hình dạng, kích thước của các tế bào trong từng loại mô; kể tên các loại mô cấu tạo nên ruột non ở người.
 - Yêu cầu 4: Quan sát hình 13.3, 13.4, kể tên một số cơ quan trong hệ chồi của cây xanh, hệ tiêu hóa của người.
- HS thảo luận theo cặp, quan sát, phân tích hình ảnh, nêu ý kiến.
- Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm nêu ý kiến, nhóm khác nhận xét, bổ sung
- HS khái quát, thực hiện yêu cầu 5: Nêu rõ được các khái niệm và viết sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể (Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan → Cơ thể).
- Kết luận: GV nhấn mạnh: Cơ thể đa bào gồm nhiều tế bào, được tổ chức theo các cấp độ từ thấp đến cao. Mô là nhóm tế bào có cùng hình dạng, cấu tạo và chức năng. Cơ quan là tập hợp nhiều mô cùng thực hiện chức năng nhất định, ở vị trí nhất định trong cơ thể. Hệ cơ quan là tập hợp nhiều cơ quan hoạt động như một thể thống nhất hoàn thành một chức năng nhất định. Cơ thể là tập hợp tất cả các hệ cơ quan hoạt động phối hợp với nhau.

Hoạt động 2.3: Thực hành: Tìm hiểu về hình dạng, cấu tạo của sinh vật đơn bào

a) Mục tiêu:

- Nhận biết, quan sát, vẽ được hình đại diện sinh vật đơn bào (nấm men).

b) Nội dung:

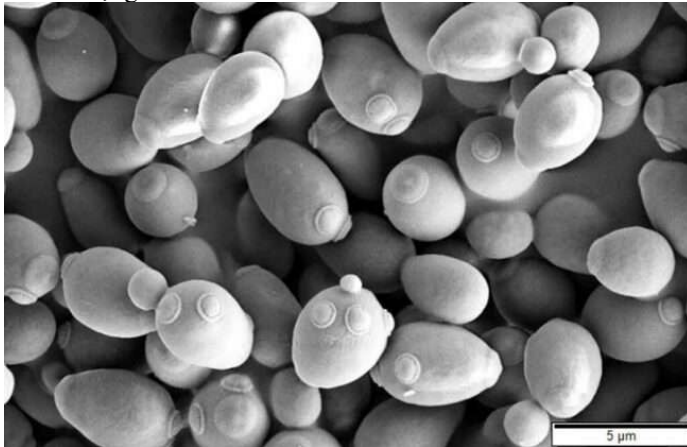
- HS hoạt động nhóm, làm tiêu bản nấm men và quan sát dưới kính hiển vi, vẽ lại hình dạng nấm men dựa theo quan sát.

c) Sản phẩm:

- HS quan sát hình SGK, nêu các bước làm tiêu bản nấm men và tiến hành làm tiêu bản theo nhóm. Cách làm tiêu bản:

+ Nhỏ 1 giọt dịch nấm men vào giữa phiến kính → dùng kim mũi mác dàn mỏng dịch và để yên cho nước bay hơi hết → nhỏ 1 giọt xanh methylene lên vết đã khô và để yên trong 5 phút → nhỏ từ từ nước cất cho chảy qua vết nhuộm xanh methylene đến khi dung dịch chảy ra khỏi lam kính không còn màu xanh, dùng giấy thấm nhẹ nhàng thấm khô tiêu bản → quan sát tiêu bản bằng kính hiển vi quang học (vật kính 10x, 40x), vẽ lại hình quan sát được.

- + Hình dạng của nấm men:



d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập: thực hiện theo nhóm:
 - + Tìm hiểu và nêu cách làm tiêu bản nấm men.
 - + Làm tiêu bản và quan sát tiêu bản bằng kính hiển vi quang học (vật kính 10x, 40x).
 - + Vẽ và mô tả hình dạng của nấm men dựa theo kết quả quan sát vào vở.
- HS hoạt động theo nhóm, thực hiện các yêu cầu trên.
- Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm nêu ý kiến, nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- Kết luận: GV nhấn mạnh: Cơ thể đơn bào chỉ gồm 1 tế bào nên có kích thước hiển vi. Ở sinh vật đơn bào, các hoạt động sống được thực hiện trong khuôn khổ 1 tế bào.

Hoạt động 2.4: Thực hành: Tìm hiểu về cơ thể thực vật và cơ thể người

a) Mục tiêu:

- Nhận dạng, xác định, mô tả được các cơ quan cấu tạo cơ thể cây xanh.
- Nhận dạng, xác định được một số cơ quan ở cơ thể người.

b) Nội dung:

- HS hoạt động nhóm, quan sát trên một số mẫu cây: nhận dạng và xác định được các cơ quan ở cây xanh (Rễ, thân, lá), có thể vẽ lại sơ đồ cơ thể cây xanh.

- HS hoạt động nhóm, quan sát tranh, mô hình cơ thể người: nhận dạng và xác định vị trí một số cơ quan cấu tạo cơ thể người, có thể vẽ lại sơ đồ minh họa cơ thể người.

c) Sản phẩm:

- HS quan sát trên một số mẫu cây, làm việc theo nhóm: xác định được rễ, thân, lá và nêu được một số đặc điểm về hình thái, cấu tạo ngoài (dự kiến: rễ màu nâu, gồm nhiều sợi to nhỏ khác nhau; thân non có màu xanh, nhiều cành; lá có màu xanh, nhiều hình dạng, có gân, một số loại lá cây có màu đỏ; hoa...); thực hiện vẽ lại sơ đồ cây xanh vào vở.

- HS quan sát tranh, mô hình cơ thể người, làm việc theo nhóm: nhận dạng và xác định vị trí một số cơ quan cấu tạo cơ thể người, có thể vẽ lại sơ đồ minh họa cơ thể người.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập: thực hiện theo nhóm:

+ Quan sát trên một số mẫu cây: nhận dạng và xác định được các cơ quan ở cây xanh (Rễ, thân, lá), có thể vẽ lại sơ đồ cơ thể cây xanh.

+ Quan sát tranh, mô hình cơ thể người: nhận dạng và xác định vị trí một số cơ quan cấu tạo cơ thể người, có thể vẽ lại sơ đồ minh họa cơ thể người.

- HS hoạt động theo nhóm, thực hiện các yêu cầu trên.

- Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm nêu ý kiến, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Kết luận: GV nhận xét về ý thức và kết quả thực hành của các nhóm, rút kinh nghiệm + nhấn mạnh: Cơ thể đơn bào gồm nhiều tế bào được tổ chức theo các cấp độ từ thấp đến cao: Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan → Cơ thể.

5. Hoạt động 3: Luyện tập

g) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học, hệ thống, tổng kết, vận dụng kiến thức bài học, hoàn thiện bài tập.

h) Nội dung: HS tổng hợp, vận dụng kiến thức bài học, trả lời câu hỏi vận dụng (bảng 13.2 và 13.3- SGK tr 90).

i) Sản phẩm: Câu trả lời của HS, dự kiến:

Đáp án bảng 13.2:

+ Tên cấp độ tổ chức: Cơ quan, tế bào, hệ cơ quan, các cơ quan.

+ Tên cấp độ tổ chức liền kề cao hơn: Hệ cơ quan, mô, cơ quan, cơ thể.

j) Tổ chức thực hiện:

- GV y.c HS dựa vào kiến thức đã học, hoàn thiện bảng 13.2, 13.3- SGK tr 90.

- HS vận dụng kiến thức bài học, hoàn thiện bảng.

- Báo cáo: Đại diện HS nêu ý kiến, HS khác nhận xét, bổ sung.

- GV+ HS: nhận xét, đánh giá kết quả bảng, chuẩn đáp án.

6. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học, vận dụng kiến thức bài học, xác định được sinh vật đơn bào, đa bào trong thực tiễn, nhận định, đánh giá được sự tiến hóa của sinh vật đa bào → sinh vật đơn bào.

b) Nội dung: HS làm việc cá nhân tổng hợp, vận dụng kiến thức bài học, trả lời câu hỏi tình huống.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS, dự kiến:

+ Xác định sinh vật đơn bào (trùng roi xanh, tảo tiểu cầu); sinh vật đa bào (con cá chép, cá mè, con cua, cây rong đuôi chó, con tôm sông,...).

+ Kể tên các cơ quan/bộ phận có trong các cơ thể sống trên: sinh vật đơn bào (nhân, các bào quan, màng tế bào, chất tế bào,...); sinh vật đa bào (TV: Rễ, thân, lá,...; ĐV: miệng, mắt, tai, vây,...)

+ Sinh vật đa bào tiến hóa hơn sinh vật đơn bào vì cơ thể gồm nhiều tế bào, các tế bào chuyên hóa, được tổ chức chặt chẽ theo các cấp độ từ thấp đến cao: Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan → Cơ thể.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu tình huống: Trong 1 ao nuôi cá, quan sát một số sinh vật sau: trùng roi xanh, tảo tiểu cầu, cá chép, cá mè, con cua, cây rong đuôi chó, con tôm,...Hãy:

+ Xác định sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào.

+ Kể tên các cơ quan/bộ phận có trong các cơ thể sống trên mà em biết.

+ Theo em, sinh vật đơn bào hay đa bào tiến hóa hơn? Vì sao?

- HS vận dụng kiến thức bài học, trả lời câu hỏi.

- GV+ HS: nhận xét, phân tích, đánh giá sản phẩm của HS, rút kinh nghiệm.

CHỦ ĐỀ 4: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

BÀI 14: PHÂN LOẠI THỂ GIỚI SỐNG

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống
- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được 5 giới của thể giới sống. Lấy được ví dụ cho mỗi giới.
- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.
- Lấy được ví dụ chứng minh sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật.
- Nhận biết được tên địa phương và tên khoa học của sinh vật.

2. Năng lực

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát hình ảnh để tìm hiểu về các giới sinh vật.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm về đặc điểm các giới sinh vật, các bậc phân loại từ thấp đến cao.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đánh giá được mức độ đa dạng của một số môi trường sống của sinh vật.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Năng lực nhận thức sinh học: Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống; nhận biết được 5 giới của thể giới sống. Lấy được ví dụ cho mỗi giới; phân biệt được các nhóm theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.
- Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu các loài sinh vật trong một số môi trường sống tự nhiên.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Phân biệt được tên khoa học, tên địa phương. Nhận thức về các bậc phân loại, từ đó xác định được các loài có họ hàng thân thuộc hay không thân thuộc.

3. Phẩm chất

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm chỉ, chịu khó trong việc quan sát các sinh vật thuộc các giới khác nhau.
- Trung thực, cẩn thận trong sự quan sát các đặc điểm cấu tạo của sinh vật, quan sát môi trường sống của sinh vật.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh người cổ đại, người hiện đại
- Hình ảnh năm giới sinh vật và một số sinh vật của 5 giới
- Bảng tên sinh vật 5 giới
- Sơ đồ bậc phân loại từ thấp đến cao.
- Hình ảnh một số môi trường sống của sinh vật.- Bảng mức độ đa dạng số lượng loài ở các môi trường sống khác nhau.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập/Mở đầu

- a) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú, thu hút sự chú ý của học sinh. Kiểm tra sự hiểu biết của học sinh về phân loại thể giới sống, mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật.

b) Nội dung: Kể tên được các sinh vật có tại địa phương và phân chia thành các nhóm, có nêu tiêu chí phân loại.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS: Kể tên được các sinh vật có tại địa phương và phân chia thành các nhóm, có nêu tiêu chí phân loại.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS nêu tên các sinh vật có tại địa phương và phân chia thành các nhóm, có nêu tiêu chí phân loại.

- Lưu ý có thể hướng dẫn HS chia 2 nhóm. Ngoài ra, GV có thể hỏi thêm HS về mối quan hệ giữa các loài sinh vật: những loài nào có quan hệ gần gũi?

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Vì sao cần phân loại thế giới sống?

a) Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống.

b) Nội dung: Phân loại thế giới sống có ý nghĩa như thế nào?

c) Sản phẩm: Học sinh nêu được ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống: Phân loại thế giới sống giúp cho việc gọi tên sinh vật và xác định mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm sinh vật với nhau được thuận lợi.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc thông tin trong phần I sách giáo khoa, quan sát hình 14.1 và 14.2, nêu ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống. Đặt câu hỏi: Nếu không phân loại các sinh vật thì sao? Sinh vật được phân chia thành những nhóm nào?

Hoạt động 2.2: Thế giới sống được chia thành các giới

a) Mục tiêu:

- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được 5 giới của thế giới sống. Lấy được ví dụ cho mỗi giới.

- Dựa vào sơ đồ, phân biệt các nhóm theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.

b) Nội dung:

- Quan sát hình 14.1, nêu được tên sinh vật trong mỗi giới.

c) Sản phẩm:

TT	Tên giới	Tên sinh vật
1	Giới Khởi sinh	Vi khuẩn, vi khuẩn lam
2	Giới Nguyên sinh	Trùng roi, rong, trùng biến hình, tảo lục đơn bào, trùng giày
3	Giới Nấm	Nấm bụng dê, nấm sò
4	Giới Thực vật	Hướng dương, dương xỉ, rêu, sen, thông...
5	Giới Động vật	Voi, rùa, chim, cá, mực, chuồn chuồn, ếch

- HS nêu được các bậc phân loại của thế giới sống từ thấp đến cao: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.

- HS gọi tên được các bậc phân loại của hoa li và hổ đông dương:

Loài	Chi	Họ	Bộ	Lớp	Ngành	Giới
Hoa li	Loa kèn	Bách hợp	Hành	Một lá mầm	Hạt kín	Thực vật
Hổ đông dương	Báo	Mèo	Ăn thịt	Thú	Dây sống	Động vật

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu khái niệm giới: Giới trong sinh học là đơn vị phân loại lớn nhất, bao gồm các ngành sinh vật có chung những đặc điểm nhất định. Có nhiều quan niệm phân giới sinh vật khác nhau, nhưng quan điểm được chấp nhận nhiều hiện nay là theo R. Whittaker (1969), thế giới sống được chia thành 5 giới: Giới Khởi sinh, Giới Nguyên sinh, Giới Nấm, Giới Thực vật, Giới Động vật.

- Yêu cầu HS quan sát sơ đồ hệ thống 5 giới trong hình 14.3. liệt kê các sinh vật thuộc mỗi giới vào bảng 14.1.

- Ngoài ra, GV yêu cầu HS lấy thêm các ví dụ khác thuộc các giới sinh vật.

- GV yêu cầu học sinh quan sát hình 14.5, nêu các bậc phân loại của thế giới sống từ thấp đến cao. Gọi tên các bậc phân loại của cây hoa li và con hổ đông dương.

Hoạt động 2.3: Sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật

a) Mục tiêu: Lấy được ví dụ chứng minh sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật.

b) Nội dung: Học sinh kể một số loại môi trường sống và tên các sinh vật có trong môi trường sống đó.

c) Sản phẩm:

TT	Môi trường	Tên sinh vật
1	Môi trường trên cạn	Cây cam, con hổ...
2	Môi trường nước	Cá, tôm, cua
3	Môi trường đất	Giun đất
4	Môi trường sinh vật	Giun đũa, sán, chấy, rận...

d) Tổ chức thực hiện:

- Gv yêu cầu HS đọc thông tin trang 86,87 SGK, quan sát hình 14.6 đến 14.9 nêu tên các loại môi trường sống, kể tên một số sinh vật có trong mỗi loại môi trường.

- GV lưu ý học sinh trong mỗi môi trường đó có thể chia nhỏ thành các loại môi trường, khu vực sống nhỏ hơn. Ví dụ: môi trường nước có thể phân ra thành ao, hồ, sông, suối, biển... Mỗi loại môi trường có độ đa dạng sinh vật khác nhau.

- Học sinh thảo luận, báo cáo kết quả.

Hoạt động 2.4: Sinh vật được gọi tên như thế nào

a) Mục tiêu: Nhận biết được tên địa phương và tên khoa học của sinh vật.

b) Nội dung: Học sinh nêu được một số ví dụ về tên thường gọi: cây bưởi, hoa hồng, mèo mun, mèo tam thể,... . Học sinh phân biệt được tên thường gọi và tên khoa học:

c) Sản phẩm:

TT	Tên địa phương	Tên khoa học
1	Cây táo	<i>Ziziphus mauritiana</i>
2	Con mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>

d) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên hỏi HS về các ví dụ tên địa phương của một số loài mà em biết: cây táo, mèo tam thể..., cách gọi đó đã chính xác chưa, tên loài có trùng với tên địa phương không?

- Yêu cầu HS quan sát hình 14.10 và 14.11, mô tả đặc điểm của tên khoa học: tên khoa học gồm 2 từ được viết in nghiêng, từ thứ nhất viết hoa chữ cái đầu, là tên loài, từ

thứ hai viết thường, là tên chi. Ví dụ Cây táo *Ziziphus mauritiana* (tên chi là *Ziziphus*; Tên loài là *Ziziphus mauritiana*)

- GV có thể giới thiệu tên khoa học của một số loài khác.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức phân loại thế giới sống, làm một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS nhận xét được mức độ đa dạng loài ở một số môi trường sống khác nhau

c) **Sản phẩm:**

Môi trường sống	Tên sinh vật	Mức độ đa dạng số lượng loài
Rừng nhiệt đới	Hồ, báo, cây gỗ lớn, nai, hươu...	Đa dạng cao
Sa mạc	Xương rồng, thằn lằn...	Đa dạng thấp
Rặng san hô	San hô, cá, tảo, tôm...	Đa dạng cao

d) **Tổ chức thực hiện:**

HS làm cá nhân, báo cáo kết quả theo nhóm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức bài học vào xử lý các tình huống thực tiễn.

b) **Nội dung:** Học sinh phân loại được các loài động vật vào các lớp, ngành.

c) **Sản phẩm:**

- Chuồn chuồn: ngành chân khớp, lớp sâu bọ
- Dơi: lớp thú
- Đại bàng: lớp chim
- Cá voi, cá heo: lớp thú
- Cá thu: lớp cá

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS thảo luận, quan sát các đặc điểm hình thái và phân loại động vật

BÀI 15: KHÓA LƯỞNG PHÂN

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. Mục tiêu

10. Kiến thức:

- Nêu được cách xây dựng khóa lưỡng phân trong phân loại một số nhóm sinh vật
- Thực hành xây dựng được khóa lưỡng phân đối với một số đối tượng sinh vật

11. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học:
 - + Học sinh tự tìm hiểu thiên nhiên, sự vật xung quanh và áp dụng lấy các ví dụ vào trong bài học.
 - + Học sinh tự tìm hiểu thông tin trong sách giáo khoa để hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh giải quyết các tình huống thực tế liên quan đến nội dung học tập

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Xác định được các dấu hiệu nhận biết cơ bản của cơ thể sống để từ các dấu hiệu nhận biết đặc biệt xác định các đặc điểm nhận dạng và phân loại sinh vật trong việc thực hành xây dựng khóa lưỡng phân.

12. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học: chịu khó tìm hiểu các thông tin trong sách giáo khoa cũng như các thông tin thêm về các cơ thể sống khác nhau.

- Có trách nhiệm trong các hoạt động học tập: thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học tập mà Giáo viên giao phó hoặc thực hiện các hoạt động học tập được phân công khi tham gia hoạt động nhóm.

- Trung thực, cẩn thận trong quá trình học tập, trong quá trình hoạt động nhóm.

- Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ các loài sinh vật sống quanh mình góp phần bảo vệ đa dạng sinh học.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh : Các sinh vật sống khác nhau, các đồ vật khác nhau trong cuộc sống.

- Phiếu học tập : Sơ đồ điền khuyết về bài tập thực hành khóa lưỡng phân.

- Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh: phiếu học tập

III. Tiến trình dạy học

7. Hoạt động 1: Khởi động

e) Mục tiêu:

- Giúp học sinh hứng thú hơn trước khi vào bài.

- Xác định được nội dung trọng tâm của bài học

f) Nội dung:

Học sinh tham gia nhiệm vụ: Thử sức phân loại

GV hướng dẫn HS thảo luận và giải quyết nhiệm vụ có vấn đề: phân loại rác thải.

e) Sản phẩm:

- Các cách phân loại rác thải mà HS đưa ra và lời giải thích của HS.

f) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV nêu tình huống có vấn đề: GV đưa ra một hình ảnh các thùng rác khác nhau và yêu cầu HS quan sát và cho biết, hình ảnh trên muốn truyền cho chúng ta thông điệp gì? Là em, em sẽ phân loại rác như thế nào?



Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn học sinh thảo luận
- HS suy nghĩ và đưa ra các phương án trả lời cho các câu hỏi

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS đưa ra các phương án trả lời: các cách phân loại rác và giải thích cho các cách phân loại đó

- HS khác lắng nghe, nhận xét hoặc đưa ra phương án khác nếu có

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét các phương án phân loại rác mà HS đưa ra.
- GV nổi vào bài: Ngoài rác thải, còn có rất nhiều sự vật hiện tượng và cả các loài sinh vật khác có thể phân loại. Vậy việc phân loại chúng dựa trên cơ sở nào và được gọi là gì, chúng ta cùng nghiên cứu trong bài học ngày hôm nay.

8. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Sử dụng khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật (tiết 1)

p) Mục tiêu:

- Nêu được cách thức xây dựng khóa lưỡng phân thông qua các ví dụ về phân loại một số nhóm sinh vật

q) Nội dung:

- Phân tích các ví dụ trong sách giáo khoa
- Hệ thống câu hỏi của GV
- Bảng học tập: bảng điền khuyết một khóa lưỡng phân chưa hoàn chỉnh.

r) Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

- Câu trả lời của học sinh
- Phiếu học tập hoàn thiện của học sinh

s) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh 15.2 trang 89 sách giáo khoa, đồng thời nghiên cứu bảng 15.1 trang 89 sách giáo khoa để trả lời một số câu hỏi

- HS tiếp nhận nhiệm vụ học tập
- GV chiếu bảng: khóa lưỡng phân còn khuyết.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

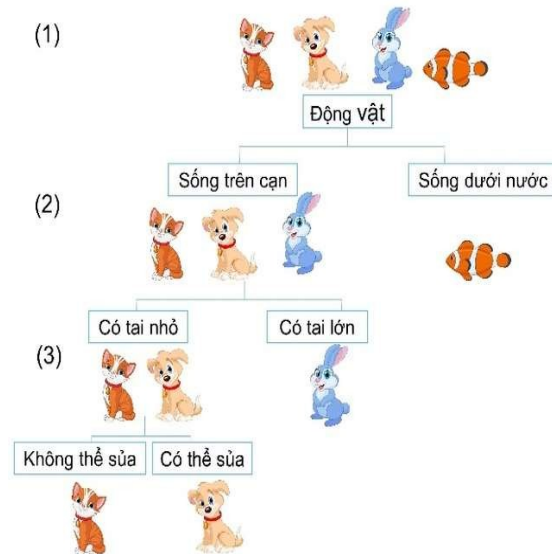
- GV hướng dẫn học sinh quan sát hình ảnh và bảng, đưa ra các câu hỏi cụ thể:

Câu hỏi 1: Các đặc điểm giúp phân loại các động vật trong hình thành các nhóm khác nhau ở các bước 1, 2, 3 là gì?

Câu hỏi 2: Trong từng bước phân loại, từ đầu đến cuối, người ta luôn phân loại các loài động vật trên thành mấy nhóm?

Câu hỏi 3: Như vậy, khóa lưỡng phân là gì?

- HS quan sát hình ảnh 15.2 và đọc nội dung bảng 15.1 trang 89 sách giáo khoa, suy nghĩ và tìm câu trả lời cho các câu hỏi của GV



- HS tiếp tục hoạt động nhóm 2 HS và hoàn thành bảng 15.2 trang 90 sgk.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- HS trả lời các câu hỏi

Câu hỏi 1: Dựa vào đặc điểm môi trường sống: trên cạn hoặc dưới nước. Mèo, thỏ, chó cùng được phân vào 1 nhóm ở bước số 1 vì chúng giống nhau là cùng sống trên cạn.

- Dựa vào đặc điểm kích thước của tai: to hoặc nhỏ

- Dựa vào khả năng sữa: có thể sữa hoặc không thể sữa

Câu hỏi 2: Trong từng bước phân loại, từ đầu đến cuối, người ta chỉ phân loại các loài động vật trên thành hai nhóm.

Câu hỏi 3: Khóa lưỡng phân dùng để phân chia các sinh vật thành từng nhóm dựa trên những đặc điểm giống và khác nhau của các sinh vật ấy.

- HS khác nhận xét, bổ sung

- Nhóm học sinh trình bày kết quả bảng của nhóm mình.

Các nhóm HS khác lắng nghe, nhận xét hoặc có thể trình bày kết quả của nhóm mình nếu khác.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét câu trả lời của học sinh và chốt kiến thức

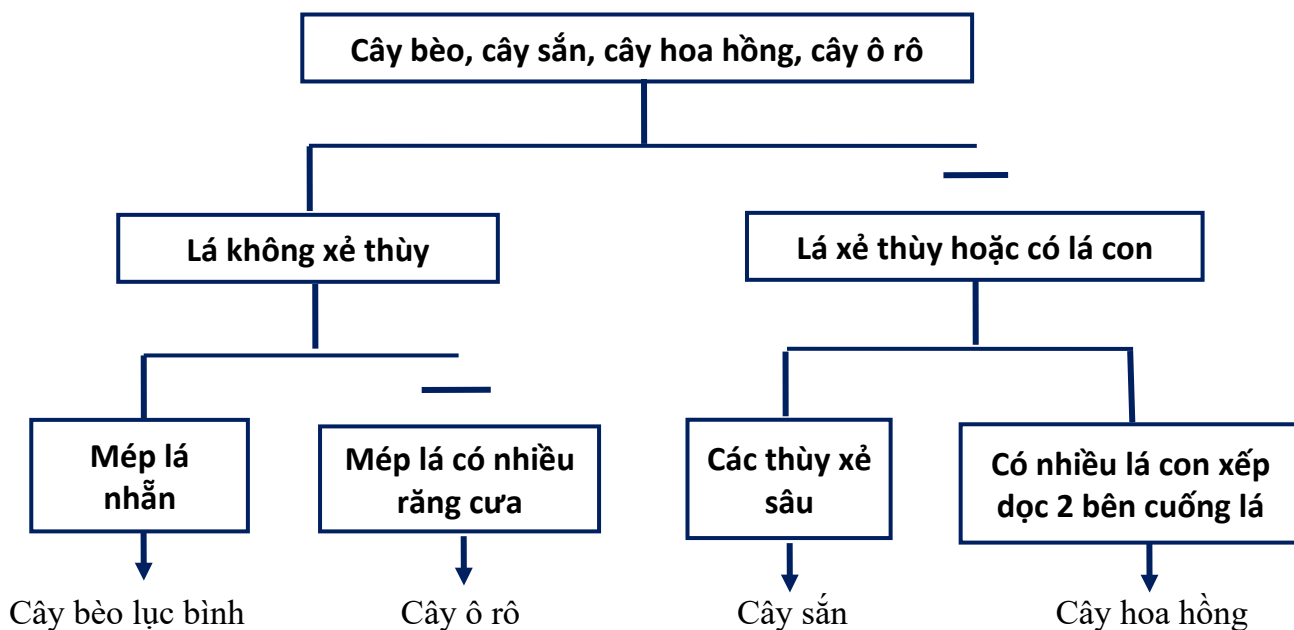
- HS lắng nghe và tự tổng hợp kiến thức vào vở.

Bảng 15.2 hoàn thiện

Các bước	Đặc điểm	Tên cây
1a	Lá không xẻ thành nhiều thùy	Đi tới bước 2
1b	Lá xẻ thành nhiều thùy hoặc lá xẻ thành lá con	Đi tới bước 3
2a	Lá có mép lá nhẵn	Lá cây bèo lục bình
2b	Lá có mép lá răng cưa	Lá cây ô rô
3a	Lá xẻ thành nhiều thùy, các thùy xẻ sâu	Lá cây sắn

3b	Lá xẻ thành nhiều thùy, là những lá con xếp dọc hai bên cuống lá	Lá cây hoa hồng
----	--	-----------------

Sơ đồ:



Hoạt động 2.2: Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân (tiết 2)

i) Mục tiêu:

- Thực hành xây dựng được khóa lưỡng phân với các sinh vật

j) Nội dung:

- Học sinh hoạt động nhóm hoàn thành phiếu học tập gồm 3 nội dung:
 - + Nội dung 1: bảng liệt kê các loại cây quan sát được trong sân trường và đặc điểm nhận diện các loại cây ấy.
 - + Nội dung 2: Sơ đồ cây phân loại các loại cây đã tìm được
 - + Nội dung 3: Xây dựng bảng khóa lưỡng phân cho các cây đã tìm được.
- Yêu cầu của giáo viên: Đổi nội dung bảng 1 của các nhóm cho nhau, yêu cầu các nhóm hãy thảo luận và đưa ra một bảng khóa lưỡng phân khác so với bảng mà nhóm ban đầu đã xây dựng.

k) Sản phẩm:

- Bảng liệt kê các loài thực vật mà các nhóm quan sát được (từ 4 đến 6 loài)
- Cây phân loại
- Bảng khóa lưỡng phân của các nhóm trước khi trao đổi và sau khi trao đổi.

l) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV hướng dẫn HS chia nhóm, tham gia hoạt động nhóm để hoàn thành 3 nội dung trong phiếu học tập
- Phát phiếu học tập cho học sinh.
- HS tiếp nhận phiếu học tập

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS tham gia thực hành để hoàn thành nội dung phiếu học tập
- GV có thể theo dõi, hỗ trợ các nhóm trong quá trình học sinh tìm kiếm mẫu vật trong vườn trường (ví dụ: nêu tên một số loại cây mà HS chưa biết, ...)

- GV yêu cầu các nhóm đổi kết quả phiếu học tập cho nhau để hoàn thiện khóa lưỡng phân theo cách khác. Nhóm 1 đổi cho nhóm 2; nhóm 3 đổi cho nhóm 4; nhóm 5 đổi cho nhóm 6.

- HS các nhóm thảo luận và tiếp tục hoàn thiện phiếu học tập

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV mời nhóm học sinh trình bày kết quả phiếu học tập của nhóm mình

- HS trình bày kết quả hoạt động phiếu học tập: từng nhóm lên báo cáo kết quả phiếu học tập của nhóm mình.

- Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung nếu có.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét phần kết quả phiếu học tập của từng nhóm

- HS các nhóm tự sửa vào phiếu học tập của nhóm mình.

9. Hoạt động 3: Luyện tập

p) **Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học

q) **Nội dung:**

Xây dựng khóa lưỡng phân dựa vào bảng đặc điểm có sẵn

r) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giới thiệu 1 bảng đặc điểm có sẵn của một số ngành thực vật, yêu cầu HS quan sát bảng và thực hiện xây dựng sơ đồ phân loại.

Tên ngành thực vật	Đặc điểm nhận diện
Tảo	Chưa có rễ, thân, lá chính thức
Rêu	Có rễ giả, có thân và lá nhưng chưa có mạch dẫn
Quyết	Có rễ, thân, lá chính thức, có mạch dẫn, sinh sản bằng bào tử
Hạt trần	Có rễ, thân, lá chính thức, có mạch dẫn, sinh sản bằng hạt, hạt trần
Hạt kín	Có rễ, thân, lá chính thức, có mạch dẫn, sinh sản bằng hạt, hạt kín

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS thực hiện xây dựng sơ đồ phân loại các ngành thực vật

- GV hỗ trợ học sinh khi khó khăn, giữ trật tự lớp học.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- HS báo cáo sơ đồ phân loại của mình

- HS khác nhận xét, bổ sung hoặc đưa ra sơ đồ phân loại của mình nếu khác.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV đưa ra đáp án chuẩn để HS đối chiếu.

- HS đối chiếu đáp án chuẩn với đáp án của bản thân.

10. Hoạt động 4: Vận dụng

k) **Mục tiêu:** Giải quyết được một số tình huống thực tế liên quan đến kiến thức của bài học

l) **Nội dung:**

- Hãy dựa vào kiến thức đã biết, tìm hiểu thêm thông tin và giải thích tại sao người ta lại chia sinh giới thành 5 giới như sơ đồ bên?



m) Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS: người ta dựa vào các đặc điểm giống và khác nhau để phân loại các sinh vật thành 5 giới khác nhau.

n) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV chiếu hình ảnh hệ thống 5 giới sinh vật và đưa ra tình huống, yêu cầu HS giải thích

- HS tiếp nhận nhiệm vụ học tập

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS suy nghĩ, tìm các đặc điểm nhận diện khác nhau cho mỗi giới sinh vật

- HS thảo luận để tìm câu trả lời cho câu hỏi

- GV có thể hỗ trợ học sinh trong quá trình làm bài, thảo luận.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV yêu cầu HS trình bày phần kết quả hoạt động của mình

- HS trả lời câu hỏi

- HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét kết quả hoạt động của học sinh và khẳng định kiến thức.

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

BÀI 16: VIRUT VÀ VI KHUẨN

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. Mục tiêu

13. Kiến thức:

- HS mô tả được hình dạng, cấu tạo đơn giản của vi khuẩn, virut.

- HS phân biệt được virut và vi khuẩn.

- HS nêu được sự đa dạng về hình thái của vi khuẩn.

- HS nêu được một số bệnh do vi khuẩn, bệnh do virut gây nên và cách phòng chống bệnh do virut và vi khuẩn.

- HS vận dụng kiến thức về virus, vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tế.

14. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để

+ mô tả hình dạng, cấu tạo đơn giản của virus và vi khuẩn.

+ phân biệt vi khuẩn và virus.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

+ Hoạt động nhóm để tiến hành thí nghiệm tìm hiểu về tác hại của virus và vi khuẩn.

+ Hoạt động nhóm để tìm hiểu về vai trò của vi khuẩn không đồng nhất.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:

GQVĐ: *Vì sao chúng ta phải thực hiện khẩu hiệu 5K*

Vì sao nên tiêm vaccine?

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Mô tả được hình dạng, cấu tạo đơn giản của vi khuẩn, virus.

- Đưa ra được ví dụ về chất tinh khiết và hỗn hợp.

- Phân biệt được virus và vi khuẩn.

- Trình bày được vai trò của vi khuẩn.

- Trình bày được

15. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học chịu khó tìm tòi tài liệu thực hiện nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hình dạng và cấu tạo của virus vi khuẩn, tác hại của virus và vi khuẩn.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ để phân biệt virus và vi khuẩn.

- Trung thực khi tham gia trò chơi tìm hiểu về vai trò của vi khuẩn.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh: vi khuẩn, virus.

- Bảng phụ trò chơi “ai nhanh hơn”

- Phiếu học tập tìm hiểu về virus và vi khuẩn.

III. Tiến trình dạy học

11. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là tìm hiểu về virus vi khuẩn.

g) Mục tiêu: Giúp học sinh biết được nội dung tìm hiểu là virus vi khuẩn.

h) Nội dung: Học sinh trả lời câu hỏi

g) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

h) Tổ chức thực hiện:

- GV: chiếu hình ảnh và đưa ra câu hỏi: “Khẩu hiệu 5K đưa ra nhằm mục đích gì”

- Học sinh quan sát và trả lời

- GV: tổ chức cho HS nhận xét.

- GV: dẫn dắt vào bài.

12. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo của virus vi khuẩn.

t) Mục tiêu:

- HS mô tả được hình dạng, cấu tạo đơn giản của vi khuẩn, virus.
- HS phân biệt được virus và vi khuẩn.
- HS nêu được sự đa dạng về hình thái của vi khuẩn.

u) Nội dung:

- HS quan sát tranh, nghiên cứu thông tin, xem video và hoàn thành phiếu học tập theo nhóm (2 bạn/ nhóm).

- GV đưa tình huống

+ Vì sao virus chưa được coi là một sinh vật hoàn chỉnh mà chỉ coi là “dạng sống”?

v) Sản phẩm:

+ Phiếu học tập

Câu hỏi tình huống:

+ Vì virus chưa có cấu tạo tế bào.

w) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập:

+ GV chiếu hình ảnh về hình dạng và cấu tạo của một số vi khuẩn, virus, băng hình sự khác nhau giữa vi khuẩn và virus; yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành phiếu học tập.

+ GV đưa tình huống qua các câu hỏi và yêu cầu HS trả lời.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS quan sát tranh, băng kết hợp với nghiên cứu thông tin SGK để trả lời.

+ HS vận dụng kiến thức vừa học để trả lời câu hỏi tình huống

- Báo cáo thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án, yêu cầu HS khác nhận xét bổ sung.

- Kết luận: GV nhận xét và chốt băng về hình dạng, cấu tạo của virus và vi khuẩn.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về vai trò của vi khuẩn.

m) Mục tiêu:

- HS nêu được vai trò của vi khuẩn.

n) Nội dung:

- Trò chơi “Ai nhanh hơn”

o) Sản phẩm:

- Bảng phụ trò chơi ai nhanh hơn

p) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập:

+ GV: Giới thiệu trò chơi “Ai nhanh hơn”

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc và tìm hiểu luật chơi.

+ Lớp chia thành 4 đôi chơi.

+ HS tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên

- Báo cáo thảo luận: GV cho các nhóm lần lượt trình bày, HS nhận xét và cho điểm.

Thông báo nhóm thắng cuộc. → Rút ra vai trò của vi khuẩn.

- GV: Nhận xét chốt và ghi băng về vai trò của vi khuẩn.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về tác hại của virus và vi khuẩn.

a) Mục tiêu:

- HS nêu được một số bệnh do vi khuẩn, bệnh do virus gây nên

b) Nội dung:

- Yêu cầu các nhóm làm bài tìm hiểu về tác hại của virus và vi khuẩn.
- HS ghi lại tác hại của virus và vi khuẩn.

c) Sản phẩm:

- Bài tìm hiểu của các nhóm

d) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập:
 - + Yêu cầu các nhóm làm bài tìm hiểu về tác hại của virus và vi khuẩn
 - + Các nhóm bốc thăm ngẫu nhiên để trình bày phần chuẩn bị của nhóm mình (tác hại của virus hay vi khuẩn)
 - + HS lắng nghe và ghi lại vào phiếu cá nhân.
- Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm chuẩn bị bài trình bày trước ở nhà. HS lắng nghe, đặt câu hỏi nếu có.
 - Bảo cáo thảo luận: Đại diện các nhóm bốc thăm và trình bày, các HS khác lắng nghe, đặt câu hỏi và bổ sung (nếu có).
 - Kết luận:
 - GV nhận xét và chốt nội dung về tác hại của virus và vi khuẩn.
 - GV giới thiệu về virus HIV, tuyên truyền thông điệp không kì thị với người mắc HIV.

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về biện pháp phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên.

a) Mục tiêu:

- HS nêu cách phòng chống bệnh do virus và vi khuẩn.
- HS vận dụng kiến thức về virus, vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tế.

b) Nội dung:

- HS quan sát tranh ảnh nghiên cứu thông tin SGK, kết hợp với kiến thức thực tế thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập
 - 1) Kể một số biện pháp phòng chống bệnh do virus và vi khuẩn gây nên.
 - 2) Kể tên một số bệnh có thể được phòng bệnh bằng việc tiêm vaccine.
 - 3) Em đã được tiêm những loại vaccine nào?
 - 4) Khi sử dụng thuốc kháng sinh để điều trị bệnh ở người chúng ta cần lưu ý điều gì?

c) Sản phẩm:

- HS nghiên cứu thông tin, quan sát thí nghiệm thảo luận nhóm trả lời câu hỏi

Đáp án có thể là:

CH1: Bảo vệ môi trường, ăn uống đủ chất dinh dưỡng,,

CH2: Lao, viêm gan B, sởi, quai bị, ho gà...

CH3: Lao, viêm gan B, viêm não nhật bản...

CH4: Sử dụng theo chỉ định của bác sĩ, không được tự ý sử dụng thuốc kháng sinh.

d) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập:

+ Yêu cầu HS quan sát tranh, nghiên cứu thông tin, kết hợp với kiến thức thực tế thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS quan sát tranh, nghiên cứu thông tin, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.

- Báo cáo thảo luận:

+ Yêu cầu đại diện 1- 2 nhóm trình bày.

+ GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

- Kết luận: GV nhận xét và chốt nội dung về phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên.

13. Hoạt động 3: Luyện tập

s) **Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học về virus và vi khuẩn.

t) **Nội dung:**

- GV yêu cầu HS hệ thống lại kiến thức đã học qua câu hỏi

“Em đã biết gì về virus và vi khuẩn qua bài học ngày hôm nay?”

“Kiến thức nào làm em thích thú nhất, vì sao?”

u) **Sản phẩm:**

- Phân trả lời câu hỏi của HS

v) **Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ học tập:

+ GV yêu cầu HS vận dụng các kiến thức vừa học để trả lời 3 câu hỏi.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

- Báo cáo:

+ GV gọi ngẫu nhiên HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.

+ GV: yêu cầu HS khác nhận xét và bổ sung.

- Kết luận: GV nhấn mạnh nội dung bài học.

14. Hoạt động 4: Vận dụng

n) **Mục tiêu:**

- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

o) **Nội dung:** HS vận dụng kiến thức được học trong bài giải thích hiện tượng thực tế

CH1: Tại sao chúng ta phải thực hiện khẩu hiệu 5K

CH2: Vì sao nên tiêm vaccine.

CH3: Bản thân em sẽ làm gì để phòng các bệnh do virus và vi khuẩn gây nên

p) **Sản phẩm:**

Câu trả lời của học sinh

o) **Tổ chức thực hiện:** Đặt vấn đề yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời.

BÀI 17: ĐA DẠNG NGUYÊN SINH VẬT

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. Mục tiêu

16. Kiến thức:

- Nhận biết được một số nguyên sinh vật như: tảo lục đơn bào, tảo silic, trùng roi, trùng giày, trùng biến hình thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật.
- Nêu được sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.
- Nêu được một số bệnh, cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây nên.
- Quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.

17. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra vai trò của nguyên sinh vật; Tác hại, cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây nên.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây nên. Vẽ được một số nguyên sinh vật khi qua sát dưới kính hiển vi..

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Quan sát hình ảnh và mô tả được các hình dạng chủ yếu của các nguyên sinh vật.
- Kể tên được một số nguyên sinh vật.
- Trình bày được Sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.
- Nhận biết được một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra và nêu các cách phòng, chống.
- Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn như: Cách phòng chống một số bệnh do vi sinh vật gây nên, việc sử dụng vi khuẩn để lên men trong quá trình tạo ra dưa muối, sữa chua, ...

18. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về nguyên sinh vật.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thảo luận về sự đa dạng của nguyên sinh vật, vai trò và tác hại của nguyên sinh vật.
- Trung thực, cẩn thận trong : làm bài tập trong vở bài tập và ghi chép bài cẩn thận.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh về một số loại một số nguyên sinh vật, vai trò của nguyên sinh vật.(Hình 17.1-17.5- SGK).
- Một số hình ảnh sưu tầm về nguyên sinh vật, rạn san hô.
- Đoạn video về việc cá chết do tảo lục phát triển mạnh.
- Phiếu học tập số 1, 2, 3 bài25: Đa dạng nguyên sinh vật
- Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh: Kính hiển vi, lam kính, la men.
- Học sinh mang lọ ngâm rơm hoặc cỏ khô bằng nước ao đã ngâm 10 ngày .

III. Tiến trình dạy học

15. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là tìm hiểu về sự đa dạng của nguyên sinh vật.

a) Mục tiêu: Giúp học sinh xác định được vấn đề học tập là tìm hiểu về sự đa dạng của nguyên sinh vật.

b) Nội dung: Quan sát hình 17.1 và trao đổi với các bạn trong nhóm, hãy nhận xét về số lượng và hình dạng của các nguyên sinh vật.

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ giáo viên giao

i) Sản phẩm:

- Nguyên sinh vật rất đa dạng, chúng có nhiều hình dạng và kích thước.

j) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên giao nhiệm vụ: Yêu cầu học sinh quan sát hình 17.1 và trao đổi với các bạn trong nhóm, sau đó nhận xét về số lượng và hình dạng của các nguyên sinh vật.
- Học sinh thực hiện nhiệm vụ giáo viên giao
- Học sinh báo cáo thảo luận: Giáo viên gọi ngẫu nhiên đại diện của 1 nhóm trình bày nhận xét về số lượng và hình dạng của các nguyên sinh vật.
- Giáo viên kết luận: (bằng lời) Nguyên sinh vật rất đa dạng, chúng có nhiều hình dạng và kích thước khác nhau.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về sự đa dạng của nguyên sinh vật

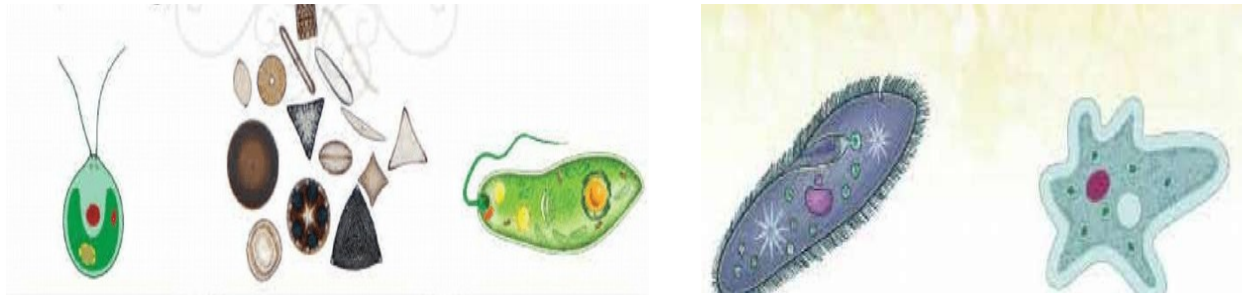
x) Mục tiêu:

- Quan sát hình ảnh và mô tả được các hình dạng của nguyên sinh vật.
- Kể tên được các môi trường sống của nguyên sinh vật.
- Biết được bộ phận di chuyển của nguyên sinh vật.
- Lấy được ví dụ về nguyên sinh vật.

Từ đó nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn về hình dạng và môi trường sống.

y) Nội dung:

- Quan sát các hình 17.2 và đọc thông tin trong SGK, hoàn thành phiếu bài tập 1:



Tảo lục	Tảo silic	Trùng roi	Trùng giày	Trùng biến hình
----------------	------------------	------------------	-------------------	------------------------

Câu 1. Nguyên sinh vật có những hình dạng nào?

Câu 2. Nguyên sinh vật sống trong những môi trường nào?

Câu 3. Nhờ đâu mà nguyên sinh vật di chuyển được?

Câu 4. lấy một số ví dụ về nguyên sinh vật mà em đã biết.

z) Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

- Nguyên sinh vật rất đa dạng, có nhiều hình dạng khác nhau: hình que, hình hạt, hình cầu....
- Nguyên sinh vật sống ở cả môi trường nước mặn, nước ngọt, trong đất, trên cơ thể sinh vật.
- Nguyên sinh vật di chuyển nhờ roi, lông bơi, chân giả.
- => Nguyên sinh vật đa dạng về đặc điểm hình thái và môi trường sống.
- Ví dụ về nguyên sinh vật: Xoắn khuẩn, trùng kiết lị....

aa) Tổ chức thực hiện:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 1 cho các nhóm.
- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 1.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến)

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung về hình dạng nguyên sinh vật, môi trường sống của nguyên sinh vật, sự di chuyển của vi sinh vật, Ví dụ về một số nguyên sinh vật

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về vai trò và tác hại của nguyên sinh vật:

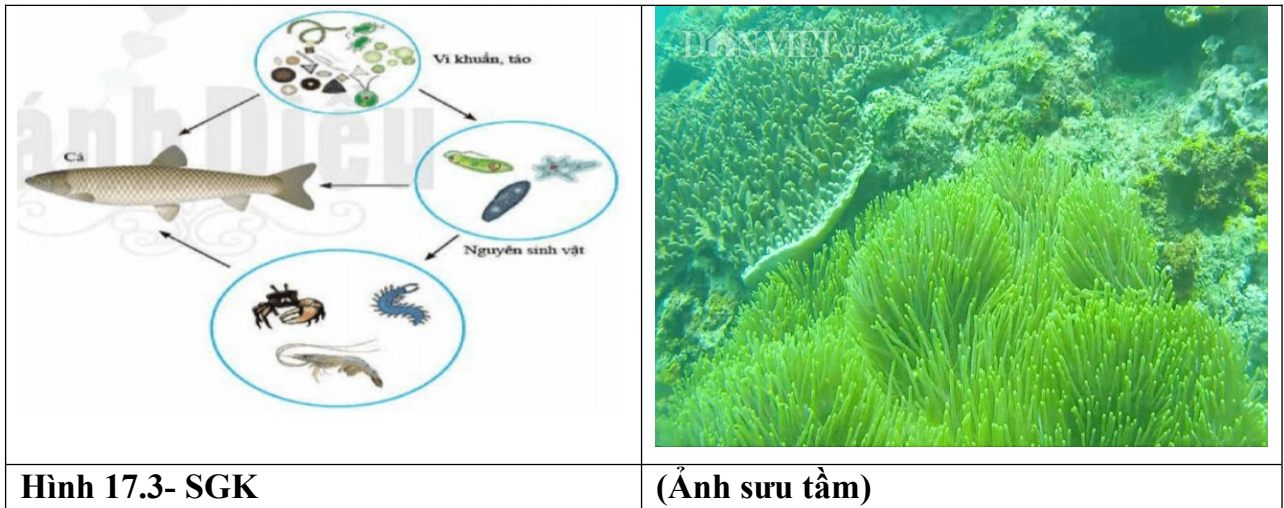
Hoạt động 2.2.1: Tìm hiểu về vai trò có lợi của nguyên sinh vật.

q) Mục tiêu:

- Trình bày vai trò có lợi của nguyên sinh vật.

r) Nội dung:

- Hoàn thành phiếu học tập số 2.



Hãy sử dụng kiến thức đã học, đọc sách giáo khoa và quan sát hình 17.3, trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Hãy cho biết vai trò có lợi của một số vi khuẩn.

Câu 2. Nguyên sinh vật là thức ăn của những động vật nào?

Câu 3. Tảo đem lại lợi ích gì cho các rạn san hô?

s) Sản phẩm:

- Vai trò có lợi của vi khuẩn: Trong đời sống con người:

+ Phần lớn vi khuẩn có lợi giúp bảo vệ da, tăng cường miễn dịch, hỗ trợ tiêu hóa.

+ Ứng dụng trong chế biến thực phẩm (sữa chua, dưa muối, nước mắm, ...)

+ Sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu, xử lý chất thải, ...

- Nguyên sinh vật là thức ăn của những động vật : Cá, tôm, cua, ...

- Tảo đơn bào sống trên các nhánh san hô, chúng tổng hợp nên các chất hữu cơ và giải phóng oxy (nhờ quá trình quang hợp) => cung cấp nguồn thức ăn phong phú cho các loài sinh vật biển.

t) Tổ chức thực hiện:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 2 cho các nhóm.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 2.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung của phiếu học tập 1 trên màn hình.

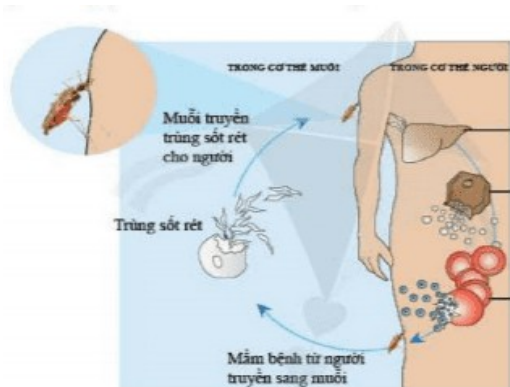
Hoạt động 2.2.1: Tìm hiểu về vai trò có lợi của nguyên sinh vật.

a) Mục tiêu:

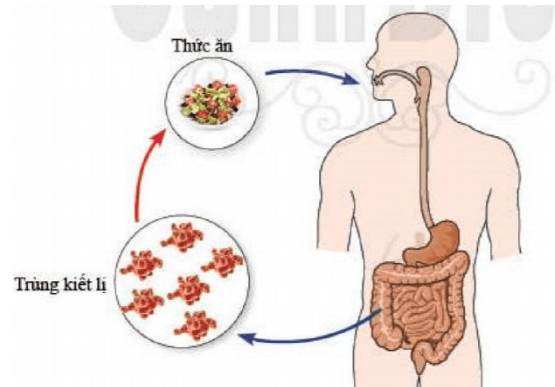
- Trình bày tác hại của nguyên sinh vật.

b) Nội dung:

- Hoàn thành phiếu học tập số 3.



Hình 17.4- SGK



Hình 17.5- SGK

Hãy sử dụng kiến thức đã học, đọc sách giáo khoa và quan sát hình 17.4, 17.5 trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Hãy kể một số loại vi khuẩn có hại cho người và động vật.

Câu 2. Hoàn thành bảng sau: Một số nguyên sinh vật gây bệnh ở người.

Nguyên sinh vật	Tên bệnh	Biểu hiện của bệnh	Con đường nhiễm bệnh	Cách phòng trừ bệnh
Trùng sốt rét				
Trùng kiết lị				

- Hãy cho biết tên nguyên sinh vật (trong hình 17.3, 17.4, 17.5) tương ứng với từng ích lợi hoặc tác hại trong bảng sau:

Ích lợi hoặc tác hại của nguyên sinh vật	Tên nguyên sinh vật

c) Sản phẩm:

- Kể được một số loại vi khuẩn có hại cho người và động vật: vi khuẩn lao, liên cầu khuẩn gây bệnh ở lợn...

- Một số nguyên sinh vật gây bệnh ở người:

Nguyên sinh vật	Tên bệnh	Biểu hiện của bệnh	Con đường nhiễm bệnh	Cách phòng trừ bệnh
Trùng sốt rét	Sốt rét	Sốt cao và rét từng cơn	Muỗi đốt truyền trùng sốt rét vào máu người	- Không để ao tù, nước đọng. - Diệt bọ gậy. - Ngủ mắc màn...
Trùng kiết lị	Kiết lị	Đau bụng, đi ngoài phân nhày lẫn máu.	Theo thức ăn nước uống đi vào ống tiêu hóa	- Vệ sinh ăn uống: ăn chín, uống sôi. - Rửa tay trước khi ăn...

- Tên nguyên sinh vật (trong hình 17.3, 17.4, 17.5) tương ứng với từng ích lợi hoặc tác hại trong bảng sau:

Ích lợi hoặc tác hại của nguyên sinh vật	Tên nguyên sinh vật
--	---------------------

Làm thức ăn cho động vật	Tảo lục, tảo silic, trùng giày, trùng roi
Gây bệnh cho động vật và cho người	Trùng kiết lị, trùng sốt rét

d) Tổ chức thực hiện:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:

+ Phát phiếu học tập số 3 cho các nhóm.

+ Sau đó giáo viên giao tiếp nhiệm vụ: Hãy cho biết tên nguyên sinh vật(trong hình 17.3, 17.4, 17.5) tương ứng với từng ích lợi hoặc tác hại trong bảng sau:

Ích lợi hoặc tác hại của nguyên sinh vật	Tên nguyên sinh vật

- HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Thảo luận cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 3.

+ Hoàn thành bảng viết tên nguyên sinh vật tương ứng với lợi ích hoặc tác hại vào bảng theo yêu cầu.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung của phiếu học tập 3 và bảng viết tên nguyên sinh vật tương ứng với lợi ích hoặc tác hại trên màn hình.

- Giáo viên chiếu “Em có biết”: Khi mắc bệnh kiết lị, mỗi bệnh nhân trong một ngày thải ra môi trường khoảng 300 triệu bào xác của trùng kiết lị. Chúng có thể tồn tại tới 9 tháng trong đất và nước, do vậy là nguy cơ truyền bệnh cho người khác.

- Giáo viên chiếu video: “Cá chết hàng loạt do tảo độc nở hoa”

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được một số nguyên sinh vật qua kính hiển vi.

b) Nội dung:

- Quan sát nguyên sinh vật bằng kính hiển vi quang học:

Nhỏ 1 giọt nước ngâm lên lam kính , đặt lam lên và quan sát.

- Yêu cầu: So sánh nguyên sinh vật đã quan sát được với nguyên sinh vật trong bài và gọi tên nguyên sinh vật đó. Vẽ hình dạng nguyên sinh vật mà em quan sát được.

c) Sản phẩm:

- Quan sát và vẽ trùng giày và trùng roi quan sát được.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV chia thành các nhóm 4 học sinh.

GV giao nhiệm vụ cho các nhóm quan sát - Quan sát nguyên sinh vật bằng kính hiển vi quang học:

Nhỏ 1 giọt nước ngâm lên lam kính , đặt lam lên và quan sát.

- Yêu cầu: So sánh nguyên sinh vật đã quan sát được với nguyên sinh vật trong bài và gọi tên nguyên sinh vật đó. Vẽ hình dạng nguyên sinh vật mà em quan sát được.

- Học sinh nhận nhiệm vụ: Các nhóm quan sát nguyên sinh vật qua kính hiển vi, thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu của giáo viên.

- Sau khi các nhóm hoạt động xong, GV mời ngẫu nhiên đại diện của 3 nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét chiếu kết quả bài mẫu lên màn hình..

4. Hoạt động 4: Vận dụng

q) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống:

Học sinh biết thêm về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên và cách phòng tránh.

r) Nội dung:

- Về nhà làm theo nhóm: Suru tầm thông tin, tranh ảnh về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên và cách phòng tránh.

- Tiết sau đại diện các nhóm trình bày trao đổi các thông tin với các nhóm khác.

s) Sản phẩm:

- một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên và cách phòng tránh.

t) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập: Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp

BÀI 18 – ĐA DẠNG NẤM

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. Mục tiêu

19. Kiến thức:

- Kể tên được một số loại nấm và môi trường sống của chúng, từ đó thể hiện được sự đa dạng của nấm .

- Phân loại được 3 đại diện của nấm dựa vào cấu trúc của cơ quan tạo bào tử.

- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong đời sống con người.

- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra ở con người, thực vật và động vật.

- Nêu được một số biện pháp phòng tránh bệnh do nấm gây ra ở con người.

20. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về sự đa dạng của nấm, vai trò và các bệnh do nấm gây ra.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để kể tên được các loại nấm và môi trường sống, vai trò của nấm, các bệnh do nấm gây ra.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GVĐ để tìm ra cùng tìm ra các biện pháp phòng tránh các bệnh về nấm.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Kể tên được một số loại nấm và môi trường sống của chúng.

- Phân loại được 3 đại diện của nấm dựa vào cấu trúc của cơ quan tạo bào tử.

- Nhận biết được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong đời sống con người.

- Nhận biết được một số bệnh do nấm gây ra và nêu các cách phòng, chống.

- Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn như: Vì sao bánh mì, hoa quả để lâu ngày ở nhiệt độ phòng dễ bị hỏng, ...

21. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về nấm.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thảo luận về các đặc điểm về sự đa dạng, vai trò và các bệnh do nấm gây ra.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh về một số loại nấm, vai trò, các bệnh về nấm.

- Đoạn phóng sự “ăn phải nấm độc, 3 người thương vong”:

(<https://coccoc.com/search?query=%C4%83n%20ph%E1%BA%A3i%20n%E1%BA%A5m%20%C4%91%E1%BB%99c%2C%203%20ng%C6%B0%E1%BB%9Di%20th%C6%B0%C6%A1ng%20vong&tbm=vid>)

- Đoạn video liên quan đến dấu hiệu nhận biết nấm độc:

(<https://coccoc.com/search?query=d%E1%BA%A5u%20hi%E1%BB%87u%20nh%E1%BA%ADn%20bi%E1%BA%BFt%20n%E1%BA%A5m%20%C4%91%E1%BB%99c&tbm=vid>)

- Phiếu học tập KWL và phiếu học tập số 1, 2, 3 bài 3: Nấm (đính kèm)

III. Tiến trình dạy học

16. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là tìm hiểu về nấm

i) **Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề học tập là tìm hiểu về nấm.

j) **Nội dung:** Học sinh chơi trò chơi: “Đuổi hình – Hái nấm”

k) **Sản phẩm:** HS kể tên được các loại nấm tương ứng với hình.

l) **Tổ chức thực hiện:**

- Giáo viên chia lớp thành 2 nhóm. Mỗi nhóm sẽ lần lượt nhận được 1 hình ảnh về 1 loài nấm.

- Mỗi nhóm HS có 5 giây để quan sát và gọi đúng tên của loài nấm.

- Nhóm nào có nhiều câu trả lời chính xác hơn sẽ là nhóm chiến thắng.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về đa dạng nấm

bb) **Mục tiêu:**

- Quan sát hình ảnh và mô tả được các hình dạng chủ yếu của nấm.

- Kể tên được các loại nấm và môi trường sống của chúng.

Từ đó nhận ra được sự đa dạng của nấm về hình dạng, môi trường sống và phân loại được 3 nhóm nấm dựa vào cấu trúc của cơ quan bào tử.

cc) **Nội dung:**

- Hoàn thành các câu hỏi trong phiếu học tập số 1:

+ Nhắc lại đặc điểm chung của giới nấm?

+ Kể tên các loại nấm mà em biết? Chúng có hình dạng như thế nào và môi trường sống của chúng?

+ Quan sát 3 đại diện nấm dưới đây, hãy lập bảng để phân loại các nhóm nấm (tên, đặc điểm, ví dụ đại diện)



Hình 18.4. Nấm bụng dê



Hình 18.5.
Nấm sò



Hình 18.6. Nấm mốc trên
bánh mì



dd) **Sản phẩm:** Đáp án của HS, có thể:

- Tất cả các loài nấm được xếp vào giới Nấm: là những sinh vật nhân thức, đơn bào hoặc đa bào, sống dị dưỡng.

- Một số loại nấm: nấm kim châm, nấm mốc, nấm linh chi, nấm men, nấm rơm, nấm đùi gà, nấm mèo (mộc nhĩ), ...

- Nấm sống ở nhiều môi trường khác nhau: trong không khí, trong nước, trong đất, trong cơ thể người và các sinh vật sống khác.

- Nấm chủ yếu ở những nơi nóng ẩm, giàu dinh dưỡng, một số sống được ở điều kiện khắc nghiệt.

- Nấm được chia thành 3 nhóm:

Tên nhóm nấm	Nấm túi	Nấm đảm	Nấm tiếp hợp
Đặc điểm	Thể quả dạng túi	Thể quả dạng hình mũ	Sợi nấm phân nhánh, màu nâu, xám, trắng
Đại diện	Nấm bụng dê, nấm cục ...	Nấm hương, nấm rơm, nấm sò...	Nấm mốc...

=> Nấm đa dạng về đặc điểm hình thái và môi trường sống.

ee) Tổ chức thực hiện:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 1 cho các nhóm.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 1.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến)

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về vai trò và tác hại của nấm.

u) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò và tác hại của nấm trong tự nhiên và trong đời sống con người.

v) Nội dung:

- Hoàn thành phiếu học tập số 2

a. Hoàn thành bảng sau:

Vai trò của nấm đối với con người	Tên các loại nấm
.....	

b. Kể tên những tác hại do nấm gây ra? Đề xuất một số biện pháp phòng tránh các bệnh do nấm?

w) Sản phẩm:

- Vai trò của nấm:

+ Trong tự nhiên: tham gia vào quá trình phân hủy chất thải và xác động vật, thực vật thành các chất đơn giản cung cấp cho cây xanh và làm sạch môi trường.

+ Dùng làm thực phẩm: nấm kim châm, mộc nhĩ, nấm hương, nấm đùi gà, ...

+ Dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm: nấm men, nấm mốc, ...

+ Dùng làm thuốc: nấm linh chi, đông trùng hạ thảo, ...

- Tác hại của nấm:

- Ở người: nấm gây ra các bệnh như: nấm lưỡi, lang ben, hắc bào, nấm da đầu, ...

- Ở thực vật: mốc cam ở thực vật, nấm khiến cây chết non, thối rễ, nấm gây hỏng lá, thân cây...

- Ở động vật: bệnh nấm trên da động vật gây lở loét, rụng lông, ...

- Nấm còn làm hỏng thức ăn, đồ uống làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tăng nguy cơ gây ung thư và còn gây hư hỏng quần áo, đồ đạc.

=> Biện pháp phòng tránh: giữ gìn vệ sinh sạch sẽ, đồ đạc quần áo khô ráo, sử dụng các loại thuốc kháng nấm, đến các cơ sở y tế để khám và điều trị bệnh.

x) Tổ chức thực hiện:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 2 cho các nhóm.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2 phần a.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- Kết luận, chốt kiến thức về vai trò của nấm.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận cặp đôi hoàn thành phiếu học tập số 2 phần b.

Hoàn thành nhiệm vụ theo mô hình “Kỹ thuật khăn trải bàn”, mỗi học sinh viết ý kiến của mình vào ô ý kiến cá nhân, sau đó các thành viên tổng hợp lại ý kiến của cả nhóm vào ô ở giữa.

- GV chiếu video liên quan đến phòng sự “ăn phải nấm độc, 3 người thương vong” và dấu hiệu nhận biết nấm độc.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung về các tác hại do nấm gây ra.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

w) Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học về: đa dạng nấm, vai trò và một số tác hại do nấm gây ra.

x) Nội dung:

- HS hệ thống lại kiến thức bài học bằng “Sơ đồ tư duy”

y) Sản phẩm:

- Sơ đồ tư duy các con vẽ trong vở hoặc giấy A4.

z) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân tóm tắt nội dung bài học dưới dạng sơ đồ tư duy

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

- Báo cáo: GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày.

- Kết luận: GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy trên bảng.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

u) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.

v) Nội dung:

- Tìm hiểu kỹ thuật trồng nấm mộc nhĩ thông qua mục “Em có biết”

- Thực hành quan sát sự hình thành nấm bằng cách để những mẫu bánh mì, cơm, khoai ở nhiệt độ phòng khoảng 4-6 ngày và quan sát sự hình thành của nấm mốc trên đồ ăn.

w) Sản phẩm:

- Mục “Em có biết”
- HS có được mẫu vật là mẫu bánh mì, cơm hoặc khoai, ... đã lên nấm mốc của mình.

p) Tổ chức thực hiện:

- Học sinh đọc mục “em có biết”
- Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp phân thực hành quan sát nấm và nộp sản phẩm vào tiết sau.

BÀI 19. ĐA DẠNG THỰC VẬT

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. Mục tiêu

22. Kiến thức:

- Kể tên và nêu được đặc điểm phân chia các nhóm Thực vật.
- Phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch dẫn (Rêu); Thực vật có mạch dẫn và không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch dẫn, có hạt và không có hoa (Hạt trần); Thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (Hạt kín).
- Nêu được sự tiến hóa giữa các nhóm Thực vật.
- Xác định được thực vật có ở môi trường xung quanh và xếp được chúng vào các nhóm tương ứng.
- Đề xuất được cách thức chăm sóc thực vật dựa trên hiểu biết về đặc điểm của chúng để giúp cây trồng phát triển tốt.

23. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, chủ động theo dõi sự hướng dẫn của GV, chủ động trao đổi ý kiến với bạn để xác định rõ yêu cầu, các nhiệm vụ, cách thức thực hiện các hoạt động học tập, chủ động thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và của nhóm.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thiện nhiệm vụ học tập; trao đổi kết quả quan sát, rút ra nhận xét và hoàn thiện phiếu học tập.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tăng cường quan sát thế giới Thực vật trong tự nhiên và xếp được chúng vào các nhóm tương ứng; dựa trên đặc điểm của các nhóm Thực vật chủ động và có các biện pháp trồng và chăm sóc hợp lí Thực vật.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nhận thức khoa học tự nhiên: nhận biết, trình bày và phân biệt được đặc điểm cơ bản của các nhóm Thực vật; nhận xét nêu được sự tiến hóa giữa các nhóm Thực vật.
- Tìm hiểu tự nhiên: thực hiện quan sát một số đại diện điển hình của các nhóm Thực vật; ghi chép lại kết quả quan sát, trình bày và phân tích được kết quả quan sát; quan sát, tìm hiểu, nhận dạng và xếp nhóm các đại diện Thực vật ở địa phương, xung quanh HS.
- Vận dụng kiến thức: tăng cường quan sát, nhận dạng thực vật trong tự nhiên và xếp được chúng vào các nhóm Thực vật tương ứng; chủ động và có các biện pháp trồng và chăm sóc hợp lí Thực vật dựa trên hiểu biết về đặc điểm sinh học của chúng.

24. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- Trung thực, cẩn thận khi quan sát mẫu vật.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, tự giác thực hiện các nhiệm vụ học tập của cá nhân và phối hợp tích cực với các thành viên trong nhóm.
- Yêu quý Thực vật, tích cực, chủ động bảo vệ môi trường sống của Thực vật, trồng và chăm sóc hợp lí cây xanh.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh:
- + Sơ đồ các nhóm Thực vật.
- + Rêu tường, dương xỉ, một số loài Dương xỉ thường gặp, cây thông và rừng thông, cơ quan sinh sản của thông và một số đại diện Hạt trần (vạn tuế, trắc bách diệp,...) đại diện cây có hoa (cây bưởi, hoa hồng, bèo tấm,...).
- Mẫu vật: rêu tường, cây dương xỉ, đoạn cành lá thông, nón thông, cây có hoa (rau cải, hoa hồng,...- tùy điều kiện ở địa phương để sưu tầm mẫu vật).
- Kính lúp, khay đựng mẫu vật.
- Phiếu học tập, giấy A₅ (nhiều), bút dạ.

III. Tiến trình dạy học

17. Hoạt động 1: Xác định nội dung, nhiệm vụ bài học: Tìm hiểu về sự đa dạng của Thực vật thông qua các nhóm Thực vật.

ff) Mục tiêu:

- Tạo hứng thú, xác định được các nhiệm vụ, nội dung cơ bản sẽ tìm hiểu trong bài học.

gg) Nội dung:

- HS dựa vào hiểu biết hiện có, tham gia trò chơi, kể tên các loài Thực vật, đưa ra cách phân chia thực vật thành các nhóm và nêu rõ cơ sở phân chia (theo quan điểm của HS).

hh) Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

- HS kể tên được các đại diện thực vật (cây phượng, cây rêu,...) tùy theo ý kiến của cá nhân.

- Phân loại thực vật thành các nhóm có đặc điểm giống nhau và nêu cơ sở phân chia (tùy theo ý kiến của HS):

- + Theo môi trường sống: thực vật ở nước, thực vật trên cạn.
- + Theo kích thước cơ thể: lớn, trung bình, nhỏ,...
- + Theo công dụng: cây ăn quả, cây dược liệu,...
- + ...

ii) Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh nhất, ai đúng nhất?”
- + Hãy viết tên các đại diện thực vật vào giấy mà em biết, mỗi đại diện ghi trên 1 tờ giấy A₅ (2 phút).
- + Phân loại thực vật thành các nhóm và nêu cơ sở phân chia.
- + Dán các giấy ghi tên đại diện thực vật vừa kể được vào các nhóm tương ứng.
- + Kiểm tra, chỉnh sửa kết quả.

- HS liên hệ thực tế, dựa vào vốn hiểu biết tham gia trò chơi, nêu rõ quan điểm phân chia các nhóm thực vật.

- Báo cáo, thảo luận: xác định đúng các ví dụ thuộc thực vật và xếp được các đại diện thực vật kể tên vào các nhóm theo cách phân chia của HS.

- GV ghi lại ý kiến của HS → xuất hiện mâu thuẫn: có quá nhiều cách phân chia các nhóm thực vật, có những đại diện không chỉ thuộc 1 nhóm mà còn thuộc nhiều nhóm dựa trên cách phân chia của HS → dẫn dắt để HS quan tâm tới cách phân chia dựa theo đặc điểm: có mạch dẫn hoặc không có mạch dẫn; có hạt hoặc không có hạt; có hoa hoặc không có hoa → tìm hiểu đa dạng thực vật thông qua các nhóm thực vật.

18. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Xác định tên gọi của các nhóm thực vật và đặc điểm phân chia

y) Mục tiêu:

- Kể tên và nêu được đặc điểm phân chia các nhóm Thực vật.

z) Nội dung:

- HS quan sát hình 19.1. Các nhóm Thực vật, nêu tên các nhóm thực vật và đặc điểm phân chia.

aa) Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS, dự kiến:

+ Các nhóm TV: Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín.

+ Đặc điểm phân chia: có hay không có mạch dẫn, có hạt hay không có hạt, có hoa hay không có hoa.

bb) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập: thực hiện cá nhân:

+ Quan sát hình 19.1. Các nhóm Thực vật, trả lời câu hỏi: Nêu tên các nhóm thực vật và đặc điểm phân chia.

- HS thực hiện nhiệm vụ.

- Báo cáo, thảo luận: Đại diện HS nêu ý kiến, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Kết luận: + GV nhấn mạnh các nhóm TV và đặc điểm phân chia.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm của các nhóm Thực vật

a) Mục tiêu:

- Phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch dẫn (Rêu); Thực vật có mạch dẫn và không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch dẫn, có hạt và không có hoa (Hạt trần); Thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (Hạt kín).

- Nêu được sự tiến hóa giữa các nhóm Thực vật.

b) Nội dung:

- HS quan sát hình ảnh: rêu- cây rêu, cây dương xỉ, thông- rừng thông, nón thông, một số đại diện Hạt trần (vạn tuế, trắc bách diệp,...), đại diện cây có hoa (cây bưởi, hoa hồng, bèo tấm,...), thảo luận nhóm, hoàn thiện bảng sau trong Phiếu học tập:

Bảng: Đặc điểm các nhóm Thực vật

Nội dung	Rêu	Dương xỉ	Hạt trần	Hạt kín
Môi trường sống				
Đặc điểm cấu tạo và sinh sản				
Đại diện				

c) Sản phẩm:

- Ý kiến của nhóm thể hiện trong PHT và câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập: thực hiện theo nhóm 4HS, quan sát hình ảnh đại diện một số nhóm Thực vật, **hoàn thiện Phiếu học tập (bảng: Đặc điểm của các nhóm Thực vật)- 10 phút.**

- HS quan sát hình ảnh, khai thác thông tin SGK, thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến, hoàn thiện bảng trong PHT.

- Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm nêu ý kiến, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

→ GV y.c HS: **Nêu rõ đặc điểm phân biệt các nhóm Thực vật từ đó thấy được sự tiến hóa giữa các nhóm Thực vật từ Rêu --- Dương xỉ --- Hạt trần --- Hạt kín.**

→ GV y.c quan sát kĩ hình ảnh cơ quan sinh sản của cây Hạt trần, cây Hạt kín: **Vì sao gọi là cây Hạt trần, cây Hạt kín? Cây Hạt kín tiến hóa hơn hay cây Hạt trần tiến hóa hơn? Vì sao?**

- HS dựa vào kết quả hoạt động nhóm, quan sát kĩ hình CQSS của cây Hạt trần, cây Hạt kín trả lời câu hỏi.

→ Kết luận:

+ GV chuẩn đáp án PHT:

Bảng: Đặc điểm các nhóm Thực vật

Nội dung	Rêu	Dương xỉ	Hạt trần	Hạt kín
Môi trường sống	Nơi ẩm ướt, thường mọc thành từng đám.	Ưa ẩm, râm mát.	Nhiều nơi (đb nơi có khí hậu mát mẻ, vùng ôn đới).	Nhiều nơi.
Đặc điểm cấu tạo và sinh sản	Nhỏ bé, không có mạch dẫn, có thân và lá, rễ giả, không có hạt, không có hoa. - Sinh sản bằng bào tử.	Có mạch dẫn, có thân, lá và rễ thật, không có hạt, không có hoa. - Sinh sản bằng bào tử.	Có mạch dẫn, có thân, lá và rễ thật, có hạt, không có hoa (nón là CQSS). - Sinh sản bằng hạt (Hạt nằm lộ trên các lá noãn hở).	Có mạch dẫn, có hạt, có hoa. Hạt được bao kín trong quả. - Sinh sản bằng hạt (Hạt nằm trong quả).
Đại diện	Cây rêu tường	Cây dương xỉ, rau bợ, bèo vẩy ốc,...	Thông hai lá, trắc bách diệp, ...	Cây hoa hồng, phượng vĩ,...

+ GV nhấn mạnh: Mỗi nhóm TV có đặc điểm riêng. Các nhóm thực vật được sắp xếp theo chiều hướng tiến hóa, hoàn thiện về tổ chức cơ thể: Từ Rêu--- Dương xỉ--- Hạt trần--- Hạt kín. Thực vật Hạt kín là tiến hóa nhất nên rất phổ biến trên Trái đất, thích nghi được với các môi trường sống khác nhau.

19. Hoạt động 3: Luyện tập

x) Mục tiêu: Phát triển được năng lực tự học, hệ thống, tổng kết, vận dụng kiến thức bài học, tự đánh giá, hoàn thiện bài tập.

y) Nội dung: HS tổng hợp, vận dụng kiến thức bài học:

+ Tiến hành sắp xếp các đại diện Thực vật kể được từ hoạt động trò chơi khởi động vào các nhóm Thực vật đã học và giải thích.

+ Hoàn thiện bảng 19.1: Nêu sự giống nhau và khác nhau giữa thực vật Hạt trần với thực vật Hạt kín.

z) Sản phẩm: Câu trả lời của HS, dự kiến:

+ HS sắp xếp lại chính xác các Thực vật đã kể tên được vào các nhóm Thực vật vừa được học và giải thích.

+ Đáp án bảng 19.1:

Đặc điểm		Thực vật Hạt trần	Thực vật Hạt kín
Cơ quan sinh dưỡng	Rễ	Có	Có
	Thân	Có	Có
	Lá	Có	Có
Cơ quan sinh sản	Nón	Có	Không
	Hoa	Không	Có
	Quả	Không	Có
	Hạt	Có	Có

aa) Tổ chức thực hiện:

- GV y.c HS dựa vào kiến thức đã học:

+ Tiến hành sắp xếp các đại diện Thực vật kể được từ hoạt động trò chơi khởi động vào các nhóm Thực vật đã học và giải thích.

+ Hoàn thiện bảng 19.1: Nêu sự giống nhau và khác nhau giữa thực vật Hạt trần với thực vật Hạt kín.

- HS vận dụng kiến thức bài học, thực hiện sắp xếp lại chính xác các thực vật vào các nhóm, nêu ý kiến giải thích và hoàn thiện bảng 19.1.

- Báo cáo: Đại diện HS nêu ý kiến, HS khác nhận xét, bổ sung.

- GV+ HS: nhận xét, đánh giá kết quả, chuẩn đáp án.

20. Hoạt động 4: Vận dụng

e) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học, vận dụng kiến thức bài học, tăng cường quan sát thực vật trong tự nhiên và thực hành phân nhóm Thực vật, đề xuất được cách chăm sóc dựa vào hiểu biết về đặc điểm của các nhóm Thực vật.

f) Nội dung: HS làm việc cá nhân liên hệ kiến thức bài học, quan sát và giới thiệu được một số Thực vật ở xung quanh em, thực hành phân chia chúng vào các nhóm, đề xuất được những lưu ý trong việc chăm sóc để cây phát triển khỏe mạnh.

g) Sản phẩm: Câu trả lời của HS theo cấu trúc:

+ Đại diện cây gì...? Đặc điểm môi trường sống...? Cây này được xếp vào nhóm Thực vật nào...? Cách chăm sóc cần lưu ý những gì...?

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: liên hệ kiến thức bài học, quan sát và giới thiệu được một số Thực vật ở xung quanh em, thực hành phân chia chúng vào các nhóm, đề xuất được

những lưu ý trong việc chăm sóc để cây phát triển khỏe mạnh (Đại diện cây gì...? Đặc điểm môi trường sống...? Cây này được xếp vào nhóm Thực vật nào...? Cách chăm sóc cần lưu ý những gì...?)

- HS vận dụng kiến thức bài học, trả lời câu hỏi; nhận xét, bổ sung ý kiến của bạn.
- GV+ HS: nhận xét, phân tích, đánh giá câu trả lời của HS, rút kinh nghiệm.

BÀI 20. VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT TRONG ĐỜI SỐNG VÀ TRONG TỰ NHIÊN

Môn học: Khoa học tự nhiên 6

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

Sau khi học xong bài học này, học sinh sẽ khám phá được vai trò của thực vật trong tự nhiên và trong đời sống con người, bao gồm:

- Vai trò của thực vật đối với đời sống con người
- Vai trò của thực vật trong tự nhiên: Điều hoà khí hậu, góp phần hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước, hạn chế ô nhiễm không khí và có vai trò quan trọng đối với động vật
- Các biện pháp trồng và bảo vệ cây xanh

2. Năng lực:

2.1. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, mẫu vật để tìm hiểu về vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm vai trò của thực vật đối với môi trường tự nhiên
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong việc tìm hiểu vai trò của thực vật

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên:

- Lấy được các ví dụ cho từng vai trò của thực vật
- Trình bày được vai trò của thực vật đối với môi trường và đối với động vật, con người.
- Nêu được tình hình đa dạng thực vật ở Việt Nam và các biện pháp bảo vệ thực vật
- Xác định được tầm quan trọng của thực vật

3. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về thực vật.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ, thảo luận vai trò của thực vật đối với môi trường và con người.
- Yêu thiên nhiên, có ý thức để bảo vệ cây xanh, bảo vệ rừng, BV MT sống.
- Trung thực báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh :

+ Vai trò của thực vật đối với đời sống con người (lương thực, thực phẩm, làm gia vị, làm thuốc, làm đồ dùng, làm giấy, làm cây cảnh, trang trí, cho bóng mát, điều hoà khí hậu)

+ Các cây lương thực chính của thế giới (lúa nước, ngô, khoai tây, lúa mì, khoai lang, cao lương, kê và đại mạch)

+ Sơ đồ thực vật giữ cân bằng khí oxygen và carbon dioxide

+ Không khí bị ô nhiễm nơi có ít thực vật và không khí trong lành nơi có nhiều thực vật

+ Cây làm sạch không khí: Thiết mộc lan, dương xỉ, trầm, bạch đàn, trúc đào

+ Đất bị sạt lở, xói mòn, ngập lụt, hạn hán,

+ Sơ đồ hình thành nguồn nước ngầm

+ Thực vật là nơi sống, thức ăn cho động vật

+ Một số cây gây hại cho con người: cần sa, thuốc lá, trúc đào, cà độc dược....

+ Bảo vệ thực vật: trồng rừng, bảo vệ cây con trong rừng, các phong trào đổi chai nhựa lấy cây giống,...

- Video sạt lở đất: <https://youtu.be/rJgrJWrhMj0>.

- Thí nghiệm : 1 chậu trồng cây, 1 chậu chỉ có đất, nước, cốc nhựa,

- Phiếu học tập 1 , 2

- Trò chơi: Bức tranh bí ẩn. Bức tranh được che bởi 6 mảnh ghép. Trả lời được câu hỏi ở mỗi mảnh ghép thì 1 phần bức tranh được lộ ra. Câu hỏi ở mỗi miếng ghép là:

+ Miếng ghép 1: Thực vật được phân chia thành các nhóm nào? Dựa vào đâu mà thực vật phân chia thành các nhóm đó ?

+ Miếng ghép 2: Nêu đặc điểm về nơi sống, cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản của rêu?

+ Miếng ghép 3: Dương xỉ có điểm gì khác biệt so với rêu?

+ Miếng ghép 4: Để nhận biết cây dương xỉ trên thực tế người ta thường dựa vào đặc điểm nào?

+ Miếng ghép 5: Cơ quan sinh sản của cây hạt trần là gì? Tại sao cây thông được gọi là cây hạt trần?

+ Miếng ghép 6: Vì sao 1 số cây như táo, mận, soài... lại được gọi là cây hạt kín

-Video đa dạng thực vật ở Việt Nam: <https://youtu.be/vU0MmbUuy7Q>

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập

a) Mục tiêu:

Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập là: Thực vật có vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống con người và môi trường tự nhiên, từ đó con người chúng ta cần có những biện pháp để bảo vệ thực vật.

b) Nội dung:

- Yêu cầu mỗi học sinh : Chơi trò chơi: Bức tranh bí ẩn

+ Lật các miếng ghép để tìm ra bức tranh bí ẩn bằng cách trả lời các câu hỏi ở dưới mỗi miếng ghép

+ Tìm ra bức tranh bí ẩn và cho biết bức tranh nói về nội dung gì ?

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời của cá nhân HS:

+ Miếng ghép 1: Thực vật gồm các nhóm: rêu, dương xỉ, hạt trần, hạt kín. Dựa vào các đặc điểm: có mạch hay không có mạch, có hạt hay không có hạt, có hoa hay không có hoa.

+ Miếng ghép 2: Rêu sống chỗ ẩm ướt, ít ánh sáng, có rễ giả, thân chưa phân nhánh, lá nhỏ mỏng, chưa có mạch dẫn, sinh sản bằng bào tử.

+ Miếng ghép 3: Dương xỉ đã có rễ, thân, lá thật, có mạch dẫn

+ Miếng ghép 4: Dựa vào đặc điểm của lá non: đầu cuộn tròn

+ Miếng ghép 5: Cơ quan sinh sản của cây hạt trần là nón. Cây thông là cây hạt trần vì hạt thông nằm lộ trên các lá noãn hở

+ Miếng ghép 6: Hạt của táo, mận, soài,... được bao bọc bởi thịt quả

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chiều bức tranh bí ẩn đã bị che bởi 6 miếng ghép

+ Yêu cầu Hs chọn miếng ghép bất kì → trả lời câu hỏi tương ứng. Trả lời đúng 1 phần bức tranh bí ẩn sẽ hiện ra. Cứ tiếp tục đến hết 6 miếng ghép

+ Bức tranh bí ẩn nói về nội dung gì?

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Hs chọn miếng ghép bất kì → trả lời câu hỏi tương ứng

+ Tìm ra bức tranh bí ẩn

- Báo cáo kết quả

+ GV gọi 1 HS bất kì chọn lật từng mảnh ghép

+ GV gọi 1 Hs cho biết bức tranh nói tới nội dung gì?

- Kết luận, nhận định :

Trình bày câu trả lời đúng: Bức tranh nói về vai trò của thực vật

Vậy TV có vai trò gì trong tự nhiên, trong đời sống con người và chúng ta cần làm gì để bảo vệ thực vật → Chúng ta sẽ tìm hiểu bài học ngày hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Vai trò của thực vật đối với đời sống con người

a) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò của thực vật đối với đời sống con người

- Lấy được các ví dụ cho từng vai trò của thực vật

- Kể tên được các thực vật quý hiếm ở Việt Nam

b) Nội dung:

Yêu cầu học sinh :

+ Xem video bài hát : Vườn cây của ba

+ Dựa vào video và kiến thức thực tế → hoàn thành PHT 1

Stt	Tên cây	Cây lương thực	Cây thực phẩm	Cây ăn quả	Cây lấy gỗ	Cây làm thuốc	Cây làm cảnh	Cây cho bóng mát
1								

2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								

+ Nhận xét về vai trò của thực vật đối với đời sống con người

+ Thuyết trình về thực vật quý hiếm ở Việt Nam

c) Sản phẩm:

+ Đáp án PHT 1:

St t	Tên cây	Cây lương thực	Cây thực phẩm	Cây ăn quả	Cây lấy gỗ	Cây làm thuốc	Cây làm cảnh	Cây cho bóng mát
1	Lúa	x						
2	Rau		x					
3	Hoa						x	
4	Bưởi			x				
5	Sầu riêng			x				
6	Mít			x	x			
7	Thuốc bỏng					x		
8	Lá lốt		x					
9	Xà cừ				x			x
10	Khoai lang		x					

+ Nhận xét vai trò của thực vật đối với con người:

Thực vật có vai trò quan trọng đối với đời sống con người: thực vật được sử dụng thực vật làm thức ăn, đồ dùng, làm cảnh, trang trí, lấy bóng mát...

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ :

+ Chiếu video bài hát: Vườn cây của ba, yêu cầu Hs theo dõi , kết hợp kiến thức thực tế hoàn thành PHT 1

+ Yêu cầu từ đáp án PHT 1 → Rút ra nhận xét về vai trò của thực vật đối với đời sống con người

+Yêu cầu Hs thuyết trình về các loài thực vật quý hiếm ở Việt Nam(đã chuẩn bị trước ở nhà)

+ Gv chiếu hình ảnh 9 loại cây lương thực chính của thế giới

- Thực hiện nhiệm vụ :

+ Học sinh theo dõi video và dựa vào kiến thức thực tế → thành PHT 1

+ Rút ra nhận xét về vai trò của thực vật đối với đời sống con người

+ Thuyết trình về các loài thực vật quý hiếm ở Việt Nam

- Báo cáo, thảo luận

- + Báo cáo kết quả PHT 1
- + Rút ra nhận xét
- + 1 vài đại diện trình bày về các loài thực vật quý hiếm ở Việt Nam
- + Nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung
- Kết luận, nhận định

Giáo viên nhận xét, đánh giá về tinh thần chuẩn bị bài trước, thái độ học tập. Cho điểm khuyến khích. Chốt vai trò của thực vật.

Hoạt động 2.2. Vai trò của thực vật trong tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò của thực vật đối với việc điều hoà khí hậu, làm giảm ô nhiễm môi trường, chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước ngầm, và vai trò của thực vật đối với động vật

- Kể tên được 1 số thực vật có hại đối với con người

- Nêu được 1 số ví dụ về những động vật mà nơi ở là thực vật, lấy ví dụ tên con vật và tên cây mà con vật đó sử dụng làm thức ăn

b) Nội dung:

1. Thực vật điều hoà khí hậu

- Quan sát hình 20.2 → xác định các hoạt động thải khí carbon dioxide, hoạt động lấy khí carbon dioxide

- Dựa vào bảng 20.2 xác định các yếu tố khí hậu ở 2 nơi có thực vật và không có thực vật khác nhau như thế nào?

- Rút ra nhận xét về vai trò của thực vật đối với khí hậu

2. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí

- Quan sát hình 20.3 → Nhận xét không khí ở 2 nơi: có thực vật và không có thực vật

- Giải thích tại sao phải trồng nhiều cây xanh

- Quan sát một số cây có tác dụng cản bụi, lọc không khí, diệt khuẩn

3. Thực vật góp phần chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước

- GV mô phỏng thí nghiệm. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

- GV yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm trong thời gian 02p hoàn thiện PHT 2

- Từ PHT yêu cầu HS rút ra nhận xét về vai trò của thực vật trong việc chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước

4. Vai trò của thực vật đối với động vật

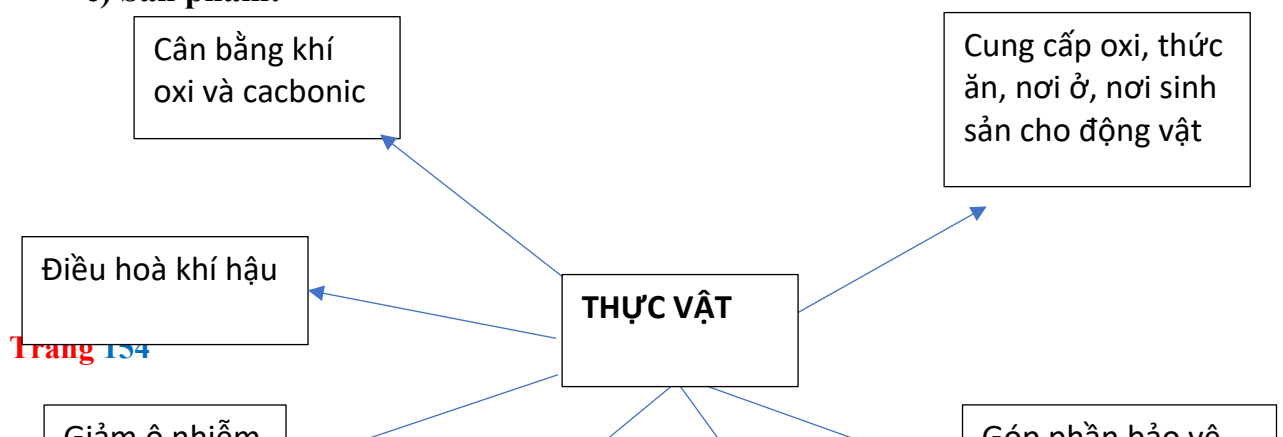
- Quan sát hình 20.5, 20.5 xác định vai trò của thực vật đối với động vật

- Nêu 1 số động vật mà nơi ở của chúng là thực vật

- Lấy ví dụ tên con vật và tên cây mà con vật đó sử dụng làm thức ăn

- Chia sẻ thông tin về các cây khi tiếp xúc, sử dụng có thể gây hại cho con người

c) Sản phẩm:



d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ

1. Thực vật điều hoà khí hậu

- Gv chiếu sơ đồ hình 20.2, yêu cầu Hs quan sát hình sau đó cho biết:

+ Hoạt động nào thải ra khí carbon dioxide

+ Hoạt động nào lấy khí carbon dioxide

- Chiếu bảng 20.2, yêu cầu Hs quan sát hình sau đó cho biết:

+ Khí hậu nơi có nhiều thực vật và nơi có ít thực vật khác nhau như thế nào?

- GV yêu cầu hs rút ra nhận xét về vai trò của thực vật đối với khí hậu

2. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí

- Gv chiếu hình 20.3 → yêu cầu Hs quan sát và cho biết:

+ Không khí ở 2 nơi có thực vật và không có thực vật như thế nào? Tại sao lại có sự khác nhau đó?

+ Giải thích tại sao phải trồng nhiều cây xanh

3. Thực vật góp phần chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước

+ Yêu cầu Hs quan sát hình 20.4 SGK/ 114 và theo dõi thí nghiệm → Thảo luận nhóm hoàn thành PHT

Thí nghiệm:

. Chậu A: có cây(nơi có rừng)

. Chậu B : Không có cây (đồi trọc)

Tạo cơn mưa giả bằng cách đổ cùng 1 lượng vào 2 chậu A, B.

→ Nhận xét mức sắc nước và lượng nước chảy ra từ 2 chậu cây

+ Chiếu đáp án → yêu cầu các nhóm trao đổi phiếu chéo, dựa vào đáp án chấm điểm cho nhóm bạn.

+ Yêu cầu HS dựa vào đáp án PHT trả lời câu hỏi:

? Thí nghiệm đã chứng minh điều gì?

+ Chiếu Video sạt lở đất : <https://youtu.be/rJgrJWrhMj0>.

? Nếu đất ở các đồi trọc khi mưa lớn bị trôi đi đâu và gây hậu quả gì?

+ Chiếu sơ đồ quá trình hình thành nguồn nước ngầm yêu cầu HS dựa vào đáp án PHT so sánh lượng nước ngầm ở 2 nơi khu A(có rừng) và khu B (Không có rừng)

4. Vai trò của thực vật đối với động vật

- Chiếu hình 20.5, 20.6 → yêu cầu Hs quan sát và cho biết:

+ Thực vật có vai trò gì đối với động vật

- Lấy ví dụ về những động vật mà nơi ở của chúng là thực vật theo bảng sau:

STT	Tên động vật	Nơi ở của động vật		
		Lá cây	Thân, cành cây	Gốc cây
1	Sâu cuốn lá	x		
2				

- Lấy ví dụ tên con vật và tên cây mà con vật đó sử dụng làm thức ăn theo bảng:

Stt	Tên động vật	Tên cây	Bộ phận của cây mà con vật sử dụng			
			Lá	Rễ, củ	Quả	Hạt

- Thực nhiệm vụ (học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hỗ trợ):

1. Thực vật điều hoà khí hậu

- Quan sát 20.2 và dựa vào kiến thức thực tế và trả lời câu hỏi

- Quan sát bảng 20.2 nhận xét về khí hậu ở 2 nơi có thực vật à không có thực vật

- Nhận xét về vai trò của thực vật với khí hậu

2. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí

- Quan sát hình 20.3 → nhận xét khí hậu ở 2 nơi

- Giải thích vì sao phải trồng nhiều cây xanh

3. Thực vật góp phần chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước

+ Học sinh quan sát hình và theo dõi thí nghiệm → thảo luận nhóm hoàn thành PHT

+ Trao đổi phiếu nhóm → chấm chéo

+ Dựa vào đáp án PHT trả lời các câu hỏi. (có thể trả lời như sau:)

. Thí nghiệm chứng minh thực vật giúp giữ đất, chống xói mòn nhờ tán lá cản bớt sức chảy của dòng nước, hệ rễ giữ đất

. Sạt lở đất dẫn đến ngập lụt, hạn hán

. Khu A có rừng sẽ có nước ngầm nhiều hơn

4. Vai trò của thực vật đối với động vật

- Quan sát hình 20.5, 20.6 → rút ra vai trò của thực vật đối với động vật

- Lấy được ví dụ động vật mà nơi ở của chúng là thực vật, lấy ví dụ tên con vật và tên cây mà con vật đó sử dụng làm thức ăn

- Báo cáo, thảo luận :

+ Báo cáo kết quả PHT

+ Vận dụng trả lời các câu hỏi.

- Kết luận, nhận định

Giáo viên nhận xét, đánh giá về tinh thần, thái độ học tập, tham gia thảo luận. Cho điểm khuyến khích các nhóm. Chốt vai trò của thực vật

Hoạt động 2.3. Trồng và bảo vệ cây xanh.

a) Mục tiêu:

- Nêu được thực trạng đa dạng thực vật ở Việt Nam, nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm

- Trình bày được các biện pháp bảo vệ thực vật

b) Nội dung:

- Xem video về thực trạng đa dạng sinh học ở Việt Nam

- Quan sát tranh hình kết hợp kiến thức thực tế nêu các biện pháp bảo vệ thực vật

c) Sản phẩm:

Mỗi người chúng ta cần có ý thức bảo vệ rừng, trồng và bảo vệ cây xanh

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ :

+ Chiếu video về thực trạng đa dạng thực vật ở Việt Nam

+ Yêu cầu HS theo dõi video nhận xét về sự đa dạng thực vật ở Việt Nam, nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm

+Yêu cầu Hs nêu các biện pháp của bản thân và gia đình trong việc bảo vệ thực vật

- Thực hiện nhiệm vụ :

+ Học sinh theo dõi video và dựa vào kiến thức thực tế để trả lời các câu hỏi

- Báo cáo, thảo luận

HS có thể trả lời câu hỏi như sau:

+ Việt Nam có tính đa dạng cao về thực vật, tuy nhiên hiện nay đang có sự suy giảm nghiêm trọng chủ yếu do con người gây ra: phá rừng bừa bãi, buôn bán các loài thực vật quý hiếm...

+ Trồng cây gây rừng ,phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ các cây con, là Hs thì có thể tham gia các phong trào đổi chai nhựa lấy cây con, vệ sinh môi trường....

- Kết luận, nhận định

Giáo viên nhận xét, đánh giá về tinh thần chuẩn bị bài trước, thái độ học tập. Cho điểm khuyến khích .Chốt các biện pháp bảo vệ thực vật.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu:

Củng cố cho HS kiến thức về vai trò của thực vật

b) Nội dung:

Câu hỏi, bài tập GV giao cho học sinh thực hiện:

Câu 1.Chọn phương án đúng nhất:

1. Ở những vùng bờ biển người ta thường trồng cây phía ngoài đê nhằm mục đích gì?

- Chống gió bão
- Chống xói mòn đất
- Chống rửa trôi đất
- Tất cả các phương án trên

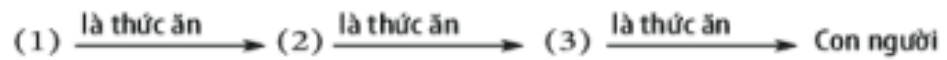
2. Bộ phận nào của thực vật đóng vai trò quan trọng trong việc giữ nước?

- Rễ
- Thân
- Lá
- Hoa

3. Nguồn nước nào dưới đây đóng vai trò chủ yếu trong đời sống sinh hoạt của con người?

- Nguồn nước ngầm
- Nguồn nước tầng mặt
- Nước biển
- Nước bốc hơi

Câu 2. Cho sơ đồ sau:



a. Lựa chọn các sinh vật phù hợp với các số trong sơ đồ trên.

b. Từ sơ đồ trên, cho biết vai trò của thực vật?

c) Sản phẩm:

Đáp án, lời giải của các câu hỏi, bài tập do học sinh thực hiện. Kết quả tìm ra đội chiến thắng (Đội trả lời đúng và nhanh nhất → Điểm cao nhất)

d) Tổ chức thực hiện:

GV chia lớp thành 4 nhóm (4 đội), sử dụng phần mềm gameshow để HS tham gia trả lời theo nhóm, trực tuyến.

GV giới thiệu số lượng câu hỏi, luật chơi và hướng dẫn, hỗ trợ học sinh thực hiện. GV, HS cùng được tham gia đánh giá kết quả thực hiện. Phần mềm tự động chấm điểm dựa trên câu trả lời đúng của nhóm HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

Vận dụng kiến thức về các nhóm TV, vai trò của TV, kĩ năng sử dụng dụng cụ và chăm sóc cây vào thực tiễn đời sống.

Phát huy năng lực tự học, tự chủ của HS/nhóm HS trong tìm kiếm, thu thập thông tin trên internet, kinh nghiệm từ người thân, ...lập kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ GV giao.

b) Nội dung:

GV yêu cầu học sinh lựa chọn loài thực vật có ích (cây rau, cây gia vị, cây hoa...trong hộp xốp hoặc thủy canh...), sử dụng dụng cụ để trồng và chăm sóc cây tại nhà (Nộp báo cáo sau 1-2 tuần).

c) Sản phẩm:

HS báo cáo sản phẩm (chụp hình, quay video trình bày trên slides....) về cây được trồng và chăm sóc của nhóm.

d) Tổ chức thực hiện:

Giao về nhà cho các nhóm (06 học sinh) thực hiện ngoài giờ lên lớp. Nộp báo cáo sau 1-2 tuần. Tổ chức cho các nhóm HS báo cáo, trao đổi, chia sẻ trước lớp. HS nhóm khác và GV tham gia đánh giá theo tiêu chí GV cùng các nhóm HS đã thống nhất trước đó.

Phụ lục
Đáp án PHT1

STT	Tên cây	Cây lương thực	Cây thực phẩm	Cây ăn quả	Cây lấy gỗ	Cây làm thuốc	Cây làm cảnh	Cây cho bóng mát
1	Lúa	x						
2	Rau		x					
3	Hoa						x	
4	Buổi			x				
5	Sầu riêng			x				
6	Mít			x	x			
7	Thuốc bỏng					x		
8	Lá lốt		x					
9	Xà cừ				x			x
10	Khoai lang		x					

Đáp án PHT 2

Đặc điểm	Khu vực A(có rừng)	Khu vực B (không có rừng)
Phân bố cây xanh	Có nhiều, phân tầng	Chỉ là các cây bụi
Lượng chảy của dòng nước	0,6m ³ /s	21m ³ /s
Khả năng giữ đất	Giữ được đất	Không giữ được đất
Khả năng giữ nước	Giữ được nước	Không giữ được nước

BÀI 21: THỰC HÀNH PHÂN BIỆT CÁC NHÓM THỰC VẬT

Môn học: Khoa học tự nhiên 6

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. Mục tiêu

25. Kiến thức:

- Quan sát và nêu được những đặc điểm cơ thể ở những mẫu vật quan sát
- Phân chia được thực vật thành các nhóm theo các tiêu chí phân loại đã học
- Phân biệt đưa ra dấu hiệu nhận biết về các nhóm thực vật

26. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, mẫu vật để tìm hiểu về các nhóm thực vật
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm đặc điểm phù hợp của các nhóm thực vật
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong việc tìm hiểu cá nhóm thực vật

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Trình bày được đặc điểm điển hình của các nhóm thực vật quan sát
- Xác định được nhóm phân loại của các mẫu vật quan sát
- Thực hiện được các bước quan sát và tiến hành phân loại

27. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về thực vật.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ, thảo luận thực hiện thí nghiệm
- Trung thực, báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện, cẩn thận trong việc sử dụng các dụng cụ thí nghiệm

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh: 21.1 trang 118: Một số loài cây như Cây cam, cây bèo ong, cây rêu, cây thông
- Phiếu học tập: Phiếu phân loại cây(bảng 119), Phiếu phân loại vai trò của cây(bảng trang 119)
- Chuẩn bị: mỗi nhóm chuẩn bị mẫu vật:
 - + Mẫu cây (ảnh thẻ in, chụp, vẽ): Cây cam, cây bèo ong, cây rêu, cây thông
 - Các dụng cụ: Kính lúp, bút dạ, giấy trắng, ghim hoặc băng dính.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là quan sát và phân biệt một số nhóm thực vật

a) Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.

c) Sản phẩm: Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.

d) Tổ chức thực hiện:

Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp.

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập

+ GV nêu vấn đề: Xung quanh chúng ta có vô vàn những loài thực vật. Song chúng đều mang những đặc điểm giống nhau cơ bản nào đó để được phân chia vào các nhóm thực vật khác nhau. Nhiệm vụ của bài thực hành giúp các con có những kiến thức cơ bản nhất để phân biệt được những nhóm thực vật trong bài học và ngoài thực tế.

+ GV: Chia lớp thành 4 nhóm, bầu nhóm trưởng, thư ký của nhóm.

HS xem trước bài kẻ bảng phân loại vai trò thực vật trang 119 và phiếu Phân loại cây trang 119

+ HS phát biểu.

- Thực hiện nhiệm vụ học tập

+ Chia lớp thành 4 nhóm, bầu nhóm trưởng, thư ký của nhóm.

HS kẻ bảng SGK trang 119 ra giấy A1 chuẩn bị sẵn

- Báo cáo kết quả và thảo luận

Giáo viên mời 1 đến 2 nhóm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trước nhóm: bầu nhóm trưởng, thư kí và kẻ bảng.

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ
- + Giáo viên nhận xét, đánh giá về tinh thần, thái độ học tập
- + Khuyến khích học sinh tìm hiểu các nội dung sắp tới

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Phân chia thực vật thành từng nhóm phân loại

a) Mục tiêu: HS quan sát bằng kính lúp hình ảnh cây rêu và bèo ong, quan sát bằng mắt thường cây cam và cây thông để phân chia các mẫu cây ra thành từng nhóm theo bảng phân loại

Nêu được dấu hiệu nhận biết các đại diện ngành thực vật qua đặc điểm hình thái.

b) Nội dung: HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.

c) Sản phẩm: Tìm/ tách được các bộ phận quan trọng để phân biệt các mẫu vật.

d) Tổ chức thực hiện: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV hướng dẫn 4 nhóm quan sát lần lượt 4 mẫu vật: Tiến hành thí nghiệm theo nhóm và hoàn thành PHT của nhóm:

+ Quan sát cây rêu: Sử dụng kính lúp quan sát các cơ quan của cây rêu: rễ, thân, lá và vị trí bào tử

+ Quan sát cây bèo ong: tìm rễ, thân, lá.

+ Quan sát cây thông: Quan sát rễ, thân, lá (dạng thân, dạng lá, kích thước)

Xác định cấu tạo và vị trí nón đực, nón cái, quan sát vị trí của hạt thông.

+ Quan sát cây cam:

Quan sát dạng thân, rễ, lá của cây cam

Xác định vị trí của hạt bên trong hay bên ngoài quả

- Thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV Quan sát, hỗ trợ học sinh

+ HS trao đổi, chia sẻ thông tin, thực hiện nhiệm vụ

- Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV tổ chức cho HS báo cáo, nhận xét vào cuối tiết 2

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

+ GV tổ chức cho HS đánh giá tinh thần, thái độ học tập của HS và đánh giá kết quả của HS

+ GV mở rộng cho HS tìm thêm các đại diện của 4 ngành thực vật vừa xếp được để lấy điểm cộng cho nhóm.

+ HS tự đánh giá sản phẩm học tập và đánh giá lẫn nhau

Hoạt động 2.2. Phân chia thực vật thành từng nhóm theo vai trò sử dụng

a) Mục tiêu:

Sắp xếp các mẫu vật quan sát, hình ảnh mang theo vào từng nhóm phân loại chức năng phù hợp.

Hoàn thành bảng SGK/119 (đã kẻ từ tiết trước)

b) Nội dung: HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.

c) Sản phẩm: Hoàn thành bảng SGK/119

d) Tổ chức thực hiện: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu

1. Viết tên các loài cây em biết ra các mảnh giấy nhỏ (hoặc nhóm chuẩn bị các hình ảnh về các loài cây)

2. Ghim các mảnh giấy ghi tên cây (mẫu cây thật, hoặc các thẻ ảnh cây vào bảng theo vai trò sử dụng của cây)

3. Khuyến khích HS sáng tạo, trình bày đẹp, khoa học, tăng tính thẩm mỹ của báo cáo thực hành chung của nhóm.

4. Khuyến khích HS tìm hiểu được nhiều ví dụ trong cuộc sống để hoàn thành bảng.

- Thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV Quan sát, hỗ trợ học sinh

+ HS trao đổi, chia sẻ thông tin :Dán ảnh, tên cây,mẫu vật vào phiếu học tập

- Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV tổ chức cho HS báo cáo, nhận xét và bổ sung ở phần báo cáo thực hành chung

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

+ GV tổ chức cho HS đánh giá tinh thần, thái độ học tập của HS và đánh giá kết quả của HS

+ HS tự đánh giá sản phẩm học tập và đánh giá lẫn nhau

Hoạt động 2.3. Báo cáo kết quả thực hành

a) Mục tiêu: Nhóm báo cáo kết quả thực hành

b) Nội dung: Đại diện nhóm báo cáo

c) Sản phẩm: hai bảng phân loại

d) Tổ chức thực hiện: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.

- Chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu

Đại diện từng nhóm lên trình bày báo cáo thực hành

- Thực hiện nhiệm vụ học tập

+ Từng nhóm lên trình bày

+ GV quan sát, lắng nghe

- Báo cáo kết quả và thảo luận

+ GV tổ chức cho HS báo cáo, nhận xét và bổ sung

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

+ GV tổ chức cho HS đánh giá tinh thần, thái độ học tập của HS và đánh giá kết quả của HS

+ HS tự đánh giá sản phẩm học tập và đánh giá lẫn nhau

PHIẾU PHÂN LOẠI CÂY

ST T	TÊN CÂY	NHÓM THỰC VẬT			
		Thực vật không có mạch	Thực vật có mạch, không có hạt	Thực vật có mạch, có hạt, không có hoa	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa
1	Cây cam				X
2	Cây bèo ong		X		
3	Cây rêu	X			
4	Cây thông			X	

PHIẾU PHÂN CHIA THỰC VẬT THEO VAI TRÒ SỬ DỤNG

STT	Cây Lương thực	Cây thực phẩm	Cây ăn quả	Cây lấy gỗ	Cây làm thuốc	Cây làm cảnh
1						
2						
3						
4						

3. Hoạt động 3. luyện tập

a) **Mục tiêu:** HS biết cách làm mẫu báo cáo thực hành

b) **Nội dung:** HS căn cứ vào kiến thức và mẫu thu thập được để làm bài thực hành.

c) **Sản phẩm:** Bài thực hành cá nhân của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ

Giáo viên hướng dẫn HS viết báo cáo thực hành

- Thực hiện nhiệm vụ

HS hoàn thành bài thực hành cá nhân

- Báo cáo kết quả học tập và thảo luận:

Mỗi HS hoàn thành báo cáo thực hành (tiết sau nộp)

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

Đánh giá sau trả bài

4. Hoạt động 4. Vận dụng

a) **Mục tiêu:**

- Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

- Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Hình thành ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường

b) **Nội dung:** dọn vệ sinh lớp, vấn đáp 1 số vấn đề

c) **Sản phẩm:** Trả lời các câu hỏi của GV

d) **Tổ chức thực hiện**

- Giao nhiệm vụ

+ GV yêu cầu HS thu dọn, vệ sinh lớp học.

+ Trả lời câu hỏi:

1. Trong phiếu học tập số 1: Phân loại cây, Các con đã kể thêm được thêm bao nhiêu ví dụ? Các ví dụ đó được xếp chủ yếu vào nhóm thực vật nào? Thử đưa ra lí giải?

2. Trong phiếu học tập số 2, Các con kể thêm được bao nhiêu ví dụ? Những cây này thuộc nhóm thực vật nào? Em có nhận xét gì về vai trò của nhóm thực vật đó?

- Thực hiện nhiệm vụ

+ HS thực hiện nhiệm vụ được giao theo nhóm và cá nhân

- Báo cáo kết quả học tập và thảo luận

+ HS báo cáo việc dọn dẹp

+ Trả lời:

1. Các ví dụ kể thêm chủ yếu thuộc ngành thực vật hạt kín vì có mạch dẫn, có hoa, có quả nằm trong hạt nên chiếm số lượng lớn trong tự nhiên, phân bố rộng rãi ở nhiều môi trường sống.

2. Các thực vật có vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người đa phần thuộc nhóm hạt kín, Cũng vì chúng có cấu tạo hoàn chỉnh nhất nên phân bố rộng và đem lại nhiều lợi ích cho con người.

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- + Giáo viên cho điểm ở các nhóm.

- + GV tuyên dương cá nhân, nhóm tích cực, nghiêm túc; phê bình cá nhân, nhóm chưa nghiêm túc trong giờ thực hành rút kinh nghiệm trong các tiết thực hành sau.

BÀI 22: ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. Mục tiêu

28. Kiến thức:

- Nhận biết và nêu tên được một số nhóm động vật không xương sống.

- Nêu được một số lợi ích và tác hại của động vật không xương sống trong đời sống.

29. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, xem video để tìm hiểu về đa dạng động vật không xương sống.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm trình bày lợi ích và tác hại của động vật không xương sống trong đời sống.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: đưa ra được các giải pháp phòng bệnh do ĐVKXS gây ra và ứng dụng một số giải pháp trong thực tiễn.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Nêu được sự đa dạng của ĐVKXS.

- Trình bày được vai trò của ĐVKXS với đời sống con người.

- Xác định được triệu chứng một số bệnh do ĐVKXS gây ra và biện pháp phòng, chữa bệnh.

30. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về đa dạng ĐVKXS.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động tìm hiểu về vai trò và các bệnh liên quan tới ĐVKXS.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Video về một số ĐVKXS.

- Gv chia hs thành 4 nhóm và chuẩn bị các tư liệu về các ngành: Ruột khoang, thân mềm, giun, chân khớp. GV cần gợi ý cho HS cách chuẩn bị tư liệu, bao gồm:

- + Hình ảnh và số liệu về sự đa dạng.

- + Đặc điểm của ngành

- + Một số tập tính

+ Vai trò, tác hại

* HS có thể sưu tầm thành các quyển tư liệu

* HS có thể tạo các bài PPT và đặt máy tính ở các góc

* HS có thể tạo mô hình...

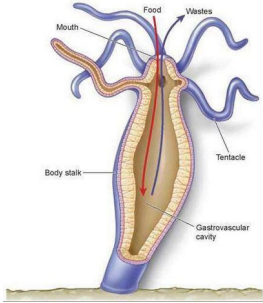
→ Các sản phẩm này, HS sẽ nộp cho GV trước 1 ngày khi tiến hành bài học để GV thiết kế các góc học tập phù hợp và bổ sung nếu cần thiết.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập

a) **Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề của bài học là nghiên cứu về ĐVKXS

b) **Nội dung:** HS xếp hình ghép với tên hình (GV có thể cắt hình và chữ ở bảng dưới đây để tạo trò chơi khởi đầu cho HS) (Chú ý: Tùy vào mục đích, GV có thể sử dụng hoặc xóa đi chữ bôi vàng).

		
Thủy tức (Ruột khoang)	Sứa (Ruột khoang)	Giun đũa (Ngành giun)
		
Trai sông (Thân mềm)	Châu chấu (Chân khớp)	Chuồn chuồn (Chân khớp)
GV có thể cho thêm các từ dưới đây để gây nhiễu:		
Hến	Giun đất	Giun dẹp
Ngao	Trùng roi	

m) **Sản phẩm:** HS xếp tên vào hình (Có thể đúng/sai)

n) **Tổ chức thực hiện:**

- Để mở đầu tiết học và dẫn vào bài, GV khởi động bằng trò chơi “Ai nhanh hơn”.

HS tham gia cá nhân (3 HS)

- Các hình ảnh + chữ được xếp lộn xộn trên bảng. Yêu cầu: HS xếp tên phù hợp với các hình ảnh.

- GV dẫn vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu đặc điểm và đa dạng ĐVKXS

jj) **Mục tiêu:**

- Nêu được đặc điểm và sự đa dạng của ĐVKXS.

kk) Nội dung:

***Nên sử dụng PP góc trong nội dung đa dạng ĐVKXS.**

- GV chiếu hình ảnh về thực vật và động vật (slide 1), 2 nhóm ĐV (slide 2) yêu cầu

HS trả lời câu hỏi:

H1. Thực vật và động vật khác nhau ở những đặc điểm nào?

H2. Động vật được chia làm mấy nhóm? Đó là những nhóm nào?

- GV đã chuẩn bị sẵn 4 góc học tập của lớp:

+ Ngành ruột khoang

+ Ngành giun

+ Ngành thân mềm

+ Ngành chân khớp

→ HS sẽ di chuyển đến từng góc và lựa chọn góc phù hợp để nghiên cứu thông tin và hoàn thành PHT trong góc đó.

ll) Sản phẩm:

- HS trả lời các câu hỏi H1, H2.

- HS lựa chọn các góc và tạo thành nhóm yêu thích nghiên cứu thông tin góc học tập đó. Hoàn thành phiếu học tập ở góc.

mm) Tổ chức thực hiện:

- GV chiếu hình ảnh về thực vật và động vật (slide 1), 2 nhóm ĐV (slide 2) yêu cầu

HS trả lời câu hỏi:

+ H1. Thực vật và động vật khác nhau ở những đặc điểm nào?

+ H2. Động vật được chia làm mấy nhóm? Đó là những nhóm nào?

- GV giới thiệu nội dung 2 tìm hiểu về đa dạng ĐVKXS: Yêu cầu HS đến các góc học tập đã được trưng bày, có tài liệu và PHT ở các góc. HS đọc nhanh và lựa chọn góc học tập mà mình yêu thích nhất. Những HS cùng lựa chọn 1 nội dung sẽ tạo thành 1 nhóm nghiên cứu và hoàn thành PHT trong góc đó.

- Sau khi thống nhất ý kiến và hoàn thành PHT, HS sẽ trình bày nội dung PHT trong nhóm trước lớp.

- GV chốt kiến thức cơ bản cho HS.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò và tác hại của ĐVKXS

cc) Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò và tác hại của ĐVKXS.

dd) Nội dung:

- Dựa trên những nội dung đã nghiên cứu ở các góc, HS tóm tắt lại vai trò và tác hại của ĐVKXS.

ee) Sản phẩm:

- Sơ đồ tư duy tóm tắt vai trò và tác hại của ĐVKXS

ff) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: Dựa trên các kiến thức đã học ở phần đa dạng ĐVKXS

+ dãy 1 nêu vai trò

+ dãy 2 nêu tác hại của ĐVKXS

(Gợi ý: Nên tổ chức thành trò phản xạ nhanh. Mỗi bàn đều phải có ý kiến. Bàn sau không trùng với ý kiến của bàn trước).

- GV tổng hợp thành sơ đồ tư duy trên bảng cho HS ghi lại vào vở.

3. Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng.

- aa) Mục tiêu:** Hệ thống kiến thức đã học.
- bb) Nội dung:** HS chơi trò chơi trên quizz.
- cc) Sản phẩm:** Kết quả trắc nghiệm trên quizz.
- dd) Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS sử dụng smart phone để tham gia củng cố kiến thức trên quizz (Có thể theo nhóm nếu không đủ điện thoại).

PHIẾU HỌC TẬP

Ngành: -----

Yêu cầu: Tìm hiểu các thông tin ở góc học tập và hoàn thiện các nội dung trong bảng sau:

Đại diện	Nơi sống	Hình dạng	Đặc điểm cơ thể	Vai trò	Tác hại

BÀI 23: ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: ... tiết

I. Mục tiêu

31. Kiến thức:

- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.

- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình.

- Liên hệ thực tiễn, liệt kê được vai trò và tác hại của động vật có xương sống trong đời sống và cho ví dụ minh họa.

- Quan sát (hoặc chụp ảnh) được một số động vật có xương sống ngoài thiên nhiên và gọi tên được một số con vật điển hình.

32. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát mẫu vật, hình ảnh hình thái để nhận biết các nhóm động vật có xương sống.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra các đặc điểm cấu tạo nổi bật của các nhóm động vật.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống, đưa ra được giải pháp hạn chế tác hại của động vật, thiết kế được sơ đồ tư duy tổng kết kiến thức bài học.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Tổng hợp, khái quát hóa được đặc điểm chung của động vật.
- Lấy được ví dụ về một số con vật điển hình cho các nhóm động vật.
- Quan sát thể giới, chỉ ra được các vai trò và tác hại của động vật đối với con người và tự nhiên.

33. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân tìm hiểu về các nhóm động vật.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, phân chia nhiệm vụ và chủ động thực hiện, hỗ trợ, góp ý cho các thành viên trong nhóm.
- Cẩn thận, tỉ mỉ quan sát mẫu vật, mô hình, hình ảnh hình thái để phát hiện các đặc điểm nổi bật của các nhóm động vật.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh, mẫu vật, mô hình các đại diện các loài thuộc các nhóm động vật. (Chuẩn bị đủ 4 bộ hình ảnh cho 4 nhóm)
- Phiếu học tập Động vật, phiếu học tập Động vật có xương sống, phiếu học tập Bảng tổng kết các nhóm động vật.
- Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh: Tìm kiếm thông tin về vai trò hoặc tác hại của động vật đối với đời sống. Trình bày bằng powerpoint, poster, infographic...

III. Tiến trình dạy học

21. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là phân loại được động vật có xương sống và động vật không xương sống.

k) Mục tiêu: Học sinh nhận biết được các loài động vật trong tự nhiên.

l) Nội dung: Học sinh thực hiện nhiệm vụ cá nhân trên phiếu học tập để kiểm tra kiến thức nền của học sinh về động vật: Học sinh quan sát hình ảnh một số loài sinh vật và xác định các loài động vật. Giải thích lí do.

o) Sản phẩm:

- Học sinh yêu cầu nêu được đáp án:

Động vật không xương sống: Giun đất, Hải quỳ, San hô, Trùng roi.

Động vật có xương sống:Ếch, Cá mập, Chim cánh cụt, Tinh tinh, Lạc đà.

p) Tổ chức thực hiện:

- GV phát phiếu học tập và yêu cầu học sinh thực hiện cá nhân theo yêu cầu viết trên phiếu.

- GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án, mỗi HS trình bày 1 nội dung trong phiếu, những HS trình bày sau không trùng nội dung với HS trình bày trước. GV liệt kê đáp án của HS trên bảng.

22. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về đặc điểm nhận biết động vật có xương sống:

nn) Mục tiêu:

- Học sinh chỉ ra được sự đa dạng động vật được thể hiện qua số lượng loài, và môi trường sống của chúng.

- Học sinh nêu được đặc điểm chung của động vật từ đó nhận biết được động vật trong tự nhiên.

oo) Nội dung:

- Học sinh tìm kiếm thông tin sách giáo khoa, trả lời câu hỏi:
- + Nêu sự khác biệt giữa động vật có xương sống và động vật không có xương sống?
- + Kể tên các nhóm động vật thuộc động vật có xương sống?

Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

Động vật có xương sống có bộ xương trong, trong đó có xương sống (cột sống) ở dọc lưng.

Động vật có xương sống gồm các lớp:

- + Lớp Cá
- + Lớp Lưỡng cư
- + Lớp Bò sát
- + Lớp Chim
- + Lớp Thú

pp) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập cá nhân: tìm kiếm thông tin sách giáo khoa mục I trang 140, trả lời câu hỏi:

- + Nêu sự khác biệt giữa động vật có xương sống và động vật không có xương sống?
- + Kể tên các nhóm động vật thuộc động vật có xương sống?

GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

GV nhận xét và chốt nội dung về đa dạng động vật và đặc điểm chung của động vật.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về sự đa dạng của động vật không xương sống:

gg) Mục tiêu:

- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình.

hh) Nội dung:

- HS đọc nội dung SGK và kết hợp hoạt động nhóm để hoàn thiện phiếu học tập Động vật có xương sống.

- Hoàn thành bảng tổng kết các nhóm động vật có xương sống.

ii) Sản phẩm:

- Đáp án phiếu học tập Động vật có xương sống.
- Đáp án bảng tổng kết các nhóm động vật.

	Nhóm động vật	Đặc điểm nhận biết	Đại diện
Động vật có xương sống	<i>Lớp Cá</i>	Thân hình thoi, dẹp 2 bên, Hô hấp bằng mang	Cá mập, cá chép, cá mè...
	<i>Lớp Lưỡng cư</i>	Phát triển qua biến thái: Giai đoạn ấu trùng phát triển trong nước, hô hấp bằng mang, giai đoạn trưởng thành sống trên cạn, hô hấp bằng da và phổi.	Cóc nhà, ếch đồng,...
	<i>Lớp Bò sát</i>	Hô hấp bằng phổi, vảy	Rùa, rắn lằn,

		sừng che phủ	cá sấu...
	<i>Lớp Chim</i>	Lông vũ bao phủ, chi trước biến đổi thành cánh, hô hấp bằng phổi, hệ thống túi khí phát triển	Chim bồ câu, vịt trời, ...
	<i>Lớp Thú</i>	Lông mao bao phủ cơ thể, Đẻ con, nuôi con bằng sữa tiết ra từ tuyến vú	Thỏ, bò, voi, lợn,...

jj) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập:

Hoạt động nhóm (10 thành viên/nhóm): mỗi nhóm được phát các tư liệu hình ảnh các loài vật đại diện cho các nhóm động vật.

5 phút: 2 thành viên tìm hiểu 1 nhóm động vật về các thông tin: đặc điểm nhận biết, đại diện các nhóm, môi trường sống.

5 phút: Tổng hợp kết quả - Hoàn thành sơ đồ tư duy

+ GV yêu cầu HS đọc SGK, nhận biết đại diện các nhóm động vật và hoàn thiện nhóm đôi phần bước 1 và hoàn thiện theo nhóm 10 HS phần bước 2 trong nội dung hiểu học tập.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS tìm tài liệu, thảo luận và đi đến thống nhất về đặc điểm nhận biết và đại diện các nhóm động vật.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên 1 nhóm trình bày trong Phiếu học tập, các nhóm còn lại theo dõi và nhận xét bổ sung (nếu có).

- Kết luận: GV nhận xét về kết quả hoạt động của các nhóm. GV chốt đáp án phiếu học tập về đặc điểm nhận biết và đại diện các nhóm động vật.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về vai trò và tác hại của động vật có xương sống:

a) Mục tiêu:

- Liên hệ thực tiễn, liệt kê được vai trò và tác hại của động vật trong đời sống và cho ví dụ minh họa.

b) Nội dung:

- HS thống nhất kết quả nhóm đã chuẩn bị tại nhà về vai trò hoặc tác hại của động vật.

Tham gia thử thách “The debaters” tranh luận về vai trò và tác hại của động vật đối với đời sống.

c) Sản phẩm:

- Học sinh liệt kê được vai trò và tác hại của động vật trong đời sống, cho ví dụ minh họa rõ ràng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập:

Hoạt động nhóm (Chia cả lớp thành 2 đội: Đội ủng hộ và đội Phản đối):

Chủ đề: Động vật mang lại lợi ích hay tác hại nhiều hơn đối với đời sống con người và tự nhiên?

5 phút: các nhóm thống nhất kết quả đã chuẩn bị tại nhà về vai trò hoặc tác hại của động vật đối với đời sống.

- Thực hiện nhiệm vụ:

Giáo viên triển khai thử thách “The debaters”

Luật chơi:

Giám khảo là cô giáo và các học sinh.

Có hai đội tham gia - đội Ủng hộ và đội Phản đối, mỗi đội đại diện 3 thành viên.

Có tổng cộng 2 lượt tranh biện: Lượt tranh luận trong 2 phút và lượt phản hồi trong 2 phút.

Điểm lý luận ở lượt tranh luận là 10 điểm/giám khảo

Lượt phản hồi là 5 điểm/giám khảo.

- Báo cáo, thảo luận: GV tổ chức thử thách The debaters.

- Kết luận: GV nhận xét về kết quả hoạt động của các nhóm. GV chốt đáp án:

Động vật mang lại lợi ích đồng thời cũng gây ra các tác hại đối với đời sống con người và tự nhiên. Động vật là mắt xích quan trọng của chuỗi thức ăn trong tự nhiên, góp phần duy trì trạng thái cân bằng của hệ sinh thái. Con người cần phải chung sống hòa bình và bảo vệ tất cả các loài động vật.

23. Hoạt động 3: Luyện tập

ee) **Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học.

ff) **Nội dung:**

- HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL.

- HS tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.

gg) **Sản phẩm:**

- HS trình bày quan điểm cá nhân về đáp án trên phiếu học tập KWL.

hh) **Tổ chức thực hiện:**

- Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL và tóm tắt nội dung bài học dưới dạng sơ đồ tư duy vào vở ghi.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

- Báo cáo: GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.

- Kết luận: GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy trên bảng.

24. Hoạt động 4: Vận dụng

bb) **Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.

cc) **Nội dung:** Tìm hiểu sự đa dạng các nhóm động vật đã học.

dd) **Sản phẩm:** HS tạo được tập san chủ đề: Đa dạng động vật (một trong những nhóm động vật có xương sống đã học)

q) **Tổ chức thực hiện:** Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

Hình thức: báo cáo bằng sơ đồ tư duy, poster, infographic... (khuyến khích các hình ảnh minh họa, ý tưởng trình bày sáng tạo)

Làm việc cá nhân hoặc hoạt động nhóm: 2- 4HS/nhóm

Tiêu chí đánh giá Phụ lục 1.1

Thời gian: nộp sản phẩm vào tiết học sau.

Phụ lục 1.1. Tiêu chí chấm sản phẩm:

STT	Tiêu chí	Yêu cầu	Số điểm
1	Nội dung	- Đầy đủ, ngắn gọn, chính xác (3 điểm). - Sắp xếp nội dung logic, sáng tạo (2 điểm).	
2	Hình thức	- Bố cục khoa học, hợp lí (2 điểm). - Có cả kênh chữ và kênh hình (1 điểm). - Hình ảnh minh họa phù hợp, sinh động (1 điểm).	
3	Ý thức học tập	- Hoàn thành đúng thời gian cho phép (1 điểm).	
Tổng điểm:			

BÀI 24: ĐA DẠNG SINH HỌC

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: ... tiết

I. Mục tiêu

34. Kiến thức:

- Nêu được đặc điểm đặc trưng thể hiện sự đa dạng sinh học
- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên, trong thực tiễn và cho ví dụ.
- Tìm được nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học và hậu quả. Giải thích được lí do cần bảo vệ đa dạng sinh học.
- Liên hệ thực tiễn, đề xuất được các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

35. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát, nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên, trong thực tiễn và cho ví dụ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: từ nguyên nhân và hậu quả gây ra do suy giảm đa dạng sinh học, đề xuất được các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Quan sát thế giới, chỉ ra được các vai trò của đa dạng sinh học đối với con người và tự nhiên và cho ví dụ.
- Nghiên cứu tài liệu, tổng hợp, khái quát hóa nguyên nhân và hậu quả của việc suy giảm đa dạng sinh học.

36. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân tìm hiểu vai trò đa dạng sinh học, nguyên nhân và hậu quả gây suy giảm đa dạng sinh học.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, phân chia nhiệm vụ và chủ động thực hiện, hỗ trợ, góp ý cho các thành viên trong nhóm.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Phiếu học tập Đa dạng sinh học.
- Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh (10HS/nhóm): Tìm kiếm thông tin và báo cáo sản phẩm:

Nhóm 1: Đóng vai nhà nhiếp ảnh gia – Kể chuyện bằng hình ảnh: Tìm hiểu về vai trò của đa dạng sinh học đối với tự nhiên và con người.

Nhóm 2: Đóng vai nhà sinh học – Báo cáo khoa học: Tìm hiểu nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học và hậu quả.

Nhóm 3: Đóng vai nhà chính trị gia: tìm hiểu các biện pháp đã thực hiện ở Việt Nam và trên thế giới, từ đó đề xuất các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

III. Tiến trình dạy học

25. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là đa dạng sinh học

m) Mục tiêu: Học sinh liệt kê được các môi trường đa dạng sinh học

b) Nội dung: Học sinh tham gia trò chơi để kiểm tra kiến thức nền của học sinh về đa dạng sinh học:

Câu hỏi thảo luận:

- Liệt kê các môi trường có số lượng lớn các loài sinh vật sinh sống?
- Liệt kê các loài sinh vật sống ở môi trường rừng mưa nhiệt đới?
- Liệt kê các loài sinh vật sống ở môi trường đại dương?
- Liệt kê các loài sinh vật sống ở môi trường bắc cực?
- Liệt kê các loài sinh vật sống ở môi trường hoang mạc?

q) Sản phẩm:

Đáp án của học sinh, có thể là:

- Liệt kê các môi trường có số lượng lớn các loài sinh vật sinh sống?

Môi trường: rừng mưa nhiệt đới, đại dương, đồng bằng phù sa...

- Liệt kê các loài sinh vật sống ở môi trường rừng mưa nhiệt đới?

Báo đốm, con lười, cá heo sông, vẹt đuôi dài, trăn Nam Mỹ, ếch thủy tinh và ếch phi tiêu độc. ...

- Liệt kê các loài sinh vật sống ở môi trường đại dương?

Cá mập, cá heo, mực, bạch tuộc, rùa biển, san hô...

Tảo, rêu, rong,...

r) Tổ chức thực hiện:

- Mỗi đội cử 3 bạn lên chơi trò chơi: Đấu trí.
- Các đội bốc thăm tìm thứ tự chơi của mình.
- Sau khi đưa ra câu hỏi, mỗi đội sẽ trả lời 1 đáp án, lần lượt và liên tục theo vòng.
- Mỗi câu trả lời đúng được tính điểm.
- Nếu đến lượt trả lời của mình mà không đưa ra được đáp án sẽ bị dừng lại, và phải chờ đến câu hỏi tiếp theo mới được tham gia.

26. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về đa dạng sinh học.

qq) Mục tiêu:

- Học sinh xác định được đặc điểm đặc trưng thể hiện sự đa dạng sinh học.

rr) Nội dung:

- Học sinh tìm kiếm thông tin sách giáo khoa, từ trò chơi khởi động, xác định đặc điểm đặc trưng thể hiện sự đa dạng sinh học, nhận xét sự đa dạng sinh học ở các môi trường và giải thích.

ss) Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

- Đa dạng sinh học được thể hiện rõ nét nhất ở:
 - + số lượng loài động vật.
 - + số lượng cá thể mỗi loài
 - + môi trường sống
- Môi trường đại dương, rừng mưa nhiệt đới đa dạng sinh học cao vì môi trường sống thuận lợi...
- Môi trường hoang mạc, bắc cực đa dạng sinh học thấp vì môi trường sống khắc nghiệt, chỉ những loài có khả năng thích nghi cao với điều kiện khí hậu khắc nghiệt mới tồn tại được.

tt) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ học tập cá nhân: tìm kiếm thông tin sách giáo khoa mục I trang 147, trả lời câu hỏi: Đa dạng sinh học được thể hiện rõ nét nhất ở đặc điểm nào? Nhận xét sự đa dạng sinh học được tìm hiểu ở 4 môi trường: hoang mạc, đại dương, rừng mưa nhiệt đới, bắc cực. Tại sao có khu vực có sự đa dạng sinh học cao nhưng lại có khu vực có sự đa dạng sinh học thấp?

GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày, các HS khác bổ sung (nếu có).

GV nhận xét và chốt nội dung về đặc điểm đặc trưng thể hiện sự đa dạng sinh học.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về vai trò của đa dạng sinh học đối với tự nhiên và con người, nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học và hậu quả, từ đó đề xuất các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:

kk) Mục tiêu:

- Học sinh nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên, trong thực tiễn và cho ví dụ.
- Học sinh tìm được nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học và hậu quả. Giải thích được lí do cần bảo vệ đa dạng sinh học.
- Học sinh đề xuất được các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

ll) Nội dung:

- Học sinh thực hiện hoạt động theo kỹ thuật phòng tranh.
- Học sinh hoàn thành phiếu học tập tổng kết đa dạng sinh học.

mm) Sản phẩm:

- Đáp án sơ đồ tổng kết đa dạng sinh học, có thể là (đảm bảo được các ý chính và nêu được ví dụ)

* Vai trò của đa dạng sinh học:

Đối với tự nhiên:

- + Giúp duy trì và ổn định sự sống trên trái đất, các loài đều có mối quan hệ qua lại, kháng khí, hỗ trợ hay khống chế lẫn nhau.

Đối với con người:

+ Đảm bảo phát triển bền vững của con người thông qua việc cung cấp ổn định nguồn nước, lương thực, thực phẩm; tạo môi trường sống thuận lợi cho con người.

+ Giúp con người thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ ...

* Nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học:

Yếu tố tự nhiên: thiên tai: cháy rừng, sóng thần, lũ lụt

Yếu tố con người: khai thác bừa bãi, phá hoại môi trường ...

* Hậu quả suy giảm đa dạng sinh học:

Đối với con người: suy giảm nguồn lợi cung cấp cho con người.

Tác hại về khí hậu, môi trường sống...

* Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học:

- Bảo vệ và trồng rừng.

- Nghiêm cấm các hành vi khai thác, mua bán, tiêu thụ sản phẩm từ các loài động, thực vật quý hiếm.

- Xây dựng các hệ thống khu bảo tồn.

- Tuyên truyền mọi người cùng thực hiện.

...

nn) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập:

* Kỹ thuật “Phòng tranh”

+ GV yêu cầu các nhóm treo sản phẩm đã chuẩn bị ở lên 3 vị trí trong lớp.

+ Học sinh trong 1 nhóm tự đánh số từ 1 đến 3. Nếu thừa HS thì đánh số lại từ 1.

+ Học sinh có số giống nhau sẽ tập hợp thành nhóm mới (nhóm 1, 2, 3).

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ Mỗi nhóm về vị trí 1 sản phẩm: Nhóm 1 về vị trí sản phẩm A, Nhóm 2 về vị trí sản phẩm B, Nhóm 3 về vị trí sản phẩm C.

+ Thành viên của nhóm có sản phẩm thuyết trình về sản phẩm nhóm mình.

+ Sau 5 phút, các nhóm mới dịch chuyển vị trí theo vòng tròn: nhóm 1 đến vị trí sản phẩm B, nhóm 2 đến vị trí sản phẩm C, ... Thành viên của nhóm có sản phẩm thuyết trình về sản phẩm nhóm mình.

- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên 1 học sinh trình bày trong Phiếu học tập tổng hợp kiến thức đã học, các nhóm còn lại theo dõi và nhận xét bổ sung (nếu có).

- Kết luận: GV nhận xét về kết quả hoạt động của các nhóm. GV chốt đáp án phiếu học tập về đa dạng sinh học.

27. Hoạt động 3: Luyện tập

ii) Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học.

jj) Nội dung:

- HS thực hiện cá nhân phiếu đánh giá ngắn.

kk) Sản phẩm:

- HS trình bày quan điểm cá nhân về trên phiếu đánh giá ngắn.

ll) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân hoàn thành phiếu đánh giá ngắn.

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.
- Báo cáo: GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.
- Kết luận: GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy trên bảng.

28. Hoạt động 4: Vận dụng

ee) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống, thái độ sống tích cực đối với thế giới.

ff) Nội dung: Học sinh tạo dự án tuyên truyền bảo vệ đa dạng sinh học.

gg) Sản phẩm: HS làm dự án bảo vệ đa dạng sinh học: tạo sản phẩm handmade, buổi workshop, phỏng vấn ngắn, infographic... tuyên truyền.

r) Tổ chức thực hiện: Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

Hình thức: tạo dự án: buổi workshop, phỏng vấn ngắn, tạo quỹ ủng hộ bán các sản phẩm handmade để tuyên truyền... báo cáo bằng infographic, powerpoint kết quả đạt được (khuyến khích các hình ảnh minh họa, ý tưởng trình bày sáng tạo)

Làm việc cá nhân hoặc hoạt động nhóm: 10HS/nhóm

Tiêu chí đánh giá Phụ lục 1.1

Thời gian: nộp sản phẩm vào tiết học sau.

Phụ lục 1.1. Tiêu chí chấm sản phẩm:

STT	Tiêu chí	Yêu cầu	Số điểm
1	Nội dung	- Ý nghĩa thực tiễn của sản phẩm (3 điểm). - Cách tổ chức triển khai sản phẩm (3 điểm).	
2	Hình thức	- Sản phẩm rõ ràng, thể hiện được rõ ý nghĩa thực tiễn đề ra (3 điểm).	
3	Ý thức học tập	- Hoàn thành đúng thời gian cho phép (1 điểm).	
Tổng điểm:			

Bài 25: TÌM HIỂU SINH VẬT NGOÀI THIÊN NHIÊN

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. Mục tiêu

1. **Kiến thức:** Sau khi học xong bài học này học sinh sẽ khám phá được quá trình lớn lên và sinh sản của tế bào bao gồm

- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.
- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên.
- Sử dụng được khẩu lưỡng phân để phân loại mootk số nhóm sinh vật.
- Quan sát và phân biệt được một số nhóm sinh vật ngoài thiên nhiên.
- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật.
- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.

2. **Năng lực:**

2.1. Năng lực chung

Thực hiện bài học này sẽ góp phần hình thành và phát triển một số năng lực của học sinh như sau:

- Năng lực tự chủ và tự học: lập kế hoạch thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ quan sát, phân loại, viết và trình bày báo cáo an toàn, chất lượng và đúng tiến độ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: phân công, thảo luận thống nhất cách làm hiệu quả, đoàn kết.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân loại được nhóm các sinh vật ngẫu nhiên quan sát được khi tham quan thiên nhiên. Giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình làm thực hiện.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên (sinh học)

* Nhận thức sinh học

- Nhận biết và gọi tên được các sinh vật sống trong tự nhiên.
- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong thế giới tự nhiên.
- So sánh và phân loại được các sinh vật theo khóa lưỡng phân.

* Tìm hiểu thế giới sống

- Lập, thực hiện được kế hoạch. Viết và trình bày được báo cáo trước lớp.

* Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học

- Đánh giá được mức độ đa dạng sinh học và đề xuất được biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học tại địa phương, nơi quan sát.

3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động thực hiện các hoạt động quan sát sinh vật trong tự nhiên.
- Trung thực, báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện, cẩn thận trong việc sử dụng các dụng cụ thí nghiệm.
- Yêu và bảo vệ thiên nhiên. Chỉ quan sát, chụp ảnh rồi trả sinh vật về nơi sống ban đầu. Hạn chế tối đa làm ảnh hưởng, thay đổi môi trường sống của sinh vật.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Thiết bị thí nghiệm theo hướng dẫn: kính lúp, máy ảnh, ống nhòm, găng tay bảo hộ, sổ bút ghi chép, kéo cắt cây, pank, vợt bắt sâu bọ, vợt bắt động vật thủy sinh, hộp nuôi sâu bọ, hộp hoặc bể chứa động vật thủy sinh.
- Học sinh tự kẻ phiếu quan sát vào sổ theo mẫu SGK vào sổ ghi chép.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Xác định mục tiêu của nhóm trong giờ thực hành, kiểm tra dụng cụ, mẫu vật của mỗi nhóm.

- a) **Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được nhiệm vụ của nhóm và kiểm tra được thiết bị, dụng cụ, mẫu vật đầy đủ để tiến hành thực hành.

- b) **Nội dung:** Học sinh thực hiện:

Thảo luận nhóm xác định

+ Mục tiêu nhóm đạt được trong giờ thực hành

+ Kiểm tra thiết bị, dụng cụ, mẫu vật và các bước tiến hành

- c) **Sản phẩm:**

- Hoàn thành nội dung (I), (II) và (III) trong phiếu học tập nhóm.

(I) Mục tiêu

- ☐ Thực hiện đúng kế hoạch thời gian của lớp, kế hoạch thực hiện của nhóm.
- ☐ Quan sát và chụp ảnh được các sinh vật. Xác định được vai trò của tế bào
- ☐ Lựa chọn, quan sát ghi chép được thông tin về các sinh vật.
- ☐

(II) Dụng cụ.

(III) Phương pháp quan sát

Bằng mắt thường	Động vật, thực vật cỡ lớn:....
Bằng kính lúp	Động vật, thực vật nhỏ: rêu, kiến, mối, ấu trùng....
Bằng ống nhòm	Sinh vật có vị trí xa, khó bắt ...
...	...

d) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên yêu cầu các nhóm thực hành (6-8 học sinh) thảo luận nhóm
- + phân công nhóm trưởng, thư kí....
- + xác định mục tiêu của nhóm, kiểm tra dụng cụ mẫu vật, xác định phương pháp quan sát.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Thực hành tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.

- a) **Mục tiêu:**

- Quan sát được các sinh vật ngoài thiên nhiên và xác định được vai trò của chúng.
- Chụp được ảnh và ghi thông tin để làm được bản báo cáo thu hoạch.

- b) **Nội dung:**

Học sinh đi quan sát trong khu vực thực hành, ghi chép, chụp ảnh xác định tên, đặc điểm, vai trò của sinh vật.

c) Sản phẩm:

- Ảnh chụp mẫu vật quan sát thu thập (trước khi trả về thiên nhiên).
- Phiếu quan sát thực vật, động vật theo mẫu trong SGK

Bảng 1:

STT	Tên cây	Nơi quan sát	MT sống	Nhóm thực vật	Vai trò của cây	Ghi chú
1	Sầu	CV bách thảo	Trên cạn	Hạt kín	Cho bóng mát, tạo oxi cho hô hấp nhiều SV	
2	Rong	Hồ cá	Dưới nước	Tảo	Thức ăn cho cá, tạo oxi hòa tan trong nước	
3	Rêu	Gốc cây lớn, ven hồ	Nơi ẩm ướt	Rêu	Tạo thảm thực vật tránh rửa trôi đất...	

Bảng 2:

STT	Tên động vật	Nơi quan sát	MT sống	Nhóm ĐV	Vai trò của ĐV	Ghi chú
1	Chào mào	CV bách thảo	Trên cạn	Lớp chim	Bắt sâu, phát tán hạt ...	
2	Sóc	CV bách thảo	Trên cạn	Lớp thú	Phát tán hạt cây	
3						

d) Tổ chức thực hiện:

☐ **Giáo viên giao nhiệm vụ**

- GV giao nhiệm vụ học sinh thực hành theo nhóm. Quán triệt thời gian, địa điểm xuất phát và kết thúc buổi tham quan thiên nhiên.

☐ **Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh làm việc nhóm: quan sát, chụp ảnh, xác định tên, vai trò của mẫu vật, ghi chép vào sổ

☐ **Báo cáo thảo luận**

- Báo cáo số lượng mẫu động vật, thực vật quan sát được trong buổi tham quan thiên nhiên.

☐ **Kết luận, nhận định**

- Giáo viên nhận xét quá trình làm việc nhóm (tính an toàn, kỉ luật...), kết quả của các nhóm

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu:

Học sinh phân loại được những sinh vật quan sát được bằng khóa lưỡng phân

b) Nội dung:

Học sinh thảo luận (ở nhà), phân loại sinh vật theo khóa lưỡng phân trong bài thu hoạch.

c) Sản phẩm:

- Báo cáo thảo luận của nhóm theo yêu cầu/ giấy A1 hoặc trên ppt

d) Tổ chức thực hiện:

☐ **Giáo viên giao nhiệm vụ**

Giáo viên yêu cầu các nhóm tiếp tục hoàn thành phần viết báo cáo theo nhóm (ở nhà) để nộp sản phẩm vào buổi sau.

☐ Thực hiện nhiệm vụ

Lên kế hoạch thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

☐ Báo cáo thảo luận

- Mỗi nhóm trình bày sản phẩm thu hoạch: tên sinh vật, phân loại theo khóa lưỡng phân, vai trò của nhóm sinh vật trong thiên nhiên.

☐ Kết luận, nhận định

- GV chuẩn hóa kiến thức: nếu có kiến thức sai mà nhóm khác không phát hiện được.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu:

- Vận dụng được các kỹ năng quan sát trong cuộc sống để nhận biết các yếu tố có trong môi trường sống; giải thích một số vấn đề trong cuộc sống.

b) Nội dung:

- Học sinh vận dụng giải thích một số vấn đề thực tế

+ Tại sao phải trồng cây, bảo vệ rừng

+ Tại sao song song với bảo vệ rừng cần phải bảo vệ cả động vật rừng?

+ Điều gì xảy ra với môi trường sống nếu vì một lý do gì đó môi trường bị mất đi toàn bộ thảm thực vật?

c) Sản phẩm:

- Trồng cây bảo vệ rừng vì thực vật có nhiều vai trò quan trọng với động vật và hệ sinh thái: cung cấp oxy, thức ăn, nơi ở, ... bảo vệ đất, chống xói mòn...

- Động vật có vai trò phát tán hạt cây, phân của ĐV là nguồn chất khoáng cho cây...

- TV không cong thì các loại ĐV ăn TV và ĐV ăn thịt sẽ dần biến mất. Hệ sinh thái suy thoái gây nhiều thiệt hại cho sinh vật và con người.

d) Tổ chức thực hiện:

Gv nêu vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận tại lớp hoặc về nhà (tùy điều kiện thời gian)

CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG **BÀI TẬP CHỦ ĐỀ 8: TỔNG KẾT VÀ ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ** **ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

Môn học: KHTN - Lớp: 6

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. Mục tiêu

4. Kiến thức:

- Kể lại tên 5 giới sinh vật và lấy được ví dụ tên các loài sinh vật của từng giới. .
- Nêu lại được đặc điểm nhận biết của mỗi nhóm thực vật.
- Kể tên các loài động vật có xương sống và động vật không xương sống.
- Xây dựng được 1 khóa lưỡng phân từ các loài sinh vật cho trước.

5. Năng lực:

2.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về sự đa dạng của thế giới sống.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để kể tên được các loại sinh vật.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ để tìm ra các phương án, chỉ ra các đặc điểm chung của các loài sinh vật để hoàn thành một khóa lưỡng phân.

2.2. Năng lực khoa học tự nhiên

- Kể tên được các loài sinh vật thuộc 5 giới trong thế giới sống.
- Nêu lại được đặc điểm nhận biết của mỗi nhóm thực vật.
- Kể tên các loài động vật có xương sống và động vật không xương sống.
- Xây dựng được 1 khóa lưỡng phân từ các loài sinh vật cho trước.
- Tìm hiểu được sự đa dạng sinh vật thông qua tìm hiểu tự nhiên ở địa phương.

6. Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện nhiệm vụ cá nhân nhằm hệ thống lại những kiến thức về sự đa dạng của thế giới sống.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thảo luận để hoàn thành các câu hỏi và bài tập.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh về một số loài thực vật và động vật.

- Phiếu học tập phiếu học tập số 1, 2, 3 (đính kèm)

III. Tiến trình dạy học

5. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là tổng kết chủ đề đa dạng thế giới sống.

c) **Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề học tập là các loài sinh vật trong tự nhiên vô cùng phong phú và đa dạng.

d) **Nội dung:** Học sinh chơi trò chơi: “NHANH NHƯ CHÓP”

- **Câu hỏi 1:** Kể tên các loại cây bắt đầu bằng chữ “C”

- **Câu hỏi 2:** Kể tên các loại động vật bắt đầu bằng chữ “N”

e) **Sản phẩm:**

- HS kể tên được các loại cây như: Chanh, chuối, cam, cọ, cần tây, cóc, ca cao, cau, cà, cơm nguội, cải, củ, chôm chôm, củm củ, chò chỉ, chay, chà là, cam thảo, cà chua, chân vịt, củm tú cầu, chè,

- HS kể tên được các loại động vật như: Nai, nhím, Ngỗng, nghé, nhái, ngan, nhận, ngựa, ngao, nhện, ,

f) **Tổ chức thực hiện:**

- Giáo viên chia lớp thành 2 đội chơi. Mỗi đội sẽ lần lượt trả lời 2 câu hỏi.

- Lượt chơi 1: Mỗi đội có 2 phút để thảo luận và kể tên các loài cây ở câu hỏi 1 vào giấy. Mỗi đáp án đúng được 10 điểm.

- Lượt chơi 2: Mỗi đội có 2 phút để thảo luận và kể tên các loài động vật ở câu hỏi 2 vào giấy. Mỗi đáp án đúng được 20 điểm.

- Sau 2 lượt chơi đội nào được nhiều điểm hơn đội đó chiến thắng.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Bài tập 1

c) **Mục tiêu:**

- Kể tên được các loài sinh vật thuộc 5 giới trong thế giới sống.

d) **Nội dung:**

- Hoàn thành phiếu học tập số 1:

Kể tên các loài thuộc các giới trong sơ đồ sau:





e) **Sản phẩm:** Đáp án của HS, có thể:

GIỚI THỰC VẬT (cây bàng, cây bưởi, cây cam, cây xà cừ, cây đậu, cây cà chua, rêu,...)	GIỚI NẤM (nấm linh chi, nấm kim châm, nấm sò, nấm mốc, nấm hương,...)	GIỚI ĐỘNG VẬT (hổ, dê, cáo, thỏ, rắn, gà, ốc, sò, cá chép, cá mè,...)
GIỚI NGUYÊN SINH (trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, trùng kiết lị, tảo lục đơn bào ...)		
GIỚI KHỎI SINH (vi khuẩn tả, vi khuẩn lam, vi khuẩn tả, phẩy khuẩn, virus cúm, virus sar-covid 2, ...)		

f) **Tổ chức thực hiện:**

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 1 cho các nhóm (5-6 học sinh) (Mỗi giới kể tên ít nhất 5 loài, nhóm nào kể đúng và nhiều nhất là nhóm chiến thắng)

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1.

- Báo cáo, thảo luận: GV cho các nhóm chấm điểm chéo và nhận xét cho nhau.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung.

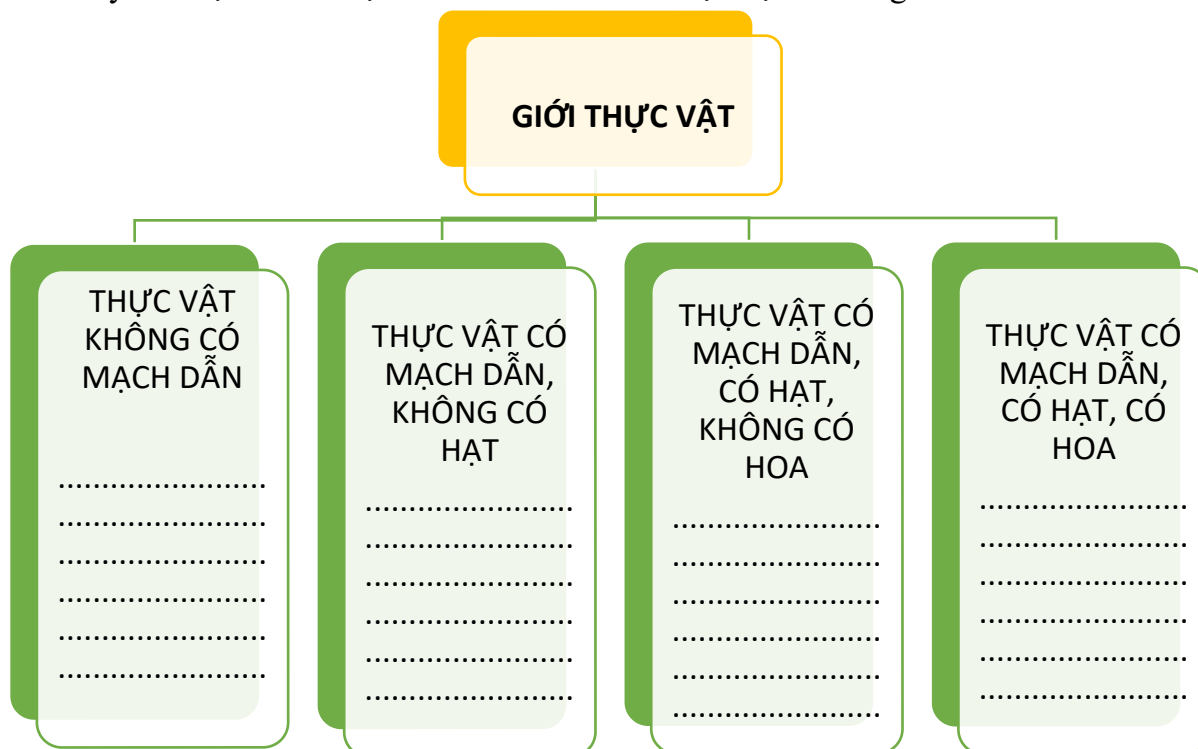
Hoạt động 2.2: Bài tập 2.

oo) **Mục tiêu:** Nhắc lại đặc điểm nhận biết của các nhóm thực vật.

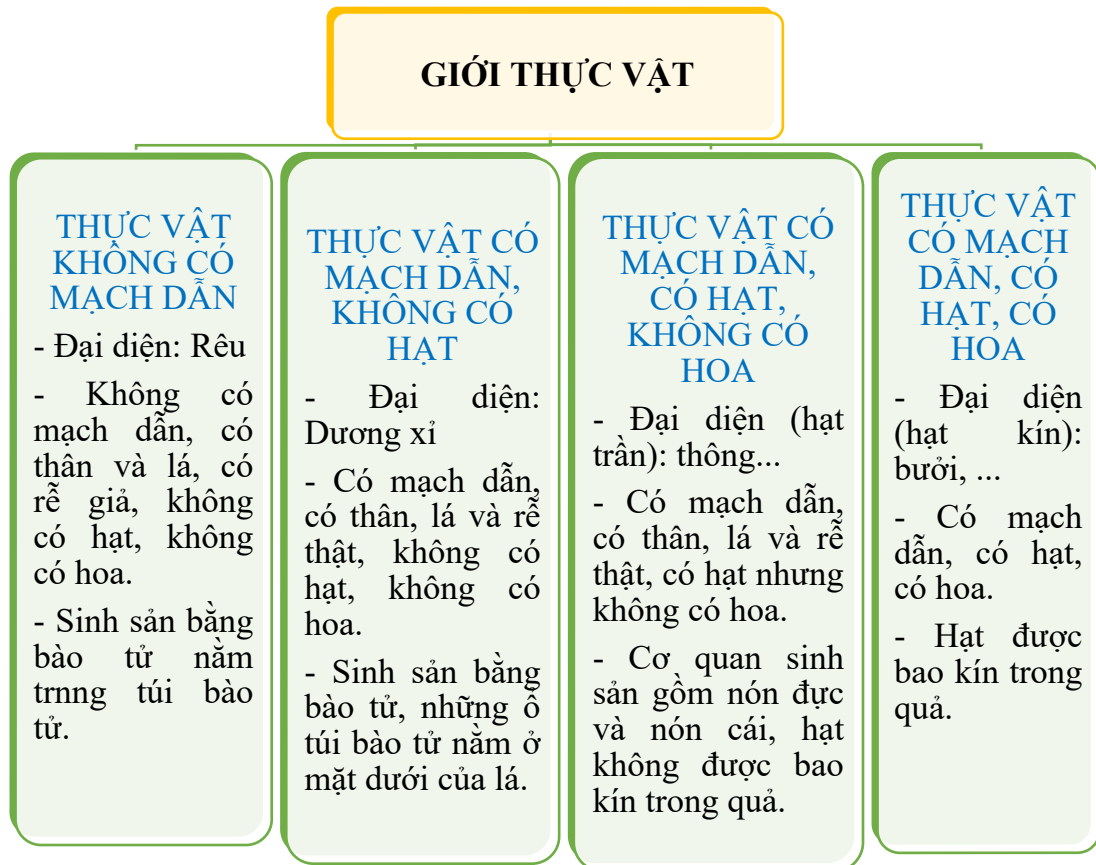
pp) **Nội dung:**

- Hoàn thành phiếu học tập số 2

Hãy nêu đặc điểm nhận biết của mỗi nhóm thực vật có trong sơ đồ sau:



qq) Sản phẩm:



rr) Tổ chức thực hiện:

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: Phát phiếu học tập số 2 cho các nhóm.
- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2.
- Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến.
- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung.

Hoạt động 2.3: Bài tập 3.

a) Mục tiêu: Nhắc lại đặc điểm nhận biết của các nhóm thực vật.

b) Nội dung:

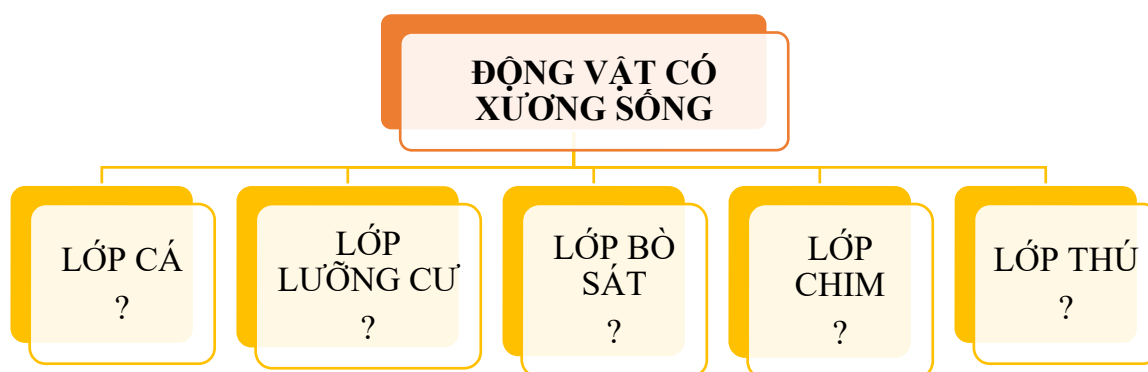
- Hoàn thành phiếu học tập số 3:

Hãy lấy ví dụ các động vật thuộc mỗi ngành trong sơ đồ sau:

+ SƠ ĐỒ 1: ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG



+ SƠ ĐỒ 2: ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG



c) **Sản phẩm:** HS kể tên được các loài động vật thuộc các ngành, lớp tương ứng.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:

+ Phát phiếu học tập số 3a cho các nhóm chuyên gia về “động vật không xương sống” và phiếu học tập 3b cho các nhóm chuyên gia về “động vật có xương sống”

+ Mỗi ngành, lớp kể tên ít nhất 5 loài, nhóm nào kể đúng và nhiều nhất trong thời gian quy định là nhóm chiến thắng.

- HS thực hiện nhiệm vụ: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 3.

- Báo cáo, thảo luận: GV cho các nhóm chuyên gia thuộc cùng 1 lĩnh vực nghiên cứu chấm điểm chéo và nhận xét cho nhau.

- Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chốt nội dung.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

e) **Mục tiêu:** Xây dựng được 1 khóa lưỡng phân từ các loài sinh vật cho trước.

f) **Nội dung:** Hoàn thành phiếu học tập số 4.

Hãy xây dựng khóa lưỡng phân để nhận biết các động vật trong hình dưới đây:



g) Sản phẩm:

- Khóa lưỡng phân chia thành 2 nhóm chính là động vật không xương sống (sứa, giun đất, ốc sên) và động vật có xương sống (chim, hổ, cá, ếch, rắn).
- Sau đó trong mỗi nhánh lại tiếp tục phân chia nhờ những đặc điểm khác nhau khác.

h) Tổ chức thực hiện:

- Giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân.
- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.
- Báo cáo: GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày.
- Kết luận: GV nhận xét và chốt đáp án.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

d) Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.

e) Nội dung:

- Hãy tìm hiểu sự đa dạng sinh vật ở địa phương em và làm báo cáo.

f) Sản phẩm:

- HS có báo cáo cá nhân của mình về sự đa dạng sinh vật ở địa phương.

e) Tổ chức thực hiện:

- Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm vào tiết sau.